CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG

Dự án: Nhà ở xã hội Golden City

Hạng mục: Khoan khảo sát và lập báo cáo địa chất (Đợt 2)

Địa điểm: Khu đô thị Golden City, phường Mỹ Hòa, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

2021-DANGQUANG-KSĐC-01

AN GIANG – NĂM 2021

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNGQUANG

Dự án: Nhà ở xã hội Golden City

Hạng mục: Khoan khảo sát và lập báo cáo địa chất (Đợt 2)

Địa điểm: Khu đô thị Golden City, phường Mỹ Hòa, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

2021-DANGQUANG- KSĐC-01

Thực hiện:	Phạm Văn Trường
Chủ nhiệm khảo sát:	Trần Thị Phi Nga
Kiểm tra:	Phạm Đình Thắng

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

M.S.D.N: 0100108060 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG Á - H. VĂN LÂM - T. HƯNG YÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Đình Quý

NHÀ THẦU KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG

M.S.D.N: 0108[illegible] - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

Phạm Đình Thắng

AN GIANG – NĂM 2021

1. MỞ ĐẦU 2
2. NỘI DUNG CÔNG VIỆC THỰC HIỆN 2
3. TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG 4
4. PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT 5
4.1. Công tác khoan 5
4.2. Lấy mẫu thí nghiệm 6
4.3. Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT 7
4.4. Thí nghiệm đo điện trở suất 8
4.5. Đo mực nước dưới đất 13
4.6. Thí nghiệm thấm hiện trường 13
4.7. Thí nghiệm trong phòng 13
4.8. Công tác xử lý số liệu thí nghiệm trong phòng 14
5. KẾT QUẢ KHẢO SÁT 15
5.1. Đặc điểm địa hình 15
5.2. Đặc điểm địa tầng 16
5.3. Địa chất thủy văn 33
5.4. Kết quả đo điện trở suất 34
6. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT 34
7. KẾT LUẬN 37
8. CÁC PHỤ LỤC 38

1. MỞ ĐẦU

Dự án "**Nhà ở xã hội Golden city**" được xây dựng tại Khu đô thị Golden City, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Để có tài liệu địa chất phục vụ cho công tác thiết kế kỹ thuật, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang đã tiến hành khảo sát Địa chất công trình cho hạng mục trên và đã hoàn thành công tác khảo sát hiện trường vào ngày /12/2021. Công tác thí nghiệm mẫu và lập báo cáo được hoàn thành vào ngày /12 /2021.

2. NỘI DUNG CÔNG VIỆC THỰC HIỆN

Nội dung công việc thực hiện dựa trên yêu cầu chung đã thỏa thuận trong hợp đồng nhằm xác định đặc tính tự nhiên, loại đất, chiều sâu phân bố và trạng thái nhằm cho phép đánh giá đặc điểm địa kỹ thuật và sức chịu tải của đất nền.

Các công tác khảo sát được thực hiện bao gồm;

+ Công tác định vị vị trí các hố khoan dựa trên bản vẽ mặt bằng và bản thiết kế các hạng mục trong khu vực công trình.
+ Khoan khảo sát;
+ Lấy mẫu đất
+ Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT bao gồm lấy mẫu xáo động;
+ Thí nghiệm trong phòng (Các chỉ tiêu cơ học và vật lý, phân loại đất)

Khối lượng công việc thực hiện được thể hiện chi tiết trong bảng 1.

Bảng 1. Tổng hợp khối lượng thực hiện

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị	KL. Thực hiện
A	**Công việc chung**		
1	Huy động và giải thể	bộ	3
2	Xác định vị trí hố khoan	hố	31
B	**Công tác hiện trường**		
1	Khoan trong đất cấp I-III, trên cạn	m	2174
3	Thí nghiệm SPT, 2m/lần/SPT	lần	1087
4	Thí nghiệm thấm hiện trường	Vị trí	01
5	Thí nghiệm đo điện trở suất	Hố khoan	01
C	**Thí nghiệm trong phòng**		
1	Thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý mẫu nguyên trạng	mẫu	834
2	Thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý mẫu không nguyên dạng	mẫu	253

Khối lượng khoan và thí nghiệm hiện trường chi tiết được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2. Khối lượng khoan và thí nghiệm hiện trường chi tiết

Hố khoan	Chiều sâu (m)	SPT (lần)	Độ sâu thí nghiệm thấm (m)	Thí nghiệm đo điện trở suất	Hố khoan	Chiều sâu (m)	SPT (lần)
HK3	70	35			HK19	70	35
HK4	70	35			HK20	70	35
HK5	70	35			HK21	70	35
HK6	70	35			HK22	70	35
HK7	70	35	6	(0-70)m	HK23	70	35
HK8	70	35			HK24	70	35
HK9	70	35			HK25	70	35
HK10	70	35			HK26	70	35
HK11	70	35			HK27	70	35
HK12	70	35			HK28	70	35
HK13	70	35			HK29	70	35
HK14	70	35			HK30	70	35
HK15	70	35			HK31	70	35
HK16	70	35			HK32	70	35
HK17	70	35			HK33	74	37
HK18	70	35					

Khối lượng thí nghiệm trong phòng chi tiết được thể hiện trong bảng 3.

Bảng 3. Khối lượng thí nghiệm trong phòng chi tiết

Hố khoan	Mẫu thí nghiệm (mẫu)		Hố khoan	Mẫu thí nghiệm (mẫu)	
	Nguyên trạng (UD)	Phá hủy (D)		Nguyên trạng (UD)	Phá hủy (D)
HK3	24	11	HK19	24	11
HK4	22	13	HK20	28	7
HK5	24	11	HK21	31	4
HK6	25	10	HK22	33	2
HK7	22 (1 mẫu nước)	13	HK23	26	9
HK8	22	13	HK24	35	0
HK9	22	13	HK25	35	0
HK10	23	12	HK26	31	4
HK11	22	13	HK27	35	0
HK12	23	12	HK28	34	1
HK13	22	13	HK29	34	1
HK14	18	17	HK30	33	2
HK15	23	12	HK31	33	2
HK16	22	13	HK32	31	4
HK17	23	12	HK33	33	4
HK18	21	14			

3. TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 4419:1987: Khảo sát cho xây dựng. Nguyên tắc cơ bản;

- TCVN 9363:2012: Khảo sát cho xây dựng- Khảo sát địa kỹ thuật cho nhà cao tầng.

- TCVN 9362:2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;

- TCVN 2683:2012: Đất xây dựng – Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu.

- TCXD 205:1998: Móng cọc, tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9437:2012: Khoan thăm dò địa chất công trình;

- TCVN 4195:2012: Đất xây dựng- Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm;

- TCVN 4196:2012: Đất xây dựng- Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm;

- TCVN 4197:2012: Đất xây dựng – Phương pháp xác định giới hạn chảy và giới hạn dẻo trong phòng thí nghiệm;

- TCVN 4200:2012: Đất xây dựng – Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm;

- TCVN 4202:2012: Đất xây dựng – Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm;

- TCVN 9351:2012 Đất xây dựng – Phương pháp thí nghiệm hiện trường – thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn;

- Hệ thống các tiêu chuẩn ASTM, và các tiêu chuẩn liên quan tương đương;

4. PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

4.1. Công tác khoan

Công tác khoan thực hiện bằng máy XY-1 có các thông số kỹ thuật chính như sau:

+ Đường kính hố khoan: 75-152 mm
+ Tốc độ vòng quay: 142-570 vòng/phút
+ Áp lực nén tối đa: 2.0 Tấn
+ Công suất động cơ: 10 kW
+ Chiều sâu khoan tối đa: 100 m

- Sử dụng phương pháp khoan xoay bơm rửa bằng dung dịch sét Bentonit, trong quá trình khoan có sử dụng ống chống để đề phòng sự sập lở thành hố khoan

khi khoan trong đấy yếu và ngăn nước mặt.

- Công tác khoan khảo sát thực hiện theo tiêu chuẩn TCVN 9437:2012.
- Qui trình khoan được thực hiện theo các bước sau đây:

+ Đánh dấu điểm khoan, xác nhận lại về tọa độ vào cao độ điểm

+ Kiểm tra vị trí điểm khoan theo kế hoạch

+ Chụp ảnh vị trí điểm khoan đã có lắp đặt giàn khoan tại hiện trường

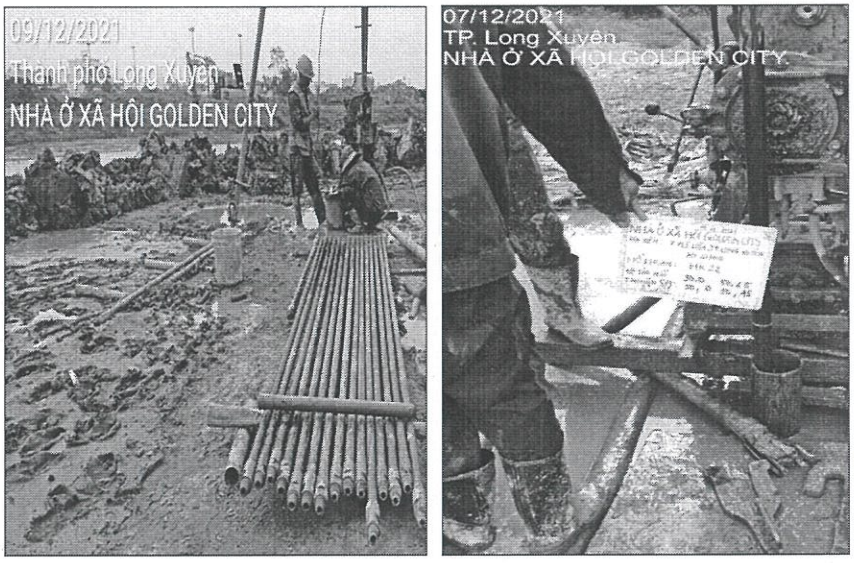
+ Cân bằng tháp khoan

+ Đánh dấu vị trí độ sâu khoan yêu cầu lên cần khoan

+ Khoan đến độ sâu yêu cầu, thổi rửa sạch đáy hố bằng nước sạch

+ Sử dụng sét bentonit để chống sập lở thành hố khoan

Kết quả khoan chi tiết được thể hiện trong hình trụ hố khoan ở phụ lục 2.



Hình 1. Công tác khoan khảo sát hiện trường

4.2. Lấy mẫu thí nghiệm

-Mẫu nguyên dạng và mẫu xáo động được lấy ở các chiều sâu quy định dựa theo yêu cầu của từng hố khoan, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của kỹ sư hiện trường.

-Trước khi lấy mẫu đáy của hố khoan đã được rửa sạch bằng nước do áp lực thổi.

-Mẫu nguyên trạng được lấy ở tất cả các hố khoan trong lớp đất dính với khoảng cách là 2m/1mẫu và được miêu tả chính xác bởi kỹ sư giám sát (kết hợp cùng thí nghiệm SPT). Việc lấy mẫu ống chẻ sẽ được sử dụng cho đất sét cứng và ống thành mỏng sẽ được sử dụng cho đất sét hữu cơ yếu bằng việc dùng áp lực nước.

Đường kính mẫu nhỏ nhất được sử dụng là 75mm và chiều dài mẫu nhỏ nhất là 20cm, mẫu thí nghiệm ba trục chiều dài ít nhất là 50cm.

-Mẫu không nguyên trạng được lấy trong ống chẻ SPT cùng với khoảng cách lấy mẫu là 2m.

- Tất cả các mẫu này được bọc gói đúng tiêu chuẩn để giữ nguyên độ ẩm, chuyển về phòng thí nghiệm cẩn thận để không làm xáo động trạng thái.

- Tất cả mẫu được mô tả, dán nhãn (ghi rõ tên công trình, hố khoan, số hiệu mẫu, chiều sâu lấy mẫu), đóng gói, và bảo quản cẩn thận trước khi vận chuyển về phòng thí nghiệm.

4.3. Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT

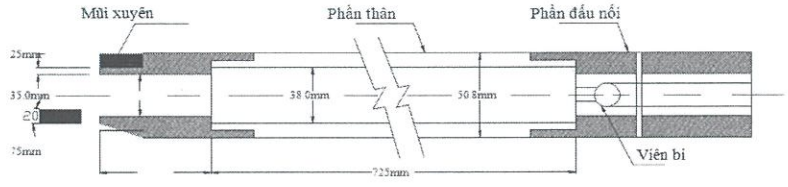
- Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT kết hợp lấy mẫu được thực hiện theo tiêu chuẩn TCVN 9351-2012.

-Đối với thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn, sử dụng ống mẫu chẻ có đường kính 51mm ấn xuống đáy hố khoan bằng búa đóng có trọng lượng 63.5kg rơi tự do ở chiều cao 760mm xuống. N30 ghi chép được là giá trị số búa đóng để mũi xuyên cắm vào đất 30cm (không tính 15cm đầu). Chỉ số này cũng được gọi là chỉ số sức kháng xuyên của đất. Giá trị N30 được ghi lại và thể hiên trong hình trụ hố khoan. Thí nghiệm được tiến hành với khoảng cách 2m/ lần dưới sự chỉ đạo của kỹ thuật hiện trường

- Trong trường hợp giá trị SPT lớn hơn 100 búa thì ghi chép đầy đủ chiều sâu xuyên thực tế ứng với số búa là 100 búa.

-Mẫu xáo động được lấy trong ống chẻ đôi, được kiểm tra kỹ và gói kín trong túi nilon, dán nhãn tem và xếp trong các thùng gỗ lưu mẫu.

-Các thông số kỹ thuật chính của bộ xuyên như sau:



Hình 2. Mũi xuyên tiêu chuẩn SPT

+ Chiều dài mũi xuyên: 635 mm

+ Đường kính trong: 35.0 mm

+ Đường kính ngoài: 50.8 mm

+ Bề dày lưỡi cắt: 2.3 mm

+ Góc vát: 20^0

+ Trọng lượng búa: 63.5 kg

+ Độ cao rơi búa: 76 cm

Khối lượng thí nghiệm SPT được tổng hợp trong bảng 1, chi tiết kết quả thí nghiệm trình bày trong hình trụ hố khoan ở phụ lục 2.

4.4. Thí nghiệm đo điện trở suất

4.4.1. Nhiệm vụ

Đo điện trở, xác định điện trở suất của các lớp (layer) đất đá tới độ sâu 70m tại 1 điểm đo R, thuộc: **"Khu nhà ở xã hội Golden City".**

4.4.2. Khối lượng

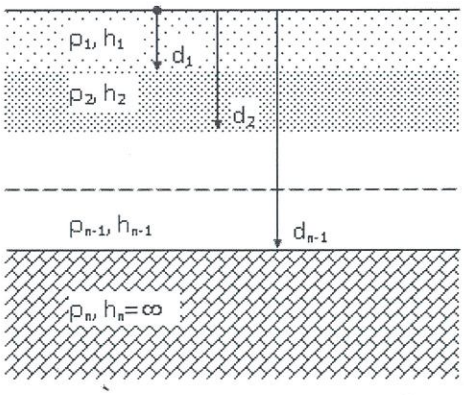
Thí nghiệm đo điện trở suất được tiến hành ở hố khoan HK7 từ độ sâu 0 đến 70m

4.4.3. Phương pháp sử dụng

a) Cơ sở áp dụng phương pháp

Phương pháp đo sâu đối xứng (ĐSĐX) phát dòng điện xuống lòng đất và tiến hành đo ghi cường độ dòng I qua cực phát AB và thế phản hồi qua cực thu MN, từ đó xây dựng được mô hình điện trở suất (ĐTS) của các lớp đất đá. Giá trị ĐTS có mối liên quan chặt chẽ với thành phần thạch học của đất đá.

Như vậy, dựa vào giá trị ĐTS đo được có thể phân chia các lớp trầm (hình 3).



Hình 3. Sự thay đổi điện trở suất của các lớp đất đá theo chiều sâu

b) Các thông số của phương pháp

Các thông số phương pháp ĐSĐX:

- Chiều dài cực đại của nửa hệ điện cực dòng: AB/2max = 150m.
- Chiều dài cực đại của nửa hệ điện cực thu: MN/2max = 50m.
- Nguồn điện: nguồn điện một chiều: 200 V ÷ 300 V.

Tại mỗi kích thước AB đo được ΔU và I sau đó tính điện trở suất biểu kiến $\rho_k(r)$ theo công thức:

$$\rho_k(r) = K\frac{\Delta U}{I} \qquad (1)$$

Trong đó:

- ΔU: Hiệu điện thế đo giữa hai điện cực thu M và N, đơn vị (mV)

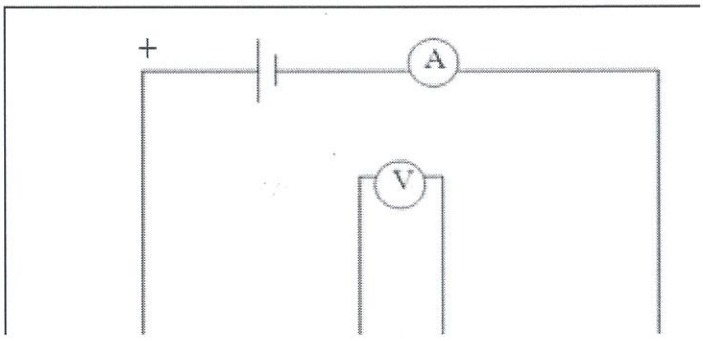
- I : Cường độ dòng xuống đất qua hai cực phát A và B, đơn vị (mA)

- K: hệ số thiết bị. Đối với hệ cực Schlumberger, K xác định theo công thức:

$$K = \frac{\pi}{4MN}(AB^2 - MN^2)$$

c) Kỹ thuật đo

Phương pháp ĐSĐX hệ cực *Schlumberger* sử dụng 04 điện cực, gồm 2 điện cực A và B phát dòng điện xuống đất và hai điện cực M và N thu hiệu điện thế phản hồi. Ngoài thực địa, 4 điện cực được bố trí theo thứ tự A, M, N và B, thẳng hàng và đối xứng xung quanh vị trí điểm đo, hình 4.



Hình 4. Sơ đồ bố trí hệ cực ĐSĐX Schlumberger

Bằng cách mở rộng dần các điện cực AMNB một cách đối xứng sang hai phía (duy trì quan hệ AB ≥ 3MN), dòng điện phát thấm sâu dần xuống lòng đất. Mỗi lần mở rộng hệ cực, tiến hành đo ghi dòng điện I qua hệ cực phát A và B và điện thế phản hồi ΔU qua hệ cực thu M và N, từ đó tính toán được giá trị ĐTS (ρ_k) của các lớp đất đá theo công thức (1).

4.4.4. Máy đo

Sử dụng máy đo điện trở suất hiệu DIGIGESKA-ES3 do Việt Nam sản xuất với các đặc tính kỹ thuật:

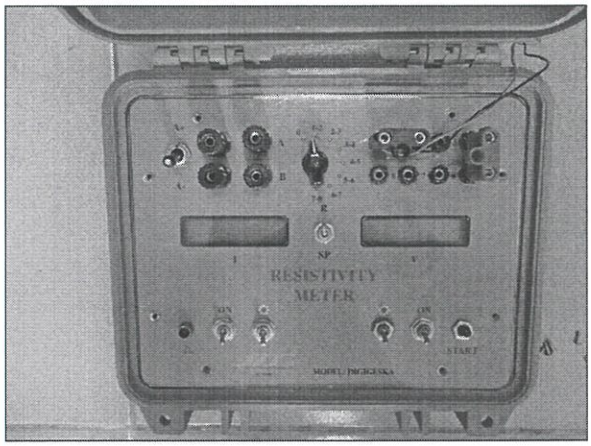
- Giải đo điện áp từ 0,01 mV đến 2.000 mV trên một thang đo với độ phân giải điện áp là 0,01 mV.

- Sai số đo điện áp < ±2% ±0,01mV.

- Điện trở vào của mạch đo MN lớn hơn 5MΩ.

- Giải đo dòng điện từ 0,01 mA đến 2.000 mA trên một thang đo với độ phân giải dòng điện là 0,01 mA.

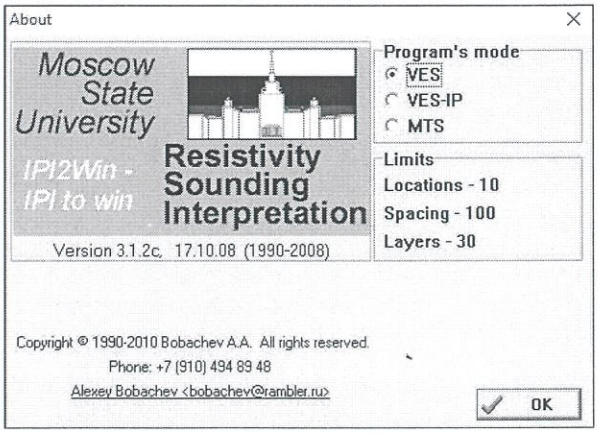
- Sai số đo dòng điện < ±2% ±0,01mA.



Hình 5. Máy đo điện trở suất DIGIGESKA-ES3

4.4.5. Xử lý tài liệu

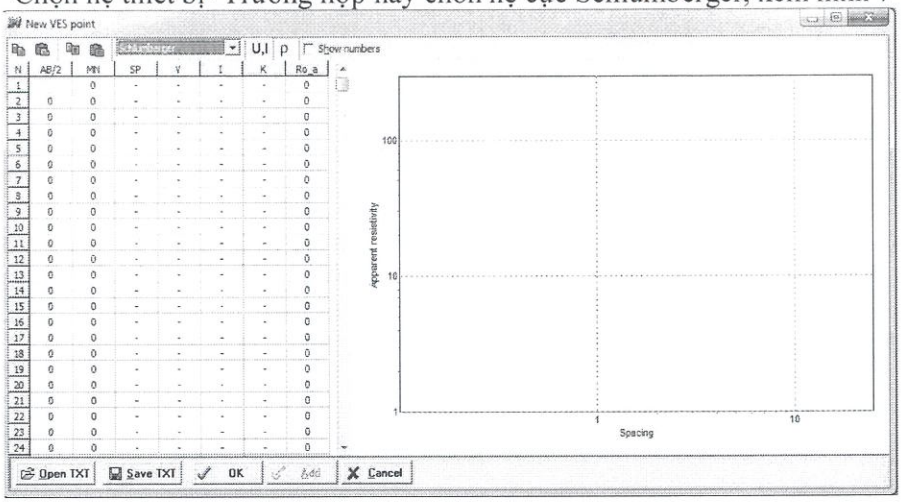
Dùng phần mềm ***IPI2Win*** chuyên dụng cho phân tích tài liệu đo sâu điện



Hình 6. Giao diện phần mềm IP12Win

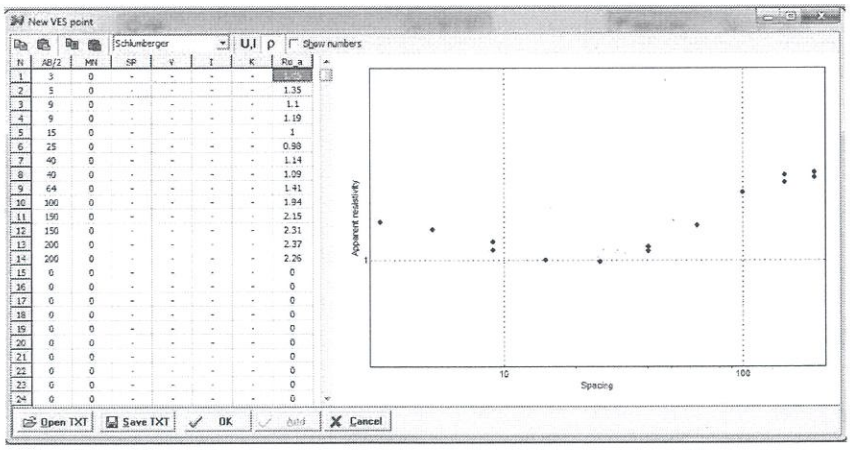
Bước 1

- Mở và chạy phần mềm
- Chọn hệ thiết bị- Trường hợp này chon hệ cực Schlumberger, xem hình 7

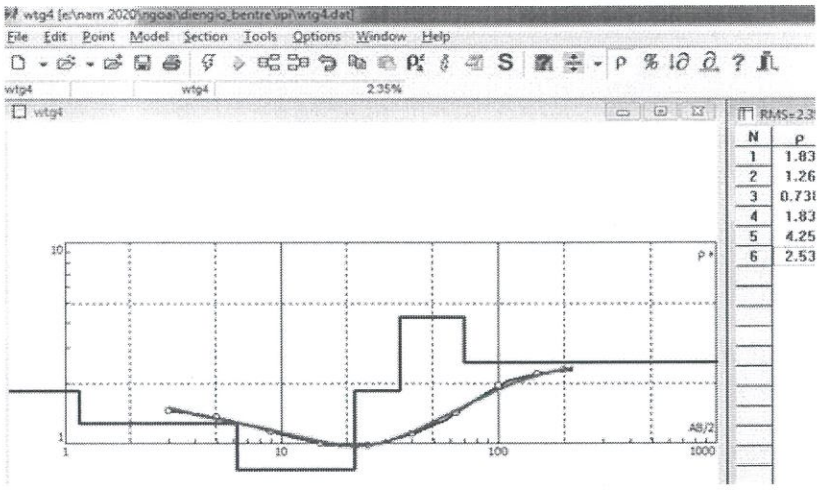


Hình 7. Mở và chạy phần mềm

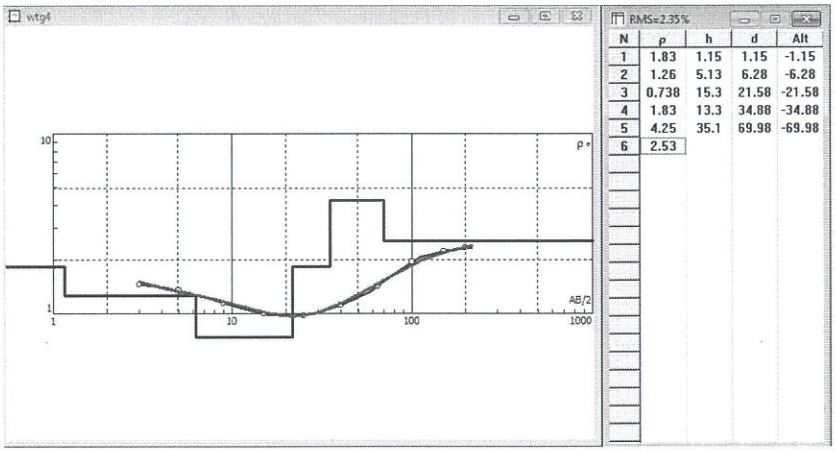
- Nhập số liệu vào cột a (AB/2) và Ro_a (ρ_k), xem hình 8
- Lưu file R1. Txt.
- Chạy và xử lý file K1_Ves, ta có kết quả như hình 9
- In kết quả, xem hình 10.



Hình 8. Nhập số liệu



Hình 9. Chạy và xử lý kết quả



Hình 10. In kết quả

Hình 9a: Kết quả phân tích điểm K1,

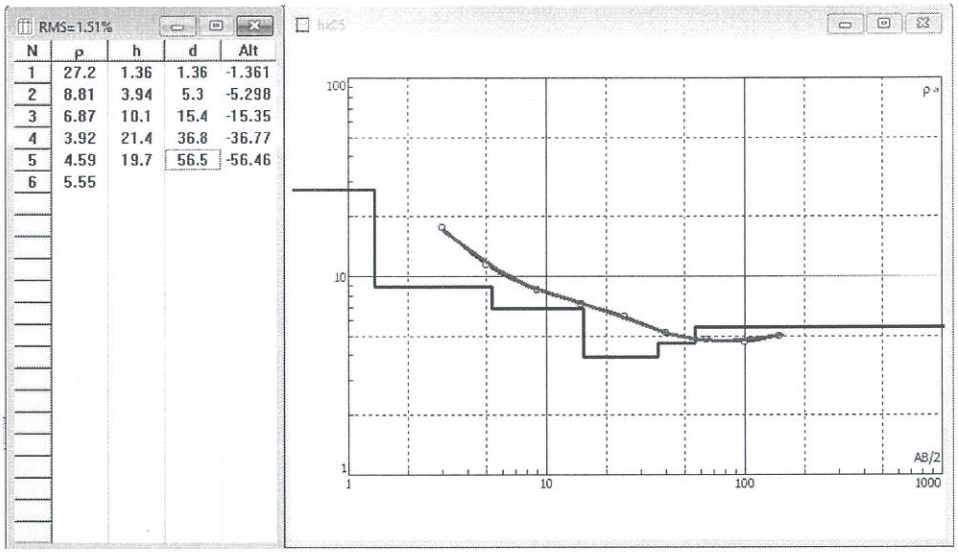
- Đường cong thực tế đo – màu đen
- Đường cong sau khi phân tích - màu đỏ
- Phân lớp (Layer) -màu xanh dương

Hình 9b: Bảng kết quả phân tích

- ρ: Giá trị điện trở suất lớp, đơn vị Ohm.m
- h: Chiều dày lớp, đơn vị m
- d: Chiều sâu chân lớp, đơn vị m

* Kết quả phân tích điểm đo điện trở như sau.

- Kết quả phân tích điểm HK05 (hình 11)



Hình 11. Kết quả phân tích

4.5. Đo mực nước dưới đất

Mực nước dưới đất được theo dõi trong suốt quá trình khoan và sau khi khoan xong 1 ngày (24 giờ) đối với mỗi hố khoan. Độ sâu ổn định của mực nước dưới đất trong các hố khoan được ghi lại và thể hiện trên hình trụ lỗ khoan.

4.6. Thí nghiệm thấm hiện trường

Thí nghiệm thấm hiện trường để xác định hệ số thấm của đất được tiến hành ở độ sâu từ 5.1-5.7m, hố khoan HK5 theo phương pháp cột nước hạ thấp theo thời gian (TCVN 8731-2012: Đất xây dựng công trình thủy lợi - phương pháp xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường)

4.7. Thí nghiệm trong phòng

Công tác thí nghiệm mẫu đất đá do Trung tâm thí nghiệm và nghiên cứu công nghệ xây dựng (Las 385) thuộc Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật Thuần Công thực hiện theo các tiêu chuẩn sau:

+Thí nghiệm độ ẩm của đất: TCVN 4196:2012;

+Thí nghiệm xác định thành phần hạt: TCVN 4198:2012;

+Thí nghiệm khối lượng riêng của đất: TCVN 4195:2012;

+Thí nghiệm xác định khối lượng thể tích: TCVN 4202:2012;

+Thí nghiệm các giới hạn Atterberg: TCVN 4197:2012;

+ Phân loại đất: TCVN 9362:2012;

+Thí nghiệm cắt trực tiếp: TCVN 4199:1995;

+ Thí nghiệm nén nhanh/nén cố kết: TCVN 4200:2012;

+ Thí nghiệm xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm: TCVN 8721:2012;

+ Thí nghiệm xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời: TCVN 8724:2012.

+ Thí nghiệm đánh giá ăn mòn bê tông của nước dưới đất: TCVN 12041:2017

Khối lượng thí nghiệm trong phòng được tổng hợp ở bảng 2, chi tiết kết quả thí nghiệm được thể hiện trong phụ lục 6.

4.8. Công tác xử lý số liệu thí nghiệm trong phòng

Việc phân chia các lớp đất cũng như xác định các tính năng cơ lý của chúng được tiến hành trên cơ sở các chỉ tiêu kỹ thuật hiện hành. Đó là sự kết hợp tài liệu mô tả hiện trường, số liệu xuyên tiêu chuẩn SPT, các đặc điểm cấu tạo, kiến trúc, nguồn gốc và kết quả thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý trong phòng.

Sau khi kết thúc công tác khảo sát ở hiện trường và thí nghiệm trong phòng, tổng hợp và phân chia các lớp đất đá theo các tính chất địa chất công trình thỏa mãn các điều kiện cho phép của tiêu chuẩn xây dựng TCVN 9351:2012.

a. Mô đun tổng biến dạng được xác định như sau:

- *Với đất dính: E (kG/cm^2)*

$$E_{1\text{-}2} = \beta . \frac{(1+e_0)}{a_{1-2}} m_k$$

Trong đó:

$E_{1\text{-}2}$: Mô đun tổng biến dạng ở cấp tải P=1 kG/cm^2 đến cấp tải P = 2 kG/cm^2

- β: Hệ số phụ thuộc vào loại đất (tra bảng) là hệ số chuyển đổi từ thí nghiệm nén không nở hông sang nở hông;
- m_k: Hệ số hiệu chỉnh kể đến sự sai khác giữa Modun tổng biến dạng xác định theo thí nghiệm nén trong phòng và thí nghiệm bằng bàn nén hiện trường, mk phụ thuộc vào hệ số lỗ rỗng và loại đất (TCVN 4200:1995). Nếu độ sệt B ≤ 0.75, mk tra theo bảng; nếu B từ 0.75 đến 1 thì lấy m_k=1.5; B ≥ 1 (chảy) thì m_k lấy bằng 1.

- *Với đất rời: Tính theo TCVN 9351:2012- Phụ lục G, E (Tính toán móng theo SPT)*

Modun biến dạng: E = a + c (N + 6) (kG/cm^2)

Trong đó:

- N: là giá trị xuyên tiêu chuẩn SPT
- a: hệ số a = 0 khi N < 15; a = 40 khi N > 15

c: Hệ số phụ thuộc loại đất có giá trị như sau:

Bảng 4. Bảng tra giá trị c

Tên đất	c
Đất sét	3.0
Đất cát hạt nhỏ	3.5
Cát thô	7.0
Sỏi sạn	10.0
Cuội	12.0

b. Sức chịu tải quy ước quy ước R

- *Với đất dính: R_0 (kG/cm^2)*

$$R_0 = (m_1.m_2/k_{tc}).(A.b.\gamma' + B.h.\gamma.+c.D)$$

Trong đó:

- m_1: Hệ số điều kiện làm việc của nền, lấy bằng 1.
- m_2: Hệ số làm việc của công trình tác dụng qua lại với nền, lấy bằng 1 (m_2=1)
- k_{tc}: Hệ số tin cậy, khi xác định các chỉ tiêu bằng thí nghiệm lấy bằng 1. (k_{tc}=1)
- b, h: Chiều rộng (b) và chiều sâu (h) móng, chọn bằng: 1m.
- γ, γ': Dung trọng các lớp đất đặt móng và nằm trên đáy móng.
- c: Lực dính kết của đất dưới đáy móng
- A, B, D: Các hệ số phụ thuộc góc ma sát trong của đất (tra bảng theo TCVN 9362:2012).

- *Với đất rời, sử dụng công thức Tassios- Anagnostopoulos: R (kG/cm^2)*

$$R = (a \times N_{30})/10$$

Trong đó/*where:*

- a=1, đối với đất không bão hòa
- a=2/3, đối với đất bão hòa

5. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

5.1. Đặc điểm địa hình

Mặt bằng hiện trạng công trình là khu đất đã san, khá bằng phẳng, cao độ địa hình dao động từ +0.98 (HK31) đến +3.19 (HK24), một số chỗ còn các kênh, rạch thoát nước nhỏ. Nhìn chung, địa hình khá thuận lợi cho công tác vận chuyển thiết bị máy móc và thi công.

5.2. Đặc điểm địa tầng

Đặc điểm địa tầng được thể hiện trong các các hố khoan, mặt cắt địa chất địa chất công trình và được miêu tả như dưới đây:

a) ***Lớp ĐL (Ký hiệu ĐL trên mặt cắt ĐCCT): Đất san lấp, thành phần chủ yếu là cát xốp***

Lớp này gặp tại hố khoan HK3, HK4, HK5, HK6, HK7, HK8, HK9, HK10, HK11, HK12, HK13, HK14, HK15, HK16, HK17, HK18, HK19, HK20, HK21, HK22, HK23, HK24, HK25, HK26, HK27, HK28, HK29, HK30, HK31, HK33 và nằm phía trên cùng trong phạm vi khảo sát. Thành phần là Cát san lấp nền. Bề dày lớp biến đổi từ 0.3m (HK21) đến 1.7m (HK3), trung bình 1.02m, lớp này không tiến hành lấy mẫu thí nghiệm.

b) ***Lớp 1 (Ký hiệu 1 trên mặt cắt ĐCCT): Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm***

Lớp này gặp ở toàn bộ hố khoan và nằm dưới lớp (DL). Thành phần là Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ 0.0m (HK32) đến 1.7m (HK3). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ 2.0m (HK3, HK7, HK8, HK9, HK11, HK12, HK13, HK21, HK23) đến 3.6m (HK4, HK19). Bề dày lớp biến đổi từ 0.3m (HK3) đến 3.0m (HK26, HK32), trung bình 1.67m. Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 trung bình là 5.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 1:

Bảng 5. Kết quả thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý lớp 1

Các chỉ tiêu		Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
Thành phần hạt (P)	>10					
	5-10					
	2-5					
	1-2					
	0.5-1					
	0.25-0.5					
	0.1-0.25			1.3	9.4	0.0
	0.05-0.1			34.0	53.6	21.4

	0.01-0.05			12.0	14.9	8.5
	0.005-0.01			13.5	16.8	4.8
	<0.005 mm			39.1	47.2	31.1
Độ ẩm tự nhiên		W	%	32.3	36.9	25.7
Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	g/cm^3	1.83	1.93	1.78
Khối lượng thế tích khô		γ_d	g/cm^3	1.38	1.53	1.30
Tỷ trọng		Gs	-	2.73	2.74	2.71
Độ bão hòa		Sr	%	90	98	85
Độ lỗ rỗng		n	%	49	52	44
Hệ số rỗng tự nhiên		e_0	-	0.977	1.099	0.772
Giới hạn chảy		W_L	%	41.3	45.7	35.4
Giới hạn dẻo		Wp	%	19.7	23.7	16.0
Chỉ số dẻo		Ip	-	21.6	24.2	17.9
Độ sệt		I_S	-	0.58	0.72	0.38
Thí nghiệm cắt phẳng	Góc nội ma sát	φ	Độ	$10^o59'$	$12^o30'$	$9^o11'$
	Lực dính	C	kG/cm^2	0.182	0.238	0.150
Hệ số nén lún (nén nhanh)		a_{0-1}	cm^2/kG	0.115	0.130	0.074
		a_{1-2}	cm^2/kG	0.078	0.090	0.074
		a_{2-3}	cm^2/kG	0.052	0.059	0.036
		a_{3-4}	cm^2/kG	0.017	0.020	0.011
Sức chịu tải quy ước		R_0	kG/cm^2	1.14		
Mô đun tổng biến dạng		E_{1-2}	kG/cm^2	56.7		

c) ***Lớp 2 (Ký hiệu 2 trên mặt cắt ĐCCT): Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen***

Lớp này gặp ở toàn bộ hố khoan và nằm dưới lớp (1). Thành phần là Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ 2.0m (HK3, HK7, HK8, HK9, HK11, HK12, HK13, HK21, HK23) đến 3.6m (HK4, HK19). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ 33.0m (HK3, HK14) đến 38.8m (HK16, HK28). Bề

dày lớp biến đổi từ 29.7m (HK14) đến 36.7m (HK16), trung bình 33.25m. Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 trung bình là 1.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 2:

Bảng 6. Kết quả thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý lớp 2

Các chỉ tiêu		Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
Thành phần hạt (P)	5-10					
	2-5					
	1-2					
	0.5-1			0.0	1.1	0.0
	0.25-0.5			0.4	24.8	0.0
	0.1-0.25			2.4	31.8	0.0
	0.05-0.1			27.1	45.6	9.5
	0.01-0.05			14.6	22.1	8.1
	0.005-0.01			10.2	14.7	5.7
	<0.005 mm			45.4	58.2	23.0
Độ ẩm tự nhiên		W	%	57.0	83.5	39.9
Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	g/cm^3	1.48	1.65	1.40
Khối lượng thế tích khô		γ_d	g/cm^3	0.95	1.17	0.76
Tỷ trọng		Gs	-	2.61	2.66	2.59
Độ bão hòa		Sr	%	84	97	71
Độ lỗ rỗng		n	%	64	71	56
Hệ số rỗng tự nhiên		e_0	-	1.774	2.459	1.265
Giới hạn chảy		W_L	%	51.3	67.9	41.6
Giới hạn dẻo		Wp	%	25.5	40.9	17.3
Chỉ số dẻo		Ip	-	25.9	30.2	14.7
Độ sệt		I_S	-	1.21	1.62	0.780.
Thí	Góc nội ma sát	φ	Độ	5°27'	8°53'	2°25'

nghiệm cắt phẳng	Lực dính	C	kG/cm^2	0.053	0.077	0.038
Hệ số nén lún (nén nhanh)		a_{0-1}	cm^2 /kG	0.684	0.824	0.404
		a_{1-2}	cm^2 /kG	0.553	0.732	0.332
		a_{2-3}	cm^2 /kG	0.365	0.456	0.234
		a_{3-4}	cm^2 /kG	0.161	0.205	0.117
Sức chịu tải quy ước		R_0	kG/cm^2	0.41		
Mô đun tổng biến dạng		E_{1-2}	kG/cm^2	2.2		

d) ***Lớp 3 (Ký hiệu 3 trên mặt cắt ĐCCT): Á cát, màu xám đen, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái nhão***

Lớp này gặp tại hố khoan HK18, HK20 và nằm dưới lớp (2). Thành phần là Á cát, màu xám đen, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái nhão. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ 36.9m (HK18, HK20) đến 36.9m (HK18, HK20). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ 39.2m (HK20) đến 41.1m (HK18). Bề dày lớp biến đổi từ 2.3m (HK20) đến 4.2m (HK18), trung bình 3.25m. Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 nhỏ nhất là 8, lớn nhất là 10, trung bình là 9.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 3:

Bảng 7. Kết quả thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý lớp 3

Các chỉ tiêu		Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
Thành phần hạt (P)	>10					
	5-10					
	2-5					
	1-2					
	0.5-1			4.1	12.4	0.0
	0.25-0.5			16.9	35.9	0.0
	0.1-0.25			48.1	69.5	21.4
	0.05-0.1			14.3	17.1	9.7
	0.01-0.05			4.7	5.9	4.0
	0.005-0.01			4.4	6.0	2.9

	<0.005 mm			7.4	8.9	6.3
Độ ẩm tự nhiên		W	%	26.0	30.1	22.7
Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	g/cm^3	1.92	1.94	1.90
Khối lượng thể tích khô		γ_d	g/cm^3	1.53	1.57	1.46
Tỷ trọng		Gs	-	2.68	2.68	2.67
Độ bão hòa		Sr	%	92	97	87
Độ lỗ rỗng		n	%	43	46	41
Hệ số rỗng tự nhiên		e_0	-	0.755	0.835	0.698
Giới hạn chảy		W_L	%	26.7	28.1	25.5
Giới hạn dẻo		Wp	%	21.1	22.5	19.8
Chỉ số dẻo		Ip	-	5.6	5.7	5.5
Độ sệt		I_S	-	0.89	1.35	0.51
Thí nghiệm cắt phẳng	Góc nội ma sát	φ	Độ	23°51'	25°28'	21°45'
	Lực dính	C	kG/cm^2	0.035	0.036	0.032
Hệ số nén lún (nén nhanh)		a_{0-1}	cm^2 /kG	0.047	0.050	0.044
		a_{1-2}	cm^2 /kG	0.045	0.046	0.044
		a_{2-3}	cm^2 /kG	0.025	0.027	0.023
		a_{3-4}	cm^2 /kG	0.010	0.010	0.010
Sức chịu tải quy ước		R_0	kG/cm^2	1.08		
Mô đun tổng biến dạng		E_{1-2}	kG/cm^2	86.6		

e) ***Lớp 4 (Ký hiệu 4 trên mặt cắt ĐCCT): Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm***

Lớp này gặp tại hố khoan HK3, HK10, HK11, HK12, HK13, HK15, HK19, HK20, HK21, HK23, HK24, HK25, HK26, HK29, HK30 và nằm dưới lớp (3). Thành phần là Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ 33.0m (HK3) đến 39.2m (HK20). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ 35.0m (HK30) đến 43.0m (HK19, HK23). Bề dày lớp biến đổi từ 1.3m (HK30) đến 6.0m (HK19), trung bình 3.94m. Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 nhỏ nhất là 5, lớn nhất là 9, trung bình là 7.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 4:

Bảng 8. Kết quả thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý lớp 4

Các chỉ tiêu		Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
Thành phần hạt (P)	5-10					
	2-5					
	1-2					
	0.5-1					
	0.25-0.5			1.8	38.3	0.0
	0.1-0.25			3.2	32.0	0.0
	0.05-0.1			32.3	47.3	16.6
	0.01-0.05			13.0	23.3	9.1
	0.005-0.01			12.6	18.5	6.4
	<0.005 mm			37.0	49.5	23.6
Độ ẩm tự nhiên		W	%	32.9	41.1	23.9
Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	g/cm^3	1.85	1.92	1.79
Khối lượng thế tích khô		γ_d	g/cm^3	1.39	1.55	1.28
Tỷ trọng		Gs	-	2.73	2.74	2.70
Độ bão hòa		Sr	%	93	98	84
Độ lỗ rỗng		n	%	49	53	43
Hệ số rỗng tự nhiên		e_0	-	0.967	1.148	0.761
Giới hạn chảy		W_L	%	41.8	51.0	30.9
Giới hạn dẻo		Wp	%	21.4	28.6	15.2
Chỉ số dẻo		Ip	-	20.4	24.3	15.2
Độ sệt		I_S	-	0.57	0.64	0.52
Thí nghiệm cắt phẳng	Góc nội ma sát	φ	Độ	11°18'	11°57'	10°05'
	Lực dính	C	kG/cm^2	0.187	0.212	0.169
		a_{0-1}	cm^2 /kG	0.118	0.132	0.100

Hệ số nén lún (nén nhanh)	a_{1-2}	cm^2 /kG	0.076	0.092	0.060
	a_{2-3}	cm^2 /kG	0.053	0.061	0.044
	a_{3-4}	cm^2 /kG	0.017	0.020	0.013
Sức chịu tải quy ước	R_0	kG/cm^2	1.19		
Mô đun tổng biến dạng	E_{1-2}	kG/cm^2	59.0		

f) ***Lớp 5 (Ký hiệu 5 trên mặt cắt ĐCCT): Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng***

Lớp này gặp tại hố khoan HK3, HK6, HK7, HK8, HK9, HK10, HK12, HK13, HK14, HK15, HK16, HK20, HK21, HK23, HK24, HK25, HK26, HK27, HK28, HK29, HK30 và nằm dưới lớp (4). Thành phần là Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ 33.0m (HK14) đến 43.0m (HK23). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ 36.6m (HK14) đến 51.0m (HK25). Bề dày lớp biến đổi từ 1.9m (HK12, HK13, HK26) đến 10.0m (HK25), trung bình 4.78m. Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 nhỏ nhất là 7, lớn nhất là 18, trung bình là 12.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 5:

Bảng 9. Kết quả thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý lớp 5

Các chỉ tiêu		Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
	>10					
	5-10					
	2-5					
	1-2			0.2	10.2	0.0
	0.5-1			0.4	19.9	0.0
	0.25-0.5			3.7	43.7	0.0
	0.1-0.25			3.3	20.3	0.0
	0.05-0.1			28.4	51.6	0.4
	0.01-0.05			14.9	30.5	3.3
	0.005-0.01			13.2	25.6	3.4
	<0.005 mm			35.9	48.2	5.1

Độ ẩm tự nhiên		W	%	26.0	35.6	18.8
Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	g/cm^3	1.93	1.99	1.84
Khối lượng thế tích khô		γ_d	g/cm^3	1.53	1.66	1.38
Tỷ trọng		Gs	-	2.73	2.74	2.67
Độ bão hòa		Sr	%	90	100	80
Độ lỗ rỗng		n	%	44	49	33
Hệ số rỗng tự nhiên		e_0	-	0.783	0.972	0.640
Giới hạn chảy		W_L	%	39.8	50.5	24.5
Giới hạn dẻo		Wp	%	19.5	28.4	14.1
Chỉ số dẻo		Ip	-	20.3	24.9	5.3
Độ sệt		I_S	-	0.32	0.56	0.08
Thí nghiệm cắt phẳng	Góc nội ma sát	φ	Độ	13°29'	23°20'	11°17'
	Lực dính	C	kG/cm^2	0.226	0.263	0.031
Hệ số nén lún (nén nhanh)		a_{0-1}	cm^2/kG	0.069	0.112	0.042
		a_{1-2}	cm^2/kG	0.043	0.080	0.026
		a_{2-3}	cm^2/kG	0.034	0.053	0.019
		a_{3-4}	cm^2/kG	0.012	0.016	0.007
Sức chịu tải quy ước		R_0	kG/cm^2	1.50		
Mô đun tổng biến dạng		E_{1-2}	kG/cm^2	103.4		

g) ***Lớp 6 (Ký hiệu 6 trên mặt cắt ĐCCT): Sét, màu xám xanh, xám đen, đôi chỗ xen kẹp màu xám vàng, xám nâu, trạng thái nửa cứng***

Lớp này gặp tại hố khoan HK4, HK5, HK6, HK8, HK9, HK11, HK16, HK17, HK18, HK19, HK20, HK26, HK30, HK31, HK32 và nằm dưới lớp (5). Thành phần là Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ 33.5m (HK4) đến 43.0m (HK19, HK20, HK26). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ 35.2m (HK4) đến 48.5m (HK19). Bề dày lớp biến đổi từ 1.1m (HK18) đến 8.2m (HK32), trung bình 3.41m. Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 trung bình là 24.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 6:

Bảng 10. Kết quả thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý lớp 6

Các chỉ tiêu		Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
Thành phần hạt (P)	5-10					
	2-5					
	1-2					
	0.5-1			0.1	3.9	0.0
	0.25-0.5			2.2	20.3	0.0
	0.1-0.25			13.3	34.2	0.0
	0.05-0.1			24.0	44.2	10.4
	0.01-0.05			15.0	18.1	10.1
	0.005-0.01			13.6	16.7	8.5
	<0.005 mm			31.7	44.1	21.0
Độ ẩm tự nhiên		W	%	22.3	26.7	17.1
Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	g/cm^3	1.96	2.00	1.93
Khối lượng thế tích khô		γ_d	g/cm^3	1.61	1.71	1.54
Tỷ trọng		Gs	-	2.72	2.74	2.69
Độ bão hòa		Sr	%	87	94	79
Độ lỗ rỗng		n	%	41	44	37
Hệ số rỗng tự nhiên		e_0	-	0.694	0.780	0.587
Giới hạn chảy		W_L	%	39.3	48.4	31.8
Giới hạn dẻo		Wp	%	20.6	24.8	16.0
Chỉ số dẻo		Ip	-	18.8	24.4	14.9
Độ sệt		I_S	-	0.09	0.23	-0.20
Thí nghiệm cắt phẳng	Góc nội ma sát	φ	Độ	15°44'	17°27'	13°42'
	Lực dính	C	kG/cm^2	0.261	0.294	0.209
Hệ số nén lún (nén nhanh)		a_{0-1}	cm^2 /kG	0.044	0.046	0.040

	a_{1-2}	cm^2 /kG	0.027	0.030	0.024
	a_{2-3}	cm^2 /kG	0.021	0.024	0.019
	a_{3-4}	cm^2 /kG	0.008	0.009	0.006
Sức chịu tải quy ước	R_0	kG/cm^2	1.82		
Mô đun tổng biến dạng	$E_{1\,2}$	kG/cm^2	161.9		

h) ***Lớp 7 (Ký hiệu 7 trên mặt cắt ĐCCT): Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đỗi chỗ trạng thái cứng***

Lớp này gặp tại hố khoan HK3, HK4, HK5, HK6, HK7, HK9, HK10, HK11, HK12, HK13, HK15, HK17, HK20, HK22, HK23, HK24, HK27, HK28 và nằm dưới lớp (6). Thành phần là Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đỗi chỗ trạng thái cứng. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ 35.2m (HK4) đến 48.8m (HK23). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ 44.7m (HK11) đến 59.0m (HK28). Bề dày lớp biến đổi từ 1.4m (HK15) đến 14.2m (HK22), trung bình 6.90m. Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 trung bình là 30.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 7:

Bảng 11. Kết quả thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý lớp 7

Các chỉ tiêu		Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
	>10					
	5-10			0.4	16.1	0.0
	2-5			0.4	8.1	0.0
	1-2			0.4	15.7	0.0
	0.5-1			7.6	35.9	0.0
	0.25-0.5			38.8	67.1	1.5
	0.1-0.25			19.4	61.0	1.0
	0.05-0.1			20.8	38.3	5.8
	0.01-0.05			3.4	5.3	2.4
	0.005-0.01			3.4	4.8	2.5
	<0.005 mm			5.4	8.2	4.0

Độ ẩm tự nhiên		W	%	18.5	23.4	10.4
Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	g/cm^3	1.93	1.97	1.89
Khối lượng thế tích khô		γ_d	g/cm^3	1.63	1.78	1.56
Tỷ trọng		Gs	-	2.68	2.69	2.66
Độ bão hòa		Sr	%	76	89	55
Độ lỗ rỗng		n	%	39	42	34
Hệ số rỗng tự nhiên		e_0	-	0.643	0.718	0.509
Giới hạn chảy		W_L	%	22.2	27.6	16.4
Giới hạn dẻo		Wp	%	16.3	22.0	11.1
Chỉ số dẻo		Ip	-	5.9	7.0	4.2
Độ sệt		I_S	-	0.37	0.66	-0.25
Thí nghiệm cắt phẳng	Góc nội ma sát	φ	Độ	25°15'	28°08'	23°20'
	Lực dính	C	kG/cm^2	0.036	0.048	0.029
Hệ số nén lún (nén nhanh)		a_{0-1}	cm^2/kG	0.046	0.056	0.040
		a_{1-2}	cm^2/kG	0.040	0.046	0.032
		a_{2-3}	cm^2/kG	0.024	0.026	0.020
		a_{3-4}	cm^2/kG	0.010	0.012	0.009
Sức chịu tải quy ước		R_0	kG/cm^2	1.20		
Mô đun tổng biến dạng		E_{1-2}	kG/cm^2	109.3		

i) *Lớp 8 (Ký hiệu 8 trên mặt cắt ĐCCT): Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt*

Lớp này gặp tại hố khoan HK3, HK4, HK5, HK6, HK7, HK8, HK9, HK10, HK11, HK12, HK13, HK14, HK15, HK16, HK17, HK18, HK19, HK20, HK21, HK22, HK23, HK26, HK30, HK32, HK33 và nằm dưới lớp (7). Thành phần là Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ 36.6m (HK14) đến 52.5m (HK23). Độ sâu kết thúc lớp biến đổi từ 48.8m (HK33) đến 70.0m (HK3, HK4, HK5, HK6, HK7, HK8, HK9, HK10, HK11, HK12, HK13, HK14, HK15, HK16, HK17, HK18, HK19, HK23). Bề dày lớp biến đổi từ 3.2m (HK22, HK30) đến 33.4m (HK14), trung bình

19.06m. Giá trị xuyên tiêu chuẩn trung bình là 54, trong đó nhiều vị trí giá trị SPT lên đến 100 búa hoặc hơn.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 8:

Bảng 12. Kết quả thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý lớp 8

Các chỉ tiêu		Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
Thành phần hạt (P)	>10					
	5-10					
	2-5			0.0	2.9	0.0
	1-2			0.3	10.0	0.0
	0.5-1			8.1	54.5	0.0
	0.25-0.5			33.1	60.9	0.0
	0.1-0.25			26.0	79.3	0.6
	0.05-0.1			25.3	54.9	3.4
	0.01-0.05			3.1	6.1	1.8
	0.005-0.01			2.3	4.9	0.8
	<0.005			1.7	3.0	0.7
Độ ẩm tự nhiên		W	%	15.1	24.0	12.1
Tỷ trọng		Gs	-	2.66	2.69	2.64
Góc nghỉ khô		α_d	Độ	$33^0 18'$	$36^0 56'$	$28^0 06'$
Góc nghỉ bão hòa		α_s	Độ	$24^0 36'$	$26^0 49'$	$22^0 10'$
Hệ số rỗng lớn nhất		e_{max}	-	0.761	1.025	0.699
Hệ số rỗng nhỏ nhất		e_{min}	-	0.581	0.783	0.518
Dung trọng khô lớn nhất		γ_{max}	g/cm^3	1.68	1.75	1.32
Dung trọng khô nhỏ nhất		γ_{min}	g/cm^3	1.51	1.57	1.32
Sức chịu tải quy ước		R_0	kG/cm^2	3.60		
Mô đun tổng biến dạng		E	kG/cm^2	250		

(R_0, E_0 của lớp này tính theo giá trị SPT trung bình là 54 búa)

j) *Lớp 9 (Ký hiệu 9 trên mặt cắt ĐCCT): Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo*

Lớp này gặp tại hố khoan HK20, HK21, HK22, HK24, HK25, HK26, HK27, HK28, HK29, HK30, HK31, HK32, HK33 và nằm dưới lớp (8). Đây là lớp cuối cùng

trong phạm vi khảo sát. Thành phần là Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo. Độ sâu gặp lớp biến đổi từ 40.6m (HK31) đến 59.0m (HK28). Độ sâu kết thúc hố khoan biến đổi từ 70.0m (HK20, HK21, HK22, HK24, HK25, HK26, HK27, HK28, HK29, HK30, HK31, HK32) đến 74.0m (HK33) trong lớp này. Bề dày lớp đã khoan được biến đổi từ 11.0m (HK28) đến 29.4m (HK31), trung bình 18.68m. Giá trị xuyên tiêu chuẩn N30 trung bình là 31.

Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý của lớp 9:

Bảng 13. Kết quả thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý lớp 9

Các chỉ tiêu		Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
	>10					
	5-10					
	2-5					
	1-2			0.0	3.3	0.0
	0.5-1			0.3	17.2	0.0
	0.25-0.5			2.1	38.5	0.0
	0.1-0.25			5.2	33.1	0.1
	0.05-0.1			31.9	47.9	11.9
	0.01-0.05			13.3	22.5	3.6
	0.005-0.01			11.5	21.0	3.1
	<0.005 mm			35.6	51.5	5.6
Độ ẩm tự nhiên		W	%	22.4	31.0	15.2
Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	g/cm^3	1.98	2.04	1.92
Khối lượng thế tích khô		γ_d	g/cm^3	1.62	1.77	1.47
Tỷ trọng		Gs	-	2.73	2.76	2.66
Độ bão hòa		Sr	%	88	98	75
Độ lỗ rỗng		n	%	41	46	35
Hệ số rỗng tự nhiên		e_0	-	0.687	0.863	0.542
Giới hạn chảy		W_L	%	41.3	49.3	22.1

Giới hạn dẻo		Wp	%	21.4	27.2	14.8
Chỉ số dẻo		Ip	-	19.8	24.6	5.1
Độ sệt		I_S	-	0.05	0.39	-0.37
Thí nghiệm cắt phẳng	Góc nội ma sát	φ	Độ	14°40'	25°45'	12°05'
	Lực dính	C	kG/cm^2	0.275	0.345	0.038
Hệ số nén lún (nén nhanh)		a_{0-1}	cm^2/kG	0.042	0.068	0.026
		a_{1-2}	cm^2/kG	0.026	0.048	0.002
		a_{2-3}	cm^2/kG	0.021	0.031	0.012
		a_{3-4}	cm^2/kG	0.008	0.015	0.005
Sức chịu tải quy ước		R_0	kG/cm^2	1.96		
Mô đun tổng biến dạng		E_{1-2}	kG/cm^2	167.4		

k) Lớp thấu kính 1 (TK1): Sét, màu nâu vàng, trạng thái dẻo cứng

Lớp thấu kính (TK1) có thành phần chính là sét, màu nâu vàng, trạng thái dẻo cứng. Lớp này gặp ở hố khoan HK33, ở độ sâu từ 38.5m đến 43.3m (bề dày 4.8m), nằm xen kẹp trong lớp cát bụi (lớp 8), có giá trị SPT dao động từ 10 đến 11 búa. Kết quả chỉ tiêu cơ lý của lớp TK1 được thể hiện trong bảng 14.

Bảng 14. Kết quả thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý lớp TK1

Các chỉ tiêu		Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
Thành phần hạt (P)	>10					
	5-10					
	2-5					
	1-2					
	0.5-1					
	0.25-0.5					
	0.1-0.25			2.1	2.3	2.0
	0.05-0.1			23.4	26.9	19.8

	0.01-0.05			14.7	15.6	13.8
	0.005-0.01			14.9	15.4	14.4
	<0.005 mm			44.9	46.7	44.2
Độ ẩm tự nhiên		W	%	28.0	30.3	25.6
Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	g/cm^3	1.96	1.95	1.90
Khối lượng thế tích khô		γ_d	g/cm^3	1.51	1.55	1.46
Tỷ trọng		Gs	-	2.73	2.73	2.72
Độ bão hòa		Sr	%	94	95	93
Độ lỗ rỗng		n	%	45	47	43
Hệ số rỗng tự nhiên		e_0	-	0.813	0.873	0.752
Giới hạn chảy		W_L	%	45.4	46.7	44.2
Giới hạn dẻo		Wp	%	21.4	21.9	21.0
Chỉ số dẻo		Ip	-	24.0	24.8	23.2
Độ sệt		I_S	-	0.27	0.34	0.20
Thí nghiệm cắt phẳng	Góc nội ma sát	φ	Độ	13°53'	14°55'	12°51'
	Lực dính	C	kG/cm^2	0.255	0.278	0.232
Hệ số nén lún (nén nhanh)		a_{0-1}	cm^2/kG	0.060	0.074	0.046
		a_{1-2}	cm^2/kG	0.035	0.044	0.026
		a_{2-3}	cm^2/kG	0.030	0.037	0.023
		a_{3-4}	cm^2/kG	0.010	0.012	0.007
Sức chịu tải quy ước		R_0	kG/cm^2	1.65		
Mô đun tổng biến dạng		E_{1-2}	kG/cm^2	127.0		

l) Lớp thấu kính 2 (TK2): Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa

Lớp thấu kính (TK2) có thành phần chính là cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa. Lớp này gặp ở các hố khoan HK20 ở độ sâu từ 69.1m đến 70m (Hố khoan này chưa khoan hết bề dày của lớp này), HK28 ở độ sâu từ 54.8m đến 57.8m, HK29 ở độ sâu từ 63.1m đến 65.0m, HK31 ở các độ sâu từ 48.6m đến 51.1m và từ

63.5m đến 65.0m, HK32 ở độ sâu từ 64.5m đến 66.5m. Lớp này có giá trị SPT dao động từ 18 búa đến hơn 50 búa, trung bình là 37 búa. Kết quả chỉ tiêu cơ lý của lớp TK2 được thể hiện trong bảng 15.

Bảng 15. Kết quả thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý lớp TK2

Các chỉ tiêu		Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
Thành phần hạt (P)	>10					
	5-10					
	2-5			0.4	2.1	0.0
	1-2			0.1	0.3	0.0
	0.5-1			12.4	20.1	0.4
	0.25-0.5			42.4	49.9	37.7
	0.1-0.25			21.0	28.5	12.2
	0.05-0.1			17.7	25.4	9.3
	0.01-0.05			2.6	3.2	2.3
	0.005-0.01			1.5	2.2	1.2
	<0.005			2.0	2.3	1.8
Độ ẩm tự nhiên		W	%	14.8	17.2	11.1
Tỷ trọng		Gs	-	2.67	2.67	2.66
Góc nghỉ khô		α_d	Độ	$33^0 33'$	$35^0 44'$	$31^0 40'$
Góc nghỉ bão hòa		α_s	Độ	$25^0 11'$	$26^0 54'$	$23^0 25'$
Hệ số rỗng lớn nhất		e_{max}	-	0.851	0.997	0.712
Hệ số rỗng nhỏ nhất		e_{min}	-	0.645	0.754	0.551
Dung trọng khô lớn nhất		γ_{max}	g/cm^3	1.626	1.721	1.522
Dung trọng khô nhỏ nhất		γ_{min}	g/cm^3	1.448	1.560	1.332
Sức chịu tải quy ước		R_0	kG/cm^2	2.47		
Mô đun tổng biến dạng		E_0	kG/cm^2	190.5		

(R_0, E_0 của lớp này tính theo giá trị SPT trung bình là 37 búa)

m) Lớp thấu kính 3 (TK3): Á cát, màu xám vàng, trạng thái cứng

Lớp thấu kính 3 (TK3) có thành phần chính là á cát, màu xám vàng, trạng thái cứng. Lớp này chỉ gặp ở hố khoan HK22 ở các độ sâu từ 55.2m đến 56.5m, từ 63.3m

đến 66.8m, và từ 68.6m đến 70m. Lớp này nằm xen kẹp trong lớp đất số 9, có giá trị SPT dao động từ 32 búa đến hơn 100 búa.

Bảng 16. Kết quả thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý lớp TK3

Các chỉ tiêu		Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
Thành phần hạt (P)	>10					
	5-10					
	2-5					
	1-2					
	0.5-1			8.2	10.6	2.8
	0.25-0.5			49.9	56.4	41.8
	0.1-0.25			9.5	15.3	0.3
	0.05-0.1			21.2	28.5	10.0
	0.01-0.05			3.1	3.3	3.0
	0.005-0.01			3.4	3.6	3.2
	<0.005 mm			4.7	5.0	4.3
Độ ẩm tự nhiên		W	%	13.0	14.2	11.6
Khối lượng thể tích tự nhiên		γ_w	g/cm^3	1.97	1.98	1.95
Khối lượng thế tích khô		γ_d	g/cm^3	1.74	1.77	1.71
Tỷ trọng		Gs	-	2.67	2.67	2.67
Độ bão hòa		Sr	%	65	68	61
Độ lỗ rỗng		n	%	35	36	34
Hệ số rỗng tự nhiên		e_0	-	0.536	0.564	0.505
Giới hạn chảy		W_L	%	21.7	22.7	20.8
Giới hạn dẻo		Wp	%	15.4	16.4	14.7
Chỉ số dẻo		Ip	-	6.2	6.6	5.9
Độ sệt		I_S	-	-0.39	-0.25	-0.49
Thí	Góc nội ma sát	φ	Độ	27°44'	28°22'	26°17'

nghiệm cắt phẳng	Lực dính	C	kG/cm^2	0.047	0.051	0.043
Hệ số nén lún (nén nhanh)		a_{0-1}	cm^2/kG	0.042	0.042	0.040
		a_{1-2}	cm^2/kG	0.041	0.042	0.038
		a_{2-3}	cm^2/kG	0.021	0.022	0.020
		a_{3-4}	cm^2/kG	0.010	0.011	0.009
Sức chịu tải quy ước		R_0	kG/cm^2	1.49		
Mô đun tổng biến dạng		E_{1-2}	kG/cm^2	113.9		

5.3. Địa chất thủy văn

**** Mực nước dưới đất***

Sau thời gian 24h kể từ khi kết thúc mỗi hố khoan đã tiến hành đo mực nước dưới đất tại tất cả các hố khoan. Kết quả đo mực nước dưới đất tại các hố khoan được thể hiện trong bảng 17.

Bảng 17. Mực nước dưới đất tại các hố khoan

Hố khoan	Mực nước dưới đất (m)	Hố khoan	Mực nước dưới đất (m)	Hố khoan	Mực nước dưới đất (m)	Hố khoan	Mực nước dưới đất (m)
HK3	1.1	HK11	0.6	HK19	0.8	HK27	0.7
HK4	0.5	HK12	0.6	HK20	0.8	HK28	0.7
HK5	0.5	HK13	0.4	HK21	0.3	HK29	0.3
HK6	0.9	HK14	0.3	HK22	0.6	HK30	0.4
HK7	0.5	HK15	0.9	HK23	0.6	HK31	0.4
HK8	0.4	HK16	0.8	HK24	0.6	HK32	0.4
HK9	0.4	HK17	0.6	HK25	0.8	HK33	0.9
HK10	0.3	HK18	0.7	HK26	0.6		

**** Hệ số thấm***

Trong khu vực khảo sát đã tiến hành thí nghiệm thấm hiện trường để xác định hệ số thấm của đất ở lớp 2, độ sâu từ 5.1-5.7m (HK7) theo phương pháp cột nước thay đổi theo thời gian. Chi tiết kết quả thí nghiệm thấm hiện trường được thể hiện trong Phụ lục 6. Kết quả xác định hệ số thấm của đất ở lớp 2 (Bùn sét), k= 2.10x10^{-7} m/s

**** Thành phần hóa học và khả năng ăn mòn bê tông của nước dưới đất***

Trong khu vực khảo sát đã lấy 01 mẫu nước tại hố khoan HK7 để xác định thành phần hóa học và đánh giá khả năng ăn mòn bê tông. Chi tiết kết quả phân tích mẫu nước được thể hiện trong Phụ lục 7. Về khả năng ăn mòn bê tông của nước dưới đất, các chỉ tiêu được thể hiện trong bảng 18.

Bảng 18. Đánh giá ăn mòn bê tông của nước dưới đất

TT	CO_2 ăn mòn		NH_4^+		Mg^{2+}		pH		SO_4^{2-}	
	mg/l	Mức độ ăn mòn	mg/l	Mức độ ăn mòn	mg/l	Mức độ ăn mòn	Giá trị	Mức độ ăn mòn	mg/l	Mức độ ăn mòn
1	13.79	Không	0.04	Không	11.55	Không	7.03	Không	36.02	Không

Kết luận: Nước có không có tính ăn mòn (TCVN 12041:2017)

5.4. Kết quả đo điện trở suất

Kết quả đo điện trở suất tại hố khoan HK7 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 19. Kết quả đo điện trở suất

Độ sâu (m)	0-1.36	1.36-5.3	5.3-15.4	15.4-36.8	36.8-56.5	56.5-70
Điện trở suất (Ohm.m)	27.2	8.81	6.87	3.92	4.59	5.55

6. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT

Qua kết quả khảo sát rút ra một số nhận xét và kiến nghị sau:

***Nhận xét**

✓ *Về địa hình*: Địa hình khu vực khảo sát khá thuận lợi cho công tác vận chuyển máy móc cũng như thi công công trình

✓ *Về địa tầng và tính chất xây dựng*: Địa tầng khu vực khảo sát gồm các lớp đất có sức chịu tải và khả năng biến dạng khác nhau. Từ trên xuống dưới nền đất bao gồm các lớp đất sau:

+ **Lớp ĐL**: Đất san lấp nền, thành phần chính là cát xốp.

+ **Lớp 1**: Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm. Lớp này có sức chịu tải trung bình và khả năng biến dạng lớn (=1.14 kG/cm^2; E_{1-2}=56.7 kG/cm^2)

+ **Lớp 2**: Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen. Lớp này có sức chịu tải rất thấp và khả năng biến dạng rất lớn (R_0=0.41 kG/cm^2; E_0=2.2 kG/cm^2)

+ **Lớp 3**: Á cát, màu xám đen, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái nhão. Lớp này có sức chịu tải và khả năng biến dạng trung bình (R_0=1.08 kG/cm^2; E_0=86.6 kG/cm^2)

+ **Lớp 4**: Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm. Lớp này có sức chịu tải trung bình và khả năng biến dạng lớn (R_0=1.19 kG/cm^2; E_0=59.0 kG/cm^2)

+ **Lớp 5**: Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng. Lớp này có sức chịu tải và khả năng biến dạng trung bình (R_0=1.50 kG/cm^2; E_0=103.4 kG/cm^2)

+ **Lớp 6**: Sét, màu xám xanh, xám đen, đôi chỗ xen kẹp màu xám vàng, xám nâu, trạng thái nửa cứng. Lớp này có sức chịu tải lớn và khả năng biến dạng thấp (R_0=1.82 kG/cm^2; E_0=161.9 kG/cm^2)

+ **Lớp 7**: Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đỗi chỗ trạng thái cứng. Lớp này có sức chịu tải và khả năng biến dạng trung bình (R_0=1.20 kG/cm^2; E_0=109.3 kG/cm^2)

+ **Lớp 8**: Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt. Lớp này có sức chịu tải rất cao và khả năng biến dạng rất thấp (R_0=3.60 kG/cm^2; E_0=250 kG/cm^2)

+ **Lớp 9**: Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo. Lớp này có sức chịu tải cao và khả năng biến dạng thấp (R_0=1.96 kG/cm^2; E_0=167.4 kG/cm^2)

+ **Lớp TK1**: Sét, màu nâu vàng, trạng thái dẻo cứng. Lớp này có sức chịu tải cao và khả năng biến dạng trung bình-thấp (R_0=1.65 kG/cm^2; E_0=127 kG/cm^2)

+ **Lớp TK2**: Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa. Lớp này có sức chịu tải cao và khả năng biến dạng thấp (R_0=2.47 kG/cm^2; E_0=190.5 kG/cm^2)

+ **Lớp TK3**: Á cát, màu xám vàng, trạng thái cứng. Lớp này có sức chịu tải và khả năng biến dạng trung bình (R_0=1.49 kG/cm^2; E_0= 113.9 kG/cm^2).

✓ *Về địa chất thủy văn*: Mực nước đất nằm khá nông nên cần phải có giải pháp ngăn chặn nước chảy vào hố móng khi khai đào hố móng, đặc biệt là vào mùa mưa. Nước dưới đất không có khả năng ăn mòn bê tông cốt thép nên không ảnh hưởng tới chất lượng và độ ổn định lâu dài của vật liệu BTCT.

***Kiến nghị**

Công trình dự kiến xây dựng là các khối nhà có quy mô 9 tầng, được chia thành 4 đơn nguyên, gồm đơn nguyên 1 (2 toà T8, T9), đơn nguyên 2 (2 tòa T6, T7), đơn nguyên 3 (2 tòa T1, T2), đơn nguyên 4 (3 tòa T3, T4, T5). Đơn nguyên 1 đã tiến hành khoan các hố khoan HK3, HK4, HK5, HK6, HK7, HK8, HK9. Đơn nguyên 2 đã tiến hành khoan các hố khoan HK10, HK11, HK12, HK13, HK14, HK15, HK16. Đơn nguyên 3 đã tiến hành khoan các hố khoan HK17, HK18, HK19, HK20, HK21, HK22, HK23, HK24, HK25, HK26. Đơn nguyên 4 đã tiến hành khoan các hố khoan HK27, HK28, HK29, HK30, HK31, HK32, HK33.

Dựa trên đặc điểm quy mô công trình, đặc điểm cấu trúc nền đất và tính chất xây dựng của các lớp đất, đưa ra một số kiến nghị sau:

+ *Về giải pháp móng*: Kết quả khảo sát cho thấy lớp đất yếu (bùn sét) có bề dày lớn và nằm ngay gần mặt đất nên các giải pháp móng nông như móng bè là không khả thi. Để đảm bảo công trình ổn định cần phải sử dụng giải pháp móng sâu (móng cọc BTCT đúc sẵn-cọc PHC, móng cọc khoan nhồi). Kết quả khảo sát cho thấy lớp đất chịu lực nằm ở độ sâu khá lớn, từ 45-50m trở xuống. Do đó, nếu sử dụng giải móng cọc BTCT đúc sẵn sẽ dẫn tới độ mảnh của cọc lớn, ảnh hưởng tới quá trình thi công và sức chịu tải của cọc. Vì vậy, kiến nghị dùng giải pháp móng cọc khoan nhồi, trường hợp sử dụng cọc BTCT đức sẵn (PHC) cần để ý tính toán chiều dày của cọc đảm bảo khả năng chống cắt ngang thân cọc, các mối hàn mặt bích cọc cũng cần đảm bảo chất lượng.

+ *Về chiều sâu cắm cọc*: Kết quả khảo sát cho thấy cấu trúc nền đất ở các vị trí xây dựng khác nhau có một số đặc điểm khác nhau, đặc biệt ở độ sâu từ 45-50m trở xuống. Ở đơn nguyên 1 (2 tòa T8, T9) và đơn nguyên 2 (2 tòa T6, T7), có thể cắm cọc vào lớp cát bụi, kết cấu chặt-rất chặt (lớp 8), với chiều dài cọc khoảng 50-55m. Đối với đơn nguyên 3 (2 tòa T1, T2), một số vị trí có thể cắm cọc vào lớp cát bụi, kết cấu chặt-rất chặt (lớp 8), với chiều dài cọc khoảng 50m; một số vị trí nên cắm cọc vào lớp sét màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng (lớp 9), với chiều dài cọc khoảng 55m. Đối với đơn nguyên 4 (3 tòa T3, T4, T5), do lớp cát bụi, kết cấu chặt-rất chặt ít gặp hoặc có bề dày nhỏ, do đó mũi cọc nên đặt vào lớp sét màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng

thái nửa cứng (lớp 9), với chiều dài cọc khoảng 50m, một số vị trí có thể lên đến 55-60m (HK27, HK28).

Kết quả khảo sát cho thấy, lớp đất số 9 ở nhiều hố khoan như HK25, HK27, HK28, HK32, HK33....có xen kẹp một số vị trí có giá trị SPT không lớn (<20 búa). Vì vậy, đối với những vị trí này khi tính toán thiết kế cọc cần cân nhắc đến kích thước, chiều sâu và số lượng cọc để hạn chế độ lún, đảm bảo công trình ổn định lâu dài.

7. KẾT LUẬN

Công tác khảo sát địa chất công trình đã cung cấp đầy đủ tài liệu cho công tác thiết kế, thi công công trình trên. Với quy mô, tải trọng công trình, và đặc điểm cấu trúc nền đất, nên sử dụng giải pháp giải pháp móng cọc khoan nhồi, cắm vào lớp 8 hoặc lớp 9, với chiều sâu khoảng 50-55m, tùy từng vị trí. Trường hợp dùng giải pháp cọc BTCT đúc sẵn (Cọc PHC) cần tính toán chiều sâu và số lượng cọc cẩn thận để hạn chế độ lún của công trình.

Tư vấn thiết kế sẽ là người lựa chọn phương án móng cũng như chiều sâu chôn móng và kích thước móng phù hợp nhất cho mỗi vị trí của công trình dựa vào tải trọng và đặc điểm cấu trúc nền đất tại vị trí đó.

8. CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Mặt bằng vị trí các hố khoan khảo sát

Phụ lục 2: Hình trụ các lỗ khoan khảo sát

Phụ lục 3: Mặt cắt địa chất công trình

Phụ lục 4: Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ lý các lớp đất

Phụ lục 5: Một số hình ảnh công tác khoan khảo sát và thí nghiệm

Phụ lục 6: Biểu kết quả thí nghiệm thấm hiện trường

Phụ lục 7: Kết quả phân tích mẫu nước dưới đất

Tập B (B1.3, B2.3, B3.3): Chi tiết kết quả thí nghiệm mẫu đất trong phòng

PHỤ LỤC 1: MẶT BÀNG VỊ TRÍ HỐ KHOAN

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỐ KHOAN

- TỌA ĐỘ ĐỊNH VỊ HỐ KHOAN ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO HỆ TỌA ĐỘ VN 2000.
- ĐỀ NGHỊ NHÀ THẦU THI CÔNG KIỂM TRA TRÊN THỰC TẾ TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH THI CÔNG.
- NẾU CÓ SỰ SAI KHÁC ĐỀ NGHỊ THÔNG BÁO NGAY CHO CHỦ ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỂ QUYẾT ĐỊNH.
- HỐ KHOAN HK-01, HK-02: ĐÃ KHOAN KHẢO SÁT
- THÍ NGHIỆM MẪU NƯỚC, GIẾNG QUAN CHẮC MỰC NƯỚC NGẦM, THÍ NGHIỆM ĐO ĐIỆN TRỞ XUẤT ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI HỐ KHOAN HK7, KHU B

BẢNG TỌA ĐỘ ĐỊNH VỊ HỐ KHOAN (HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

HỐ KHOAN	X	Y
HK1	1148637.3943	573368.0955
HK2	1148574.3197	573401.6195
HK3	1148349.7030	573010.9843
HK4	1148354.8778	573042.0239
HK5	1148377.8656	573063.9642
HK6	1148385.0230	572992.2092
HK7	1148381.5190	573028.2271
HK8	1148408.8070	573013.3577
HK9	1148413.1855	573045.1891
HK10	1148399.8237	573094.7302
HK11	1148443.9884	573071.2892
HK12	1148407.3369	573130.1664
HK13	1148438.4153	573114.0689
HK14	1148465.7034	573099.1995
HK15	1148432.7018	573156.5336
HK16	1148476.8431	573133.0994
HK17	1148489.5686	573265.9148
HK18	1148524.8886	573247.1397
HK19	1148560.2187	573228.3839
HK20	1148496.2644	573301.7501
HK21	1148527.3428	573285.6526
HK22	1148554.6309	573270.7832
HK23	1148585.7054	573254.6781
HK24	1148522.3048	573327.7568
HK25	1148557.0935	573309.2953
HK26	1148593.0748	573290.1933
HK27	1148528.3198	573363.7501
HK28	1148551.3198	573382.8449
HK29	1148573.7088	573335.6745
HK30	1148589.8930	573360.2660
HK31	1148619.0978	573307.5989
HK32	1148628.2381	573337.8472
HK33	1148606.0773	573384.8575

KHU DÂN CƯ HIỆN HỮU CẢI TẠO

TUYẾN Đ1

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148349.703; Y: 573010.984

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Người lập: Phạm Văn Trường

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng

Hố khoan (đào): HK3

Cao độ (m): 3.07

Mực n.d.đất (m): 1.1

Ngày bắt đầu: 16/11/2021

Ngày kết thúc: 18/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá
	ĐL	1.70	1.70	1.37	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp
	1	0.30	2.00	1.07	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
	2	31.00	33.00	-29.93	Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen
	4	4.00	37.00	-33.93	Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm
	5	3.00	40.00	-36.93	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng

Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
UD1	1.8-2.00		
SPT1	2.0-2.45	0/0/2 N30=2	2
UD2	3.5-4.00		
SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
UD3	5.5-6.00		
SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
UD4	7.5-8.00		
SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
UD5	9.5-10.00		
SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
UD6	11.5-12.00		
SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
UD7	13.5-14.00		
SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
UD8	15.5-16.00		
SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
UD9	17.5-18.00		
SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
UD10	19.5-20.00		
SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
UD11	21.5-22.00		
SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
UD12	23.5-24.00		
SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
UD13	25.5-26.00		
SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
UD14	27.5-28.00		
SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
UD15	29.5-30.00		
SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
UD16	31.5-32.00		
SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
UD17	33.8-34.00		
SPT17	34.0-34.45	2/3/3 N30=6	6
UD18	35.8-36.00		
SPT18	36.0-36.45	2/3/4 N30=7	7
UD19	37.8-38.00		
SPT19	38.0-38.45	3/4/5 N30=9	9
UD20	39.8-40.00		
SPT20	40.0-40.45	9/12/14 N30=26	26

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148354.878; Y: 573042.024

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Người lập: Phạm Văn Trường

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng

Hố khoan (đào): HK4

Cao độ (m): 2.82

Mực n.d.đất (m): 0.5

Ngày bắt đầu: 9/11/2021

Ngày kết thúc: 11/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá
	ĐL	1.50	1.50	1.32	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp
	1	2.10	3.60	-0.78	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
	2	29.90	33.50	-30.68	Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen
	6	1.70	35.20	-32.38	Sét, màu xám xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng
	7	10.40			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng

Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
UD1	1.5-2.00		
SPT1	2.0-2.45	1/3/5 N30=8	8
UD2	3.5-4.00		
SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
UD3	5.5-6.00		
SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
UD4	7.5-8.00		
SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
UD5	9.5-10.00		
SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
UD6	11.5-12.00		
SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
UD7	13.5-14.00		
SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
UD8	15.5-16.00		
SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
UD9	17.5-18.00		
SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
UD10	19.5-20.00		
SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
UD11	21.5-22.00		
SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
UD12	23.5-24.00		
SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
UD13	25.5-26.00		
SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
UD14	27.5-28.00		
SPT14	28.0-28.45	0/1/1 N30=2	2
UD15	29.5-30.00		
SPT15	30.0-30.45	1/1/2 N30=3	3
UD16	31.8-32.00		
SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
UD17	33.8-34.00		
SPT17	34.0-34.45	4/8/13 N30=21	21
UD18	35.8-36.00		
SPT18	36.0-36.45	5/13/15 N30=28	28
UD19	37.8-38.00		
SPT19	38.0-38.45	4/10/13 N30=23	23
UD20	39.8-40.00		
SPT20	40.0-40.45	5/9/15 N30=24	24

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148349.703; Y: 573010.984

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Người lập: Phạm Văn Trường

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng

Hố khoan (đào): HK3

Cao độ (m): 3.07

Mực n.d.đất (m): 1.1

Ngày bắt đầu: 16/11/2021

Ngày kết thúc: 18/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá
	7	8.50	48.50	-45.43	Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng
	8	21.50	70.00	-66.93	Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt
					Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m

Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
UD21	41.8-42.00		
SPT21	42.0-42.45	8/8/15 N30=23	23
UD22	43.8-44.00		
SPT22	44.0-44.45	9/11/18 N30=29	29
UD23	45.8-46.00		
SPT23	46.0-46.45	11/19/25 N30=44	44
UD24	47.8-48.00		
SPT24	48.0-48.45	12/20/27 N30=47	47
D25			
SPT25	50.0-50.45	13/23/27 N30=50	50
D26			
SPT26	52.0-52.45	14/27/40 N30=67	67
D27			
SPT27	54.0-54.45	13/16/21 N30=37	37
D28			
SPT28	56.0-56.45	15/17/23 N30=40	40
D29			
SPT29	58.0-58.45	20/35/40 N30=75	75
D30			
SPT30	60.0-60.45	23/37/40 N30=77	77
D31			
SPT31	62.0-62.45	8/14/24 N30=38	38
D32			
SPT32	64.0-64.45	8/13/27 N30=40	40
D33			
SPT33	66.0-66.45	15/23/40 N30=63	63
D34			
SPT34	68.0-68.45	17/25/40 N30=65	65
D35			
SPT35	70.0-70.45	32/35/40 N30=75	75

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148354.878; Y: 573042.024

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Người lập: Phạm Văn Trường

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng

Hố khoan (đào): HK4

Cao độ (m): 2.82

Mực n.d.đất (m): 0.5

Ngày bắt đầu: 9/11/2021

Ngày kết thúc: 11/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá
	7	10.40	45.60	-42.78	Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng
	8	24.40	70.00	-67.18	Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt
					Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m

Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
UD21	41.8-42.00		
SPT21	42.0-42.45	12/15/21 N30=36	36
UD22	43.8-44.00		
SPT22	44.0-44.45	7/16/20 N30=36	36
D23			
SPT23	46.0-46.45	11/21/24 N30=45	45
D24			
SPT24	48.0-48.45	4/11/23 N30=34	34
D25			
SPT25	50.0-50.45	17/23/36 N30=59	59
D26			
SPT26	52.0-52.45	17/30/40 N30=70	70
D27			
SPT27	54.0-54.45	22/30/40 N30=70	70
D28			
SPT28	56.0-56.45	17/30/40 N30=70	70
D29			
SPT29	58.0-58.45	24/30/40 N30=70	70
D30			
SPT30	60.0-60.45	16/30/40 N30=70	70
D31			
SPT31	62.0-62.45	16/20/24 N30=44	44
D32			
SPT32	64.0-64.45	17/21/26 N30=47	47
D33			
SPT33	66.0-66.45	16/20/23 N30=43	43
D34			
SPT34	68.0-68.45	17/21/24 N30=45	45
D35			
SPT35	70.0-70.45	20/30/40 N30=70	70

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148377.866 Y: 573063.964
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK5
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	3.15
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.5
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	13/11/2021
		Ngày kết thúc	15/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	1.30	1.30	1.85	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
							UD1	1.5-2.00		
2		1	2.10			Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	SPT1	2.0-2.45	3/4/6 N30=10	10
				3.40	-0.25		UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20		2	32.30			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	0/0/0 N30=0	0
				35.70	-32.55		UD18	35.8-36.00		
36		6	1.80			Sét, màu xám xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	SPT18	36.0-36.45	5/9/13 N30=22	22
				37.50	-34.35		UD19	37.8-38.00		
38		7	12.20			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT19	38.0-38.45	6/10/16 N30=26	26
							UD20	39.8-40.00		
40							SPT20	40.0-40.45	7/11/17 N30=28	28

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148385.023 Y: 572992.209
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK6
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.81
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.9
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	13/11/2021
		Ngày kết thúc	15/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	1.20	1.20	1.61	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
							UD1	1.8-2.00		
2		1	2.20			Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	SPT1	2.0-2.45	2/3/4 N30=7	7
				3.40	-0.59		UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20		2	31.60			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	0/0/0 N30=0	0
				35.00	-32.19		UD18	35.5-36.00		
36		5	2.00			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	SPT18	36.0-36.45	3/4/5 N30=9	9
				37.00	-34.19		UD19	37.8-38.00		
38		6	2.40			Sét, màu xám xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	SPT19	38.0-38.45	7/11/14 N30=25	25
				39.40	-36.59	Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD20	39.8-40.00		
40		7	10.30				SPT20	40.0-40.45	9/12/15 N30=27	27

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148377.866 Y: 573063.964
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK5
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	3.15
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.5
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	13/11/2021
		Ngày kết thúc	15/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40										
							UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	10/20/26 N30=46	46
							UD22	43.8-44.00		
44		7	12.20			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT22	44.0-44.45	11/21/27 N30=48	48
							UD23	45.8-46.00		
46							SPT23	46.0-46.45	16/30/40 N30=70	70
							UD24	47.8-48.00		
48							SPT24	48.0-48.45	17/30/40 N30=70	70
				49.70	-46.55		D25			
50							SPT25	50.0-50.45	9/22/29 N30=51	51
							D26			
52							SPT26	52.0-52.45	11/21/30 N30=51	51
							D27			
54							SPT27	54.0-54.45	13/25/40 N30=65	65
							D28			
56							SPT28	56.0-56.45	16/27/40 N30=67	67
							D29			
58							SPT29	58.0-58.45	12/19/21 N30=40	40
60		8	20.30			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D30 SPT30	60.0-60.45	11/20/23 N30=43	43
							D31 SPT31	62.0-62.45	10/15/25 N30=40	40
62										
							D32 SPT32	64.0-64.45	25/30/40 N30=70	70
64										
							D33 SPT33	66.0-66.45	6/13/23 N30=36	36
66										
							D34 SPT34	68.0-68.45	20/30/40 N30=70	70
68										
				70.00	-66.85		D35 SPT35	70.0-70.45	23/30/40 N30=70	70
70						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m				
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148385.023 Y: 572992.209
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK6
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.81
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.9
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	13/11/2021
		Ngày kết thúc	15/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40										
							UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	13/17/24 N30=41	41
							UD22	43.8-44.00		
44		7	10.30			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT22	44.0-44.45	15/18/26 N30=44	44
							UD23	45.8-46.00		
46							SPT23	46.0-46.45	8/14/18 N30=32	32
							UD24	47.8-48.00		
48							SPT24	48.0-48.45	9/15/21 N30=36	36
				49.70	-46.89		UD25	49.8-50.00		
50							SPT25	50.0-50.45	14/18/25 N30=43	43
							D26			
52							SPT26	52.0-52.45	15/19/25 N30=44	44
							D27			
54							SPT27	54.0-54.45	14/20/28 N30=48	48
							D28			
56							SPT28	56.0-56.45	14/20/24 N30=44	44
							D29			
58							SPT29	58.0-58.45	16/22/24 N30=46	46
60		8	20.30			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D30 SPT30	60.0-60.45	10/18/21 N30=39	39
							D31 SPT31	62.0-62.45	11/19/26 N30=45	45
62										
							D32 SPT32	64.0-64.45	15/21/40 N30=61	61
64										
							D33 SPT33	66.0-66.45	17/20/40 N30=60	60
66										
							D34 SPT34	68.0-68.45	16/24/40 N30=64	64
68										
				70.00	-67.19		D35 SPT35	70.0-70.45	22/31/40 N30=71	71
70						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m				
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ	X: 1148381.519 Y: 573028.227
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên. An Giang
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	28/11/2021
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng
Ngày kết thúc	01/12/2021
Hố khoan (đào)	HK7
Cao độ (m)	1.54
Mực n.d.đất (m)	0.5
Độ sâu (m)	70.0
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	0.90	0.90	0.64	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	1.10	2.00	-0.46	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/0/0 N30=0	0
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20		2	35.20			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/2/4 N30=6	6
							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/4/5 N30=9	9
							UD18	35.5-36.00		
				37.20	-35.66		SPT18	36.0-36.45	1/2/3 N30=5	5
38		5	3.60			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	3/4/10 N30=14	14
							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	4/4/11 N30=15	15

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ	X: 1148408.807 Y: 573013.358
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	26/11/2021
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng
Ngày kết thúc	28/11/2021
Hố khoan (đào)	HK8
Cao độ (m)	2.25
Mực n.d.đất (m)	0.4
Độ sâu (m)	70.0
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	1.00	1.00	1.25	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	1.00	2.00	0.25	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/0/0 N30=0	0
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
		2	32.20			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	2/2/2 N30=4	4
							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	3/3/4 N30=7	7
				34.20	-31.95		UD18	35.8-36.00		
		5	6.80			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	SPT18	36.0-36.45	2/5/4 N30=9	9
							UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	4/4/5 N30=9	9
							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	3/4/4 N30=8	8

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ	X: 1148381.519 Y: 573028.227
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	28/11/2021
Người kiểm tra	
Ngày kết thúc	01/12/2021
Hố khoan (đào)	HK7
Cao độ (m)	1.54
Mực n.d.đất (m)	0.5
Độ sâu (m)	70.0
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40		5	3.60	40.80	-39.26	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng				
42		7	4.50			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	12/18/14 N30=32	32
44							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	15/17/18 N30=35	35
46				45.30	-43.76		D23			
							SPT23	46.0-46.45	16/14/25 N30=39	39
48							D24			
							SPT24	48.0-48.45	18/15/26 N30=41	41
50							D25			
							SPT25	50.0-50.45	18/22/27 N30=49	49
52							D26			
							SPT26	52.0-52.45	16/23/29 N30=52	52
54							D27			
							SPT27	54.0-54.45	24/25/19 N30=44	44
56							D28			
							SPT28	56.0-56.45	23/24/23 N30=47	47
58		8	24.70			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
							SPT29	58.0-58.45	17/22/23 N30=45	45
60							D30			
							SPT30	60.0-60.45	19/24/26 N30=50	50
62							D31			
							SPT31	62.0-62.45	15/21/24 N30=45	45
64							D32			
							SPT32	64.0-64.45	16/22/19 N30=41	41
66							D33			
							SPT33	66.0-66.45	24/34/40 N30=74	74
68							D34			
							SPT34	68.0-68.45	27/33/40 N30=73	73
70				70.00	-68.46		D35			
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	30/36/40 N30=76	76
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ	X: 1148408.807 Y: 573013.358
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	26/11/2021
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng
Ngày kết thúc	28/11/2021
Hố khoan (đào)	HK8
Cao độ (m)	2.25
Mực n.d.đất (m)	0.4
Độ sâu (m)	70.0
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40		5	6.80	41.00	-38.75	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng				
42		6	4.60			Sét, màu xám xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	9/13/13 N30=26	26
44							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	7/15/12 N30=27	27
46				45.60	-43.35		D23			
							SPT23	46.0-46.45	15/21/23 N30=44	44
48							D24			
							SPT24	48.0-48.45	8/22/25 N30=47	47
50							D25			
							SPT25	50.0-50.45	10/18/27 N30=45	45
52							D26			
							SPT26	52.0-52.45	13/20/26 N30=46	46
54							D27			
							SPT27	54.0-54.45	14/12/40 N30=52	52
56							D28			
							SPT28	56.0-56.45	16/17/40 N30=57	57
58		8	24.40			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
							SPT29	58.0-58.45	24/35/40 N30=75	75
60							D30			
							SPT30	60.0-60.45	27/32/40 N30=72	72
62							D31			
							SPT31	62.0-62.45	27/34/40 N30=74	74
64							D32			
							SPT32	64.0-64.45	29/37/40 N30=77	77
66							D33			
							SPT33	66.0-66.45	17/27/40 N30=67	67
68							D34			
							SPT34	68.0-68.45	18/28/40 N30=68	68
70				70.00	-67.75		D35			
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	27/47/50 N30=97	97
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148413.186 Y: 573045.189
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK9
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.65
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.4
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	22/11/2021
		Ngày kết thúc	25/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		ĐL	1.30	1.30	0.35	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
		1	0.70	2.00	-0.35	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/0/0 N30=0	0
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
		2	35.60			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	0/0/0 N30=0	0
							UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	0/0/1 N30=1	1
				37.60	-35.95					
		5	3.40			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	3/5/7 N30=12	12
							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	4/5/8 N30=13	13

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148399.824 Y: 573094.730
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK10
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.25
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.3
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	25/11/2021
		Ngày kết thúc	28/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		ĐL	1.30	1.30	-0.05	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
		1	1.90	3.20	-1.95	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	2/3/3 N30=6	6
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
		2	30.50			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
				33.70	-32.45					
		4	5.80			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD17	33.8-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
							UD18	35.8-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	2/3/3 N30=6	6
							UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	3/3/4 N30=7	7
				39.50	-38.25					
		5	3.20			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	2/4/6 N30=10	10

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148413.186 Y: 573045.189
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK9
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.65
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.4
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	22/11/2021
		Ngày kết thúc	25/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		5	3.40	41.00	-39.35	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng				
		6	2.50	43.50	-41.85	Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	8/12/15 N30=27	27
		7	3.20	46.70	-45.05	Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	11/14/20 N30=34	34
							D23			
							SPT23	46.0-46.45	11/20/25 N30=45	45
							D24			
							SPT24	48.0-48.45	13/21/26 N30=47	47
							D25			
							SPT25	50.0-50.45	11/13/14 N30=27	27
							D26			
							SPT26	52.0-52.45	12/13/16 N30=29	29
							D27			
							SPT27	54.0-54.45	25/35/40 N30=75	75
							D28			
							SPT28	56.0-56.45	29/38/40 N30=78	78
		8	23.30			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
							SPT29	58.0-58.45	11/21/40 N30=61	61
							D30			
							SPT30	60.0-60.45	10/23/40 N30=63	63
							D31			
							SPT31	62.0-62.45	9/25/30 N30=55	55
							D32			
							SPT32	64.0-64.45	25/38/40 N30=78	78
							D33			
							SPT33	66.0-66.45	27/39/40 N30=79	79
							D34			
							SPT34	68.0-68.45	22/33/40 N30=73	73
				70.00	-68.35					
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	D35			
							SPT35	70.0-70.45	20/39/40 N30=79	79

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148399.824 Y: 573094.730
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK10
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.25
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.3
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	25/11/2021
		Ngày kết thúc	28/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		5	3.20	42.70	-41.45	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng				
							UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	4/6/6 N30=12	12
		7	4.10	46.80	-45.55	Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	10/17/28 N30=45	45
							UD23	45.8-46.00		
							SPT23	46.0-46.45	10/19/30 N30=49	49
							D24			
							SPT24	48.0-48.45	11/15/20 N30=35	35
							D25			
							SPT25	50.0-50.45	13/16/21 N30=37	37
							D26			
							SPT26	52.0-52.45	10/20/25 N30=45	45
							D27			
							SPT27	54.0-54.45	11/22/25 N30=47	47
							D28			
							SPT28	56.0-56.45	13/24/40 N30=64	64
		8	23.20			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
							SPT29	58.0-58.45	16/25/33 N30=58	58
							D30			
							SPT30	60.0-60.45	11/24/27 N30=51	51
							D31			
							SPT31	62.0-62.45	14/25/28 N30=53	53
							D32			
							SPT32	64.0-64.45	21/31/40 N30=71	71
							D33			
							SPT33	66.0-66.45	23/29/40 N30=69	69
							D34			
							SPT34	68.0-68.45	9/14/40 N30=54	54
				70.00	-68.75					
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	D35			
							SPT35	70.0-70.45	12/21/40 N30=61	61

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148443.988; Y: 573071.289

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Hố khoan (đào): HK11

Cao độ (m): 1.47

Mực n.d.đất (m): 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 28/11/2021

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 30/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	0.80	0.80	0.67	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
		1	1.20	2.00	-0.53	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
2							SPT1	2.0-2.45	2/3/3 N30=6	6
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18		2	32.00			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
20							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
22							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
24							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
26							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
28							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
30							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
32							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
				34.00	-32.53		UD17	33.8-34.00		
34							SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
		4	3.00			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD18	35.8-36.00		
36				37.00	-35.53		SPT18	36.0-36.45	2/3/3 N30=6	6
		6	1.30	38.30	-36.83	Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD19	37.8-38.00		
38							SPT19	38.0-38.45	3/3/4 N30=7	7
		7	6.40			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trang thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD20	39.8-40.00		
40							SPT20	40.0-40.45	2/4/6 N30=10	10

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148407.337; Y: 573130.166

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Hố khoan (đào): HK12

Cao độ (m): 3.09

Mực n.d.đất (m): 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 17/11/2021

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 25/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	1.50	1.50	1.59	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
		1	0.50	2.00	1.09	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
2							SPT1	2.0-2.45	0/0/0 N30=0	0
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18		2	31.20			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
20							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
22							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
24							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
26							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
28							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
30							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
32							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
				33.20	-30.11		UD17	33.5-34.00		
34							SPT17	34.0-34.45	3/3/6 N30=9	9
		4	5.30			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD18	35.5-36.00		
36							SPT18	36.0-36.45	1/2/4 N30=6	6
							UD19	37.5-38.00		
38				38.50	-35.41		SPT19	38.0-38.45	3/3/3 N30=6	6
		5	1.90			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD20	39.5-40.00		
40							SPT20	40.0-40.45	5/6/5 N30=11	11

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148443.988; Y: 573071.289

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Hố khoan (đào): HK11

Cao độ (m): 1.47

Mực n.d.đất (m): 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 28/11/2021

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 30/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40		7	6.40			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	4/6/6 N30=12	12
							UD22	43.8-44.00		
44				44.70	-43.23		SPT22	44.0-44.45	10/17/28 N30=45	45
							UD23	45.8-46.00		
46							SPT23	46.0-46.45	10/19/30 N30=49	49
							D24			
48							SPT24	48.0-48.45	11/15/20 N30=35	35
							D25			
50							SPT25	50.0-50.45	13/16/21 N30=37	37
							D26			
52							SPT26	52.0-52.45	10/20/25 N30=45	45
							D27			
54							SPT27	54.0-54.45	11/22/25 N30=47	47
							D28			
56							SPT28	56.0-56.45	13/24/40 N30=64	64
		8	25.30			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
58							SPT29	58.0-58.45	16/25/33 N30=58	58
							D30			
60							SPT30	60.0-60.45	11/24/27 N30=51	51
							D31			
62							SPT31	62.0-62.45	14/25/28 N30=53	53
							D32			
64							SPT32	64.0-64.45	21/31/40 N30=71	71
							D33			
66							SPT33	66.0-66.45	23/29/40 N30=69	69
							D34			
68							SPT34	68.0-68.45	9/14/40 N30=54	54
							D35			
70				70.00	-68.53	Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	12/21/40 N30=61	61
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148407.337; Y: 573130.166

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Hố khoan (đào): HK12

Cao độ (m): 3.09

Mực n.d.đất (m): 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 17/11/2021

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 25/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40		5	1.90	40.40	-37.31	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	6/10/15 N30=25	25
		7	5.70			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD22	43.8-44.00		
44							SPT22	44.0-44.45	10/14/15 N30=29	29
				46.10	-43.01		UD23	45.8-46.00		
46							SPT23	46.0-46.45	11/25/29 N30=54	54
							D24			
48							SPT24	48.0-48.45	5/21/40 N30=61	61
							D25			
50							SPT25	50.0-50.45	10/28/25 N30=53	53
							D26			
52							SPT26	52.0-52.45	8/23/20 N30=43	43
							D27			
54							SPT27	54.0-54.45	16/24/40 N30=64	64
							D28			
56							SPT28	56.0-56.45	15/27/40 N30=67	67
		8	23.90			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
58							SPT29	58.0-58.45	20/40/50 N30=90	90
							D30			
60							SPT30	60.0-60.45	17/38/50 N30=88	88
							D31			
62							SPT31	62.0-62.45	20/24/40 N30=64	64
							D32			
64							SPT32	64.0-64.45	21/26/30 N30=56	56
							D33			
66							SPT33	66.0-66.45	16/37/50 N30=87	87
							D34			
68							SPT34	68.0-68.45	9/33/50 N30=83	83
							D35			
70				70.00	-66.91	Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	37/40/50 N30=90	90
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ	X: 1148438.415 Y: 573114.069
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK13
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	2.68
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.4
Người lập: Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu: 03/12//2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc: 05/12//2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	0.70	0.70	1.98	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	1.30	2.00	0.68	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/0/0 N30=0	0
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18		2	31.70			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/1 N30=1	1
				33.70	-31.02		UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/3/3 N30=6	6
36		4	4.80			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD18	35.8-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	3/4/4 N30=8	8
							UD19	37.8-38.00		
				38.50	-35.82		SPT19	38.0-38.45	3/4/5 N30=9	9
		5	1.90			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	5/7/7 N30=14	14

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ	X: 1148465.703 Y: 573099.200
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK14
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	1.71
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.3
Người lập: Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu: 01/12/2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc: 01/12/2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	1.20	1.20	0.51	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	2.10			Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	1/2/7 N30=9	9
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18		2	29.70			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/1 N30=1	1
				33.00	-31.29		UD17	33.8-34.00		
		5	3.60			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	SPT17	34.0-34.45	2/3/8 N30=11	11
							UD18	35.8-36.00		
				36.60	-34.89		SPT18	36.0-36.45	2/3/9 N30=12	12
							D19			
		8	33.40			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt	SPT19	38.0-38.45	11/17/19 N30=36	36
							D20			
							SPT20	40.0-40.45	13/18/21 N30=39	39

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ	X: 1148438.415 Y: 573114.069
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK13
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	2.68
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.4
Người lập: Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu: 03/12//2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc: 05/12//2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40		5	1.90	40.40	-37.72	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng				
42		7	5.70			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	5/6/7 N30=13	13
							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	6/7/7 N30=14	14
							D23			
				46.10	-43.42		SPT23	46.0-46.45	17/20/21 N30=41	41
							D24			
							SPT24	48.0-48.45	16/22/24 N30=46	46
							D25			
							SPT25	50.0-50.45	19/30/50 N30=80	80
							D26			
							SPT26	52.0-52.45	21/35/50 N30=85	85
							D27			
							SPT27	54.0-54.45	17/43/50 N30=93	93
							D28			
							SPT28	56.0-56.45	19/40/50 N30=90	90
		8	23.90			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
							SPT29	58.0-58.45	8/15/30 N30=45	45
							D30			
							SPT30	60.0-60.45	9/16/31 N30=47	47
							D31			
							SPT31	62.0-62.45	12/19/24 N30=43	43
							D32			
							SPT32	64.0-64.45	14/20/25 N30=45	45
							D33			
							SPT33	66.0-66.45	37/50/50 N30=100	100
							D34			
							SPT34	68.0-68.45	39/50/50 N30=100	100
				70.00	-67.32		D35			
							SPT35	70.0-70.45	21/39/50 N30=89	89
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m				

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ	X: 1148465.703 Y: 573099.200
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK14
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	1.71
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.3
Người lập: Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu: 01/12/2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc: 01/12/2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40										
42							D21			
							SPT21	42.0-42.45	9/13/23 N30=36	36
							D22			
							SPT22	44.0-44.45	14/14/24 N30=38	38
							D23			
							SPT23	46.0-46.45	11/19/23 N30=42	42
							D24			
							SPT24	48.0-48.45	13/20/25 N30=45	45
							D25			
							SPT25	50.0-50.45	17/35/50 N30=85	85
							D26			
							SPT26	52.0-52.45	19/37/50 N30=87	87
							D27			
							SPT27	54.0-54.45	21/22/24 N30=46	46
							D28			
							SPT28	56.0-56.45	20/22/27 N30=49	49
		8	33.40			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
							SPT29	58.0-58.45	19/26/50 N30=76	76
							D30			
							SPT30	60.0-60.45	21/28/50 N30=78	78
							D31			
							SPT31	62.0-62.45	11/17/24 N30=41	41
							D32			
							SPT32	64.0-64.45	12/18/25 N30=43	43
							D33			
							SPT33	66.0-66.45	28/46/50 N30=96	96
							D34			
							SPT34	68.0-68.45	30/48/50 N30=98	98
				70.00	-68.29		D35			
							SPT35	70.0-70.45	20/50/50 N30=100	100
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m				

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148432.702; Y: 573156.534

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK15

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 2.44

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.9

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 14/11/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 17/11/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	ĐL	1.60	1.60	0.84	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
	1	0.50	2.10	0.34	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.5-2.00		
						SPT1	2.0-2.45	1/0/1 N30=1	1
						UD2	3.5-4.00		
						SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
						UD3	5.5-6.00		
						SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
						UD4	7.5-8.00		
						SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
						UD5	9.5-10.00		
						SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
						UD6	11.5-12.00		
						SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
						UD7	13.5-14.00		
						SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
						UD8	15.5-16.00		
						SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
						UD9	17.5-18.00		
						SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
	2	35.00			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
						SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
						UD11	21.5-22.00		
						SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
						UD12	23.5-24.00		
						SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
						UD13	25.5-26.00		
						SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
						UD14	27.5-28.00		
						SPT14	28.0-28.45	2/1/1 N30=2	2
						UD15	29.5-30.00		
						SPT15	30.0-30.45	2/2/1 N30=3	3
						UD16	31.5-32.00		
						SPT16	32.0-32.45	3/2/2 N30=4	4
						UD17	33.5-34.00		
						SPT17	34.0-34.45	1/1/2 N30=3	3
						UD18	35.5-36.00		
						SPT18	36.0-36.45	3/2/3 N30=5	5
						UD19	37.5-38.00		
						SPT19	38.0-38.45	3/4/4 N30=8	8
						UD20	39.8-40.00		
						SPT20	40.0-40.45	3/3/3 N30=6	6
	4	3.90			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm				

37.10 -34.66

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148476.843; Y: 573133.099

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK16

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 2.06

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.8

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 10/11/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 13/11/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	ĐL	1.30	1.30	0.76	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
	1	0.80	2.10	-0.04	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.5-2.00		
						SPT1	2.0-2.45	1/0/1 N30=1	1
						UD2	3.5-4.00		
						SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
						UD3	5.5-6.00		
						SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
						UD4	7.5-8.00		
						SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
						UD5	9.5-10.00		
						SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
						UD6	11.5-12.00		
						SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
						UD7	13.5-14.00		
						SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
						UD8	15.5-16.00		
						SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
						UD9	17.5-18.00		
						SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
	2	36.70			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
						SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
						UD11	21.5-22.00		
						SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
						UD12	23.5-24.00		
						SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
						UD13	25.5-26.00		
						SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
						UD14	27.5-28.00		
						SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
						UD15	29.5-30.00		
						SPT15	30.0-30.45	1/1/1 N30=2	2
						UD16	31.5-32.00		
						SPT16	32.0-32.45	1/1/2 N30=3	3
						UD17	33.5-34.00		
						SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
						UD18	35.5-36.00		
						SPT18	36.0-36.45	2/2/3 N30=5	5
						UD19	37.5-38.00		
						SPT19	38.0-38.45	3/2/3 N30=5	5
						UD20	39.5-40.00		
						SPT20	40.0-40.45	4/5/5 N30=10	10
	5	2.20			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng				

38.80 -36.74

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148432.702; Y: 573156.534

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK15

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 2.44

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.9

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 14/11/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 17/11/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	4	3.90	41.00	-38.56	Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm				
						UD21	41.8-42.00		
						SPT21	42.0-42.45	5/8/9 N30=17	17
	5	4.80			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD22	43.8-44.00		
						SPT22	44.0-44.45	6/5/5 N30=10	10
			45.80	-43.36		UD23	45.8-46.00		
	7	1.40	47.20	-44.76	Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT23	46.0-46.45	6/6/6 N30=12	12
						D24			
						SPT24	48.0-48.45	12/23/33 N30=56	56
						D25			
						SPT25	50.0-50.45	20/24/28 N30=52	52
						D26			
						SPT26	52.0-52.45	20/28/50 N30=78	78
						D27			
						SPT27	54.0-54.45	11/20/32 N30=52	52
						D28			
						SPT28	56.0-56.45	15/44/50 N30=94	94
						D29			
						SPT29	58.0-58.45	12/27/50 N30=77	77
						D30			
						SPT30	60.0-60.45	11/32/50 N30=82	82
						D31			
						SPT31	62.0-62.45	6/11/23 N30=34	34
						D32			
						SPT32	64.0-64.45	13/23/40 N30=63	63
						D33			
						SPT33	66.0-66.45	7/17/34 N30=51	51
						D34			
						SPT34	68.0-68.45	10/34/50 N30=84	84
						D35			
						SPT35	70.0-70.45	7/13/23 N30=36	36
	8	22.80			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt				

70.00 -67.56

Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148476.843; Y: 573133.099

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK16

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 2.06

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.8

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 10/11/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 13/11/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	5	2.20	41.00	-38.94	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng				
						UD21	41.8-42.00		
						SPT21	42.0-42.45	6/7/10 N30=17	17
	6	3.90			Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD22	43.8-44.00		
						SPT22	44.0-44.45	7/11/16 N30=27	27
			44.90	-42.84		D23			
						SPT23	46.0-46.45	11/20/21 N30=41	41
						D24			
						SPT24	48.0-48.45	12/20/23 N30=43	43
						D25			
						SPT25	50.0-50.45	12/22/40 N30=62	62
						D26			
						SPT26	52.0-52.45	5/13/27 N30=40	40
						D27			
						SPT27	54.0-54.45	12/20/32 N30=52	52
						D28			
						SPT28	56.0-56.45	17/30/50 N30=80	80
						D29			
						SPT29	58.0-58.45	12/20/40 N30=60	60
						D30			
						SPT30	60.0-60.45	16/21/27 N30=48	48
						D31			
						SPT31	62.0-62.45	19/21/30 N30=51	51
						D32			
						SPT32	64.0-64.45	18/20/32 N30=52	52
						D33			
						SPT33	66.0-66.45	33/50/50 N30=100	100
						D34			
						SPT34	68.0-68.45	13/40/50 N30=90	90
						D35			
						SPT35	70.0-70.45	18/30/50 N30=80	80
	8	25.10			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt				

70.00 -67.94

Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ	X: 1148489.569
	Y: 573265.915
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK17
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	2.79
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.6
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	8/11/2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng
Ngày kết thúc	11/11/2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	1.00	1.00	1.79	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp		1.00 (th)79		
								2.70 0.09		
2		1	1.70	2.70	0.09	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/0/0 N30=0	0
4							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
6							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
8							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
10							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
12							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
14							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
16							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18							UD9	17.5-18.00		
		2	32.50			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20							UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/1/2 N30=3	3
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	2/3/3 N30=6	6
34							UD17	33.5-34.00		
				35.20	-32.41		SPT17	34.0-34.45	2/3/4 N30=7	7
36		6	1.60	36.80	-34.01	Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	36.80 -34.01			
							UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	3/7/12 N30=19	19
38							UD19	37.8-38.00		
		7	10.00			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT19	38.0-38.45	6/8/14 N30=22	22
40							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	6/8/12 N30=20	20

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ	X: 1148524.889
	Y: 573247.140
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK18
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	3.11
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.7
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	12/11/2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng
Ngày kết thúc	15/11/2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	1.00	1.00	2.11	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	2.00	3.00	0.11	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	2/3/3 N30=6	6
4							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
6							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
8							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
10							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
12							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
14							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
16							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18							UD9	17.5-18.00		
		2	33.90			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20							UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	1/1/2 N30=3	3
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	2/3/2 N30=5	5
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/3/4 N30=7	7
36				36.90	-33.79		UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	3/3/4 N30=7	7
38							UD19	37.8-38.00		
		3	4.20			Á cát, màu xám đen, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái nhão	SPT19	38.0-38.45	1/4/5 N30=9	9
40							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	5/5/5 N30=10	10

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ	X: 1148489.569
	Y: 573265.915
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK17
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	2.79
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.6
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	8/11/2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng
Ngày kết thúc	11/11/2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40										
		7	10.00			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	4/10/13 N30=23	23
							UD22	43.8-44.00		
44							SPT22	44.0-44.45	7/13/15 N30=28	28
				46.80	-44.01		UD23	45.8-46.00		
46							SPT23	46.0-46.45	9/13/14 N30=27	27
							D24			
48							SPT24	48.0-48.45	13/18/21 N30=39	39
							D25			
50							SPT25	50.0-50.45	13/25/27 N30=52	52
							D26			
52							SPT26	52.0-52.45	18/27/32 N30=59	59
							D27			
54							SPT27	54.0-54.45	14/17/18 N30=35	35
							D28			
56							SPT28	56.0-56.45	12/17/24 N30=41	41
							D29			
58							SPT29	58.0-58.45	20/31/19 N30=50	50
							D30			
60							SPT30	60.0-60.45	14/21/25 N30=46	46
							D31			
62							SPT31	62.0-62.45	20/50/50 N30=100	100
							D32			
64							SPT32	64.0-64.45	24/35/50 N30=85	85
							D33			
66							SPT33	66.0-66.45	8/39/50 N30=89	89
							D34	70.00 -67.21		
68							SPT34	68.0-68.45	19/24/48 N30=72	72
		8	23.20			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D35			
70				70.00	-67.21		SPT35	70.0-70.45	17/19/26 N30=45	45
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m				
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ	X: 1148524.889
	Y: 573247.140
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK18
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	3.11
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.7
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	12/11/2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng
Ngày kết thúc	15/11/2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40		3	4.20	41.10	-37.99	Á cát, màu xám đen, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái nhão				
		6	1.10	42.20	-39.09	Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	7/16/23 N30=39	39
							D22			
44							SPT22	44.0-44.45	13/19/26 N30=45	45
							D23			
46							SPT23	46.0-46.45	5/9/17 N30=26	26
							D24			
48							SPT24	48.0-48.45	15/26/30 N30=56	56
							D25			
50							SPT25	50.0-50.45	9/15/16 N30=31	31
							D26			
52							SPT26	52.0-52.45	12/23/34 N30=57	57
							D27			
54							SPT27	54.0-54.45	12/19/23 N30=42	42
							D28			
56							SPT28	56.0-56.45	14/25/32 N30=57	57
							D29			
58							SPT29	58.0-58.45	11/20/26 N30=46	46
							D30			
60							SPT30	60.0-60.45	14/24/36 N30=60	60
							D31			
62							SPT31	62.0-62.45	10/21/27 N30=48	48
							D32			
64							SPT32	64.0-64.45	18/35/37 N30=72	72
							D33			
66							SPT33	66.0-66.45	17/21/24 N30=45	45
							D34			
68							SPT34	68.0-68.45	10/27/38 N30=65	65
		8	27.80			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D35			
70				70.00	-66.89		SPT35	70.0-70.45	19/34/50 N30=84	84
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m				
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148560.219 Y: 573228.384
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK19
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	3.05
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.8
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	15/11/2021
		Ngày kết thúc	18/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	1.00	1.00	2.05	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	2.60			Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/2/2 N30=4	4
							UD2	3.5-4.00		
4				3.60	-0.55		SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
20		2	33.40			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
22							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
24							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
26							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
28							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
30							SPT15	30.0-30.45	0/1/1 N30=2	2
							UD16	31.5-32.00		
32							SPT16	32.0-32.45	2/2/2 N30=4	4
							UD17	33.5-34.00		
34							SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
							UD18	35.5-36.00		
36				37.00	-33.95		SPT18	36.0-36.45	2/3/2 N30=5	5
38		4	6.00			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	4/4/4 N30=8	8
40							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	5/4/4 N30=8	8

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148496.264 Y: 573301.750
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK20
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.93
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.8
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	15/11/2021
		Ngày kết thúc	18/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	1.00	1.00	1.93	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	1.10	2.10	0.83	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/2/2 N30=4	4
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
20		2	34.80			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
22							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
24							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
26							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
28							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
30							SPT15	30.0-30.45	0/1/1 N30=2	2
							UD16	31.5-32.00		
32							SPT16	32.0-32.45	2/2/2 N30=4	4
							UD17	33.5-34.00		
34							SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
							UD18	35.5-36.00		
36				36.90	-33.97		SPT18	36.0-36.45	2/3/2 N30=5	5
38		3	2.30			Á cát, màu xám đen, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái nhão	UD19	37.8-38.00		
				39.20	-36.27	Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	SPT19	38.0-38.45	4/4/4 N30=8	8
40		4	1.80				UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	5/4/4 N30=8	8

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148560.219 Y: 573228.384
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK19
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	3.05
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.8
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	15/11/2021
		Ngày kết thúc	18/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40		4	6.00			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD21	41.8-42.00		
42				43.00	-39.95		SPT21	42.0-42.45	3/4/4 N30=8	8
							UD22	43.8-44.00		
44							SPT22	44.0-44.45	8/9/9 N30=18	18
46		6	5.50			Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD23	45.8-46.00		
							SPT23	46.0-46.45	10/11/12 N30=23	23
48				48.50	-45.45		UD24	47.8-48.00		
							SPT24	48.0-48.45	5/10/14 N30=24	24
50							D25			
							SPT25	50.0-50.45	19/25/31 N30=56	56
52							D26			
							SPT26	52.0-52.45	11/13/16 N30=29	29
54							D27			
							SPT27	54.0-54.45	13/16/22 N30=38	38
56							D28			
							SPT28	56.0-56.45	14/20/24 N30=44	44
58							D29			
		8	21.50			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	SPT29	58.0-58.45	14/19/21 N30=40	40
60							D30			
							SPT30	60.0-60.45	15/22/29 N30=51	51
62							D31			
							SPT31	62.0-62.45	17/25/27 N30=52	52
64							D32			
							SPT32	64.0-64.45	13/25/30 N30=55	55
66							D33			
							SPT33	66.0-66.45	13/19/25 N30=44	44
68							D34			
							SPT34	68.0-68.45	13/20/26 N30=46	46
70				70.00	-66.95		D35			
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	20/30/50 N30=80	80
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148496.264 Y: 573301.750
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK20
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.93
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.8
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	15/11/2021
		Ngày kết thúc	18/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40		4	1.80	41.00	-38.07	Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD21	41.8-42.00		
42		5	2.00	43.00	-40.07	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	SPT21	42.0-42.45	3/4/4 N30=8	8
							UD22	43.8-44.00		
44		6	2.00	45.00	-42.07	Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	SPT22	44.0-44.45	8/9/9 N30=18	18
46		7	1.50	46.50	-43.57	Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD23	45.8-46.00		
							SPT23	46.0-46.45	10/11/12 N30=23	23
48							D24			
							SPT24	48.0-48.45	5/10/14 N30=24	24
50							D25			
							SPT25	50.0-50.45	19/25/31 N30=56	56
52		8	12.00			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D26			
							SPT26	52.0-52.45	11/13/16 N30=29	29
54							D27			
							SPT27	54.0-54.45	13/16/22 N30=38	38
56							D28			
							SPT28	56.0-56.45	14/20/24 N30=44	44
58				58.50	-55.57		D29			
							SPT29	58.0-58.45	14/19/21 N30=40	40
60		9	11.50			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	15/22/29 N30=51	51
62							UD31	61.8-62.00		
							SPT31	62.0-62.45	17/25/27 N30=52	52
64							UD32	63.8-64.00		
							SPT32	64.0-64.45	13/25/30 N30=55	55
66							UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	13/19/25 N30=44	44
68							UD34	67.8-68.00		
							SPT34	68.0-68.45	13/20/26 N30=46	46
70		TK2		70.0	-67.07	TK2: Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa	D35			
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	20/30/50 N30=80	80
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số.1/2

Tọa độ	X: 1148527.343		
	Y: 573285.653		
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Hố khoan (đào)	HK21
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Cao độ (m)	1.46
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Mực n.d.đất (m)	0.3
Người lập	Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu 6/12/2021	Độ sâu (m) 70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc 9/12/2021	Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		ĐL	0.30	0.30	1.16					
		1	1.70	2.00	-0.54	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	1/1/1 N30=2	2
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
		2	34.40			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/1/1 N30=2	2
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	1/2/2 N30=4	4
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	1/2/3 N30=5	5
							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
							UD18	35.5-36.00		
				36.40	-34.94		SPT18	36.0-36.45	2/3/3 N30=6	6
		4	2.60			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	2/3/4 N30=7	7
				39.00	-37.54					
		5	8.80			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	3/4/4 N30=8	8

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ	X: 1148554.631		
	Y: 573270.783		
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Hố khoan (đào)	HK22
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Cao độ (m)	1.93
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Mực n.d.đất (m)	0.6
Người lập	Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu 4/12/2021	Độ sâu (m) 70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc 8/12/2021	Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		ĐL	0.50	0.50	1.43	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
		1	2.70	3.20	-1.27	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	2/3/3 N30=6	6
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
		2	32.10			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	0/0/1 N30=1	1
				35.30	-33.37		UD18	35.8-36.00		
		7	14.20			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT18	36.0-36.45	6/10/15 N30=25	25
							UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	7/11/17 N30=28	28
							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	6/13/13 N30=26	26

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số 2/2

Tọa độ	X: 1148527.343		
	Y: 573285.653		
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Hố khoan (đào)	HK21
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Cao độ (m)	1.46
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Mực n.d.đất (m)	0.3
Người lập	Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu 6/12/2021	Độ sâu (m) 70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc 9/12/2021	Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		5	8.80			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	5/7/8 N30=15	15
							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	6/8/10 N30=18	18
							UD23	45.8-46.00		
							SPT23	46.0-46.45	5/7/7 N30=14	14
				47.80	-46.34		UD24	47.8-48.00		
							SPT24	48.0-48.45	8/8/10 N30=18	18
							UD25	49.8-50.00		
							SPT25	50.0-50.45	7/12/15 N30=27	27
		8	7.00			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	UD26	51.8-52.00		
							SPT26	52.0-52.45	9/13/16 N30=29	29
							UD27	53.8-54.00		
							SPT27	54.0-54.45	7/11/16 N30=27	27
				54.80	-53.34					
							UD28	55.8-56.00		
							SPT28	56.0-56.45	8/11/17 N30=28	28
							UD29	57.8-58.00		
							SPT29	58.0-58.45	7/12/14 N30=26	26
							UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	6/8/10 N30=18	18
		9	15.20			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD31	61.8-62.00		
							SPT31	62.0-62.45	7/9/10 N30=19	19
							UD32	63.8-64.00		
							SPT32	64.0-64.45	8/10/12 N30=22	22
							UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	10/12/18 N30=30	30
							UD34	67.8-68.00		
							SPT34	68.0-68.45	10/14/20 N30=34	34
				70.00	-68.54		UD35	69.8-70.00		
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	10/14/14 N30=28	28

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ	X: 1148554.631		
	Y: 573270.783		
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Hố khoan (đào)	HK22
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Cao độ (m)	1.93
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Mực n.d.đất (m)	0.6
Người lập	Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu 4/12/2021	Độ sâu (m) 70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc 8/12/2021	Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		7	14.20			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	7/14/16 N30=30	30
							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	5/13/18 N30=31	31
							UD23	45.8-46.00		
							SPT23	46.0-46.45	11/15/20 N30=35	35
							UD24	47.8-48.00		
							SPT24	48.0-48.45	10/12/13 N30=25	25
				49.50	-47.57		D25			
							SPT25	50.0-50.45	11/50/50 N30=100	100
		8	3.20			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D26			
							SPT26	52.0-52.45	14/50/50 N30=100	100
				52.70	-50.77					
							UD27	53.8-54.00		
							SPT27	54.0-54.45	7/11/14 N30=25	25
				55.2	-53.27					
		TK3				*TK3: Á cát, màu xám vàng, trạng thái cứng*	UD28	55.8-56.00		
				56.5	-54.57		SPT28	56.0-56.45	7/12/20 N30=32	32
							UD29	57.8-58.00		
							SPT29	58.0-58.45	6/32/50 N30=82	82
							UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	7/34/50 N30=84	84
		9	17.30			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD31	61.8-62.00		
							SPT31	62.0-62.45	6/34/50 N30=84	84
				63.3	-61.37		UD32	63.8-64.00		
		TK3				*TK3: Á cát, màu xám vàng, trạng thái cứng*	SPT32	64.0-64.45	7/11/24 N30=35	35
				66.8	-64.87		UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	24/38/50 N30=88	88
				68.6	-66.67		UD34	67.8-68.00		
		TK3				*TK3: Á cát, màu xám vàng, trạng thái cứng*	SPT34	68.0-68.45	23/40/50 N30=90	90
				70.0	-68.07		UD35	69.8-70.00		
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	25/50/50 N30=100	100

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148585.705; Y: 573254.678

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK23

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 2.31

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu 2/12/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc 4/12/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	ĐL	0.60	0.60	1.71					
	1	1.40	2.00	0.31	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
						SPT1	2.0-2.45	2/3/3 N30=6	6
						UD2	3.5-4.00		
						SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
						UD3	5.5-6.00		
						SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
						UD4	7.5-8.00		
						SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
						UD5	9.5-10.00		
						SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
						UD6	11.5-12.00		
						SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
						UD7	13.5-14.00		
						SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
						UD8	15.5-16.00		
						SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
						UD9	17.5-18.00		
						SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
	2	35.40			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
						SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
						UD11	21.5-22.00		
						SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
						UD12	23.5-24.00		
						SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
						UD13	25.5-26.00		
						SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
						UD14	27.5-28.00		
						SPT14	28.0-28.45	0/0/1 N30=1	1
						UD15	29.5-30.00		
						SPT15	30.0-30.45	0/0/2 N30=2	2
						UD16	31.5-32.00		
						SPT16	32.0-32.45	0/0/1 N30=1	1
						UD17	33.5-34.00		
						SPT17	34.0-34.45	0/0/0 N30=0	0
						UD18	35.5-36.00		
			37.40	-35.09		SPT18	36.0-36.45	1/2/2 N30=4	4
	4	5.60			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD19	37.8-38.00		
						SPT19	38.0-38.45	2/3/3 N30=6	6
						UD20	39.8-40.00		
						SPT20	40.0-40.45	2/3/3 N30=6	6

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148522.305; Y: 573327.757

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK24

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 3.19

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu 1/11/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc 4/11/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	ĐL	1.50	1.50	1.69	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
	1	1.30	2.80	0.39	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
						SPT1	2.0-2.45	1/1/2 N30=3	3
						UD2	3.5-4.00		
						SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
						UD3	5.5-6.00		
						SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
						UD4	7.5-8.00		
						SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
						UD5	9.5-10.00		
						SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
						UD6	11.5-12.00		
						SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
						UD7	13.5-14.00		
						SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
						UD8	15.5-16.00		
						SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
						UD9	17.5-18.00		
						SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
	2	34.40			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
						SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
						UD11	21.5-22.00		
						SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
						UD12	23.5-24.00		
						SPT12	24.0-24.45	1/1/1 N30=2	2
						UD13	25.5-26.00		
						SPT13	26.0-26.45	0/1/1 N30=2	2
						UD14	27.5-28.00		
						SPT14	28.0-28.45	0/0/1 N30=1	1
						UD15	29.5-30.00		
						SPT15	30.0-30.45	1/1/2 N30=3	3
						UD16	31.5-32.00		
						SPT16	32.0-32.45	2/2/3 N30=5	5
						UD17	33.5-34.00		
						SPT17	34.0-34.45	2/2/2 N30=4	4
						UD18	35.5-36.00		
			37.20	-34.01		SPT18	36.0-36.45	2/3/2 N30=5	5
	4	3.80			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD19	37.8-38.00		
						SPT19	38.0-38.45	3/3/3 N30=6	6
						UD20	39.8-40.00		
						SPT20	40.0-40.45	3/3/5 N30=8	8

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148585.705; Y: 573254.678

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK23

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 2.31

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu 2/12/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc 4/12/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	4	5.60			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD21	41.8-42.00		
			43.00	-40.69		SPT21	42.0-42.45	4/3/4 N30=7	7
						UD22	43.8-44.00		
	5	5.80			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	SPT22	44.0-44.45	4/5/7 N30=12	12
						UD23	45.8-46.00		
						SPT23	46.0-46.45	2/4/4 N30=8	8
						UD24	47.8-48.00		
			48.80	-46.49		SPT24	48.0-48.45	3/3/4 N30=7	7
						UD25	49.8-50.00		
	7	3.70			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT25	50.0-50.45	5/11/20 N30=31	31
						UD26	51.8-52.00		
			52.50	-50.19		SPT26	52.0-52.45	6/13/18 N30=31	31
						D27			
						SPT27	54.0-54.45	5/18/33 N30=51	51
						D28			
						SPT28	56.0-56.45	7/20/32 N30=52	52
						D29			
						SPT29	58.0-58.45	15/24/50 N30=74	74
						D30			
						SPT30	60.0-60.45	18/28/50 N30=78	78
	8	17.50			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D31			
						SPT31	62.0-62.45	14/34/50 N30=84	84
						D32			
						SPT32	64.0-64.45	15/27/24 N30=51	51
						D33			
						SPT33	66.0-66.45	17/25/27 N30=52	52
						D34			
						SPT34	68.0-68.45	13/18/25 N30=43	43
			70.00	-67.69		D35			
					Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	15/20/28 N30=48	48

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148522.305; Y: 573327.757

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK24

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 3.19

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu 1/11/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc 4/11/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	4	3.80			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm				
			41.00	-37.81		UD21	41.8-42.00		
						SPT21	42.0-42.45	4/7/10 N30=17	17
						UD22	43.8-44.00		
	5	7.60			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	SPT22	44.0-44.45	5/5/6 N30=11	11
						UD23	45.8-46.00		
						SPT23	46.0-46.45	4/4/4 N30=8	8
						UD24	47.8-48.00		
			48.60	-45.41		SPT24	48.0-48.45	5/6/8 N30=14	14
						UD25	49.8-50.00		
	7	4.10			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT25	50.0-50.45	5/7/7 N30=14	14
						UD26	51.8-52.00		
			52.70	-49.51		SPT26	52.0-52.45	13/19/25 N30=44	44
						UD27	53.8-54.00		
						SPT27	54.0-54.45	7/10/11 N30=21	21
						UD28	55.8-56.00		
						SPT28	56.0-56.45	7/19/33 N30=52	52
						UD29	57.8-58.00		
						SPT29	58.0-58.45	7/10/13 N30=23	23
						UD30	59.8-60.00		
						SPT30	60.0-60.45	7/10/14 N30=24	24
	9	17.30			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD31	61.8-62.00		
						SPT31	62.0-62.45	8/11/13 N30=24	24
						UD32	63.8-64.00		
						SPT32	64.0-64.45	8/11/16 N30=27	27
						UD33	65.8-66.00		
						SPT33	66.0-66.45	5/11/14 N30=25	25
						UD34	67.8-68.00		
						SPT34	68.0-68.45	4/6/9 N30=15	15
			70.00	-66.81		UD35	69.8-70.00		
					Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	6/16/14 N30=30	30

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148557.094 Y: 573309.295
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK25
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.01
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.8
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	4/12/2021
		Ngày kết thúc	6/12/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	0.50	0.50	0.51	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	2.90	3.40	-2.39	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	2/2/1 N30=3	3
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
6							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
8							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
10							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
12							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
14							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
16							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20		2	33.60			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	1/1/1 N30=2	2
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/1/1 N30=2	2
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	1/2/2 N30=4	4
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	1/1/2 N30=3	3
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/2/2 N30=4	4
36				37.00	-35.99		UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	3/3/2 N30=5	5
38		4	4.00			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	2/3/3 N30=6	6
40							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	2/3/3 N30=6	6

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148593.075 Y: 573290.193
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK26
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.53
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.6
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	1/12/2021
		Ngày kết thúc	3/12/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	0.40	0.40	1.13	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	3.00	3.40	-1.87	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	1/2/3 N30=5	5
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
6							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
8							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
10							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
12							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
14							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
16							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20		2	33.10			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	1/1/1 N30=2	2
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	1/2/2 N30=4	4
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	3/2/2 N30=4	4
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
36				36.50	-34.97		UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	2/3/4 N30=7	7
38		4	4.60			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	3/3/3 N30=6	6
40							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	3/3/3 N30=6	6

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148557.094 Y: 573309.295
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên. An Giang	Hố khoan (đào)	HK25
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.01
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.8
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	4/12/2021
		Ngày kết thúc	6/12/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40		4	4.00	41.00	-39.99	Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm				
							UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	4/7/7 N30=14	14
							UD22	43.8-44.00		
44							SPT22	44.0-44.45	4/7/8 N30=15	15
		5	10.00			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD23	45.8-46.00		
46							SPT23	46.0-46.45	5/6/6 N30=12	12
							UD24	47.8-48.00		
48							SPT24	48.0-48.45	4/5/8 N30=13	13
							UD25	49.8-50.00		
50				51.00	-49.99		SPT25	50.0-50.45	5/6/6 N30=12	12
							UD26	51.8-52.00		
52							SPT26	52.0-52.45	8/12/16 N30=28	28
							UD27	53.8-54.00		
54							SPT27	54.0-54.45	6/10/14 N30=24	24
							UD28	55.8-56.00		
56							SPT28	56.0-56.45	5/6/10 N30=16	16
							UD29	57.8-58.00		
58							SPT29	58.0-58.45	6/9/13 N30=22	22
							UD30	59.8-60.00		
60		9	19.00			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	SPT30	60.0-60.45	8/13/13 N30=26	26
							UD31	61.8-62.00		
62							SPT31	62.0-62.45	8/10/13 N30=23	23
							UD32	63.8-64.00		
64							SPT32	64.0-64.45	6/8/11 N30=19	19
							UD33	65.8-66.00		
66							SPT33	66.0-66.45	6/8/10 N30=18	18
							UD34	67.8-68.00		
68							SPT34	68.0-68.45	7/10/12 N30=22	22
							UD35	69.8-70.00		
70				70.00	-68.99	Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	7/8/9 N30=17	17
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148593.075 Y: 573290.193
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK26
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.53
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.6
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	1/12/2021
		Ngày kết thúc	3/12/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40		4	4.60	41.10	-39.57	Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm				
		5	1.90	43.00	-41.47	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	2/4/4 N30=8	8
							UD22	43.8-44.00		
44		6	2.60	45.60	-44.07	Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	SPT22	44.0-44.45	7/8/11 N30=19	19
							D23	46.0-46.00		
46							SPT23	46.0-46.45	2/2/2 N30=4	4
							D24	48.0-48.00		
48		8	7.10			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	SPT24	48.0-48.45	4/11/18 N30=29	29
							D25	50.0-50.00		
50							SPT25	50.0-50.45	7/11/15 N30=26	26
							D26	52.0-52.00		
52				52.70	-51.17		SPT26	52.0-52.45	6/12/14 N30=26	26
							UD27	53.8-54.00		
54							SPT27	54.0-54.45	10/15/22 N30=37	37
							UD28	55.8-56.00		
56							SPT28	56.0-56.45	11/16/21 N30=37	37
							UD29	57.8-58.00		
58							SPT29	58.0-58.45	11/15/12 N30=27	27
							UD30	59.8-60.00		
60		9	17.30			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	SPT30	60.0-60.45	11/13/13 N30=26	26
							UD31	61.8-62.00		
62							SPT31	62.0-62.45	7/11/13 N30=24	24
							UD32	63.8-64.00		
64							SPT32	64.0-64.45	7/10/13 N30=23	23
							UD33	65.8-66.00		
66							SPT33	66.0-66.45	7/10/14 N30=24	24
							UD34	67.8-68.00		
68							SPT34	68.0-68.45	8/11/16 N30=27	27
							UD35	69.8-70.00		
70				70.00	-68.47	Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	12/15/17 N30=32	32
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148528.320 Y: 573363.750
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK27
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.93
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.7
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	29/10/2021
		Ngày kết thúc	1/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	1.00	1.00	1.93	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	1.20	2.20	0.73	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/1/1 N30=2	2
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
20		2	36.40			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
22							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
24							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
26							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
28							SPT14	28.0-28.45	1/1/2 N30=3	3
							UD15	29.5-30.00		
30							SPT15	30.0-30.45	1/3/2 N30=5	5
							UD16	31.5-32.00		
32							SPT16	32.0-32.45	1/1/2 N30=3	3
							UD17	33.5-34.00		
34							SPT17	34.0-34.45	1/1/3 N30=4	4
							UD18	35.5-36.00		
36							SPT18	36.0-36.45	3/2/3 N30=5	5
							UD19	37.8-38.00		
38				38.60	-35.67		SPT19	38.0-38.45	2/2/2 N30=4	4
		5	6.40			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD20	39.8-40.00		
40							SPT20	40.0-40.45	3/4/6 N30=10	10

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148551.320 Y: 573382.845
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK28
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.92
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.7
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	29/10/2021
		Ngày kết thúc	1/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	1.00	1.00	1.92	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	2.50			Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
				3.50	-0.58		SPT1	2.0-2.45	1/1/2 N30=3	3
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	1/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
20		2	35.30			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
22							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
24							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
26							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
28							SPT14	28.0-28.45	1/1/2 N30=3	3
							UD15	29.5-30.00		
30							SPT15	30.0-30.45	1/1/2 N30=3	3
							UD16	31.5-32.00		
32							SPT16	32.0-32.45	1/1/2 N30=3	3
							UD17	33.5-34.00		
34							SPT17	34.0-34.45	1/1/2 N30=3	3
							UD18	35.8-36.00		
36							SPT18	36.0-36.45	1/2/3 N30=5	5
							UD19	37.8-38.00		
38				38.80	-35.88		SPT19	38.0-38.45	2/3/3 N30=6	6
		5	7.70			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD20	39.8-40.00		
40							SPT20	40.0-40.45	3/5/6 N30=11	11

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148528.320 Y: 573363.750
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK27
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.93
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.7
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	29/10/2021
		Ngày kết thúc	1/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40										
42		5	6.40			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	4/8/9 N30=17	17
44							UD22	43.8-44.00		
				45.00	-42.07		SPT22	44.0-44.45	4/5/6 N30=11	11
46							D23			
							SPT23	46.0-46.45	3/3/4 N30=7	7
48		7	5.80			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trang thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	D24			
							SPT24	48.0-48.45	4/3/5 N30=8	8
50							D25			
				50.80	-47.87		SPT25	50.0-50.45	5/6/7 N30=13	13
52							D26			
							SPT26	52.0-52.45	7/9/12 N30=21	21
54							UD27	53.8-54.00		
							SPT27	54.0-54.45	8/8/8 N30=16	16
56							UD28	55.8-56.00		
							SPT28	56.0-56.45	6/10/18 N30=28	28
58							UD29	57.8-58.00		
							SPT29	58.0-58.45	5/7/10 N30=17	17
60		9	19.20			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	7/9/14 N30=23	23
62							UD31	61.8-62.00		
							SPT31	62.0-62.45	6/8/15 N30=23	23
64							UD32	63.8-64.00		
							SPT32	64.0-64.45	12/12/14 N30=26	26
66							UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	6/7/13 N30=20	20
68							UD34	67.8-68.00		
							SPT34	68.0-68.45	6/9/15 N30=24	24
70				70.00	-67.07		UD35	69.8-70.00		
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	5/8/9 N30=17	17
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148551.320 Y: 573382.845
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK28
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.92
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.7
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	29/10/2021
		Ngày kết thúc	1/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40										
42		5	7.70			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	3/5/7 N30=12	12
44							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	6/6/7 N30=13	13
46				46.50	-43.58		D23			
							SPT23	46.0-46.45	3/4/7 N30=11	11
48		7	12.50			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	D24			
							SPT24	48.0-48.45	10/18/21 N30=39	39
50							D25			
							SPT25	50.0-50.45	12/11/16 N30=27	27
52							D26			
							SPT26	52.0-52.45	5/7/9 N30=16	16
54							UD27	53.8-54.00		
				54.8	-51.88		SPT27	54.0-54.45	5/7/9 N30=16	16
56		TK2				*TK2: Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa*	UD28	55.8-56.00		
							SPT28	56.0-56.45	8/10/19 N30=29	29
58				57.8	-54.88		UD29	57.8-58.00		
		7					SPT29	58.0-58.45	12/13/18 N30=31	31
60				59.00	-56.08		UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	12/16/26 N30=42	42
62							UD31	61.8-62.00		
							SPT31	62.0-62.45	8/13/20 N30=33	33
64							UD32	63.8-64.00		
		9	11.00			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	SPT32	64.0-64.45	9/15/33 N30=48	48
66							UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	8/13/17 N30=30	30
68							UD34	67.8-68.00		
							SPT34	68.0-68.45	6/10/14 N30=24	24
70				70.00	-67.08		UD35	69.8-70.00		
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	5/7/10 N30=17	17
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148573.709; Y: 573335.675

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

Hố khoan (đào): HK29

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Cao độ (m): 1.62

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Mực n.d.đất (m): 0.3

Người lập: Phạm Văn Trường | Ngày bắt đầu: 22/11/2021 | Độ sâu (m): 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng | Ngày kết thúc: 25/11/2021 | Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	ĐL	0.70	0.70	0.92	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
	1	1.80	2.50	-0.88	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
						SPT1	2.0-2.45	0/1/2 N30=3	3
						UD2	3.5-4.00		
						SPT2	4.0-4.45	1/0/0 N30=0	0
						UD3	5.5-6.00		
						SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
						UD4	7.5-8.00		
						SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
						UD5	9.5-10.00		
						SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
						UD6	11.5-12.00		
						SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
						UD7	13.5-14.00		
						SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
						UD8	15.5-16.00		
						SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
						UD9	17.5-18.00		
						SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
	2	33.90			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
						SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
						UD11	21.5-22.00		
						SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
						UD12	23.5-24.00		
						SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
						UD13	25.5-26.00		
						SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
						UD14	27.5-28.00		
						SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
						UD15	29.5-30.00		
						SPT15	30.0-30.45	1/2/2 N30=4	4
						UD16	31.5-32.00		
						SPT16	32.0-32.45	2/2/3 N30=5	5
						UD17	33.5-34.00		
						SPT17	34.0-34.45	1/2/3 N30=5	5
						UD18	35.5-36.00		
			36.40	-34.78		SPT18	36.0-36.45	2/3/4 N30=7	7
	4	2.60			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD19	37.8-38.00		
			39.00	-37.38		SPT19	38.0-38.45	2/4/4 N30=8	8
	5	9.80			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD20	39.8-40.00		
						SPT20	40.0-40.45	3/6/7 N30=13	13

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148589.893; Y: 573360.266

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

Hố khoan (đào): HK30

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Cao độ (m): 1.45

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Mực n.d.đất (m): 0.4

Người lập: Phạm Văn Trường | Ngày bắt đầu: 18/11/2021 | Độ sâu (m): 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng | Ngày kết thúc: 22/11/2021 | Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	ĐL	0.50	0.50	0.95	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
	1	1.80	2.30	-0.85	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
						SPT1	2.0-2.45	1/2/1 N30=3	3
						UD2	3.5-4.00		
						SPT2	4.0-4.45	1/0/0 N30=0	0
						UD3	5.5-6.00		
						SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
						UD4	7.5-8.00		
						SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
						UD5	9.5-10.00		
						SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
						UD6	11.5-12.00		
						SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
						UD7	13.5-14.00		
						SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
						UD8	15.5-16.00		
						SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
						UD9	17.5-18.00		
	2	31.40			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
						UD10	19.5-20.00		
						SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
						UD11	21.5-22.00		
						SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
						UD12	23.5-24.00		
						SPT12	24.0-24.45	0/1/2 N30=3	3
						UD13	25.5-26.00		
						SPT13	26.0-26.45	2/2/2 N30=4	4
						UD14	27.5-28.00		
						SPT14	28.0-28.45	2/2/2 N30=4	4
						UD15	29.5-30.00		
						SPT15	30.0-30.45	2/2/2 N30=4	4
						UD16	31.5-32.00		
						SPT16	32.0-32.45	3/3/3 N30=6	6
			33.70	-32.25		UD17	33.8-34.00		
	4	1.30	35.00	-33.55	Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
						UD18	35.8-36.00		
	5	4.00			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	SPT18	36.0-36.45	4/6/6 N30=12	12
						UD19	37.8-38.00		
			39.00	-37.55		SPT19	38.0-38.45	5/6/8 N30=14	14
	6	8.00			Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD20	39.8-40.00		
						SPT20	40.0-40.45	11/14/15 N30=29	29

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148573.709; Y: 573335.675

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

Hố khoan (đào): HK29

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Cao độ (m): 1.62

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Mực n.d.đất (m): 0.3

Người lập: Phạm Văn Trường | Ngày bắt đầu: 22/11/2021 | Độ sâu (m): 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng | Ngày kết thúc: 25/11/2021 | Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	5	9.80			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD21	41.8-42.00		
						SPT21	42.0-42.45	3/6/8 N30=14	14
						UD22	43.8-44.00		
						SPT22	44.0-44.45	4/6/7 N30=13	13
						D23			
						SPT23	46.0-46.45	4/6/8 N30=14	14
						D24			
			48.80	-47.18		SPT24	48.0-48.45	6/5/5 N30=10	10
						D25			
						SPT25	50.0-50.45	5/5/6 N30=11	11
						D26			
						SPT26	52.0-52.45	9/10/13 N30=23	23
						UD27	53.8-54.00		
						SPT27	54.0-54.45	9/10/14 N30=24	24
						UD28	55.8-56.00		
						SPT28	56.0-56.45	8/12/13 N30=25	25
						UD29	57.8-58.00		
						SPT29	58.0-58.45	9/12/13 N30=25	25
	9	21.20			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD30	59.8-60.00		
						SPT30	60.0-60.45	8/14/14 N30=28	28
						UD31	61.8-62.00		
			63.1	-61.48		SPT31	62.0-62.45	8/17/50 N30=67	67
	TK2				TK2: Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa	UD32	63.8-64.00		
			65.0	-63.38		SPT32	64.0-64.45	33/18/16 N30=34	34
						UD33	65.8-66.00		
	9					SPT33	66.0-66.45	9/14/14 N30=28	28
						UD34	67.8-68.00		
						SPT34	68.0-68.45	10/13/12 N30=25	25
			70.00	-68.38		UD35	69.8-70.00		
					Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	8/10/11 N30=21	21

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148589.893; Y: 573360.266

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

Hố khoan (đào): HK30

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Cao độ (m): 1.45

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Mực n.d.đất (m): 0.4

Người lập: Phạm Văn Trường | Ngày bắt đầu: 18/11/2021 | Độ sâu (m): 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng | Ngày kết thúc: 22/11/2021 | Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	6	8.00			Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD21	41.8-42.00		
						SPT21	42.0-42.45	9/16/18 N30=34	34
						UD22	43.8-44.00		
						SPT22	44.0-44.45	10/14/14 N30=28	28
						UD23	45.8-46.00		
			47.00	-45.55		SPT23	46.0-46.45	8/15/18 N30=33	33
	8	3.20			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D24	48.0-48.45		
						SPT24	48.5-48.90	8/12/13 N30=25	25
			50.20	-48.75		D25	50.0-50.45		
						SPT25	50.5-50.90	7/11/15 N30=26	26
						UD26	51.8-52.00		
						SPT26	52.0-52.45	9/13/17 N30=30	30
						UD27	53.8-54.00		
						SPT27	54.0-54.45	9/12/12 N30=24	24
						UD28	55.8-56.00		
						SPT28	56.0-56.45	7/11/11 N30=22	22
						UD29	57.8-58.00		
						SPT29	58.0-58.45	7/9/11 N30=20	20
	9	19.80			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD30	59.8-60.00		
						SPT30	60.0-60.45	6/9/12 N30=21	21
						UD31	61.8-62.00		
						SPT31	62.0-62.45	8/10/13 N30=23	23
						UD32	63.8-64.00		
						SPT32	64.0-64.45	10/14/14 N30=28	28
						UD33	65.8-66.00		
						SPT33	66.0-66.45	9/17/21 N30=38	38
						UD34	67.8-68.00		
						SPT34	68.0-68.45	10/17/18 N30=35	35
			70.00	-68.55		UD35	69.8-70.00		
					Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	8/12/17 N30=29	29

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148619.098 Y: 573307.599
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK31
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	0.98
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.4
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	25/11/2021
		Ngày kết thúc	28/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	0.70	0.70	0.28	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	2.70	3.40	-2.42	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	1/3/3 N30=6	6
4							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
6							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
8							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
10							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
12							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
14							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
16							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20		2	33.20			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/1 N30=1	1
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/1/1 N30=2	2
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	1/2/3 N30=5	5
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/2/2 N30=4	4
36				36.60	-35.62		UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	2/2/3 N30=5	5
38		6	4.00			Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	7/8/10 N30=18	18
40							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	8/8/11 N30=19	19

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148628.238 Y: 573337.847
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK32
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.59
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.4
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	28/11/2021
		Ngày kết thúc	01/12/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0				0.00	1.59					
2		1	3.00	3.00	-1.41	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	1/3/3 N30=6	6
4							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
6							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
8							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
10							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
12							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
14							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
16							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20		2	33.80			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/1 N30=1	1
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	1/1/2 N30=3	3
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
36				36.80	-35.21		UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	2/2/3 N30=5	5
38		6	8.20			Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	10/13/14 N30=27	27
40							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	11/14/16 N30=30	30

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148619.098 Y: 573307.599
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK31
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	0.98
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.4
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	25/11/2021
		Ngày kết thúc	28/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40		6	4.00	40.60	-39.62	Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng				
42							UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	9/17/21 N30=38	38
44							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	11/18/20 N30=38	38
46							UD23	45.8-46.00		
							SPT23	46.0-46.45	8/11/16 N30=27	27
48							UD24	47.8-48.00		
							SPT24	48.0-48.45	9/12/19 N30=31	31
50							UD25	49.8-50.00		
							SPT25	50.0-50.45	7/12/15 N30=27	27
52							UD26	51.8-52.00		
							SPT26	52.0-52.45	7/11/14 N30=25	25
54		9	29.40			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD27	53.8-54.00		
							SPT27	54.0-54.45	5/8/11 N30=19	19
56		TK2		54.8	-53.82	*TK2: Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa*	UD28	55.8-56.00		
							SPT28	56.0-56.45	5/8/10 N30=18	18
58				57.8	-56.82		UD29	57.8-58.00		
							SPT29	58.0-58.45	9/15/16 N30=31	31
60							UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	13/17/37 N30=54	54
62							UD31	61.8-62.00		
				63.1	-62.12		SPT31	62.0-62.45	12/19/23 N30=42	42
64		TK2				*TK2: Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa*	UD32	63.8-64.00		
				65.0	-64.02		SPT32	64.0-64.45	10/18/25 N30=43	43
66							UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	10/13/15 N30=28	28
68							UD34	67.8-68.00		
							SPT34	68.0-68.45	10/14/15 N30=29	29
70				70.00	-69.02	Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	UD35	69.8-70.00		
							SPT35	70.0-70.45	15/33/50 N30=83	83

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148628.238 Y: 573337.847
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK32
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.59
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.4
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	28/11/2021
		Ngày kết thúc	01/12/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40		6	8.20			Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng				
42							UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	8/10/14 N30=24	24
44							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	8/11/15 N30=26	26
46				45.00	-43.41		D23			
							SPT23	46.0-46.45	5/8/10 N30=18	18
48		8	5.60			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D24			
							SPT24	48.0-48.45	4/9/12 N30=21	21
50				50.60	-49.01		D25			
							SPT25	50.0-50.45	6/11/16 N30=27	27
52							UD26	51.8-52.00		
							SPT26	52.0-52.45	7/14/15 N30=29	29
54							UD27	53.8-54.00		
							SPT27	54.0-54.45	5/8/11 N30=19	19
56							UD28	55.8-56.00		
							SPT28	56.0-56.45	6/8/10 N30=18	18
58							UD29	57.8-58.00		
							SPT29	58.0-58.45	8/10/13 N30=23	23
60		9	19.40			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	8/11/15 N30=26	26
62							UD31	61.8-62.00		
							SPT31	62.0-62.45	8/11/14 N30=25	25
64				64.5	-62.91		UD32	63.8-64.00		
							SPT32	64.0-64.45	9/12/14 N30=26	26
66		TK2		66.5	-64.91	*TK2: Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa*	UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	8/11/15 N30=26	26
68		9					UD34	67.8-68.00		
							SPT34	68.0-68.45	9/13/15 N30=28	28
70				70.00	-68.41	Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	UD35	69.8-70.00		
							SPT35	70.0-70.45	7/9/10 N30=19	19

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148606.077 Y: 573384.858
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK33
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	3.14
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.9
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Độ sâu (m)	74.0
Ngày bắt đầu	20/10/2021	Lý trình	
Ngày kết thúc	25/10/2021		

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	1.50	1.50	1.64	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	0.70	2.20	0.94	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	2/1/2 N30=3	3
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	1/0/1 N30=1	1
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	1/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	1/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/1 N30=1	1
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/1 N30=1	1
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	1/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18							SPT9	18.0-18.45	0/0/1 N30=1	1
20		2	34.60			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	1/0/0 N30=0	0
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	1/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/1 N30=1	1
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	1/0/0 N30=0	0
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	1/0/0 N30=0	0
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/1/1 N30=2	2
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	1/1/2 N30=3	3
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	0/0/3 N30=3	3
36				36.80	-33.66		UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	3/3/4 N30=7	7
38		8	12.00	38.5	-35.36	Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt	D19			
							SPT19	38.0-38.45	5/8/13 N30=21	21
40		TK1				*TK1: Sét, màu nâu vàng, trạng thái dẻo cứng*	UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	7/9/1 N30=10	10

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148606.077 Y: 573384.858
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK33
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	3.14
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.9
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Độ sâu (m)	74.0
Ngày bắt đầu	20/10/2021	Lý trình	
Ngày kết thúc	25/10/2021		

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40		TK1				*TK1: Sét, màu nâu vàng, trạng thái dẻo cứng*	UD21	41.8-42.00		
42				43.3	-40.16		SPT21	42.0-42.45	2/4/7 N30=11	11
44		8	12.00			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt	D22			
							SPT22	44.0-44.45	3/7/13 N30=20	20
46							D23			
							SPT23	46.0-46.45	12/13/15 N30=28	28
48				48.80	-45.66		D24			
							SPT24	48.0-48.45	14/28/31 N30=59	59
50							UD25	49.8-50.00		
							SPT25	50.0-50.45	4/5/11 N30=16	16
52							UD26	51.8-52.00		
							SPT26	52.0-52.45	11/13/17 N30=30	30
54							UD27	53.8-54.00		
							SPT27	54.0-54.45	6/7/12 N30=19	19
56							UD28	55.8-56.00		
							SPT28	56.0-56.45	23/36/65 N30>100	>100
58							UD29	57.8-58.00		
							SPT29	58.0-58.45	8/11/16 N30=27	27
60							UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	12/15/21 N30=36	36
62		9	25.20			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD31	61.8-62.00		
							SPT31	62.0-62.45	12/17/26 N30=43	43
64							UD32	63.8-64.00		
							SPT32	64.0-64.45	13/19/22 N30=41	41
66							UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	10/15/17 N30=32	32
68							UD34	67.8-68.00		
							SPT34	68.0-68.45	11/11/12 N30=23	23
70							UD35	69.8-70.00		
							SPT35	70.0-70.45	4/5/8 N30=13	13
72							UD36	71.8-72.00		
							SPT36	72.0-72.45	7/9/11 N30=20	20
74				74.00	-70.86		UD37	73.8-74.00		
							SPT37	74.0-74.45	4/6/15 N30=21	21
76						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 74m				
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

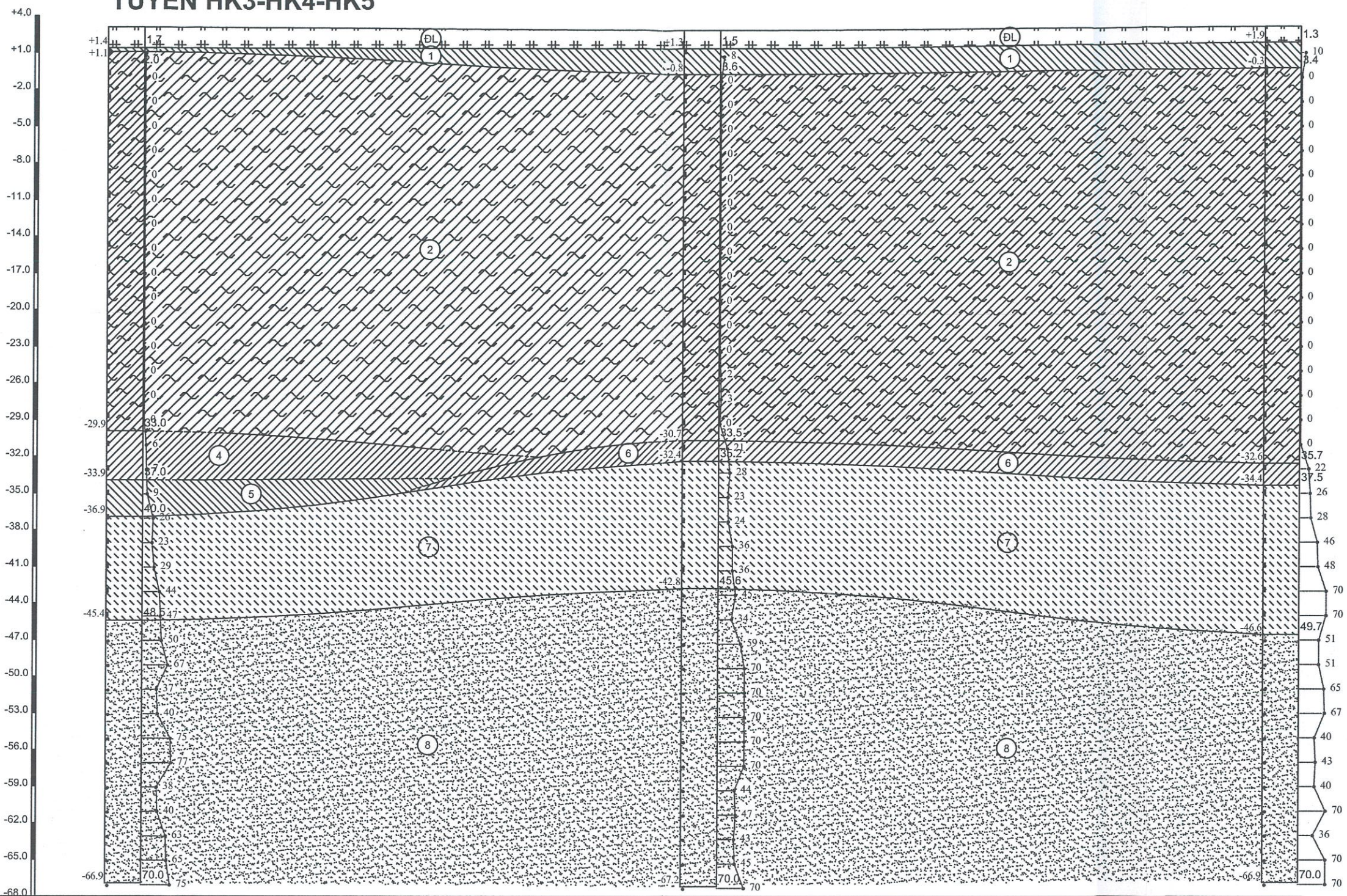
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK3-HK4-HK5



Tên hố khoan	HK3		HK4		HK5
Cao độ HK (m)	+3.07		+2.82		+3.15
Khoảng cách (m)		31.5		31.8	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG	TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-1
BƯỚC : TK.KT					LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00

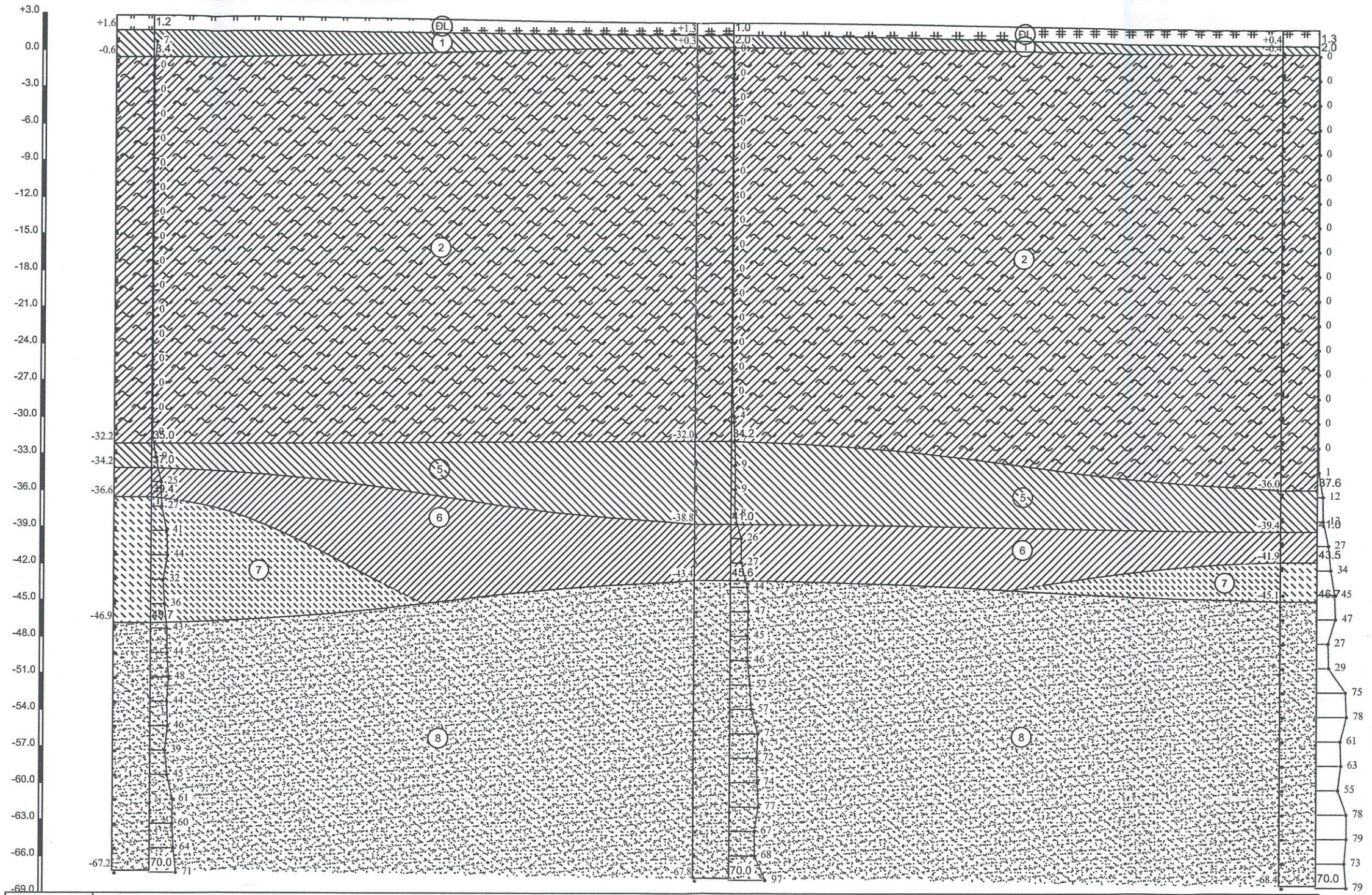
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK6-HK8-HK9



Tên hố khoan	HK6		HK8		HK9
Cao độ HK (m)	+2.81		+2.25		+1.65
Khoảng cách (m)		31.8		32.1	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-2
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00
BƯỚC : TK.KT					

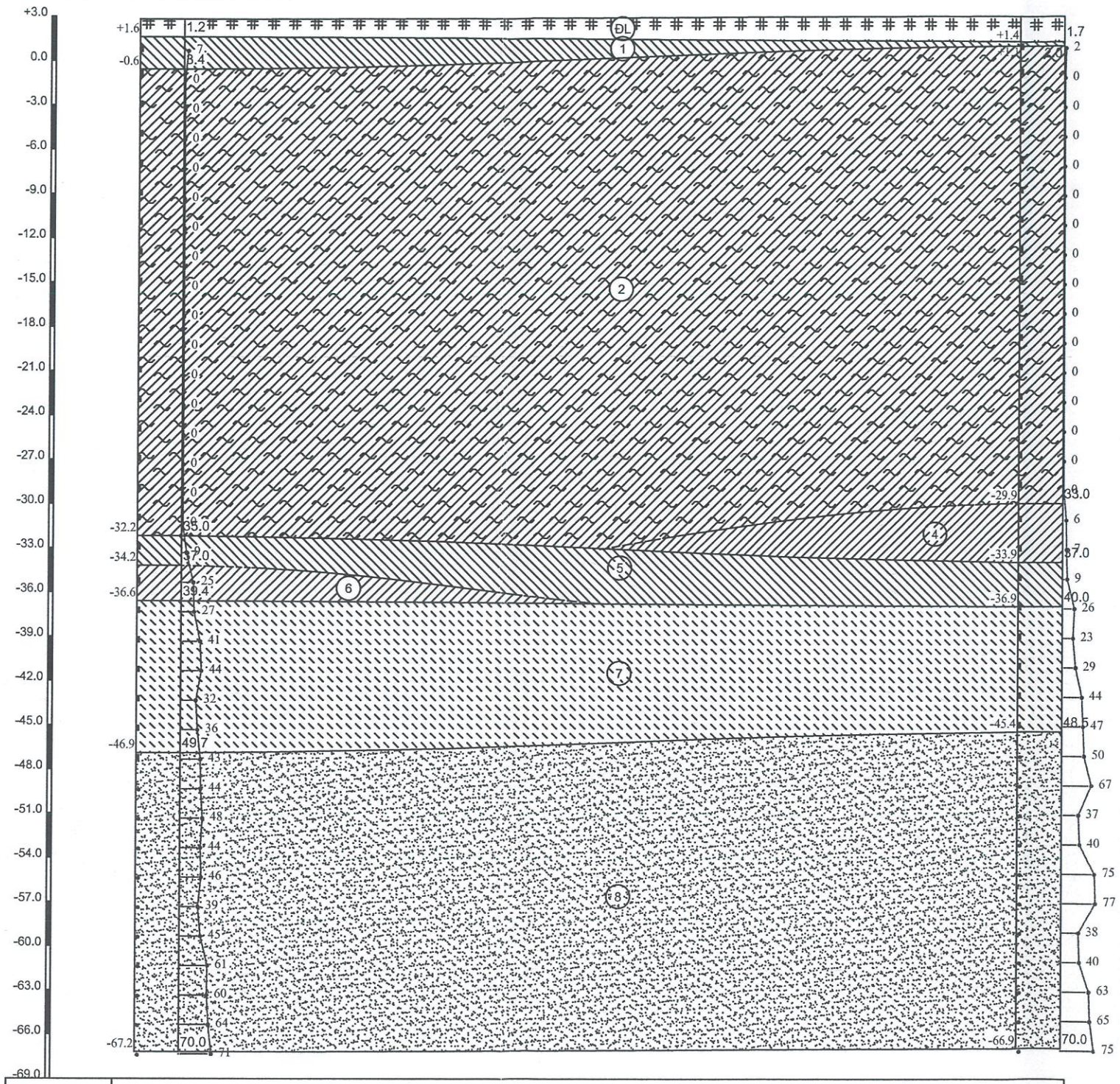
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK6-HK3



Tên hố khoan	HK6	HK3
Cao độ HK (m)	+2.81	+3.07
Khoảng cách (m)	40.0	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG	AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA	PHẠM ĐÌNH THẮNG
BƯỚC : TK.KT			

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH	
TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-3
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

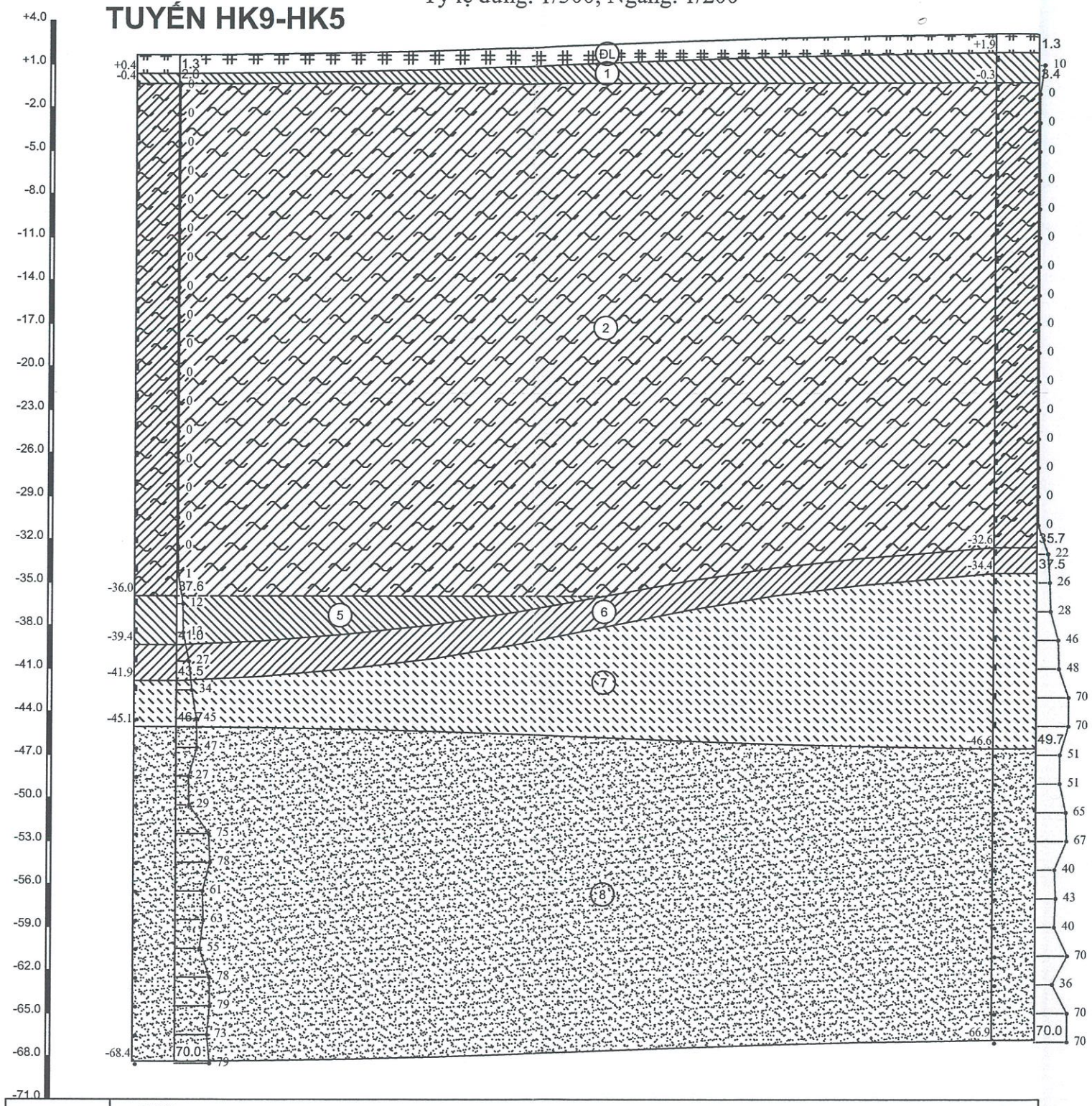
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK9-HK5



Tên hố khoan	HK9	HK5
Cao độ HK (m)	+1.65	+3.15
Khoảng cách (m)	40.0	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG	
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG	
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA	
BƯỚC : TK.KT			

AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG

PHẠM ĐÌNH THẮNG

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC- 4
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

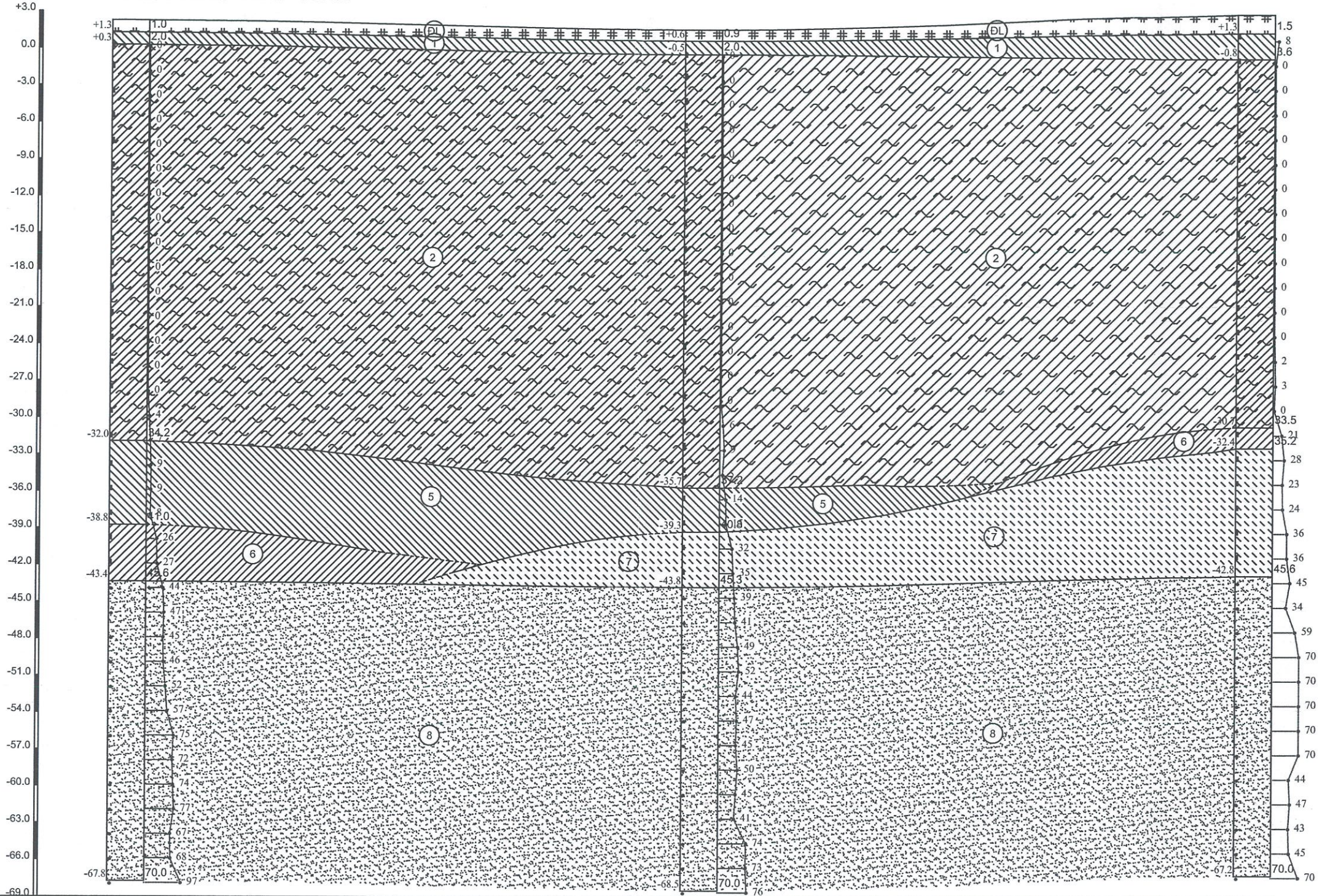
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK8-HK7-HK4



Tên hố khoan	HK8		HK7		HK4
Cao độ HK (m)	+2.25		+1.54		+2.82
Khoảng cách (m)		31.1		30.0	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC- 5
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00
BƯỚC : TK.KT					

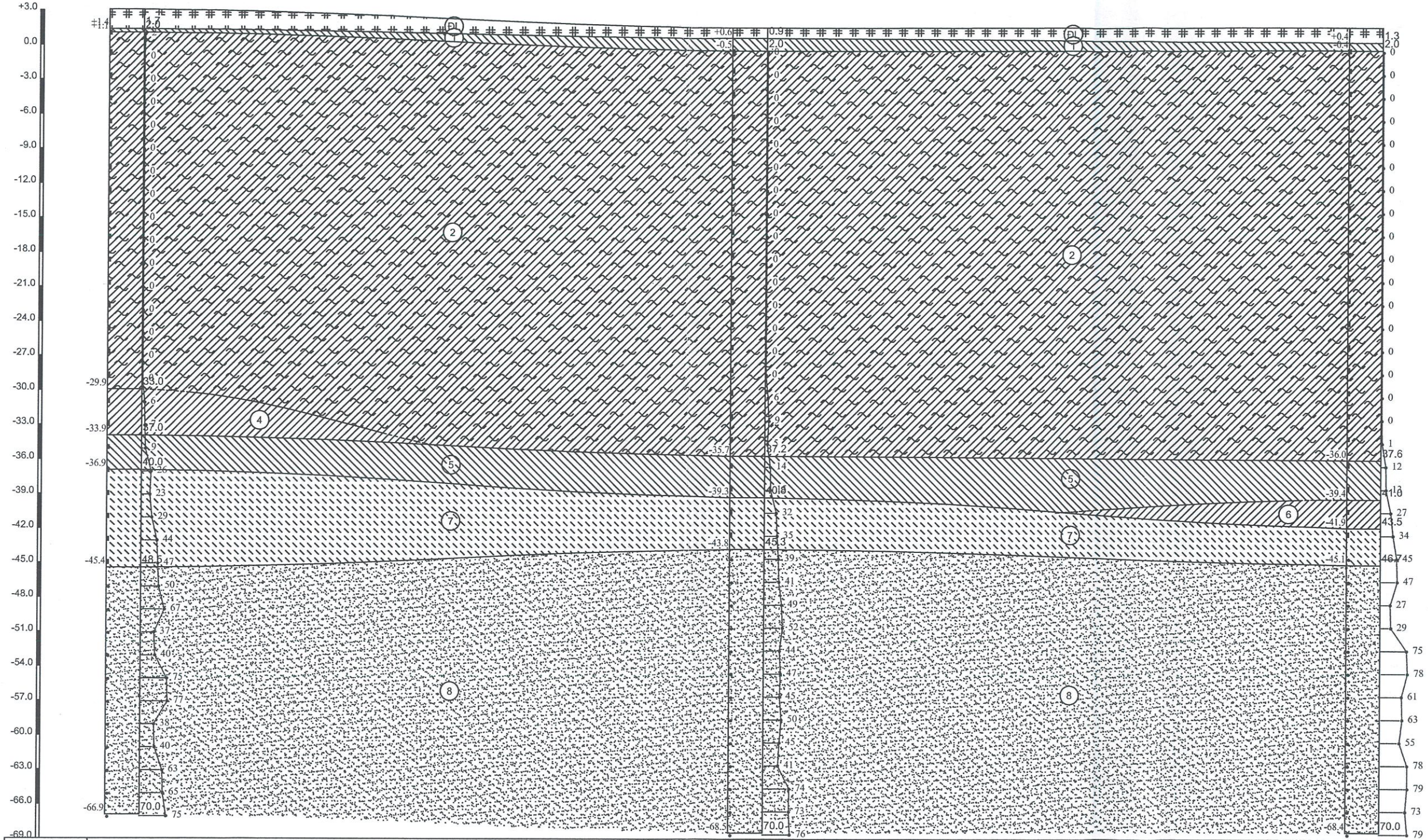
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK3-HK7-HK9



Tên hố khoan	HK3		HK7		HK9
Cao độ HK (m)	+3.07		+1.54		+1.65
Khoảng cách (m)		36.2		35.9	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY **ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG** **HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT** **BƯỚC : TK.KT**	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG PHẠM ĐÌNH THẮNG	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG			TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-7
	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA			LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00

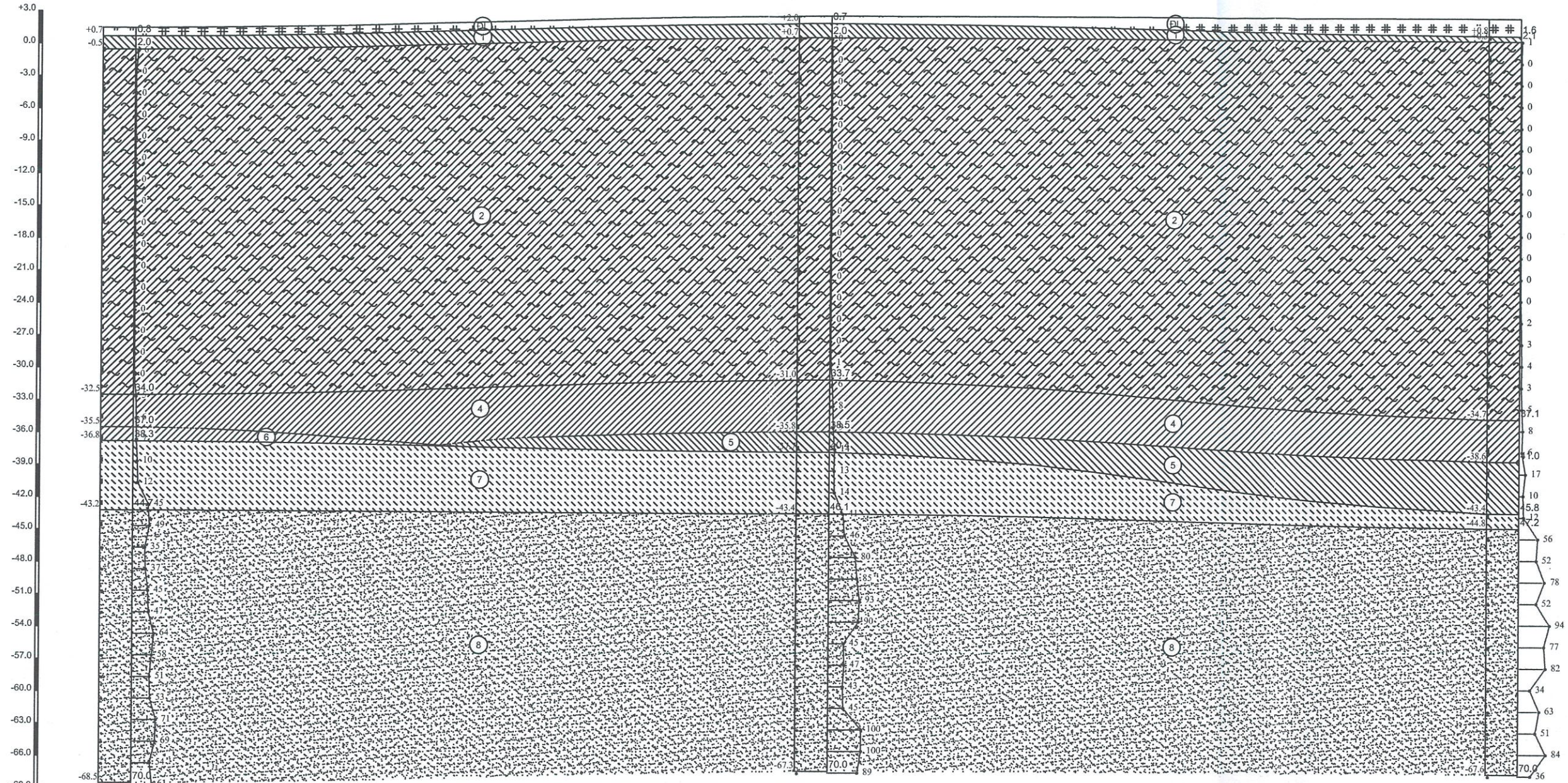
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK11-HK13-HK15



Tên hố khoan	HK11	HK13	HK15
Cao độ HK (m)	+1.47	+2.68	+2.44
Khoảng cách (m)		43.1	42.8

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC- 8
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00
BƯỚC : TK.KT					

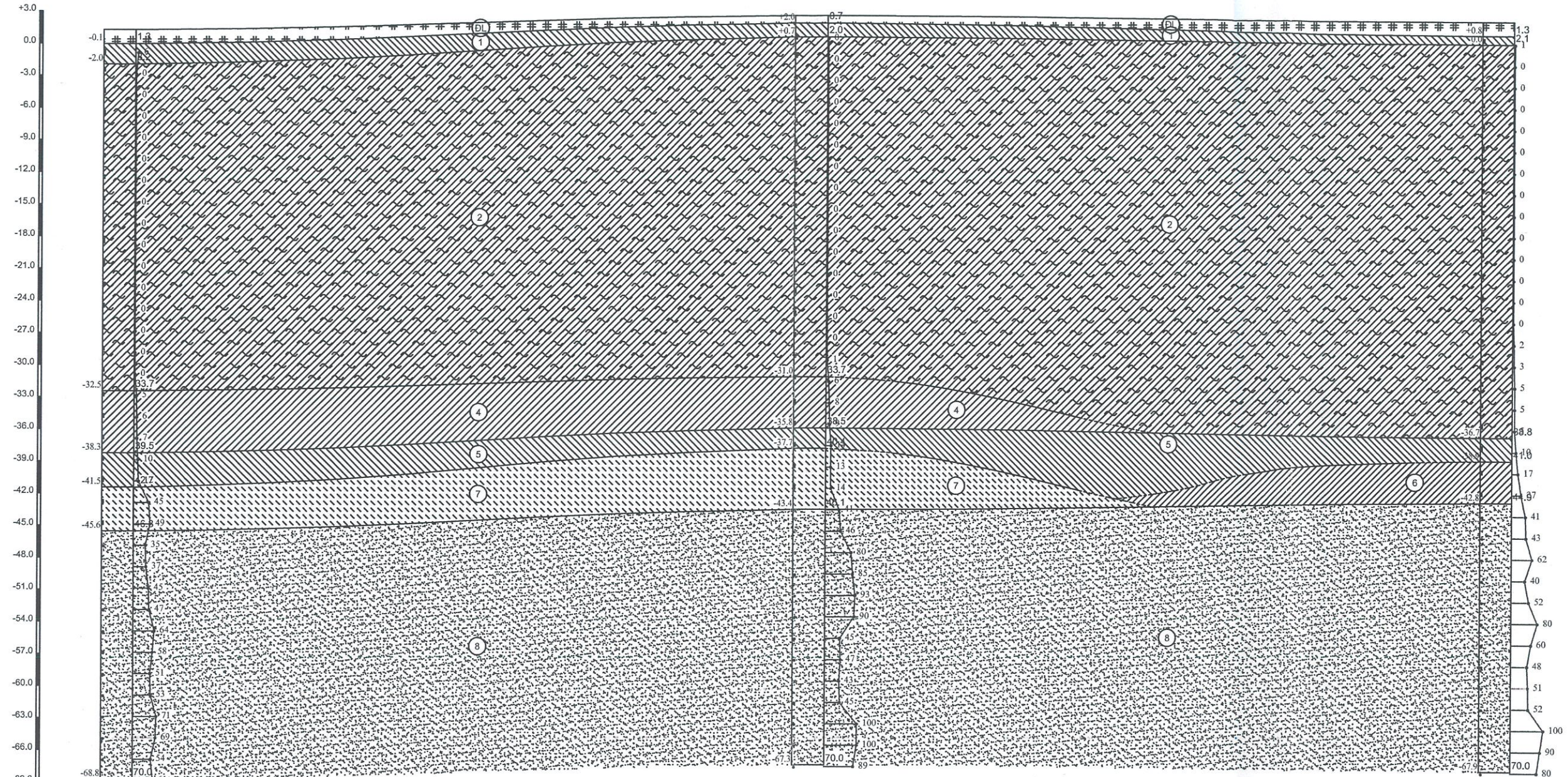
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK10-HK13-HK16



Tên hố khoan	HK10		HK13		HK16
Cao độ HK (m)	+1.25		+2.68		+2.06
Khoảng cách (m)		43.2		42.9	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG
BƯỚC : TK.KT				

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH	
TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC- 9
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

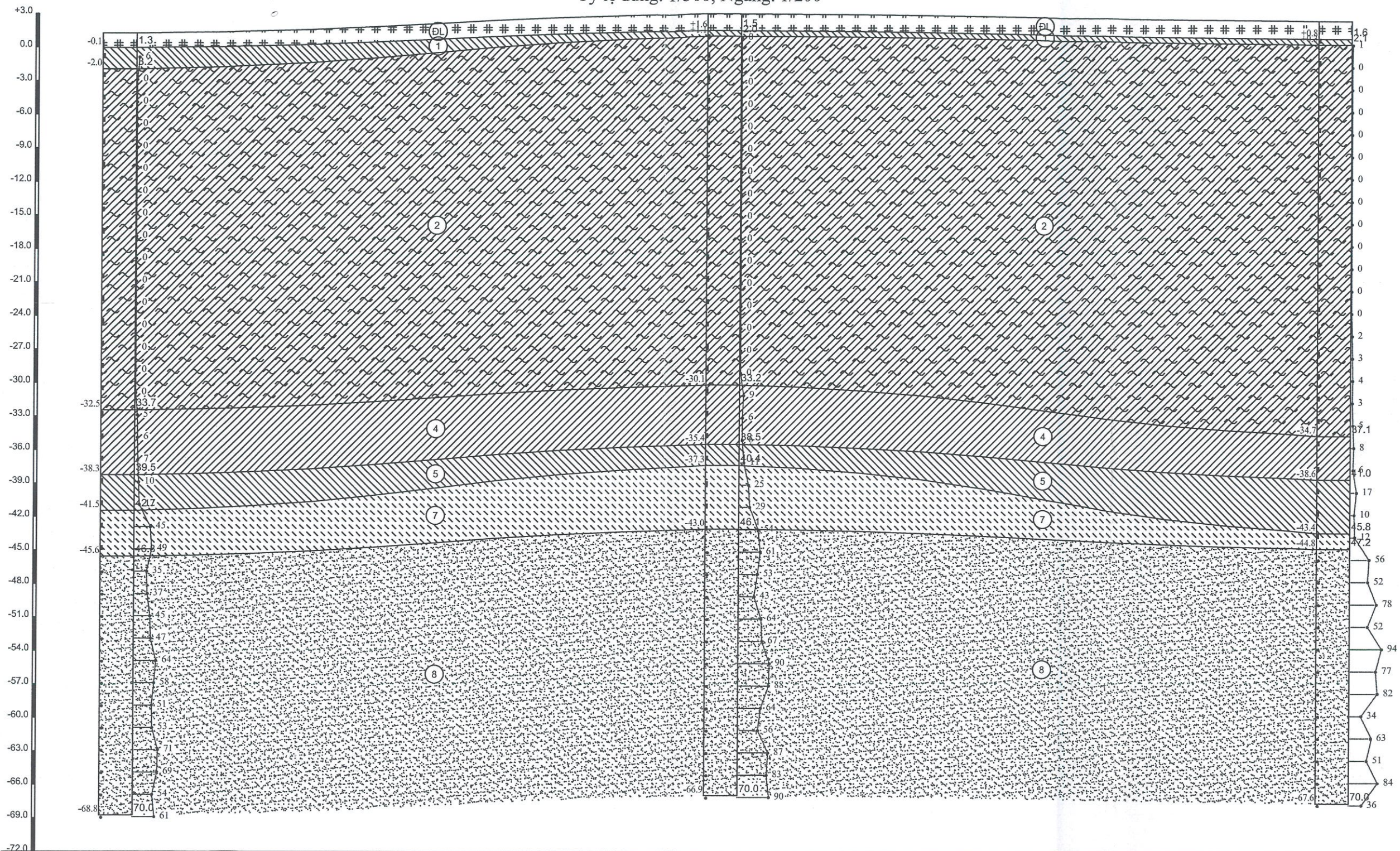
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK10-HK12-HK15



Tên hố khoan	HK10	HK12	HK15
Cao độ HK (m)	+1.25	+3.09	+2.44
Khoảng cách (m)	36.2	36.6	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG	AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA	PHẠM ĐÌNH THẮNG
BƯỚC : TK.KT			MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
			TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-10
			LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00

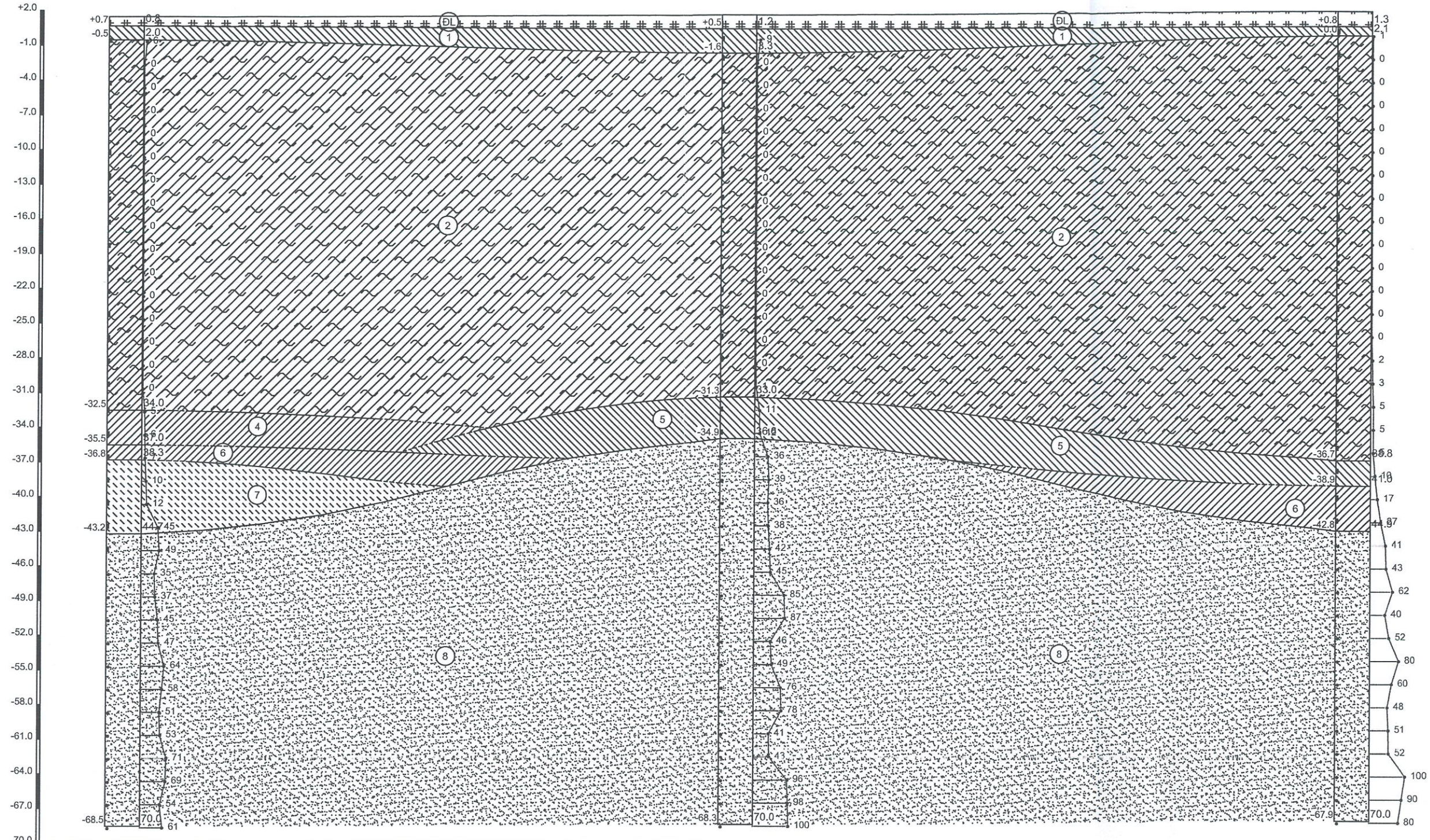
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK11-HK14-HK16



Tên hố khoan	HK11	HK14	HK16
Cao độ HK (m)	+1.47	+1.71	+2.06
Khoảng cách (m)	35.4	35.7	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-11
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00
BƯỚC : TK.KT					

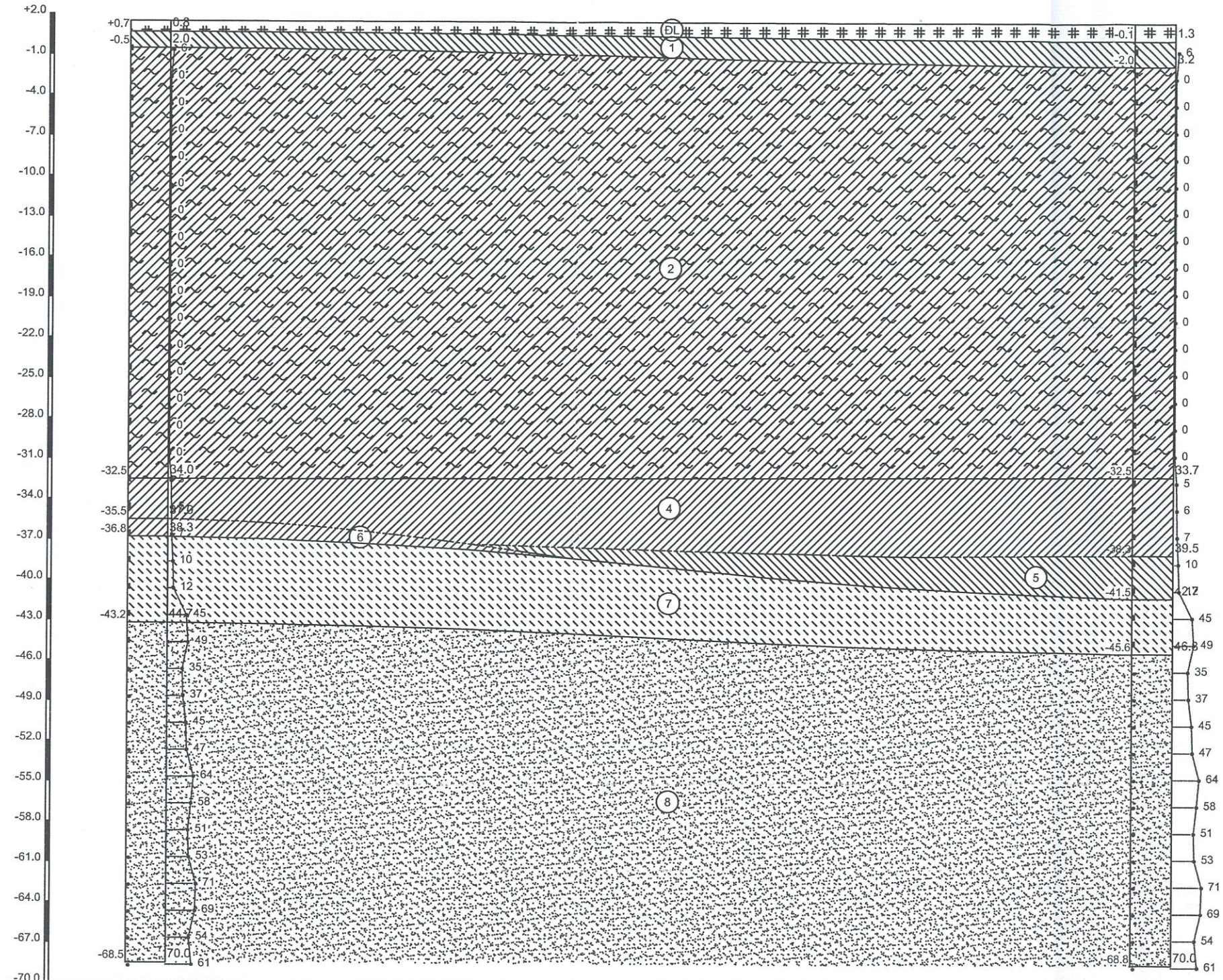
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK11-HK14-HK16



Tên hố khoan	HK11	HK10
Cao độ HK (m)	+1.47	+1.25
Khoảng cách (m)	50.0	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

BƯỚC : TK.KT

THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG	
KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG	
CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA	

AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG

PHẠM ĐÌNH THẮNG

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-12
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

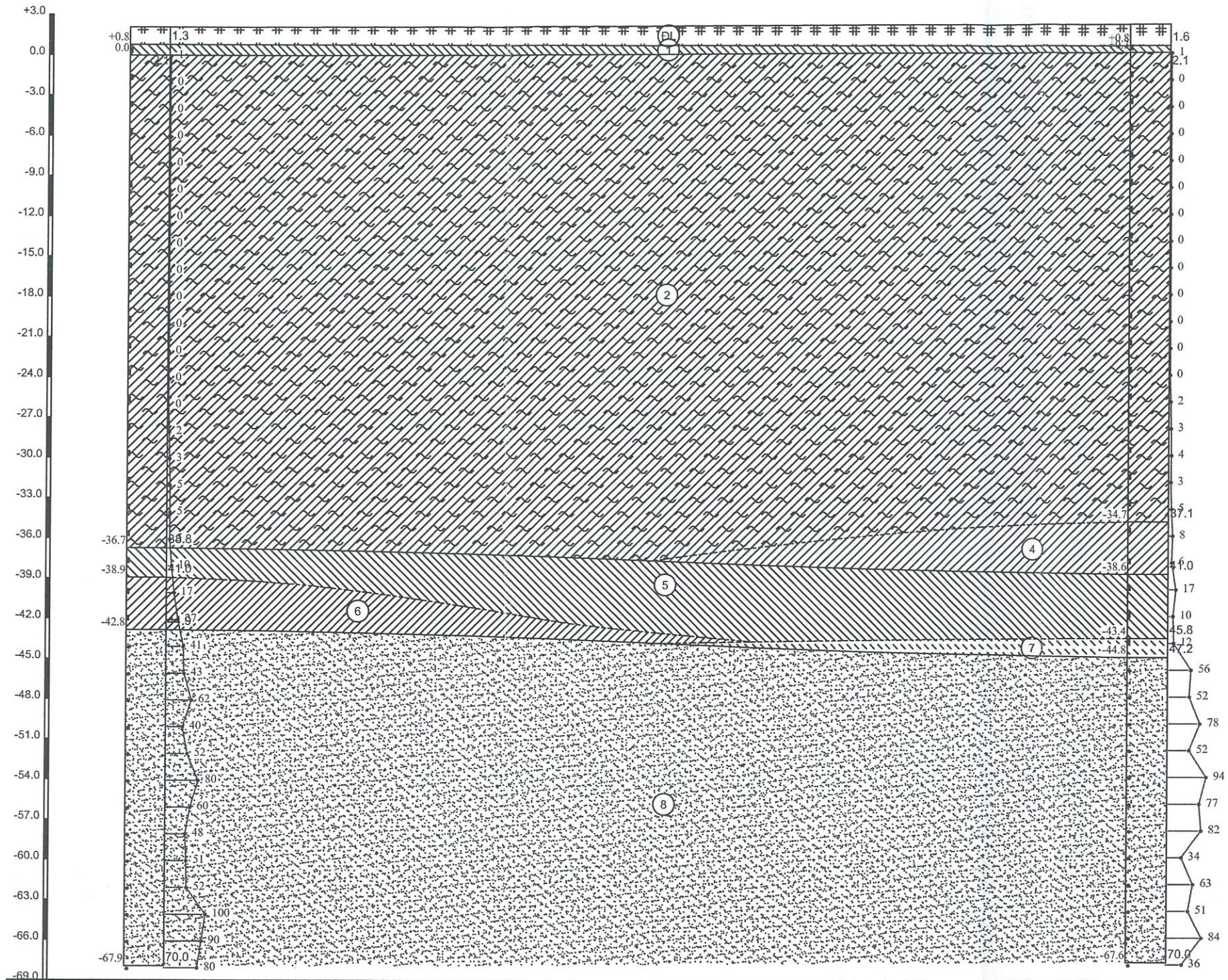
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK16-HK15



Tên hố khoan	HK16	HK15
Cao độ HK (m)	+2.06	+2.44
Khoảng cách (m)	50.0	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG	AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA	PHẠM ĐÌNH THẮNG
BƯỚC : TK.KT			

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH	
TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-13
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

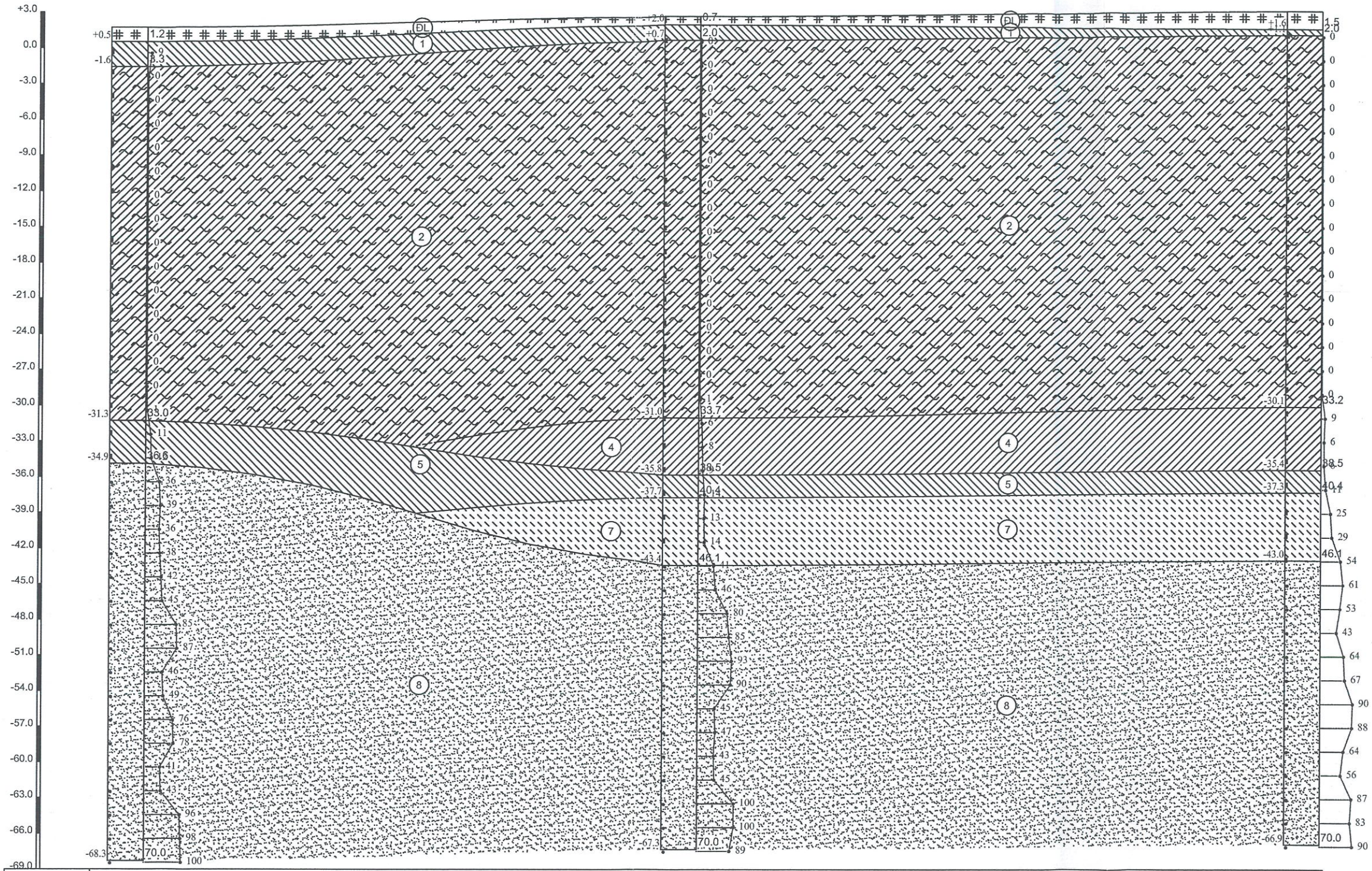
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK14-HK13-HK12



Tên hố khoan	HK14		HK13		HK12
Cao độ HK (m)	+1.71		+2.68		+3.09
Khoảng cách (m)		31.1		35.0	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG
BƯỚC : TK.KT				

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH	
TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-14
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

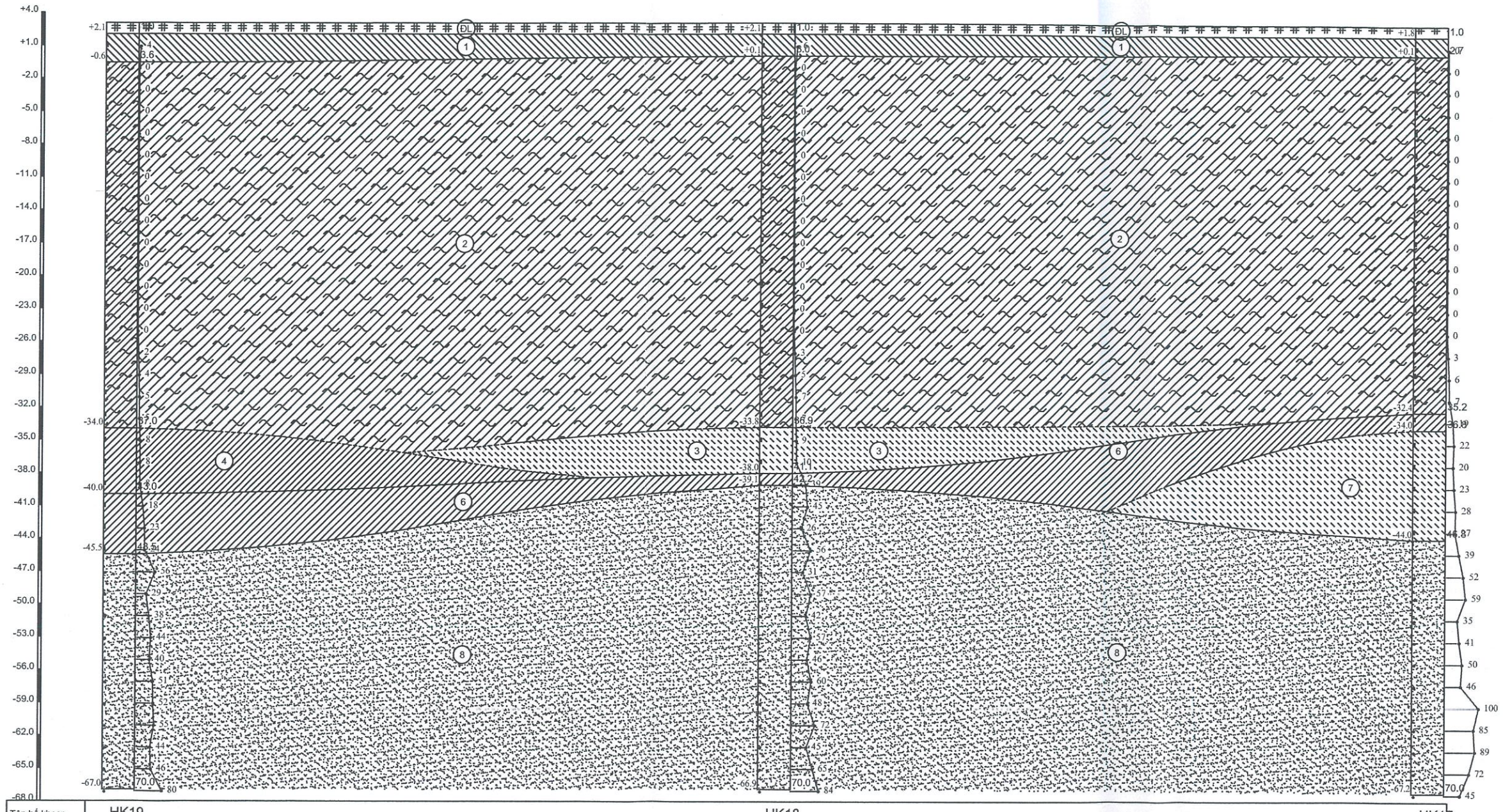
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK19-HK18-HK17



Tên hố khoan	HK19	HK18	HK17
Cao độ HK (m)	+3.05	+3.11	+2.79
Khoảng cách (m)		40.0	40.0

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG	
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG	
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA	
BƯỚC : TK.KT			

AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG

PHẠM ĐÌNH THẮNG

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-15
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

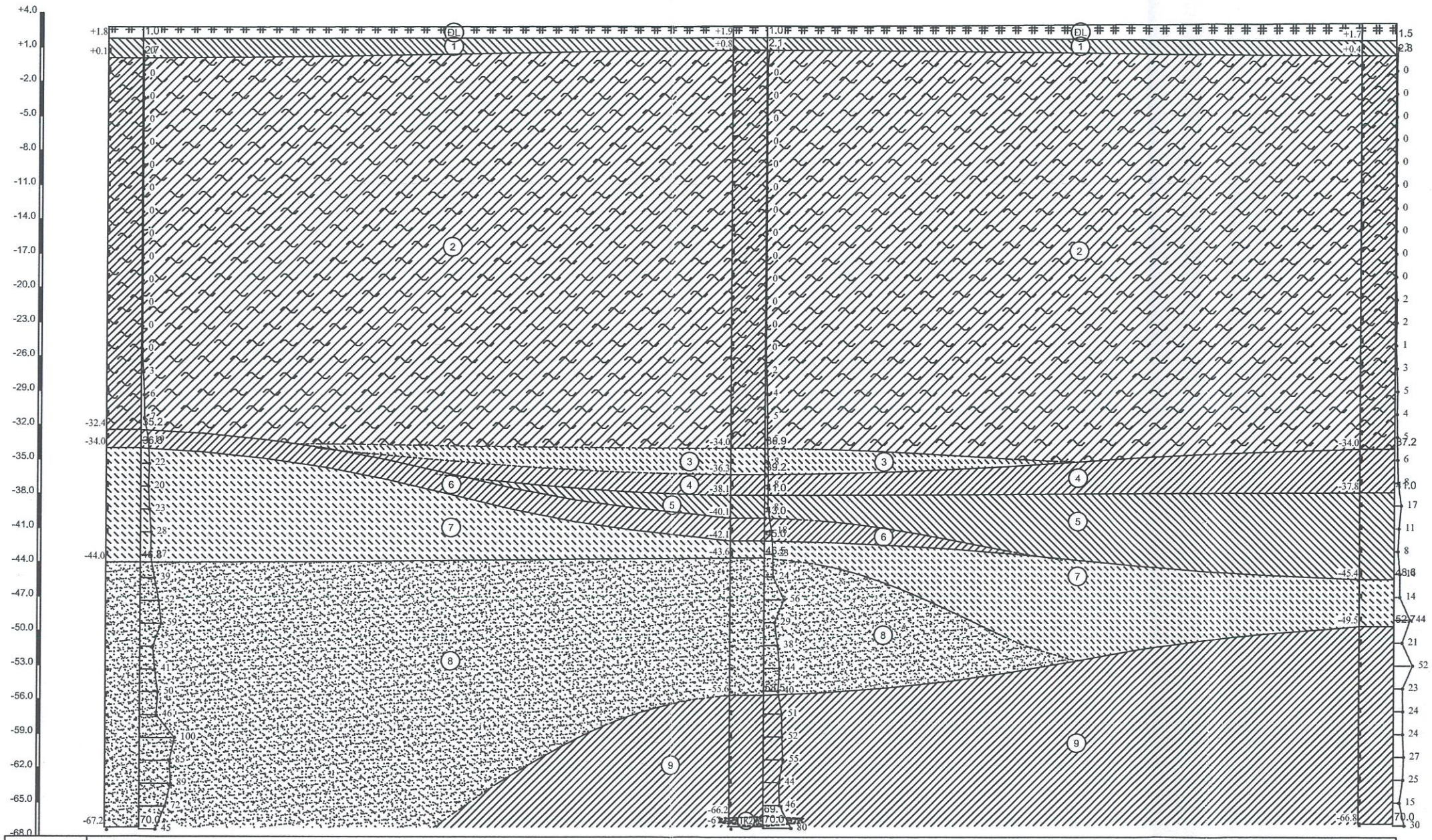
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK17-HK20-HK24



Tên hố khoan	HK17		HK20		HK24
Cao độ HK (m)	+2.79		+2.93		+3.19
Khoảng cách (m)		36.5		36.8	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG	AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		TỶ LỆ BẢN VẼ : BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-16
BƯỚC : TK.KT			PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 LẦN CHỈNH SỬA: 00

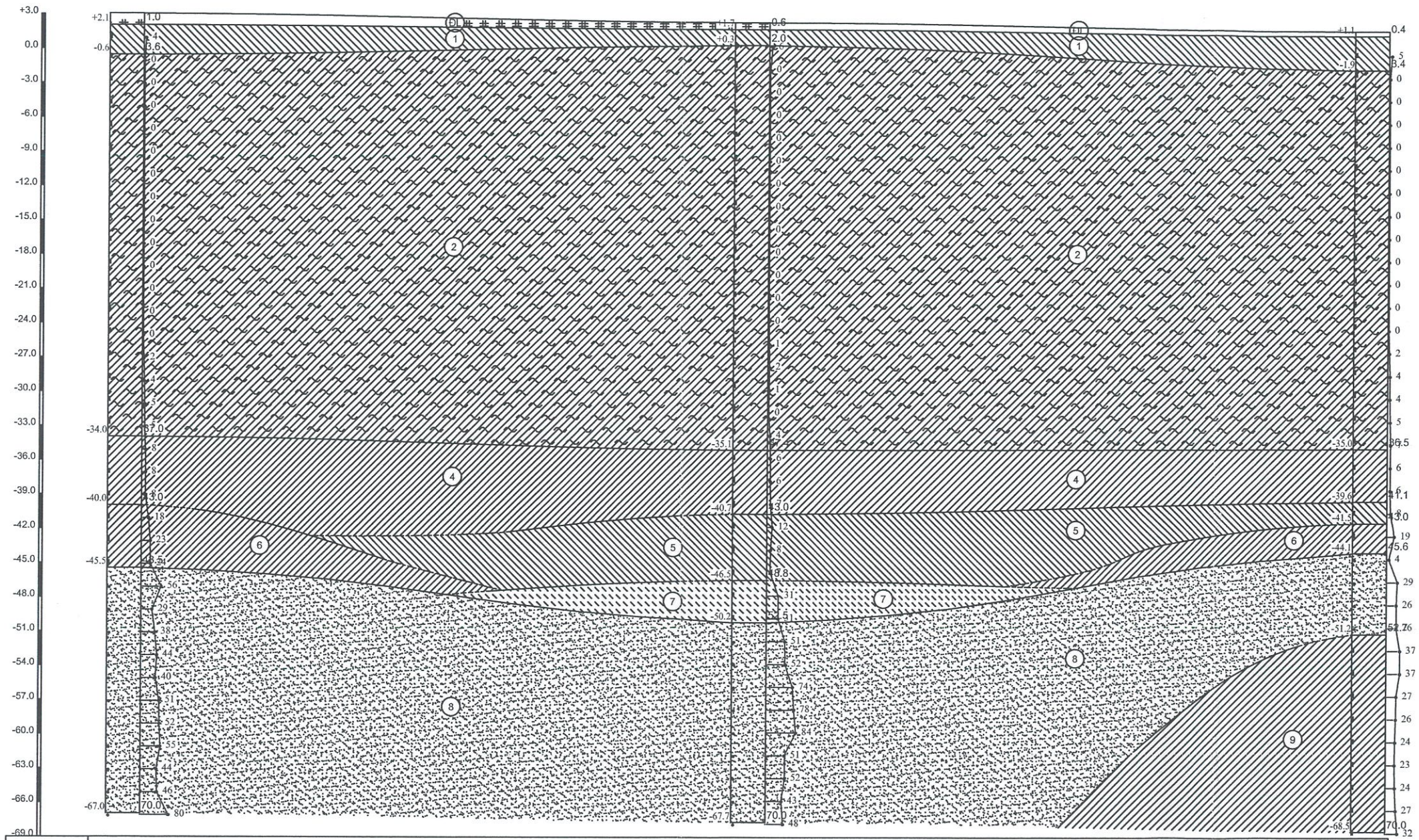
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK19-HK23-HK28



DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY **ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG** **HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT** **BƯỚC : TK.KT**	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG PHẠM ĐÌNH THẮNG	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG			TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-17
	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA			LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00

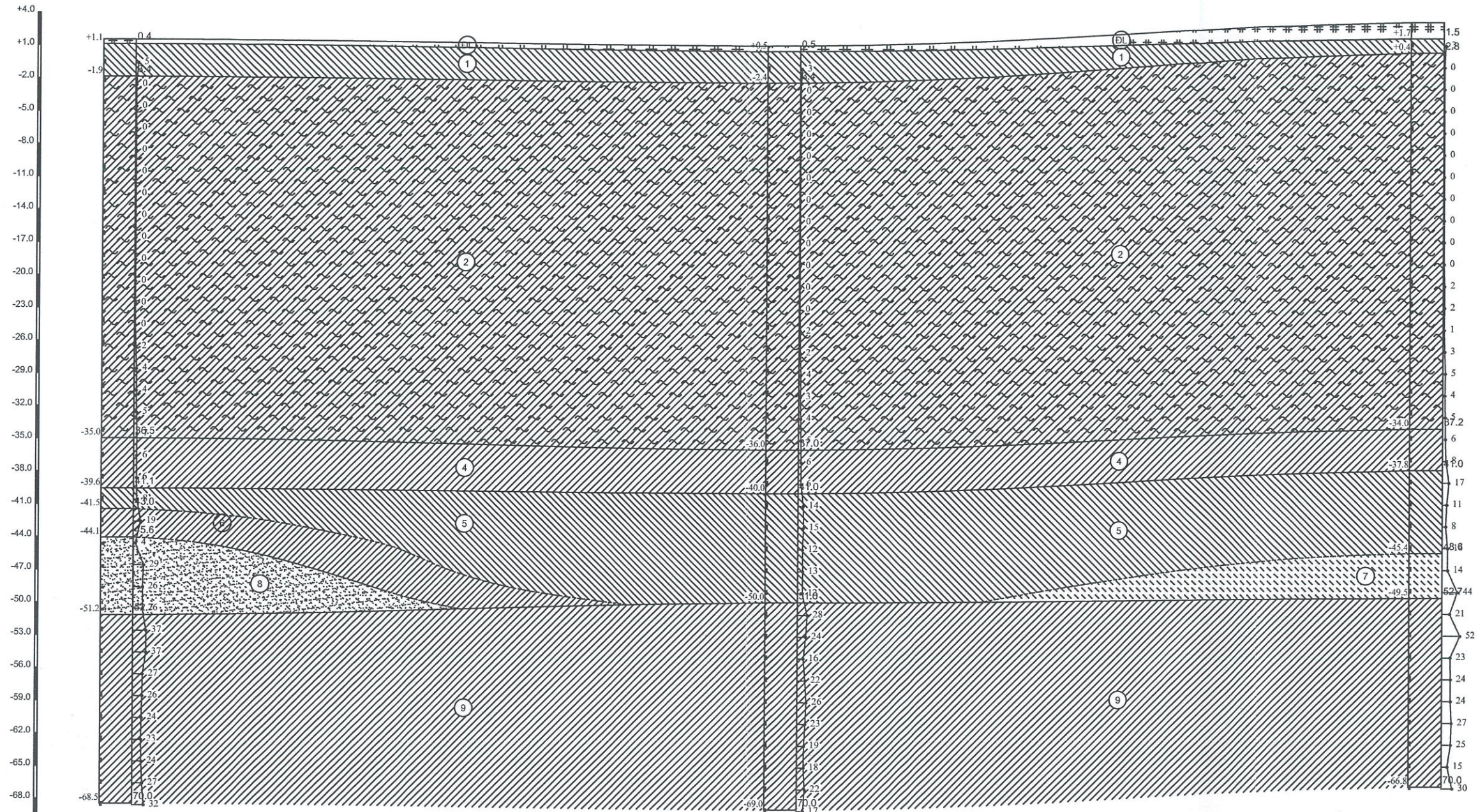
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK26-HK25-HK24



Tên hố khoan	HK26	HK25	HK24
Cao độ HK (m)	+1.53	+1.01	+3.19
Khoảng cách (m)	40.7	39.4	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY **ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG** **HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT** **BƯỚC : TK.KT**	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG PHẠM ĐÌNH THẮNG	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG			TỶ LỆ BẢN VẼ : BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-18
	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA			LẦN XUẤT BẢN: 01 LẦN CHỈNH SỬA: 00

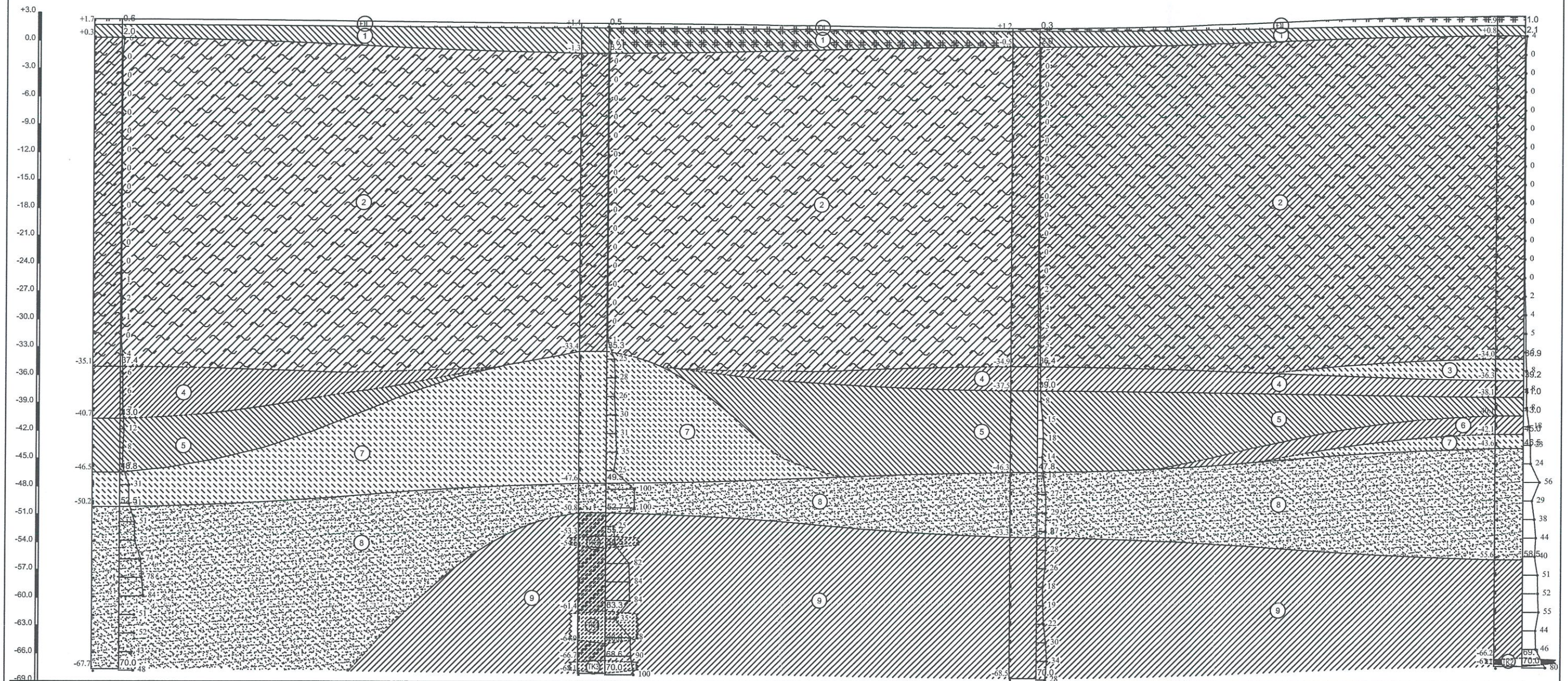
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK23-HK22-HK21-HK20



Tên hố khoan	HK23		HK22		HK21		HK20
Cao độ HK (m)	+2.31		+1.93		+1.46		+2.93
Khoảng cách (m)		35.0		31.1		35.0	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG
BƯỚC : TK.KT				

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH	
TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-19
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

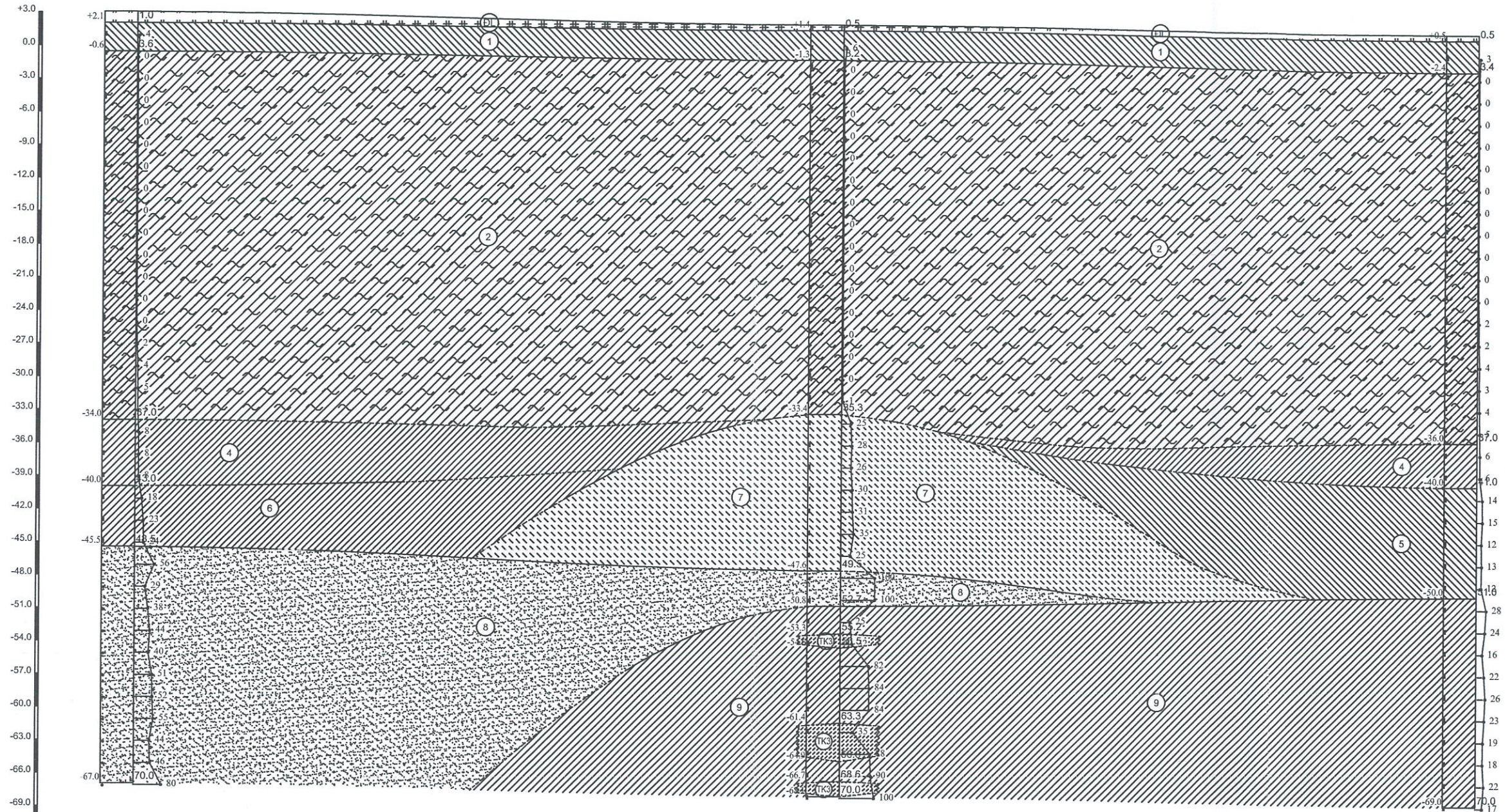
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK19-HK22-HK25



Tên hố khoan	HK19	HK22	HK25
Cao độ HK (m)	+3.05	+1.93	+1.01
Khoảng cách (m)	42.8	38.6	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY **ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG** **HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT** **BƯỚC : TK.KT**	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG PHẠM ĐÌNH THẮNG	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG			TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-20
	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA			LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00

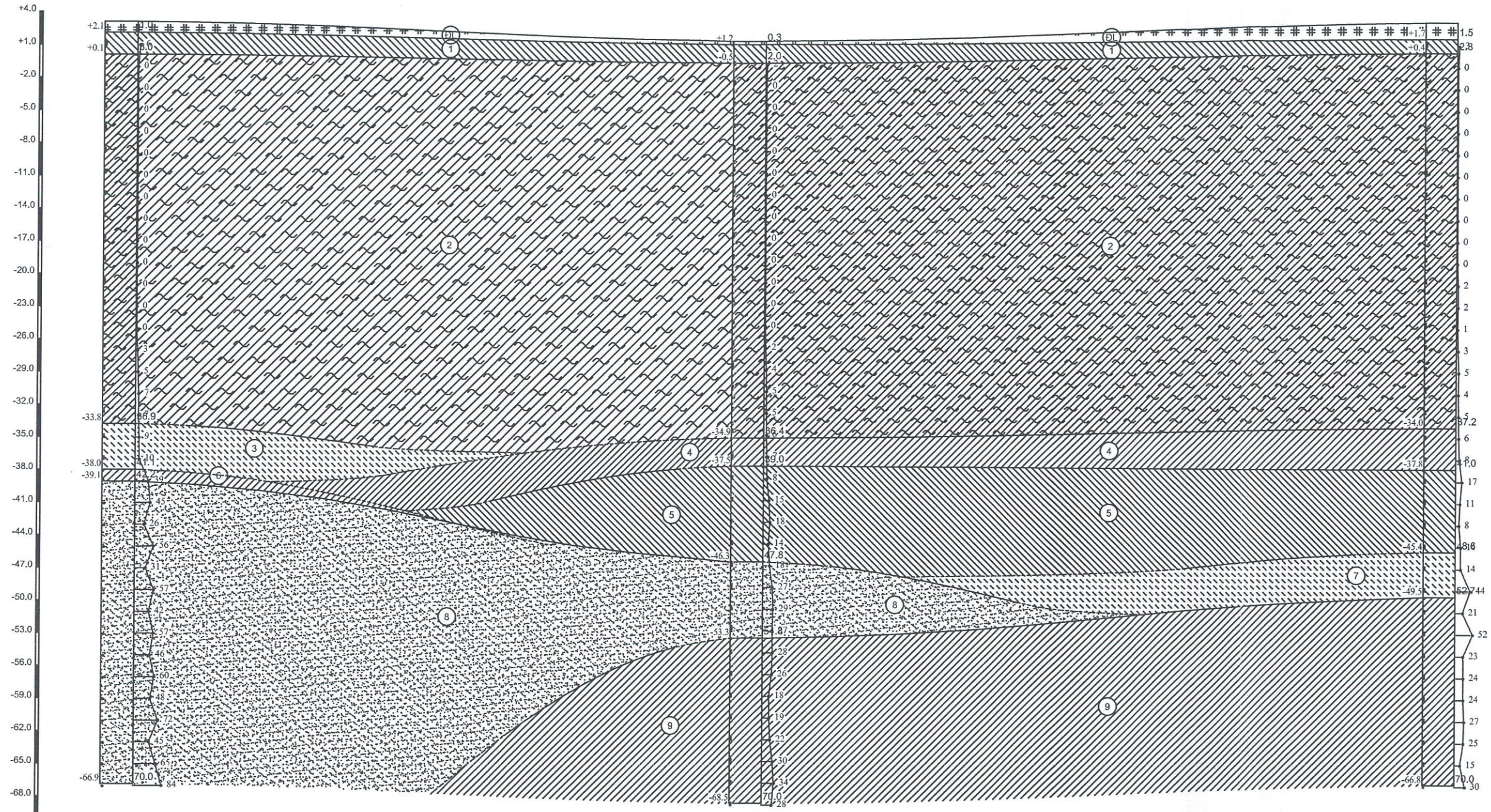
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK18-HK21-HK24



Tên hố khoan	HK18		HK21		HK24
Cao độ HK (m)	+3.11		+1.46		+3.19
Khoảng cách (m)		38.6		42.4	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA			TỶ LỆ BẢN VẼ : BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-21
BƯỚC : TK.KT				PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 LẦN CHỈNH SỬA: 00

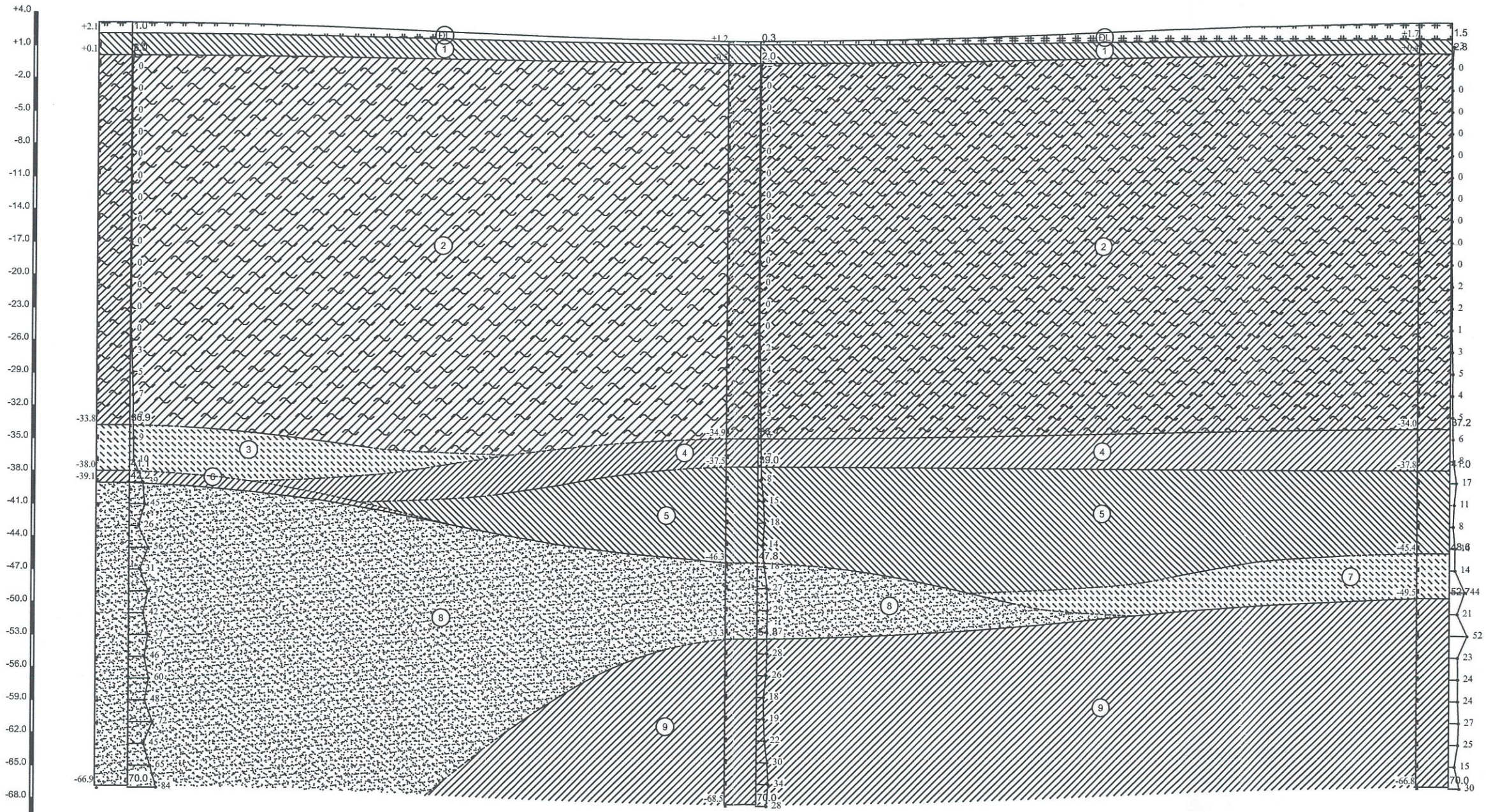
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK18-HK21-HK24



Tên hố khoan	HK18	HK21	HK24
Cao độ HK (m)	+3.11	+1.46	+3.19
Khoảng cách (m)	38.6	42.4	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC- 22
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00
BƯỚC : TK.KT					

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỐ KHOAN

- TỌA ĐỘ ĐỊNH VỊ HỐ KHOAN ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO HỆ TỌA ĐỘ VN 2000.
- ĐỀ NGHỊ NHÀ THẦU THI CÔNG KIỂM TRA TRÊN THỰC TẾ TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH THI CÔNG.
- NẾU CÓ SỰ SAI KHÁC ĐỀ NGHỊ THÔNG BÁO NGAY CHO CHỦ ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỂ QUYẾT ĐỊNH.
- HỐ KHOAN HK-01, HK-02: ĐÃ KHOAN KHẢO SÁT
- THÍ NGHIỆM MẪU NƯỚC, GIẾNG QUAN CHẮC MỰC NƯỚC NGẦM, THÍ NGHIỆM ĐO ĐIỆN TRỞ XUẤT ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI HỐ KHOAN HK7, KHU B

BẢNG TỌA ĐỘ ĐỊNH VỊ HỐ KHOAN (HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

HỐ KHOAN	X	Y
HK1	1148637.3943	573368.0955
HK2	1148574.3197	573401.6195
HK3	1148349.7030	573010.9843
HK4	1148354.8778	573042.0239
HK5	1148377.8656	573063.9642
HK6	1148385.0230	572992.2092
HK7	1148381.5190	573028.2271
HK8	1148408.8070	573013.3577
HK9	1148413.1855	573045.1891
HK10	1148399.8237	573094.7302
HK11	1148443.9884	573071.2892
HK12	1148407.3369	573130.1664
HK13	1148438.4153	573114.0689
HK14	1148465.7034	573099.1995
HK15	1148432.7018	573156.5336
HK16	1148476.8431	573133.0994
HK17	1148489.5686	573265.9148
HK18	1148524.8886	573247.1397
HK19	1148560.2187	573228.3839
HK20	1148496.2644	573301.7501
HK21	1148527.3428	573285.6526
HK22	1148554.6309	573270.7832
HK23	1148585.7054	573254.6781
HK24	1148522.3048	573327.7568
HK25	1148557.0935	573309.2953
HK26	1148593.0748	573290.1933
HK27	1148528.3198	573363.7501
HK28	1148551.3198	573382.8449
HK29	1148573.7088	573335.6745
HK30	1148589.8930	573360.2660
HK31	1148619.0978	573307.5989
HK32	1148628.2381	573337.8472
HK33	1148606.0773	573384.8575

KHU DÂN CƯ HIỆN HỮU CẢI TẠO

TUYẾN Đ1

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148349.703; Y: 573010.984

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Người lập: Phạm Văn Trường

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng

Hố khoan (đào): HK3

Cao độ (m): 3.07

Mực n.d.đất (m): 1.1

Ngày bắt đầu: 16/11/2021

Ngày kết thúc: 18/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá
	ĐL	1.70	1.70	1.37	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp
	1	0.30	2.00	1.07	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
	2	31.00	33.00	-29.93	Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen
	4	4.00	37.00	-33.93	Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm
	5	3.00	40.00	-36.93	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng

Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
UD1	1.8-2.00		
SPT1	2.0-2.45	0/0/2 N30=2	2
UD2	3.5-4.00		
SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
UD3	5.5-6.00		
SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
UD4	7.5-8.00		
SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
UD5	9.5-10.00		
SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
UD6	11.5-12.00		
SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
UD7	13.5-14.00		
SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
UD8	15.5-16.00		
SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
UD9	17.5-18.00		
SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
UD10	19.5-20.00		
SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
UD11	21.5-22.00		
SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
UD12	23.5-24.00		
SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
UD13	25.5-26.00		
SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
UD14	27.5-28.00		
SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
UD15	29.5-30.00		
SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
UD16	31.5-32.00		
SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
UD17	33.8-34.00		
SPT17	34.0-34.45	2/3/3 N30=6	6
UD18	35.8-36.00		
SPT18	36.0-36.45	2/3/4 N30=7	7
UD19	37.8-38.00		
SPT19	38.0-38.45	3/4/5 N30=9	9
UD20	39.8-40.00		
SPT20	40.0-40.45	9/12/14 N30=26	26

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148354.878; Y: 573042.024

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Người lập: Phạm Văn Trường

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng

Hố khoan (đào): HK4

Cao độ (m): 2.82

Mực n.d.đất (m): 0.5

Ngày bắt đầu: 9/11/2021

Ngày kết thúc: 11/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá
	ĐL	1.50	1.50	1.32	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp
	1	2.10	3.60	-0.78	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
	2	29.90	33.50	-30.68	Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen
	6	1.70	35.20	-32.38	Sét, màu xám xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng
	7	10.40			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng

Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
UD1	1.5-2.00		
SPT1	2.0-2.45	1/3/5 N30=8	8
UD2	3.5-4.00		
SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
UD3	5.5-6.00		
SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
UD4	7.5-8.00		
SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
UD5	9.5-10.00		
SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
UD6	11.5-12.00		
SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
UD7	13.5-14.00		
SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
UD8	15.5-16.00		
SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
UD9	17.5-18.00		
SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
UD10	19.5-20.00		
SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
UD11	21.5-22.00		
SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
UD12	23.5-24.00		
SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
UD13	25.5-26.00		
SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
UD14	27.5-28.00		
SPT14	28.0-28.45	0/1/1 N30=2	2
UD15	29.5-30.00		
SPT15	30.0-30.45	1/1/2 N30=3	3
UD16	31.8-32.00		
SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
UD17	33.8-34.00		
SPT17	34.0-34.45	4/8/13 N30=21	21
UD18	35.8-36.00		
SPT18	36.0-36.45	5/13/15 N30=28	28
UD19	37.8-38.00		
SPT19	38.0-38.45	4/10/13 N30=23	23
UD20	39.8-40.00		
SPT20	40.0-40.45	5/9/15 N30=24	24

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148349.703; Y: 573010.984

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Người lập: Phạm Văn Trường

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng

Hố khoan (đào): HK3

Cao độ (m): 3.07

Mực n.d.đất (m): 1.1

Ngày bắt đầu: 16/11/2021

Ngày kết thúc: 18/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá
	7	8.50	48.50	-45.43	Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng
	8	21.50	70.00	-66.93	Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt
					Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m

Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
UD21	41.8-42.00		
SPT21	42.0-42.45	8/8/15 N30=23	23
UD22	43.8-44.00		
SPT22	44.0-44.45	9/11/18 N30=29	29
UD23	45.8-46.00		
SPT23	46.0-46.45	11/19/25 N30=44	44
UD24	47.8-48.00		
SPT24	48.0-48.45	12/20/27 N30=47	47
D25			
SPT25	50.0-50.45	13/23/27 N30=50	50
D26			
SPT26	52.0-52.45	14/27/40 N30=67	67
D27			
SPT27	54.0-54.45	13/16/21 N30=37	37
D28			
SPT28	56.0-56.45	15/17/23 N30=40	40
D29			
SPT29	58.0-58.45	20/35/40 N30=75	75
D30			
SPT30	60.0-60.45	23/37/40 N30=77	77
D31			
SPT31	62.0-62.45	8/14/24 N30=38	38
D32			
SPT32	64.0-64.45	8/13/27 N30=40	40
D33			
SPT33	66.0-66.45	15/23/40 N30=63	63
D34			
SPT34	68.0-68.45	17/25/40 N30=65	65
D35			
SPT35	70.0-70.45	32/35/40 N30=75	75

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148354.878; Y: 573042.024

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Người lập: Phạm Văn Trường

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng

Hố khoan (đào): HK4

Cao độ (m): 2.82

Mực n.d.đất (m): 0.5

Ngày bắt đầu: 9/11/2021

Ngày kết thúc: 11/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá
	7	10.40	45.60	-42.78	Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng
	8	24.40	70.00	-67.18	Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt
					Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m

Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
UD21	41.8-42.00		
SPT21	42.0-42.45	12/15/21 N30=36	36
UD22	43.8-44.00		
SPT22	44.0-44.45	7/16/20 N30=36	36
D23			
SPT23	46.0-46.45	11/21/24 N30=45	45
D24			
SPT24	48.0-48.45	4/11/23 N30=34	34
D25			
SPT25	50.0-50.45	17/23/36 N30=59	59
D26			
SPT26	52.0-52.45	17/30/40 N30=70	70
D27			
SPT27	54.0-54.45	22/30/40 N30=70	70
D28			
SPT28	56.0-56.45	17/30/40 N30=70	70
D29			
SPT29	58.0-58.45	24/30/40 N30=70	70
D30			
SPT30	60.0-60.45	16/30/40 N30=70	70
D31			
SPT31	62.0-62.45	16/20/24 N30=44	44
D32			
SPT32	64.0-64.45	17/21/26 N30=47	47
D33			
SPT33	66.0-66.45	16/20/23 N30=43	43
D34			
SPT34	68.0-68.45	17/21/24 N30=45	45
D35			
SPT35	70.0-70.45	20/30/40 N30=70	70

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148377.866 Y: 573063.964
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK5
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	3.15
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.5
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	13/11/2021
		Ngày kết thúc	15/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	1.30	1.30	1.85	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
							UD1	1.5-2.00		
2		1	2.10			Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	SPT1	2.0-2.45	3/4/6 N30=10	10
				3.40	-0.25		UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20		2	32.30			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	0/0/0 N30=0	0
				35.70	-32.55		UD18	35.8-36.00		
36		6	1.80			Sét, màu xám xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	SPT18	36.0-36.45	5/9/13 N30=22	22
				37.50	-34.35		UD19	37.8-38.00		
38		7	12.20			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT19	38.0-38.45	6/10/16 N30=26	26
							UD20	39.8-40.00		
40							SPT20	40.0-40.45	7/11/17 N30=28	28

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148385.023 Y: 572992.209
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK6
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.81
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.9
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	13/11/2021
		Ngày kết thúc	15/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	1.20	1.20	1.61	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
							UD1	1.8-2.00		
2		1	2.20			Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	SPT1	2.0-2.45	2/3/4 N30=7	7
				3.40	-0.59		UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20		2	31.60			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	0/0/0 N30=0	0
				35.00	-32.19		UD18	35.5-36.00		
36		5	2.00			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	SPT18	36.0-36.45	3/4/5 N30=9	9
				37.00	-34.19		UD19	37.8-38.00		
38		6	2.40			Sét, màu xám xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	SPT19	38.0-38.45	7/11/14 N30=25	25
				39.40	-36.59	Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD20	39.8-40.00		
40		7	10.30				SPT20	40.0-40.45	9/12/15 N30=27	27

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148377.866 Y: 573063.964
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK5
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	3.15
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.5
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	13/11/2021
		Ngày kết thúc	15/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40										
							UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	10/20/26 N30=46	46
							UD22	43.8-44.00		
44		7	12.20			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT22	44.0-44.45	11/21/27 N30=48	48
							UD23	45.8-46.00		
46							SPT23	46.0-46.45	16/30/40 N30=70	70
							UD24	47.8-48.00		
48							SPT24	48.0-48.45	17/30/40 N30=70	70
				49.70	-46.55		D25			
50							SPT25	50.0-50.45	9/22/29 N30=51	51
							D26			
52							SPT26	52.0-52.45	11/21/30 N30=51	51
							D27			
54							SPT27	54.0-54.45	13/25/40 N30=65	65
							D28			
56							SPT28	56.0-56.45	16/27/40 N30=67	67
							D29			
58							SPT29	58.0-58.45	12/19/21 N30=40	40
60		8	20.30			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D30 SPT30	60.0-60.45	11/20/23 N30=43	43
							D31 SPT31	62.0-62.45	10/15/25 N30=40	40
62										
							D32 SPT32	64.0-64.45	25/30/40 N30=70	70
64										
							D33 SPT33	66.0-66.45	6/13/23 N30=36	36
66										
							D34 SPT34	68.0-68.45	20/30/40 N30=70	70
68										
				70.00	-66.85		D35 SPT35	70.0-70.45	23/30/40 N30=70	70
70						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m				
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148385.023 Y: 572992.209
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK6
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.81
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.9
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	13/11/2021
		Ngày kết thúc	15/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40										
							UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	13/17/24 N30=41	41
							UD22	43.8-44.00		
44		7	10.30			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT22	44.0-44.45	15/18/26 N30=44	44
							UD23	45.8-46.00		
46							SPT23	46.0-46.45	8/14/18 N30=32	32
							UD24	47.8-48.00		
48							SPT24	48.0-48.45	9/15/21 N30=36	36
				49.70	-46.89		UD25	49.8-50.00		
50							SPT25	50.0-50.45	14/18/25 N30=43	43
							D26			
52							SPT26	52.0-52.45	15/19/25 N30=44	44
							D27			
54							SPT27	54.0-54.45	14/20/28 N30=48	48
							D28			
56							SPT28	56.0-56.45	14/20/24 N30=44	44
							D29			
58							SPT29	58.0-58.45	16/22/24 N30=46	46
60		8	20.30			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D30 SPT30	60.0-60.45	10/18/21 N30=39	39
							D31 SPT31	62.0-62.45	11/19/26 N30=45	45
62										
							D32 SPT32	64.0-64.45	15/21/40 N30=61	61
64										
							D33 SPT33	66.0-66.45	17/20/40 N30=60	60
66										
							D34 SPT34	68.0-68.45	16/24/40 N30=64	64
68										
				70.00	-67.19		D35 SPT35	70.0-70.45	22/31/40 N30=71	71
70						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m				
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ	X: 1148381.519 Y: 573028.227
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên. An Giang
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	28/11/2021
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng
Ngày kết thúc	01/12/2021
Hố khoan (đào)	HK7
Cao độ (m)	1.54
Mực n.d.đất (m)	0.5
Độ sâu (m)	70.0
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	0.90	0.90	0.64	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	1.10	2.00	-0.46	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/0/0 N30=0	0
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20		2	35.20			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/2/4 N30=6	6
							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/4/5 N30=9	9
							UD18	35.5-36.00		
				37.20	-35.66		SPT18	36.0-36.45	1/2/3 N30=5	5
38		5	3.60			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	3/4/10 N30=14	14
							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	4/4/11 N30=15	15

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ	X: 1148408.807 Y: 573013.358
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	26/11/2021
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng
Ngày kết thúc	28/11/2021
Hố khoan (đào)	HK8
Cao độ (m)	2.25
Mực n.d.đất (m)	0.4
Độ sâu (m)	70.0
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	1.00	1.00	1.25	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	1.00	2.00	0.25	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/0/0 N30=0	0
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
		2	32.20			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	2/2/2 N30=4	4
							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	3/3/4 N30=7	7
				34.20	-31.95		UD18	35.8-36.00		
		5	6.80			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	SPT18	36.0-36.45	2/5/4 N30=9	9
							UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	4/4/5 N30=9	9
							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	3/4/4 N30=8	8

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ	X: 1148381.519 Y: 573028.227
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	28/11/2021
Người kiểm tra	
Ngày kết thúc	01/12/2021
Hố khoan (đào)	HK7
Cao độ (m)	1.54
Mực n.d.đất (m)	0.5
Độ sâu (m)	70.0
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40		5	3.60	40.80	-39.26	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng				
42		7	4.50			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	12/18/14 N30=32	32
44							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	15/17/18 N30=35	35
46				45.30	-43.76		D23			
							SPT23	46.0-46.45	16/14/25 N30=39	39
48							D24			
							SPT24	48.0-48.45	18/15/26 N30=41	41
50							D25			
							SPT25	50.0-50.45	18/22/27 N30=49	49
52							D26			
							SPT26	52.0-52.45	16/23/29 N30=52	52
54							D27			
							SPT27	54.0-54.45	24/25/19 N30=44	44
56							D28			
							SPT28	56.0-56.45	23/24/23 N30=47	47
58		8	24.70			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
							SPT29	58.0-58.45	17/22/23 N30=45	45
60							D30			
							SPT30	60.0-60.45	19/24/26 N30=50	50
62							D31			
							SPT31	62.0-62.45	15/21/24 N30=45	45
64							D32			
							SPT32	64.0-64.45	16/22/19 N30=41	41
66							D33			
							SPT33	66.0-66.45	24/34/40 N30=74	74
68							D34			
							SPT34	68.0-68.45	27/33/40 N30=73	73
70				70.00	-68.46		D35			
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	30/36/40 N30=76	76
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ	X: 1148408.807 Y: 573013.358
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	26/11/2021
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng
Ngày kết thúc	28/11/2021
Hố khoan (đào)	HK8
Cao độ (m)	2.25
Mực n.d.đất (m)	0.4
Độ sâu (m)	70.0
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40		5	6.80	41.00	-38.75	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng				
42		6	4.60			Sét, màu xám xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	9/13/13 N30=26	26
44							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	7/15/12 N30=27	27
46				45.60	-43.35		D23			
							SPT23	46.0-46.45	15/21/23 N30=44	44
48							D24			
							SPT24	48.0-48.45	8/22/25 N30=47	47
50							D25			
							SPT25	50.0-50.45	10/18/27 N30=45	45
52							D26			
							SPT26	52.0-52.45	13/20/26 N30=46	46
54							D27			
							SPT27	54.0-54.45	14/12/40 N30=52	52
56							D28			
							SPT28	56.0-56.45	16/17/40 N30=57	57
58		8	24.40			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
							SPT29	58.0-58.45	24/35/40 N30=75	75
60							D30			
							SPT30	60.0-60.45	27/32/40 N30=72	72
62							D31			
							SPT31	62.0-62.45	27/34/40 N30=74	74
64							D32			
							SPT32	64.0-64.45	29/37/40 N30=77	77
66							D33			
							SPT33	66.0-66.45	17/27/40 N30=67	67
68							D34			
							SPT34	68.0-68.45	18/28/40 N30=68	68
70				70.00	-67.75		D35			
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	27/47/50 N30=97	97
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148413.186 Y: 573045.189
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK9
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.65
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.4
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	22/11/2021
		Ngày kết thúc	25/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		ĐL	1.30	1.30	0.35	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
		1	0.70	2.00	-0.35	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/0/0 N30=0	0
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
		2	35.60			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	0/0/0 N30=0	0
							UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	0/0/1 N30=1	1
				37.60	-35.95					
		5	3.40			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	3/5/7 N30=12	12
							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	4/5/8 N30=13	13

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148399.824 Y: 573094.730
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK10
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.25
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.3
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	25/11/2021
		Ngày kết thúc	28/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		ĐL	1.30	1.30	-0.05	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
		1	1.90	3.20	-1.95	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	2/3/3 N30=6	6
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
		2	30.50			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
				33.70	-32.45					
		4	5.80			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD17	33.8-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
							UD18	35.8-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	2/3/3 N30=6	6
							UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	3/3/4 N30=7	7
				39.50	-38.25					
		5	3.20			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	2/4/6 N30=10	10

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148413.186 Y: 573045.189
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK9
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.65
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.4
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	22/11/2021
		Ngày kết thúc	25/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		5	3.40	41.00	-39.35	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng				
		6	2.50	43.50	-41.85	Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	8/12/15 N30=27	27
		7	3.20	46.70	-45.05	Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	11/14/20 N30=34	34
							D23			
							SPT23	46.0-46.45	11/20/25 N30=45	45
							D24			
							SPT24	48.0-48.45	13/21/26 N30=47	47
							D25			
							SPT25	50.0-50.45	11/13/14 N30=27	27
							D26			
							SPT26	52.0-52.45	12/13/16 N30=29	29
							D27			
							SPT27	54.0-54.45	25/35/40 N30=75	75
							D28			
							SPT28	56.0-56.45	29/38/40 N30=78	78
		8	23.30			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
							SPT29	58.0-58.45	11/21/40 N30=61	61
							D30			
							SPT30	60.0-60.45	10/23/40 N30=63	63
							D31			
							SPT31	62.0-62.45	9/25/30 N30=55	55
							D32			
							SPT32	64.0-64.45	25/38/40 N30=78	78
							D33			
							SPT33	66.0-66.45	27/39/40 N30=79	79
							D34			
							SPT34	68.0-68.45	22/33/40 N30=73	73
				70.00	-68.35					
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	D35			
							SPT35	70.0-70.45	20/39/40 N30=79	79

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148399.824 Y: 573094.730
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK10
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.25
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.3
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	25/11/2021
		Ngày kết thúc	28/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		5	3.20	42.70	-41.45	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng				
							UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	4/6/6 N30=12	12
		7	4.10	46.80	-45.55	Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	10/17/28 N30=45	45
							UD23	45.8-46.00		
							SPT23	46.0-46.45	10/19/30 N30=49	49
							D24			
							SPT24	48.0-48.45	11/15/20 N30=35	35
							D25			
							SPT25	50.0-50.45	13/16/21 N30=37	37
							D26			
							SPT26	52.0-52.45	10/20/25 N30=45	45
							D27			
							SPT27	54.0-54.45	11/22/25 N30=47	47
							D28			
							SPT28	56.0-56.45	13/24/40 N30=64	64
		8	23.20			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
							SPT29	58.0-58.45	16/25/33 N30=58	58
							D30			
							SPT30	60.0-60.45	11/24/27 N30=51	51
							D31			
							SPT31	62.0-62.45	14/25/28 N30=53	53
							D32			
							SPT32	64.0-64.45	21/31/40 N30=71	71
							D33			
							SPT33	66.0-66.45	23/29/40 N30=69	69
							D34			
							SPT34	68.0-68.45	9/14/40 N30=54	54
				70.00	-68.75					
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	D35			
							SPT35	70.0-70.45	12/21/40 N30=61	61

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148443.988; Y: 573071.289

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Hố khoan (đào): HK11

Cao độ (m): 1.47

Mực n.d.đất (m): 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 28/11/2021

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 30/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	0.80	0.80	0.67	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
		1	1.20	2.00	-0.53	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
2							SPT1	2.0-2.45	2/3/3 N30=6	6
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18		2	32.00			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
20							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
22							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
24							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
26							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
28							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
30							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
32							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
				34.00	-32.53		UD17	33.8-34.00		
34							SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
		4	3.00			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD18	35.8-36.00		
36				37.00	-35.53		SPT18	36.0-36.45	2/3/3 N30=6	6
		6	1.30	38.30	-36.83	Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD19	37.8-38.00		
38							SPT19	38.0-38.45	3/3/4 N30=7	7
		7	6.40			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trang thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD20	39.8-40.00		
40							SPT20	40.0-40.45	2/4/6 N30=10	10

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148407.337; Y: 573130.166

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Hố khoan (đào): HK12

Cao độ (m): 3.09

Mực n.d.đất (m): 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 17/11/2021

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 25/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	1.50	1.50	1.59	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
		1	0.50	2.00	1.09	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
2							SPT1	2.0-2.45	0/0/0 N30=0	0
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18		2	31.20			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
20							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
22							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
24							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
26							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
28							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
30							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
32							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
				33.20	-30.11		UD17	33.5-34.00		
34							SPT17	34.0-34.45	3/3/6 N30=9	9
		4	5.30			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD18	35.5-36.00		
36							SPT18	36.0-36.45	1/2/4 N30=6	6
							UD19	37.5-38.00		
38				38.50	-35.41		SPT19	38.0-38.45	3/3/3 N30=6	6
		5	1.90			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD20	39.5-40.00		
40							SPT20	40.0-40.45	5/6/5 N30=11	11

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148443.988; Y: 573071.289

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Hố khoan (đào): HK11

Cao độ (m): 1.47

Mực n.d.đất (m): 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 28/11/2021

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 30/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40		7	6.40			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	4/6/6 N30=12	12
							UD22	43.8-44.00		
44				44.70	-43.23		SPT22	44.0-44.45	10/17/28 N30=45	45
							UD23	45.8-46.00		
46							SPT23	46.0-46.45	10/19/30 N30=49	49
							D24			
48							SPT24	48.0-48.45	11/15/20 N30=35	35
							D25			
50							SPT25	50.0-50.45	13/16/21 N30=37	37
							D26			
52							SPT26	52.0-52.45	10/20/25 N30=45	45
							D27			
54							SPT27	54.0-54.45	11/22/25 N30=47	47
							D28			
56							SPT28	56.0-56.45	13/24/40 N30=64	64
		8	25.30			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
58							SPT29	58.0-58.45	16/25/33 N30=58	58
							D30			
60							SPT30	60.0-60.45	11/24/27 N30=51	51
							D31			
62							SPT31	62.0-62.45	14/25/28 N30=53	53
							D32			
64							SPT32	64.0-64.45	21/31/40 N30=71	71
							D33			
66							SPT33	66.0-66.45	23/29/40 N30=69	69
							D34			
68							SPT34	68.0-68.45	9/14/40 N30=54	54
							D35			
70				70.00	-68.53	Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	12/21/40 N30=61	61
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148407.337; Y: 573130.166

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Hố khoan (đào): HK12

Cao độ (m): 3.09

Mực n.d.đất (m): 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 17/11/2021

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 25/11/2021

Độ sâu (m): 70.0

Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40		5	1.90	40.40	-37.31	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	6/10/15 N30=25	25
		7	5.70			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD22	43.8-44.00		
44							SPT22	44.0-44.45	10/14/15 N30=29	29
				46.10	-43.01		UD23	45.8-46.00		
46							SPT23	46.0-46.45	11/25/29 N30=54	54
							D24			
48							SPT24	48.0-48.45	5/21/40 N30=61	61
							D25			
50							SPT25	50.0-50.45	10/28/25 N30=53	53
							D26			
52							SPT26	52.0-52.45	8/23/20 N30=43	43
							D27			
54							SPT27	54.0-54.45	16/24/40 N30=64	64
							D28			
56							SPT28	56.0-56.45	15/27/40 N30=67	67
		8	23.90			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
58							SPT29	58.0-58.45	20/40/50 N30=90	90
							D30			
60							SPT30	60.0-60.45	17/38/50 N30=88	88
							D31			
62							SPT31	62.0-62.45	20/24/40 N30=64	64
							D32			
64							SPT32	64.0-64.45	21/26/30 N30=56	56
							D33			
66							SPT33	66.0-66.45	16/37/50 N30=87	87
							D34			
68							SPT34	68.0-68.45	9/33/50 N30=83	83
							D35			
70				70.00	-66.91	Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	37/40/50 N30=90	90
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ	X: 1148438.415 Y: 573114.069
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK13
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	2.68
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.4
Người lập: Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu: 03/12//2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc: 05/12//2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	0.70	0.70	1.98	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	1.30	2.00	0.68	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/0/0 N30=0	0
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18		2	31.70			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/1 N30=1	1
				33.70	-31.02		UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/3/3 N30=6	6
36		4	4.80			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD18	35.8-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	3/4/4 N30=8	8
							UD19	37.8-38.00		
				38.50	-35.82		SPT19	38.0-38.45	3/4/5 N30=9	9
		5	1.90			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	5/7/7 N30=14	14

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ	X: 1148465.703 Y: 573099.200
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK14
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	1.71
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.3
Người lập: Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu: 01/12/2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc: 01/12/2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	1.20	1.20	0.51	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	2.10			Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	1/2/7 N30=9	9
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18		2	29.70			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/1 N30=1	1
				33.00	-31.29		UD17	33.8-34.00		
		5	3.60			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	SPT17	34.0-34.45	2/3/8 N30=11	11
							UD18	35.8-36.00		
				36.60	-34.89		SPT18	36.0-36.45	2/3/9 N30=12	12
							D19			
		8	33.40			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt	SPT19	38.0-38.45	11/17/19 N30=36	36
							D20			
							SPT20	40.0-40.45	13/18/21 N30=39	39

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ	X: 1148438.415 Y: 573114.069
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK13
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	2.68
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.4
Người lập: Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu: 03/12//2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc: 05/12//2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40		5	1.90	40.40	-37.72	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng				
42		7	5.70			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	5/6/7 N30=13	13
							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	6/7/7 N30=14	14
							D23			
				46.10	-43.42		SPT23	46.0-46.45	17/20/21 N30=41	41
							D24			
							SPT24	48.0-48.45	16/22/24 N30=46	46
							D25			
							SPT25	50.0-50.45	19/30/50 N30=80	80
							D26			
							SPT26	52.0-52.45	21/35/50 N30=85	85
							D27			
							SPT27	54.0-54.45	17/43/50 N30=93	93
							D28			
							SPT28	56.0-56.45	19/40/50 N30=90	90
		8	23.90			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
							SPT29	58.0-58.45	8/15/30 N30=45	45
							D30			
							SPT30	60.0-60.45	9/16/31 N30=47	47
							D31			
							SPT31	62.0-62.45	12/19/24 N30=43	43
							D32			
							SPT32	64.0-64.45	14/20/25 N30=45	45
							D33			
							SPT33	66.0-66.45	37/50/50 N30=100	100
							D34			
							SPT34	68.0-68.45	39/50/50 N30=100	100
				70.00	-67.32		D35			
							SPT35	70.0-70.45	21/39/50 N30=89	89
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m				

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ	X: 1148465.703 Y: 573099.200
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK14
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	1.71
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.3
Người lập: Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu: 01/12/2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc: 01/12/2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40										
42							D21			
							SPT21	42.0-42.45	9/13/23 N30=36	36
							D22			
							SPT22	44.0-44.45	14/14/24 N30=38	38
							D23			
							SPT23	46.0-46.45	11/19/23 N30=42	42
							D24			
							SPT24	48.0-48.45	13/20/25 N30=45	45
							D25			
							SPT25	50.0-50.45	17/35/50 N30=85	85
							D26			
							SPT26	52.0-52.45	19/37/50 N30=87	87
							D27			
							SPT27	54.0-54.45	21/22/24 N30=46	46
							D28			
							SPT28	56.0-56.45	20/22/27 N30=49	49
		8	33.40			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D29			
							SPT29	58.0-58.45	19/26/50 N30=76	76
							D30			
							SPT30	60.0-60.45	21/28/50 N30=78	78
							D31			
							SPT31	62.0-62.45	11/17/24 N30=41	41
							D32			
							SPT32	64.0-64.45	12/18/25 N30=43	43
							D33			
							SPT33	66.0-66.45	28/46/50 N30=96	96
							D34			
							SPT34	68.0-68.45	30/48/50 N30=98	98
				70.00	-68.29		D35			
							SPT35	70.0-70.45	20/50/50 N30=100	100
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m				

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148432.702; Y: 573156.534

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK15

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 2.44

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.9

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 14/11/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 17/11/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	ĐL	1.60	1.60	0.84	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
	1	0.50	2.10	0.34	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.5-2.00		
						SPT1	2.0-2.45	1/0/1 N30=1	1
						UD2	3.5-4.00		
						SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
						UD3	5.5-6.00		
						SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
						UD4	7.5-8.00		
						SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
						UD5	9.5-10.00		
						SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
						UD6	11.5-12.00		
						SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
						UD7	13.5-14.00		
						SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
						UD8	15.5-16.00		
						SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
						UD9	17.5-18.00		
						SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
	2	35.00			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
						SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
						UD11	21.5-22.00		
						SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
						UD12	23.5-24.00		
						SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
						UD13	25.5-26.00		
						SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
						UD14	27.5-28.00		
						SPT14	28.0-28.45	2/1/1 N30=2	2
						UD15	29.5-30.00		
						SPT15	30.0-30.45	2/2/1 N30=3	3
						UD16	31.5-32.00		
						SPT16	32.0-32.45	3/2/2 N30=4	4
						UD17	33.5-34.00		
						SPT17	34.0-34.45	1/1/2 N30=3	3
						UD18	35.5-36.00		
						SPT18	36.0-36.45	3/2/3 N30=5	5
						UD19	37.5-38.00		
						SPT19	38.0-38.45	3/4/4 N30=8	8
						UD20	39.8-40.00		
						SPT20	40.0-40.45	3/3/3 N30=6	6
	4	3.90			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm				

37.10 -34.66

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148476.843; Y: 573133.099

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK16

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 2.06

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.8

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 10/11/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 13/11/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	ĐL	1.30	1.30	0.76	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
	1	0.80	2.10	-0.04	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.5-2.00		
						SPT1	2.0-2.45	1/0/1 N30=1	1
						UD2	3.5-4.00		
						SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
						UD3	5.5-6.00		
						SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
						UD4	7.5-8.00		
						SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
						UD5	9.5-10.00		
						SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
						UD6	11.5-12.00		
						SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
						UD7	13.5-14.00		
						SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
						UD8	15.5-16.00		
						SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
						UD9	17.5-18.00		
						SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
	2	36.70			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
						SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
						UD11	21.5-22.00		
						SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
						UD12	23.5-24.00		
						SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
						UD13	25.5-26.00		
						SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
						UD14	27.5-28.00		
						SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
						UD15	29.5-30.00		
						SPT15	30.0-30.45	1/1/1 N30=2	2
						UD16	31.5-32.00		
						SPT16	32.0-32.45	1/1/2 N30=3	3
						UD17	33.5-34.00		
						SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
						UD18	35.5-36.00		
						SPT18	36.0-36.45	2/2/3 N30=5	5
						UD19	37.5-38.00		
						SPT19	38.0-38.45	3/2/3 N30=5	5
						UD20	39.5-40.00		
						SPT20	40.0-40.45	4/5/5 N30=10	10
	5	2.20			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng				

38.80 -36.74

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148432.702; Y: 573156.534

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK15

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 2.44

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.9

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 14/11/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 17/11/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	4	3.90	41.00	-38.56	Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm				
						UD21	41.8-42.00		
						SPT21	42.0-42.45	5/8/9 N30=17	17
	5	4.80			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD22	43.8-44.00		
						SPT22	44.0-44.45	6/5/5 N30=10	10
			45.80	-43.36		UD23	45.8-46.00		
	7	1.40	47.20	-44.76	Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT23	46.0-46.45	6/6/6 N30=12	12
						D24			
						SPT24	48.0-48.45	12/23/33 N30=56	56
						D25			
						SPT25	50.0-50.45	20/24/28 N30=52	52
						D26			
						SPT26	52.0-52.45	20/28/50 N30=78	78
						D27			
						SPT27	54.0-54.45	11/20/32 N30=52	52
						D28			
						SPT28	56.0-56.45	15/44/50 N30=94	94
						D29			
						SPT29	58.0-58.45	12/27/50 N30=77	77
						D30			
						SPT30	60.0-60.45	11/32/50 N30=82	82
						D31			
						SPT31	62.0-62.45	6/11/23 N30=34	34
						D32			
						SPT32	64.0-64.45	13/23/40 N30=63	63
						D33			
						SPT33	66.0-66.45	7/17/34 N30=51	51
						D34			
						SPT34	68.0-68.45	10/34/50 N30=84	84
						D35			
						SPT35	70.0-70.45	7/13/23 N30=36	36
	8	22.80			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt				

70.00 -67.56

Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148476.843; Y: 573133.099

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK16

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 2.06

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.8

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu: 10/11/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc: 13/11/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	5	2.20	41.00	-38.94	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng				
						UD21	41.8-42.00		
						SPT21	42.0-42.45	6/7/10 N30=17	17
	6	3.90			Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD22	43.8-44.00		
						SPT22	44.0-44.45	7/11/16 N30=27	27
			44.90	-42.84		D23			
						SPT23	46.0-46.45	11/20/21 N30=41	41
						D24			
						SPT24	48.0-48.45	12/20/23 N30=43	43
						D25			
						SPT25	50.0-50.45	12/22/40 N30=62	62
						D26			
						SPT26	52.0-52.45	5/13/27 N30=40	40
						D27			
						SPT27	54.0-54.45	12/20/32 N30=52	52
						D28			
						SPT28	56.0-56.45	17/30/50 N30=80	80
						D29			
						SPT29	58.0-58.45	12/20/40 N30=60	60
						D30			
						SPT30	60.0-60.45	16/21/27 N30=48	48
						D31			
						SPT31	62.0-62.45	19/21/30 N30=51	51
						D32			
						SPT32	64.0-64.45	18/20/32 N30=52	52
						D33			
						SPT33	66.0-66.45	33/50/50 N30=100	100
						D34			
						SPT34	68.0-68.45	13/40/50 N30=90	90
						D35			
						SPT35	70.0-70.45	18/30/50 N30=80	80
	8	25.10			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt				

70.00 -67.94

Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ	X: 1148489.569
	Y: 573265.915
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK17
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	2.79
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.6
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	8/11/2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng
Ngày kết thúc	11/11/2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	1.00	1.00	1.79	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp		1.00 (th)79		
								2.70 0.09		
2		1	1.70	2.70	0.09	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/0/0 N30=0	0
4							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
6							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
8							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
10							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
12							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
14							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
16							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18							UD9	17.5-18.00		
		2	32.50			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20							UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/1/2 N30=3	3
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	2/3/3 N30=6	6
34							UD17	33.5-34.00		
				35.20	-32.41		SPT17	34.0-34.45	2/3/4 N30=7	7
36		6	1.60	36.80	-34.01	Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	36.80 -34.01			
							UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	3/7/12 N30=19	19
38							UD19	37.8-38.00		
		7	10.00			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT19	38.0-38.45	6/8/14 N30=22	22
40							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	6/8/12 N30=20	20

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ	X: 1148524.889
	Y: 573247.140
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK18
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	3.11
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.7
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	12/11/2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng
Ngày kết thúc	15/11/2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	1.00	1.00	2.11	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	2.00	3.00	0.11	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	2/3/3 N30=6	6
4							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
6							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
8							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
10							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
12							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
14							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
16							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18							UD9	17.5-18.00		
		2	33.90			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20							UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	1/1/2 N30=3	3
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	2/3/2 N30=5	5
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/3/4 N30=7	7
36				36.90	-33.79		UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	3/3/4 N30=7	7
38							UD19	37.8-38.00		
		3	4.20			Á cát, màu xám đen, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái nhão	SPT19	38.0-38.45	1/4/5 N30=9	9
40							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	5/5/5 N30=10	10

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ	X: 1148489.569
	Y: 573265.915
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK17
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	2.79
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.6
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	8/11/2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng
Ngày kết thúc	11/11/2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40										
		7	10.00			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	4/10/13 N30=23	23
							UD22	43.8-44.00		
44							SPT22	44.0-44.45	7/13/15 N30=28	28
				46.80	-44.01		UD23	45.8-46.00		
46							SPT23	46.0-46.45	9/13/14 N30=27	27
							D24			
48							SPT24	48.0-48.45	13/18/21 N30=39	39
							D25			
50							SPT25	50.0-50.45	13/25/27 N30=52	52
							D26			
52							SPT26	52.0-52.45	18/27/32 N30=59	59
							D27			
54							SPT27	54.0-54.45	14/17/18 N30=35	35
							D28			
56							SPT28	56.0-56.45	12/17/24 N30=41	41
							D29			
58							SPT29	58.0-58.45	20/31/19 N30=50	50
							D30			
60							SPT30	60.0-60.45	14/21/25 N30=46	46
							D31			
62							SPT31	62.0-62.45	20/50/50 N30=100	100
							D32			
64							SPT32	64.0-64.45	24/35/50 N30=85	85
							D33			
66							SPT33	66.0-66.45	8/39/50 N30=89	89
							D34	70.00 -67.21		
68							SPT34	68.0-68.45	19/24/48 N30=72	72
		8	23.20			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D35			
70				70.00	-67.21		SPT35	70.0-70.45	17/19/26 N30=45	45
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m				
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ	X: 1148524.889
	Y: 573247.140
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY
Hố khoan (đào)	HK18
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
Cao độ (m)	3.11
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang
Mực n.d.đất (m)	0.7
Người lập	Phạm Văn Trường
Ngày bắt đầu	12/11/2021
Độ sâu (m)	70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng
Ngày kết thúc	15/11/2021
Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40		3	4.20	41.10	-37.99	Á cát, màu xám đen, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái nhão				
		6	1.10	42.20	-39.09	Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	7/16/23 N30=39	39
							D22			
44							SPT22	44.0-44.45	13/19/26 N30=45	45
							D23			
46							SPT23	46.0-46.45	5/9/17 N30=26	26
							D24			
48							SPT24	48.0-48.45	15/26/30 N30=56	56
							D25			
50							SPT25	50.0-50.45	9/15/16 N30=31	31
							D26			
52							SPT26	52.0-52.45	12/23/34 N30=57	57
							D27			
54							SPT27	54.0-54.45	12/19/23 N30=42	42
							D28			
56							SPT28	56.0-56.45	14/25/32 N30=57	57
							D29			
58							SPT29	58.0-58.45	11/20/26 N30=46	46
							D30			
60							SPT30	60.0-60.45	14/24/36 N30=60	60
							D31			
62							SPT31	62.0-62.45	10/21/27 N30=48	48
							D32			
64							SPT32	64.0-64.45	18/35/37 N30=72	72
							D33			
66							SPT33	66.0-66.45	17/21/24 N30=45	45
							D34			
68							SPT34	68.0-68.45	10/27/38 N30=65	65
		8	27.80			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D35			
70				70.00	-66.89		SPT35	70.0-70.45	19/34/50 N30=84	84
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m				
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148560.219 Y: 573228.384
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK19
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	3.05
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.8
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	15/11/2021
		Ngày kết thúc	18/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	1.00	1.00	2.05	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	2.60			Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/2/2 N30=4	4
							UD2	3.5-4.00		
4				3.60	-0.55		SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
20		2	33.40			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
22							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
24							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
26							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
28							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
30							SPT15	30.0-30.45	0/1/1 N30=2	2
							UD16	31.5-32.00		
32							SPT16	32.0-32.45	2/2/2 N30=4	4
							UD17	33.5-34.00		
34							SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
							UD18	35.5-36.00		
36				37.00	-33.95		SPT18	36.0-36.45	2/3/2 N30=5	5
38		4	6.00			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	4/4/4 N30=8	8
40							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	5/4/4 N30=8	8

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148496.264 Y: 573301.750
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK20
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.93
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.8
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	15/11/2021
		Ngày kết thúc	18/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	1.00	1.00	1.93	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	1.10	2.10	0.83	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/2/2 N30=4	4
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
20		2	34.80			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
22							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
24							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
26							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
28							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
30							SPT15	30.0-30.45	0/1/1 N30=2	2
							UD16	31.5-32.00		
32							SPT16	32.0-32.45	2/2/2 N30=4	4
							UD17	33.5-34.00		
34							SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
							UD18	35.5-36.00		
36				36.90	-33.97		SPT18	36.0-36.45	2/3/2 N30=5	5
38		3	2.30			Á cát, màu xám đen, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái nhão	UD19	37.8-38.00		
				39.20	-36.27	Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	SPT19	38.0-38.45	4/4/4 N30=8	8
40		4	1.80				UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	5/4/4 N30=8	8

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148560.219 Y: 573228.384
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK19
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	3.05
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.8
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	15/11/2021
		Ngày kết thúc	18/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40		4	6.00			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD21	41.8-42.00		
42				43.00	-39.95		SPT21	42.0-42.45	3/4/4 N30=8	8
							UD22	43.8-44.00		
44							SPT22	44.0-44.45	8/9/9 N30=18	18
46		6	5.50			Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD23	45.8-46.00		
							SPT23	46.0-46.45	10/11/12 N30=23	23
48				48.50	-45.45		UD24	47.8-48.00		
							SPT24	48.0-48.45	5/10/14 N30=24	24
50							D25			
							SPT25	50.0-50.45	19/25/31 N30=56	56
52							D26			
							SPT26	52.0-52.45	11/13/16 N30=29	29
54							D27			
							SPT27	54.0-54.45	13/16/22 N30=38	38
56							D28			
							SPT28	56.0-56.45	14/20/24 N30=44	44
58							D29			
		8	21.50			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	SPT29	58.0-58.45	14/19/21 N30=40	40
60							D30			
							SPT30	60.0-60.45	15/22/29 N30=51	51
62							D31			
							SPT31	62.0-62.45	17/25/27 N30=52	52
64							D32			
							SPT32	64.0-64.45	13/25/30 N30=55	55
66							D33			
							SPT33	66.0-66.45	13/19/25 N30=44	44
68							D34			
							SPT34	68.0-68.45	13/20/26 N30=46	46
70				70.00	-66.95		D35			
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	20/30/50 N30=80	80
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148496.264 Y: 573301.750
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK20
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.93
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.8
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	15/11/2021
		Ngày kết thúc	18/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40		4	1.80	41.00	-38.07	Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD21	41.8-42.00		
42		5	2.00	43.00	-40.07	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	SPT21	42.0-42.45	3/4/4 N30=8	8
							UD22	43.8-44.00		
44		6	2.00	45.00	-42.07	Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	SPT22	44.0-44.45	8/9/9 N30=18	18
46		7	1.50	46.50	-43.57	Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD23	45.8-46.00		
							SPT23	46.0-46.45	10/11/12 N30=23	23
48							D24			
							SPT24	48.0-48.45	5/10/14 N30=24	24
50							D25			
							SPT25	50.0-50.45	19/25/31 N30=56	56
52		8	12.00			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D26			
							SPT26	52.0-52.45	11/13/16 N30=29	29
54							D27			
							SPT27	54.0-54.45	13/16/22 N30=38	38
56							D28			
							SPT28	56.0-56.45	14/20/24 N30=44	44
58				58.50	-55.57		D29			
							SPT29	58.0-58.45	14/19/21 N30=40	40
60		9	11.50			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	15/22/29 N30=51	51
62							UD31	61.8-62.00		
							SPT31	62.0-62.45	17/25/27 N30=52	52
64							UD32	63.8-64.00		
							SPT32	64.0-64.45	13/25/30 N30=55	55
66							UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	13/19/25 N30=44	44
68							UD34	67.8-68.00		
							SPT34	68.0-68.45	13/20/26 N30=46	46
70		TK2		70.0	-67.07	TK2: Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa	D35			
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	20/30/50 N30=80	80
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số.1/2

Tọa độ	X: 1148527.343		
	Y: 573285.653		
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Hố khoan (đào)	HK21
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Cao độ (m)	1.46
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Mực n.d.đất (m)	0.3
Người lập	Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu 6/12/2021	Độ sâu (m) 70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc 9/12/2021	Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		ĐL	0.30	0.30	1.16					
		1	1.70	2.00	-0.54	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	1/1/1 N30=2	2
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
		2	34.40			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/1/1 N30=2	2
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	1/2/2 N30=4	4
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	1/2/3 N30=5	5
							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
							UD18	35.5-36.00		
				36.40	-34.94		SPT18	36.0-36.45	2/3/3 N30=6	6
		4	2.60			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	2/3/4 N30=7	7
				39.00	-37.54					
		5	8.80			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	3/4/4 N30=8	8

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ	X: 1148554.631		
	Y: 573270.783		
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Hố khoan (đào)	HK22
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Cao độ (m)	1.93
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Mực n.d.đất (m)	0.6
Người lập	Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu 4/12/2021	Độ sâu (m) 70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc 8/12/2021	Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		ĐL	0.50	0.50	1.43	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
		1	2.70	3.20	-1.27	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	2/3/3 N30=6	6
							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
		2	32.10			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	0/0/1 N30=1	1
				35.30	-33.37		UD18	35.8-36.00		
		7	14.20			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT18	36.0-36.45	6/10/15 N30=25	25
							UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	7/11/17 N30=28	28
							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	6/13/13 N30=26	26

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số 2/2

Tọa độ	X: 1148527.343		
	Y: 573285.653		
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Hố khoan (đào)	HK21
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Cao độ (m)	1.46
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Mực n.d.đất (m)	0.3
Người lập	Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu 6/12/2021	Độ sâu (m) 70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc 9/12/2021	Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		5	8.80			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	5/7/8 N30=15	15
							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	6/8/10 N30=18	18
							UD23	45.8-46.00		
							SPT23	46.0-46.45	5/7/7 N30=14	14
				47.80	-46.34		UD24	47.8-48.00		
							SPT24	48.0-48.45	8/8/10 N30=18	18
							UD25	49.8-50.00		
							SPT25	50.0-50.45	7/12/15 N30=27	27
		8	7.00			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	UD26	51.8-52.00		
							SPT26	52.0-52.45	9/13/16 N30=29	29
							UD27	53.8-54.00		
							SPT27	54.0-54.45	7/11/16 N30=27	27
				54.80	-53.34					
							UD28	55.8-56.00		
							SPT28	56.0-56.45	8/11/17 N30=28	28
							UD29	57.8-58.00		
							SPT29	58.0-58.45	7/12/14 N30=26	26
							UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	6/8/10 N30=18	18
		9	15.20			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD31	61.8-62.00		
							SPT31	62.0-62.45	7/9/10 N30=19	19
							UD32	63.8-64.00		
							SPT32	64.0-64.45	8/10/12 N30=22	22
							UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	10/12/18 N30=30	30
							UD34	67.8-68.00		
							SPT34	68.0-68.45	10/14/20 N30=34	34
				70.00	-68.54		UD35	69.8-70.00		
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	10/14/14 N30=28	28

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ	X: 1148554.631		
	Y: 573270.783		
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Hố khoan (đào)	HK22
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Cao độ (m)	1.93
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Mực n.d.đất (m)	0.6
Người lập	Phạm Văn Trường	Ngày bắt đầu 4/12/2021	Độ sâu (m) 70.0
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày kết thúc 8/12/2021	Lý trình

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
		7	14.20			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	7/14/16 N30=30	30
							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	5/13/18 N30=31	31
							UD23	45.8-46.00		
							SPT23	46.0-46.45	11/15/20 N30=35	35
							UD24	47.8-48.00		
							SPT24	48.0-48.45	10/12/13 N30=25	25
				49.50	-47.57		D25			
							SPT25	50.0-50.45	11/50/50 N30=100	100
		8	3.20			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D26			
							SPT26	52.0-52.45	14/50/50 N30=100	100
				52.70	-50.77					
							UD27	53.8-54.00		
							SPT27	54.0-54.45	7/11/14 N30=25	25
				55.2	-53.27					
		TK3				*TK3: Á cát, màu xám vàng, trạng thái cứng*	UD28	55.8-56.00		
				56.5	-54.57		SPT28	56.0-56.45	7/12/20 N30=32	32
							UD29	57.8-58.00		
							SPT29	58.0-58.45	6/32/50 N30=82	82
							UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	7/34/50 N30=84	84
		9	17.30			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD31	61.8-62.00		
							SPT31	62.0-62.45	6/34/50 N30=84	84
				63.3	-61.37		UD32	63.8-64.00		
		TK3				*TK3: Á cát, màu xám vàng, trạng thái cứng*	SPT32	64.0-64.45	7/11/24 N30=35	35
				66.8	-64.87		UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	24/38/50 N30=88	88
				68.6	-66.67		UD34	67.8-68.00		
		TK3				*TK3: Á cát, màu xám vàng, trạng thái cứng*	SPT34	68.0-68.45	23/40/50 N30=90	90
				70.0	-68.07		UD35	69.8-70.00		
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	25/50/50 N30=100	100

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148585.705; Y: 573254.678

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK23

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 2.31

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu 2/12/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc 4/12/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	ĐL	0.60	0.60	1.71					
	1	1.40	2.00	0.31	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
						SPT1	2.0-2.45	2/3/3 N30=6	6
						UD2	3.5-4.00		
						SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
						UD3	5.5-6.00		
						SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
						UD4	7.5-8.00		
						SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
						UD5	9.5-10.00		
						SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
						UD6	11.5-12.00		
						SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
						UD7	13.5-14.00		
						SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
						UD8	15.5-16.00		
						SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
						UD9	17.5-18.00		
						SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
	2	35.40			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
						SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
						UD11	21.5-22.00		
						SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
						UD12	23.5-24.00		
						SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
						UD13	25.5-26.00		
						SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
						UD14	27.5-28.00		
						SPT14	28.0-28.45	0/0/1 N30=1	1
						UD15	29.5-30.00		
						SPT15	30.0-30.45	0/0/2 N30=2	2
						UD16	31.5-32.00		
						SPT16	32.0-32.45	0/0/1 N30=1	1
						UD17	33.5-34.00		
						SPT17	34.0-34.45	0/0/0 N30=0	0
						UD18	35.5-36.00		
			37.40	-35.09		SPT18	36.0-36.45	1/2/2 N30=4	4
	4	5.60			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD19	37.8-38.00		
						SPT19	38.0-38.45	2/3/3 N30=6	6
						UD20	39.8-40.00		
						SPT20	40.0-40.45	2/3/3 N30=6	6

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148522.305; Y: 573327.757

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK24

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 3.19

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu 1/11/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc 4/11/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	ĐL	1.50	1.50	1.69	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
	1	1.30	2.80	0.39	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
						SPT1	2.0-2.45	1/1/2 N30=3	3
						UD2	3.5-4.00		
						SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
						UD3	5.5-6.00		
						SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
						UD4	7.5-8.00		
						SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
						UD5	9.5-10.00		
						SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
						UD6	11.5-12.00		
						SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
						UD7	13.5-14.00		
						SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
						UD8	15.5-16.00		
						SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
						UD9	17.5-18.00		
						SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
	2	34.40			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
						SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
						UD11	21.5-22.00		
						SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
						UD12	23.5-24.00		
						SPT12	24.0-24.45	1/1/1 N30=2	2
						UD13	25.5-26.00		
						SPT13	26.0-26.45	0/1/1 N30=2	2
						UD14	27.5-28.00		
						SPT14	28.0-28.45	0/0/1 N30=1	1
						UD15	29.5-30.00		
						SPT15	30.0-30.45	1/1/2 N30=3	3
						UD16	31.5-32.00		
						SPT16	32.0-32.45	2/2/3 N30=5	5
						UD17	33.5-34.00		
						SPT17	34.0-34.45	2/2/2 N30=4	4
						UD18	35.5-36.00		
			37.20	-34.01		SPT18	36.0-36.45	2/3/2 N30=5	5
	4	3.80			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD19	37.8-38.00		
						SPT19	38.0-38.45	3/3/3 N30=6	6
						UD20	39.8-40.00		
						SPT20	40.0-40.45	3/3/5 N30=8	8

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148585.705; Y: 573254.678

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK23

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 2.31

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu 2/12/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc 4/12/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	4	5.60			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD21	41.8-42.00		
			43.00	-40.69		SPT21	42.0-42.45	4/3/4 N30=7	7
						UD22	43.8-44.00		
	5	5.80			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	SPT22	44.0-44.45	4/5/7 N30=12	12
						UD23	45.8-46.00		
						SPT23	46.0-46.45	2/4/4 N30=8	8
						UD24	47.8-48.00		
			48.80	-46.49		SPT24	48.0-48.45	3/3/4 N30=7	7
						UD25	49.8-50.00		
	7	3.70			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT25	50.0-50.45	5/11/20 N30=31	31
						UD26	51.8-52.00		
			52.50	-50.19		SPT26	52.0-52.45	6/13/18 N30=31	31
						D27			
						SPT27	54.0-54.45	5/18/33 N30=51	51
						D28			
						SPT28	56.0-56.45	7/20/32 N30=52	52
						D29			
						SPT29	58.0-58.45	15/24/50 N30=74	74
						D30			
						SPT30	60.0-60.45	18/28/50 N30=78	78
	8	17.50			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D31			
						SPT31	62.0-62.45	14/34/50 N30=84	84
						D32			
						SPT32	64.0-64.45	15/27/24 N30=51	51
						D33			
						SPT33	66.0-66.45	17/25/27 N30=52	52
						D34			
						SPT34	68.0-68.45	13/18/25 N30=43	43
			70.00	-67.69		D35			
					Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	15/20/28 N30=48	48

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148522.305; Y: 573327.757

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY — Hố khoan (đào) HK24

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang — Cao độ (m) 3.19

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang — Mực n.d.đất (m) 0.6

Người lập: Phạm Văn Trường — Ngày bắt đầu 1/11/2021 — Độ sâu (m) 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng — Ngày kết thúc 4/11/2021 — Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	4	3.80			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm				
			41.00	-37.81		UD21	41.8-42.00		
						SPT21	42.0-42.45	4/7/10 N30=17	17
						UD22	43.8-44.00		
	5	7.60			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	SPT22	44.0-44.45	5/5/6 N30=11	11
						UD23	45.8-46.00		
						SPT23	46.0-46.45	4/4/4 N30=8	8
						UD24	47.8-48.00		
			48.60	-45.41		SPT24	48.0-48.45	5/6/8 N30=14	14
						UD25	49.8-50.00		
	7	4.10			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	SPT25	50.0-50.45	5/7/7 N30=14	14
						UD26	51.8-52.00		
			52.70	-49.51		SPT26	52.0-52.45	13/19/25 N30=44	44
						UD27	53.8-54.00		
						SPT27	54.0-54.45	7/10/11 N30=21	21
						UD28	55.8-56.00		
						SPT28	56.0-56.45	7/19/33 N30=52	52
						UD29	57.8-58.00		
						SPT29	58.0-58.45	7/10/13 N30=23	23
						UD30	59.8-60.00		
						SPT30	60.0-60.45	7/10/14 N30=24	24
	9	17.30			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD31	61.8-62.00		
						SPT31	62.0-62.45	8/11/13 N30=24	24
						UD32	63.8-64.00		
						SPT32	64.0-64.45	8/11/16 N30=27	27
						UD33	65.8-66.00		
						SPT33	66.0-66.45	5/11/14 N30=25	25
						UD34	67.8-68.00		
						SPT34	68.0-68.45	4/6/9 N30=15	15
			70.00	-66.81		UD35	69.8-70.00		
					Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	6/16/14 N30=30	30

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148557.094 Y: 573309.295
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK25
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.01
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.8
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	4/12/2021
		Ngày kết thúc	6/12/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	0.50	0.50	0.51	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	2.90	3.40	-2.39	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	2/2/1 N30=3	3
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
6							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
8							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
10							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
12							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
14							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
16							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20		2	33.60			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	1/1/1 N30=2	2
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/1/1 N30=2	2
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	1/2/2 N30=4	4
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	1/1/2 N30=3	3
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/2/2 N30=4	4
36				37.00	-35.99		UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	3/3/2 N30=5	5
38		4	4.00			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	2/3/3 N30=6	6
40							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	2/3/3 N30=6	6

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148593.075 Y: 573290.193
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK26
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.53
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.6
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	1/12/2021
		Ngày kết thúc	3/12/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	0.40	0.40	1.13	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	3.00	3.40	-1.87	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	1/2/3 N30=5	5
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
6							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
8							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
10							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
12							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
14							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
16							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20		2	33.10			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	1/1/1 N30=2	2
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	1/2/2 N30=4	4
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	3/2/2 N30=4	4
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
36				36.50	-34.97		UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	2/3/4 N30=7	7
38		4	4.60			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	3/3/3 N30=6	6
40							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	3/3/3 N30=6	6

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148557.094 Y: 573309.295
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên. An Giang	Hố khoan (đào)	HK25
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.01
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.8
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	4/12/2021
		Ngày kết thúc	6/12/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40		4	4.00	41.00	-39.99	Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm				
							UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	4/7/7 N30=14	14
							UD22	43.8-44.00		
44							SPT22	44.0-44.45	4/7/8 N30=15	15
		5	10.00			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD23	45.8-46.00		
46							SPT23	46.0-46.45	5/6/6 N30=12	12
							UD24	47.8-48.00		
48							SPT24	48.0-48.45	4/5/8 N30=13	13
							UD25	49.8-50.00		
50				51.00	-49.99		SPT25	50.0-50.45	5/6/6 N30=12	12
							UD26	51.8-52.00		
52							SPT26	52.0-52.45	8/12/16 N30=28	28
							UD27	53.8-54.00		
54							SPT27	54.0-54.45	6/10/14 N30=24	24
							UD28	55.8-56.00		
56							SPT28	56.0-56.45	5/6/10 N30=16	16
							UD29	57.8-58.00		
58							SPT29	58.0-58.45	6/9/13 N30=22	22
							UD30	59.8-60.00		
60		9	19.00			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	SPT30	60.0-60.45	8/13/13 N30=26	26
							UD31	61.8-62.00		
62							SPT31	62.0-62.45	8/10/13 N30=23	23
							UD32	63.8-64.00		
64							SPT32	64.0-64.45	6/8/11 N30=19	19
							UD33	65.8-66.00		
66							SPT33	66.0-66.45	6/8/10 N30=18	18
							UD34	67.8-68.00		
68							SPT34	68.0-68.45	7/10/12 N30=22	22
							UD35	69.8-70.00		
70				70.00	-68.99	Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	7/8/9 N30=17	17
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148593.075 Y: 573290.193
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK26
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.53
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.6
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	1/12/2021
		Ngày kết thúc	3/12/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40		4	4.60	41.10	-39.57	Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm				
		5	1.90	43.00	-41.47	Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD21	41.8-42.00		
42							SPT21	42.0-42.45	2/4/4 N30=8	8
							UD22	43.8-44.00		
44		6	2.60	45.60	-44.07	Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	SPT22	44.0-44.45	7/8/11 N30=19	19
							D23	46.0-46.00		
46							SPT23	46.0-46.45	2/2/2 N30=4	4
							D24	48.0-48.00		
48		8	7.10			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	SPT24	48.0-48.45	4/11/18 N30=29	29
							D25	50.0-50.00		
50							SPT25	50.0-50.45	7/11/15 N30=26	26
							D26	52.0-52.00		
52				52.70	-51.17		SPT26	52.0-52.45	6/12/14 N30=26	26
							UD27	53.8-54.00		
54							SPT27	54.0-54.45	10/15/22 N30=37	37
							UD28	55.8-56.00		
56							SPT28	56.0-56.45	11/16/21 N30=37	37
							UD29	57.8-58.00		
58							SPT29	58.0-58.45	11/15/12 N30=27	27
							UD30	59.8-60.00		
60		9	17.30			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	SPT30	60.0-60.45	11/13/13 N30=26	26
							UD31	61.8-62.00		
62							SPT31	62.0-62.45	7/11/13 N30=24	24
							UD32	63.8-64.00		
64							SPT32	64.0-64.45	7/10/13 N30=23	23
							UD33	65.8-66.00		
66							SPT33	66.0-66.45	7/10/14 N30=24	24
							UD34	67.8-68.00		
68							SPT34	68.0-68.45	8/11/16 N30=27	27
							UD35	69.8-70.00		
70				70.00	-68.47	Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	12/15/17 N30=32	32
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148528.320 Y: 573363.750
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK27
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.93
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.7
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	29/10/2021
		Ngày kết thúc	1/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	1.00	1.00	1.93	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	1.20	2.20	0.73	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	0/1/1 N30=2	2
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
20		2	36.40			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
22							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
24							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
26							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
28							SPT14	28.0-28.45	1/1/2 N30=3	3
							UD15	29.5-30.00		
30							SPT15	30.0-30.45	1/3/2 N30=5	5
							UD16	31.5-32.00		
32							SPT16	32.0-32.45	1/1/2 N30=3	3
							UD17	33.5-34.00		
34							SPT17	34.0-34.45	1/1/3 N30=4	4
							UD18	35.5-36.00		
36							SPT18	36.0-36.45	3/2/3 N30=5	5
							UD19	37.8-38.00		
38				38.60	-35.67		SPT19	38.0-38.45	2/2/2 N30=4	4
		5	6.40			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD20	39.8-40.00		
40							SPT20	40.0-40.45	3/4/6 N30=10	10

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148551.320 Y: 573382.845
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK28
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.92
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.7
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	29/10/2021
		Ngày kết thúc	1/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	1.00	1.00	1.92	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	2.50			Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
				3.50	-0.58		SPT1	2.0-2.45	1/1/2 N30=3	3
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	1/0/0 N30=0	0
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
							UD10	19.5-20.00		
20		2	35.30			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
							UD11	21.5-22.00		
22							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
							UD12	23.5-24.00		
24							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
							UD13	25.5-26.00		
26							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
							UD14	27.5-28.00		
28							SPT14	28.0-28.45	1/1/2 N30=3	3
							UD15	29.5-30.00		
30							SPT15	30.0-30.45	1/1/2 N30=3	3
							UD16	31.5-32.00		
32							SPT16	32.0-32.45	1/1/2 N30=3	3
							UD17	33.5-34.00		
34							SPT17	34.0-34.45	1/1/2 N30=3	3
							UD18	35.8-36.00		
36							SPT18	36.0-36.45	1/2/3 N30=5	5
							UD19	37.8-38.00		
38				38.80	-35.88		SPT19	38.0-38.45	2/3/3 N30=6	6
		5	7.70			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD20	39.8-40.00		
40							SPT20	40.0-40.45	3/5/6 N30=11	11

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148528.320 Y: 573363.750
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK27
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.93
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.7
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	29/10/2021
		Ngày kết thúc	1/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40										
42		5	6.40			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	4/8/9 N30=17	17
44							UD22	43.8-44.00		
				45.00	-42.07		SPT22	44.0-44.45	4/5/6 N30=11	11
46							D23			
							SPT23	46.0-46.45	3/3/4 N30=7	7
48		7	5.80			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trang thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	D24			
							SPT24	48.0-48.45	4/3/5 N30=8	8
50							D25			
				50.80	-47.87		SPT25	50.0-50.45	5/6/7 N30=13	13
52							D26			
							SPT26	52.0-52.45	7/9/12 N30=21	21
54							UD27	53.8-54.00		
							SPT27	54.0-54.45	8/8/8 N30=16	16
56							UD28	55.8-56.00		
							SPT28	56.0-56.45	6/10/18 N30=28	28
58							UD29	57.8-58.00		
							SPT29	58.0-58.45	5/7/10 N30=17	17
60		9	19.20			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	7/9/14 N30=23	23
62							UD31	61.8-62.00		
							SPT31	62.0-62.45	6/8/15 N30=23	23
64							UD32	63.8-64.00		
							SPT32	64.0-64.45	12/12/14 N30=26	26
66							UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	6/7/13 N30=20	20
68							UD34	67.8-68.00		
							SPT34	68.0-68.45	6/9/15 N30=24	24
70				70.00	-67.07		UD35	69.8-70.00		
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	5/8/9 N30=17	17
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148551.320 Y: 573382.845
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK28
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	2.92
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.7
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	29/10/2021
		Ngày kết thúc	1/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40										
42		5	7.70			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	3/5/7 N30=12	12
44							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	6/6/7 N30=13	13
46				46.50	-43.58		D23			
							SPT23	46.0-46.45	3/4/7 N30=11	11
48		7	12.50			Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng	D24			
							SPT24	48.0-48.45	10/18/21 N30=39	39
50							D25			
							SPT25	50.0-50.45	12/11/16 N30=27	27
52							D26			
							SPT26	52.0-52.45	5/7/9 N30=16	16
54							UD27	53.8-54.00		
				54.8	-51.88		SPT27	54.0-54.45	5/7/9 N30=16	16
56		TK2				*TK2: Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa*	UD28	55.8-56.00		
							SPT28	56.0-56.45	8/10/19 N30=29	29
58				57.8	-54.88		UD29	57.8-58.00		
		7					SPT29	58.0-58.45	12/13/18 N30=31	31
60				59.00	-56.08		UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	12/16/26 N30=42	42
62							UD31	61.8-62.00		
							SPT31	62.0-62.45	8/13/20 N30=33	33
64							UD32	63.8-64.00		
		9	11.00			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	SPT32	64.0-64.45	9/15/33 N30=48	48
66							UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	8/13/17 N30=30	30
68							UD34	67.8-68.00		
							SPT34	68.0-68.45	6/10/14 N30=24	24
70				70.00	-67.08		UD35	69.8-70.00		
						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	5/7/10 N30=17	17
72										
74										
76										
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148573.709; Y: 573335.675

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

Hố khoan (đào): HK29

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Cao độ (m): 1.62

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Mực n.d.đất (m): 0.3

Người lập: Phạm Văn Trường | Ngày bắt đầu: 22/11/2021 | Độ sâu (m): 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng | Ngày kết thúc: 25/11/2021 | Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	ĐL	0.70	0.70	0.92	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
	1	1.80	2.50	-0.88	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
						SPT1	2.0-2.45	0/1/2 N30=3	3
						UD2	3.5-4.00		
						SPT2	4.0-4.45	1/0/0 N30=0	0
						UD3	5.5-6.00		
						SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
						UD4	7.5-8.00		
						SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
						UD5	9.5-10.00		
						SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
						UD6	11.5-12.00		
						SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
						UD7	13.5-14.00		
						SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
						UD8	15.5-16.00		
						SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
						UD9	17.5-18.00		
						SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
	2	33.90			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
						SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
						UD11	21.5-22.00		
						SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
						UD12	23.5-24.00		
						SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
						UD13	25.5-26.00		
						SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
						UD14	27.5-28.00		
						SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
						UD15	29.5-30.00		
						SPT15	30.0-30.45	1/2/2 N30=4	4
						UD16	31.5-32.00		
						SPT16	32.0-32.45	2/2/3 N30=5	5
						UD17	33.5-34.00		
						SPT17	34.0-34.45	1/2/3 N30=5	5
						UD18	35.5-36.00		
			36.40	-34.78		SPT18	36.0-36.45	2/3/4 N30=7	7
	4	2.60			Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	UD19	37.8-38.00		
			39.00	-37.38		SPT19	38.0-38.45	2/4/4 N30=8	8
	5	9.80			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD20	39.8-40.00		
						SPT20	40.0-40.45	3/6/7 N30=13	13

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

Tọa độ: X: 1148589.893; Y: 573360.266

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

Hố khoan (đào): HK30

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Cao độ (m): 1.45

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Mực n.d.đất (m): 0.4

Người lập: Phạm Văn Trường | Ngày bắt đầu: 18/11/2021 | Độ sâu (m): 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng | Ngày kết thúc: 22/11/2021 | Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	ĐL	0.50	0.50	0.95	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
	1	1.80	2.30	-0.85	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
						SPT1	2.0-2.45	1/2/1 N30=3	3
						UD2	3.5-4.00		
						SPT2	4.0-4.45	1/0/0 N30=0	0
						UD3	5.5-6.00		
						SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
						UD4	7.5-8.00		
						SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
						UD5	9.5-10.00		
						SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
						UD6	11.5-12.00		
						SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
						UD7	13.5-14.00		
						SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
						UD8	15.5-16.00		
						SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
						UD9	17.5-18.00		
	2	31.40			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
						UD10	19.5-20.00		
						SPT10	20.0-20.45	0/0/0 N30=0	0
						UD11	21.5-22.00		
						SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
						UD12	23.5-24.00		
						SPT12	24.0-24.45	0/1/2 N30=3	3
						UD13	25.5-26.00		
						SPT13	26.0-26.45	2/2/2 N30=4	4
						UD14	27.5-28.00		
						SPT14	28.0-28.45	2/2/2 N30=4	4
						UD15	29.5-30.00		
						SPT15	30.0-30.45	2/2/2 N30=4	4
						UD16	31.5-32.00		
						SPT16	32.0-32.45	3/3/3 N30=6	6
			33.70	-32.25		UD17	33.8-34.00		
	4	1.30	35.00	-33.55	Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm	SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
						UD18	35.8-36.00		
	5	4.00			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	SPT18	36.0-36.45	4/6/6 N30=12	12
						UD19	37.8-38.00		
			39.00	-37.55		SPT19	38.0-38.45	5/6/8 N30=14	14
	6	8.00			Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD20	39.8-40.00		
						SPT20	40.0-40.45	11/14/15 N30=29	29

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148573.709; Y: 573335.675

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

Hố khoan (đào): HK29

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Cao độ (m): 1.62

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Mực n.d.đất (m): 0.3

Người lập: Phạm Văn Trường | Ngày bắt đầu: 22/11/2021 | Độ sâu (m): 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng | Ngày kết thúc: 25/11/2021 | Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	5	9.80			Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng	UD21	41.8-42.00		
						SPT21	42.0-42.45	3/6/8 N30=14	14
						UD22	43.8-44.00		
						SPT22	44.0-44.45	4/6/7 N30=13	13
						D23			
						SPT23	46.0-46.45	4/6/8 N30=14	14
						D24			
			48.80	-47.18		SPT24	48.0-48.45	6/5/5 N30=10	10
						D25			
						SPT25	50.0-50.45	5/5/6 N30=11	11
						D26			
						SPT26	52.0-52.45	9/10/13 N30=23	23
						UD27	53.8-54.00		
						SPT27	54.0-54.45	9/10/14 N30=24	24
						UD28	55.8-56.00		
						SPT28	56.0-56.45	8/12/13 N30=25	25
						UD29	57.8-58.00		
						SPT29	58.0-58.45	9/12/13 N30=25	25
	9	21.20			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD30	59.8-60.00		
						SPT30	60.0-60.45	8/14/14 N30=28	28
						UD31	61.8-62.00		
			63.1	-61.48		SPT31	62.0-62.45	8/17/50 N30=67	67
	TK2				TK2: Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa	UD32	63.8-64.00		
			65.0	-63.38		SPT32	64.0-64.45	33/18/16 N30=34	34
						UD33	65.8-66.00		
	9					SPT33	66.0-66.45	9/14/14 N30=28	28
						UD34	67.8-68.00		
						SPT34	68.0-68.45	10/13/12 N30=25	25
			70.00	-68.38		UD35	69.8-70.00		
					Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	8/10/11 N30=21	21

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

Tọa độ: X: 1148589.893; Y: 573360.266

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

Hố khoan (đào): HK30

ĐỊA ĐIỂM: KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Cao độ (m): 1.45

ĐƠN VỊ KHẢO SÁT: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang

Mực n.d.đất (m): 0.4

Người lập: Phạm Văn Trường | Ngày bắt đầu: 18/11/2021 | Độ sâu (m): 70.0

Người kiểm tra: Phạm Đình Thắng | Ngày kết thúc: 22/11/2021 | Lý trình

Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT
	6	8.00			Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD21	41.8-42.00		
						SPT21	42.0-42.45	9/16/18 N30=34	34
						UD22	43.8-44.00		
						SPT22	44.0-44.45	10/14/14 N30=28	28
						UD23	45.8-46.00		
			47.00	-45.55		SPT23	46.0-46.45	8/15/18 N30=33	33
	8	3.20			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D24	48.0-48.45		
						SPT24	48.5-48.90	8/12/13 N30=25	25
			50.20	-48.75		D25	50.0-50.45		
						SPT25	50.5-50.90	7/11/15 N30=26	26
						UD26	51.8-52.00		
						SPT26	52.0-52.45	9/13/17 N30=30	30
						UD27	53.8-54.00		
						SPT27	54.0-54.45	9/12/12 N30=24	24
						UD28	55.8-56.00		
						SPT28	56.0-56.45	7/11/11 N30=22	22
						UD29	57.8-58.00		
						SPT29	58.0-58.45	7/9/11 N30=20	20
	9	19.80			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD30	59.8-60.00		
						SPT30	60.0-60.45	6/9/12 N30=21	21
						UD31	61.8-62.00		
						SPT31	62.0-62.45	8/10/13 N30=23	23
						UD32	63.8-64.00		
						SPT32	64.0-64.45	10/14/14 N30=28	28
						UD33	65.8-66.00		
						SPT33	66.0-66.45	9/17/21 N30=38	38
						UD34	67.8-68.00		
						SPT34	68.0-68.45	10/17/18 N30=35	35
			70.00	-68.55		UD35	69.8-70.00		
					Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	SPT35	70.0-70.45	8/12/17 N30=29	29

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148619.098 Y: 573307.599
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK31
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	0.98
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.4
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	25/11/2021
		Ngày kết thúc	28/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0		ĐL	0.70	0.70	0.28	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	2.70	3.40	-2.42	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	1/3/3 N30=6	6
4							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
6							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
8							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
10							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
12							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
14							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
16							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20		2	33.20			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/1 N30=1	1
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	0/0/0 N30=0	0
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/1/1 N30=2	2
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	1/2/3 N30=5	5
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/2/2 N30=4	4
36				36.60	-35.62		UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	2/2/3 N30=5	5
38		6	4.00			Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	7/8/10 N30=18	18
40							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	8/8/11 N30=19	19

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148628.238 Y: 573337.847
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK32
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.59
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.4
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	28/11/2021
		Ngày kết thúc	01/12/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
0				0.00	1.59					
2		1	3.00	3.00	-1.41	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	1/3/3 N30=6	6
4							UD2	3.5-4.00		
							SPT2	4.0-4.45	0/0/0 N30=0	0
6							UD3	5.5-6.00		
							SPT3	6.0-6.45	0/0/0 N30=0	0
8							UD4	7.5-8.00		
							SPT4	8.0-8.45	0/0/0 N30=0	0
10							UD5	9.5-10.00		
							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
12							UD6	11.5-12.00		
							SPT6	12.0-12.45	0/0/0 N30=0	0
14							UD7	13.5-14.00		
							SPT7	14.0-14.45	0/0/0 N30=0	0
16							UD8	15.5-16.00		
							SPT8	16.0-16.45	0/0/0 N30=0	0
18							UD9	17.5-18.00		
							SPT9	18.0-18.45	0/0/0 N30=0	0
20		2	33.80			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	0/0/1 N30=1	1
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	0/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/0 N30=0	0
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	1/1/2 N30=3	3
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	0/0/0 N30=0	0
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/0/0 N30=0	0
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	0/0/0 N30=0	0
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	2/2/3 N30=5	5
36				36.80	-35.21		UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	2/2/3 N30=5	5
38		6	8.20			Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng	UD19	37.8-38.00		
							SPT19	38.0-38.45	10/13/14 N30=27	27
40							UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	11/14/16 N30=30	30

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148619.098 Y: 573307.599
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK31
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	0.98
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.4
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	25/11/2021
		Ngày kết thúc	28/11/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40		6	4.00	40.60	-39.62	Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng				
42							UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	9/17/21 N30=38	38
44							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	11/18/20 N30=38	38
46							UD23	45.8-46.00		
							SPT23	46.0-46.45	8/11/16 N30=27	27
48							UD24	47.8-48.00		
							SPT24	48.0-48.45	9/12/19 N30=31	31
50							UD25	49.8-50.00		
							SPT25	50.0-50.45	7/12/15 N30=27	27
52							UD26	51.8-52.00		
							SPT26	52.0-52.45	7/11/14 N30=25	25
54		9	29.40			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD27	53.8-54.00		
							SPT27	54.0-54.45	5/8/11 N30=19	19
56		TK2		54.8	-53.82	*TK2: Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa*	UD28	55.8-56.00		
							SPT28	56.0-56.45	5/8/10 N30=18	18
58				57.8	-56.82		UD29	57.8-58.00		
							SPT29	58.0-58.45	9/15/16 N30=31	31
60							UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	13/17/37 N30=54	54
62							UD31	61.8-62.00		
				63.1	-62.12		SPT31	62.0-62.45	12/19/23 N30=42	42
64		TK2				*TK2: Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa*	UD32	63.8-64.00		
				65.0	-64.02		SPT32	64.0-64.45	10/18/25 N30=43	43
66							UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	10/13/15 N30=28	28
68							UD34	67.8-68.00		
							SPT34	68.0-68.45	10/14/15 N30=29	29
70				70.00	-69.02	Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	UD35	69.8-70.00		
							SPT35	70.0-70.45	15/33/50 N30=83	83

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148628.238 Y: 573337.847
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK32
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	1.59
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.4
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Ngày bắt đầu	28/11/2021
		Ngày kết thúc	01/12/2021
		Độ sâu (m)	70.0
		Lý trình	

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT 20 40 60 80 100
40		6	8.20			Sét, màu xán xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, nửa cứng				
42							UD21	41.8-42.00		
							SPT21	42.0-42.45	8/10/14 N30=24	24
44							UD22	43.8-44.00		
							SPT22	44.0-44.45	8/11/15 N30=26	26
46				45.00	-43.41		D23			
							SPT23	46.0-46.45	5/8/10 N30=18	18
48		8	5.60			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt	D24			
							SPT24	48.0-48.45	4/9/12 N30=21	21
50				50.60	-49.01		D25			
							SPT25	50.0-50.45	6/11/16 N30=27	27
52							UD26	51.8-52.00		
							SPT26	52.0-52.45	7/14/15 N30=29	29
54							UD27	53.8-54.00		
							SPT27	54.0-54.45	5/8/11 N30=19	19
56							UD28	55.8-56.00		
							SPT28	56.0-56.45	6/8/10 N30=18	18
58							UD29	57.8-58.00		
							SPT29	58.0-58.45	8/10/13 N30=23	23
60		9	19.40			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	8/11/15 N30=26	26
62							UD31	61.8-62.00		
							SPT31	62.0-62.45	8/11/14 N30=25	25
64				64.5	-62.91		UD32	63.8-64.00		
							SPT32	64.0-64.45	9/12/14 N30=26	26
66		TK2		66.5	-64.91	*TK2: Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa*	UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	8/11/15 N30=26	26
68		9					UD34	67.8-68.00		
							SPT34	68.0-68.45	9/13/15 N30=28	28
70				70.00	-68.41	Hố khoan kết thúc ở độ sâu 70m	UD35	69.8-70.00		
							SPT35	70.0-70.45	7/9/10 N30=19	19

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng ● Mẫu phá hủy ■ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:1/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148606.077 Y: 573384.858
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK33
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	3.14
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.9
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Độ sâu (m)	74.0
Ngày bắt đầu	20/10/2021	Lý trình	
Ngày kết thúc	25/10/2021		

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
0		ĐL	1.50	1.50	1.64	Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp				
2		1	0.70	2.20	0.94	Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm	UD1	1.8-2.00		
							SPT1	2.0-2.45	2/1/2 N30=3	3
							UD2	3.5-4.00		
4							SPT2	4.0-4.45	1/0/1 N30=1	1
							UD3	5.5-6.00		
6							SPT3	6.0-6.45	1/0/0 N30=0	0
							UD4	7.5-8.00		
8							SPT4	8.0-8.45	1/0/0 N30=0	0
							UD5	9.5-10.00		
10							SPT5	10.0-10.45	0/0/0 N30=0	0
							UD6	11.5-12.00		
12							SPT6	12.0-12.45	0/0/1 N30=1	1
							UD7	13.5-14.00		
14							SPT7	14.0-14.45	0/0/1 N30=1	1
							UD8	15.5-16.00		
16							SPT8	16.0-16.45	1/0/0 N30=0	0
							UD9	17.5-18.00		
18							SPT9	18.0-18.45	0/0/1 N30=1	1
20		2	34.60			Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen	UD10	19.5-20.00		
							SPT10	20.0-20.45	1/0/0 N30=0	0
22							UD11	21.5-22.00		
							SPT11	22.0-22.45	1/0/0 N30=0	0
24							UD12	23.5-24.00		
							SPT12	24.0-24.45	0/0/1 N30=1	1
26							UD13	25.5-26.00		
							SPT13	26.0-26.45	1/0/0 N30=0	0
28							UD14	27.5-28.00		
							SPT14	28.0-28.45	1/0/0 N30=0	0
30							UD15	29.5-30.00		
							SPT15	30.0-30.45	0/1/1 N30=2	2
32							UD16	31.5-32.00		
							SPT16	32.0-32.45	1/1/2 N30=3	3
34							UD17	33.5-34.00		
							SPT17	34.0-34.45	0/0/3 N30=3	3
36				36.80	-33.66		UD18	35.5-36.00		
							SPT18	36.0-36.45	3/3/4 N30=7	7
38		8	12.00	38.5	-35.36	Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt	D19			
							SPT19	38.0-38.45	5/8/13 N30=21	21
40		TK1				*TK1: Sét, màu nâu vàng, trạng thái dẻo cứng*	UD20	39.8-40.00		
							SPT20	40.0-40.45	7/9/1 N30=10	10

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

Tờ số:2/2

CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	Tọa độ	X: 1148606.077 Y: 573384.858
ĐỊA ĐIỂM	KĐT Golden city, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang	Hố khoan (đào)	HK33
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đăng Quang	Cao độ (m)	3.14
Người lập	Phạm Văn Trường	Mực n.d.đất (m)	0.9
Người kiểm tra	Phạm Đình Thắng	Độ sâu (m)	74.0
Ngày bắt đầu	20/10/2021	Lý trình	
Ngày kết thúc	25/10/2021		

Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	Mô tả các lớp đất đá	Mẫu đất đá và thí nghiệm SPT: Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Biểu đồ SPT (20 40 60 80 100)
40		TK1				*TK1: Sét, màu nâu vàng, trạng thái dẻo cứng*	UD21	41.8-42.00		
42				43.3	-40.16		SPT21	42.0-42.45	2/4/7 N30=11	11
44		8	12.00			Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt	D22			
							SPT22	44.0-44.45	3/7/13 N30=20	20
46							D23			
							SPT23	46.0-46.45	12/13/15 N30=28	28
48				48.80	-45.66		D24			
							SPT24	48.0-48.45	14/28/31 N30=59	59
50							UD25	49.8-50.00		
							SPT25	50.0-50.45	4/5/11 N30=16	16
52							UD26	51.8-52.00		
							SPT26	52.0-52.45	11/13/17 N30=30	30
54							UD27	53.8-54.00		
							SPT27	54.0-54.45	6/7/12 N30=19	19
56							UD28	55.8-56.00		
							SPT28	56.0-56.45	23/36/65 N30>100	>100
58							UD29	57.8-58.00		
							SPT29	58.0-58.45	8/11/16 N30=27	27
60							UD30	59.8-60.00		
							SPT30	60.0-60.45	12/15/21 N30=36	36
62		9	25.20			Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát, trạng thái dẻo	UD31	61.8-62.00		
							SPT31	62.0-62.45	12/17/26 N30=43	43
64							UD32	63.8-64.00		
							SPT32	64.0-64.45	13/19/22 N30=41	41
66							UD33	65.8-66.00		
							SPT33	66.0-66.45	10/15/17 N30=32	32
68							UD34	67.8-68.00		
							SPT34	68.0-68.45	11/11/12 N30=23	23
70							UD35	69.8-70.00		
							SPT35	70.0-70.45	4/5/8 N30=13	13
72							UD36	71.8-72.00		
							SPT36	72.0-72.45	7/9/11 N30=20	20
74				74.00	-70.86		UD37	73.8-74.00		
							SPT37	74.0-74.45	4/6/15 N30=21	21
76						Hố khoan kết thúc ở độ sâu 74m				
78										
80										

GHI CHÚ: ▮ Mẫu nguyên dạng • Mẫu phá hủy ▪ Mẫu đá —▼— Mực n.d.đất (m)

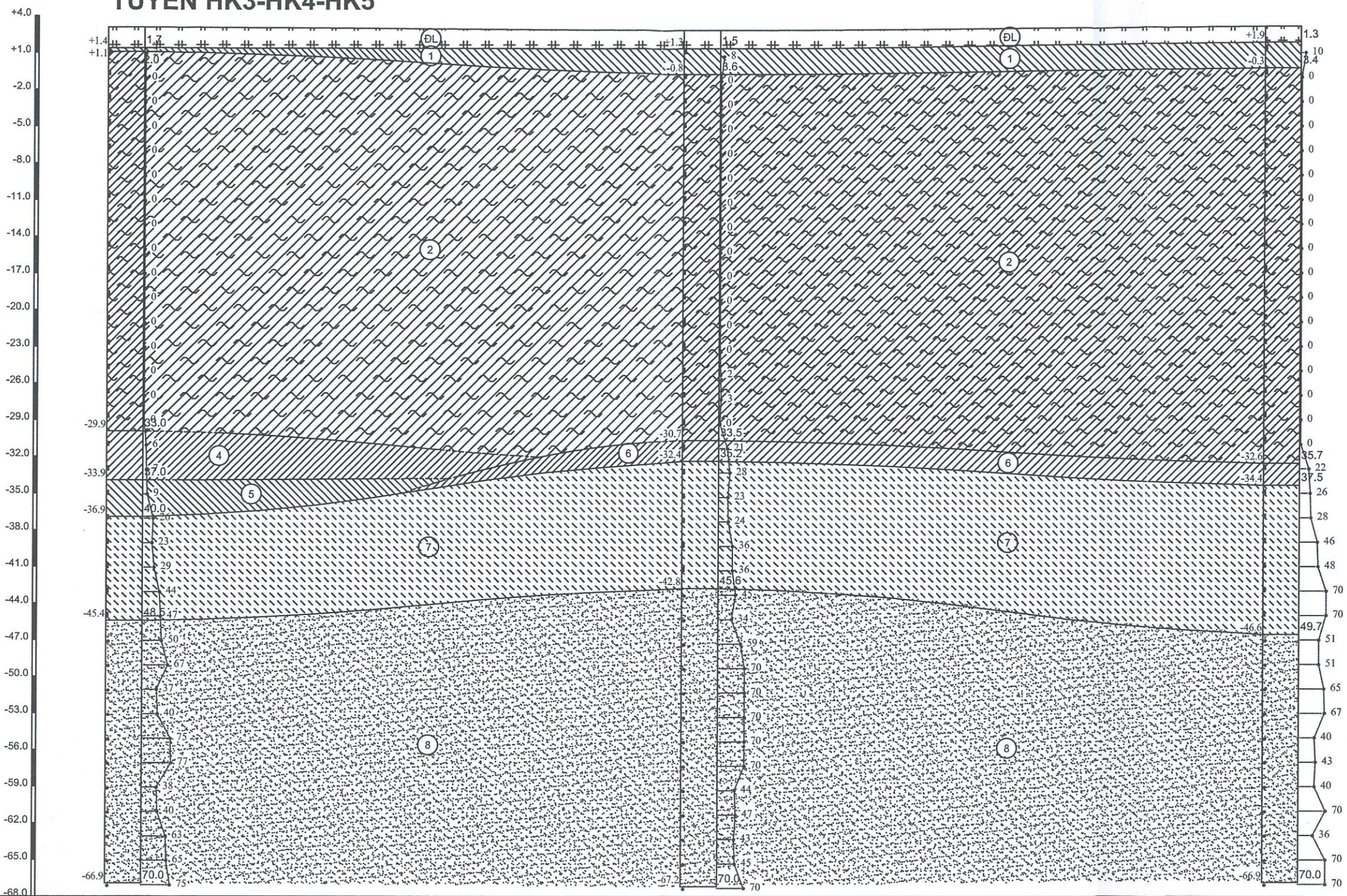
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK3-HK4-HK5



Tên hố khoan	HK3		HK4		HK5
Cao độ HK (m)	+3.07		+2.82		+3.15
Khoảng cách (m)		31.5		31.8	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG	TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-1
BƯỚC : TK.KT					LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00

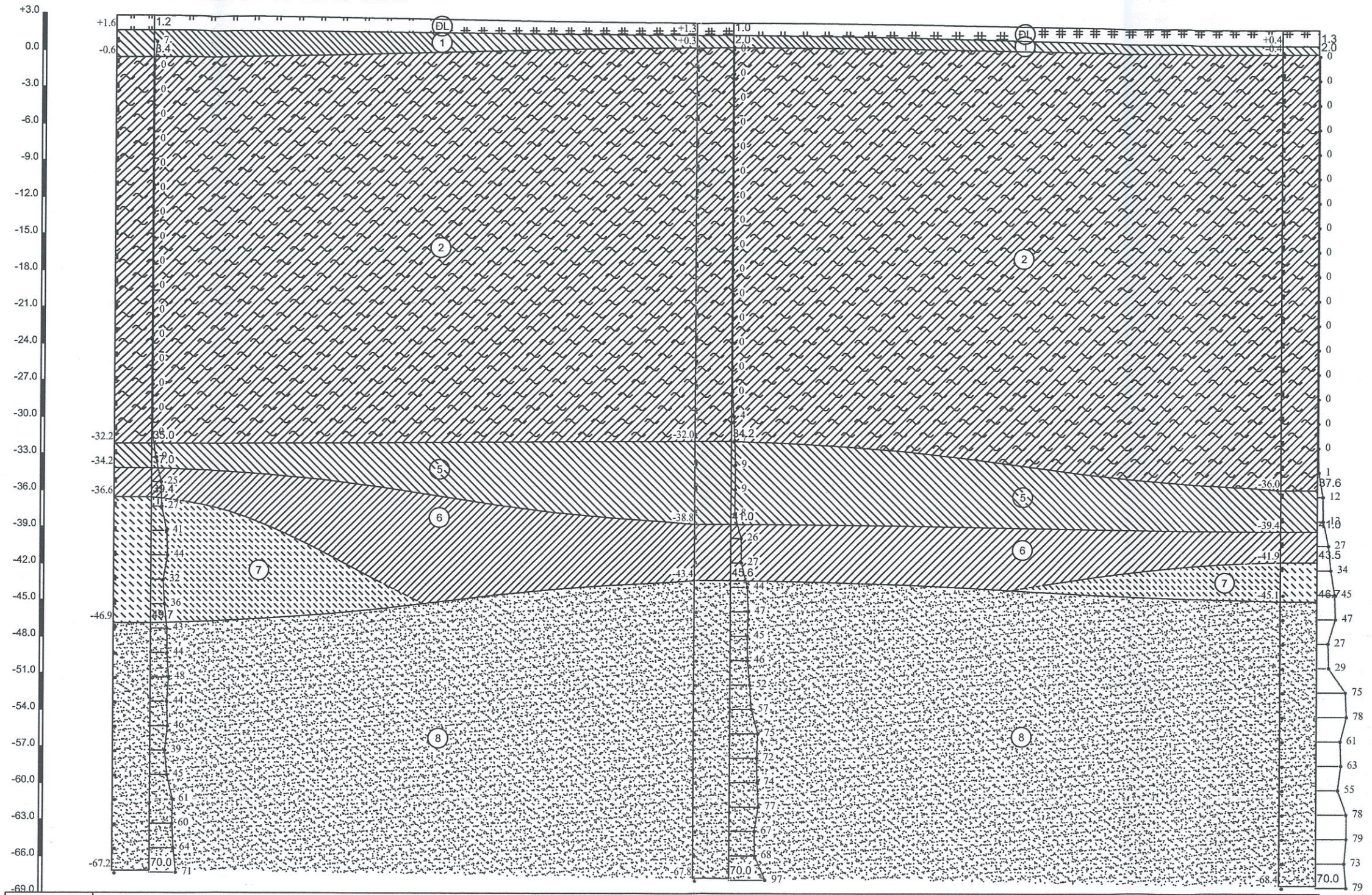
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK6-HK8-HK9



Tên hố khoan	HK6		HK8		HK9
Cao độ HK (m)	+2.81		+2.25		+1.65
Khoảng cách (m)		31.8		32.1	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-2
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00
BƯỚC : TK.KT					

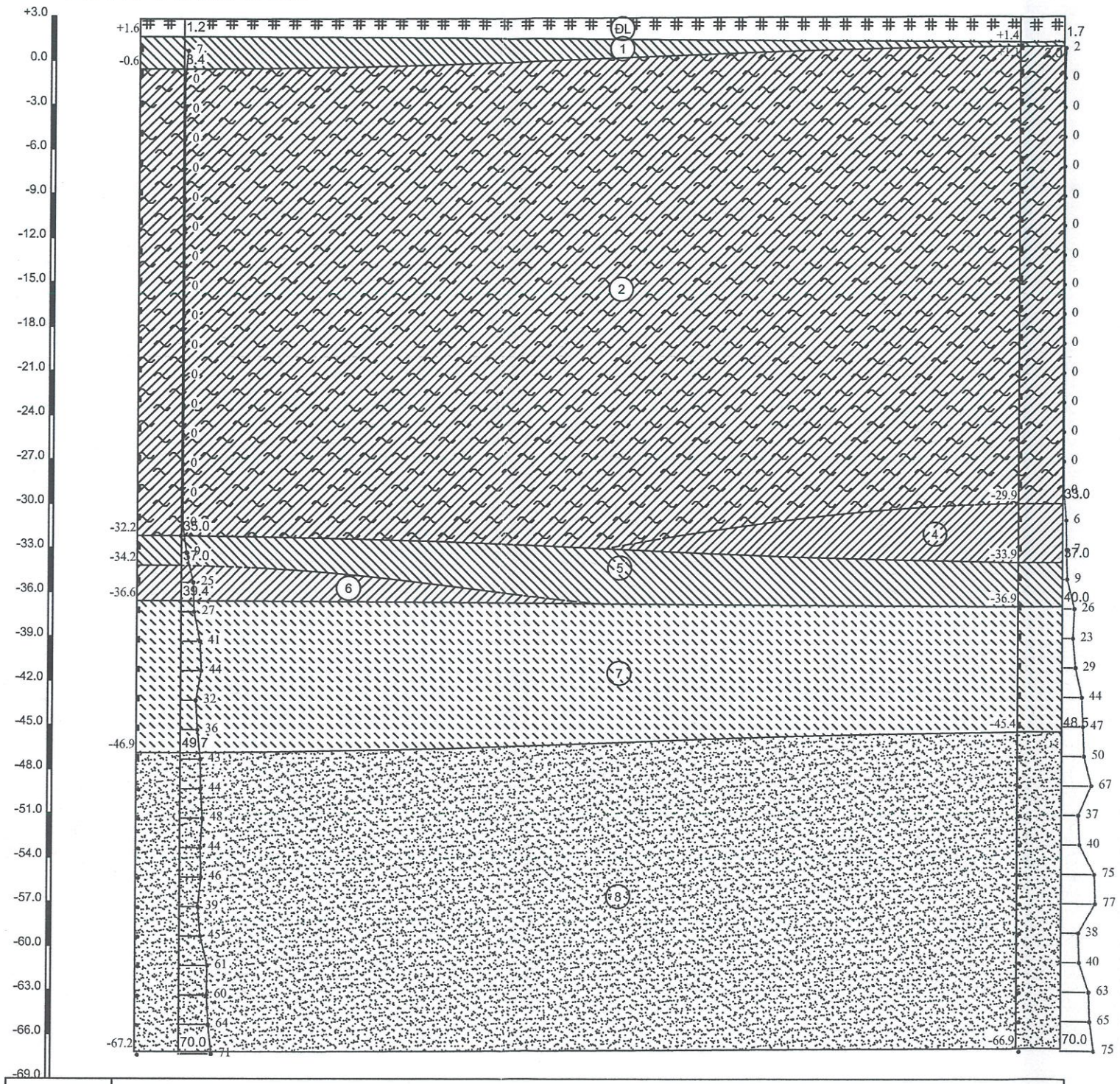
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK6-HK3



Tên hố khoan	HK6	HK3
Cao độ HK (m)	+2.81	+3.07
Khoảng cách (m)	40.0	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG	AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA	PHẠM ĐÌNH THẮNG
BƯỚC : TK.KT			

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH	
TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-3
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

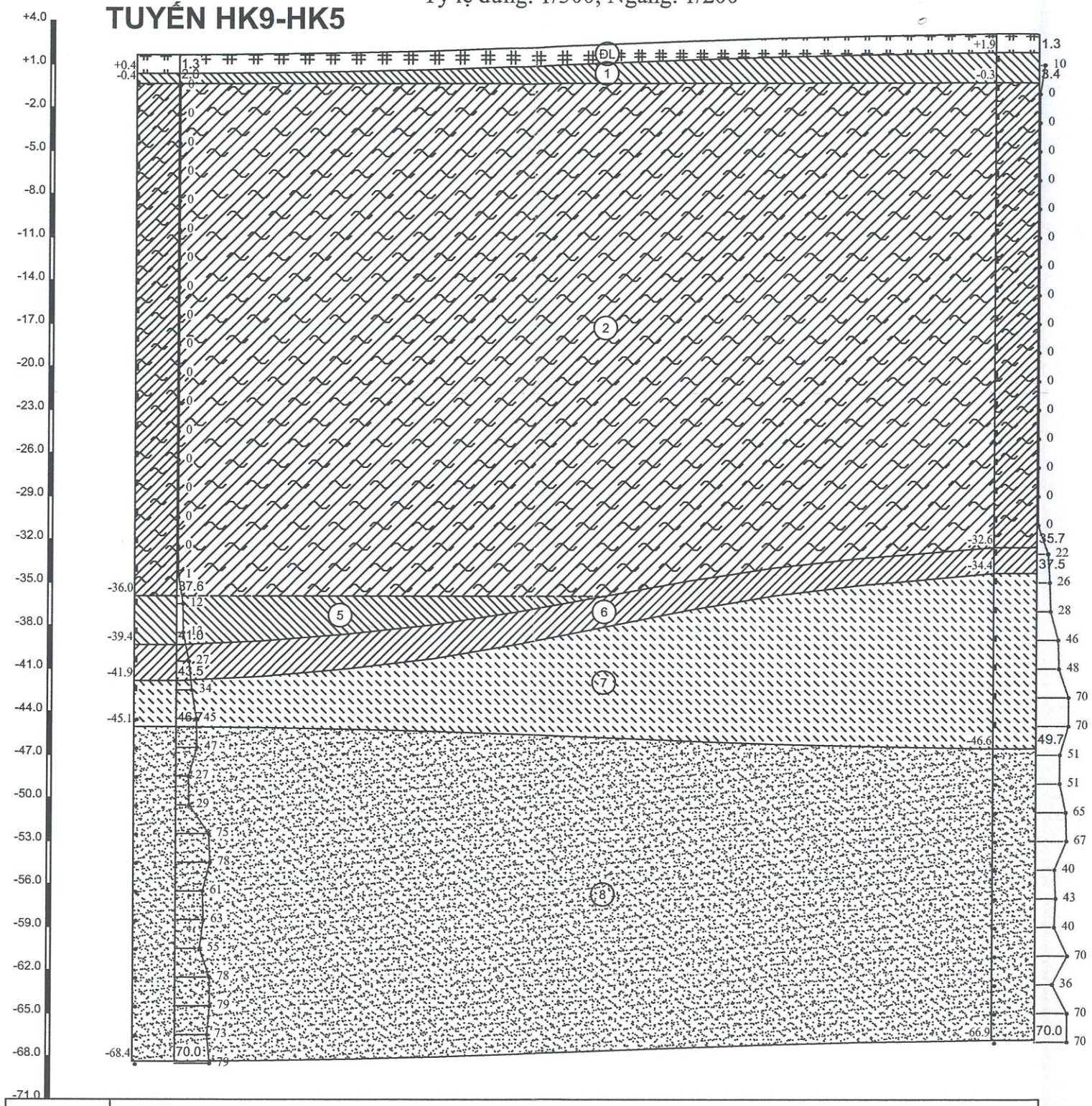
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK9-HK5



Tên hố khoan	HK9	HK5
Cao độ HK (m)	+1.65	+3.15
Khoảng cách (m)	40.0	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG	
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG	
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA	
BƯỚC : TK.KT			

AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG

PHẠM ĐÌNH THẮNG

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC- 4
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

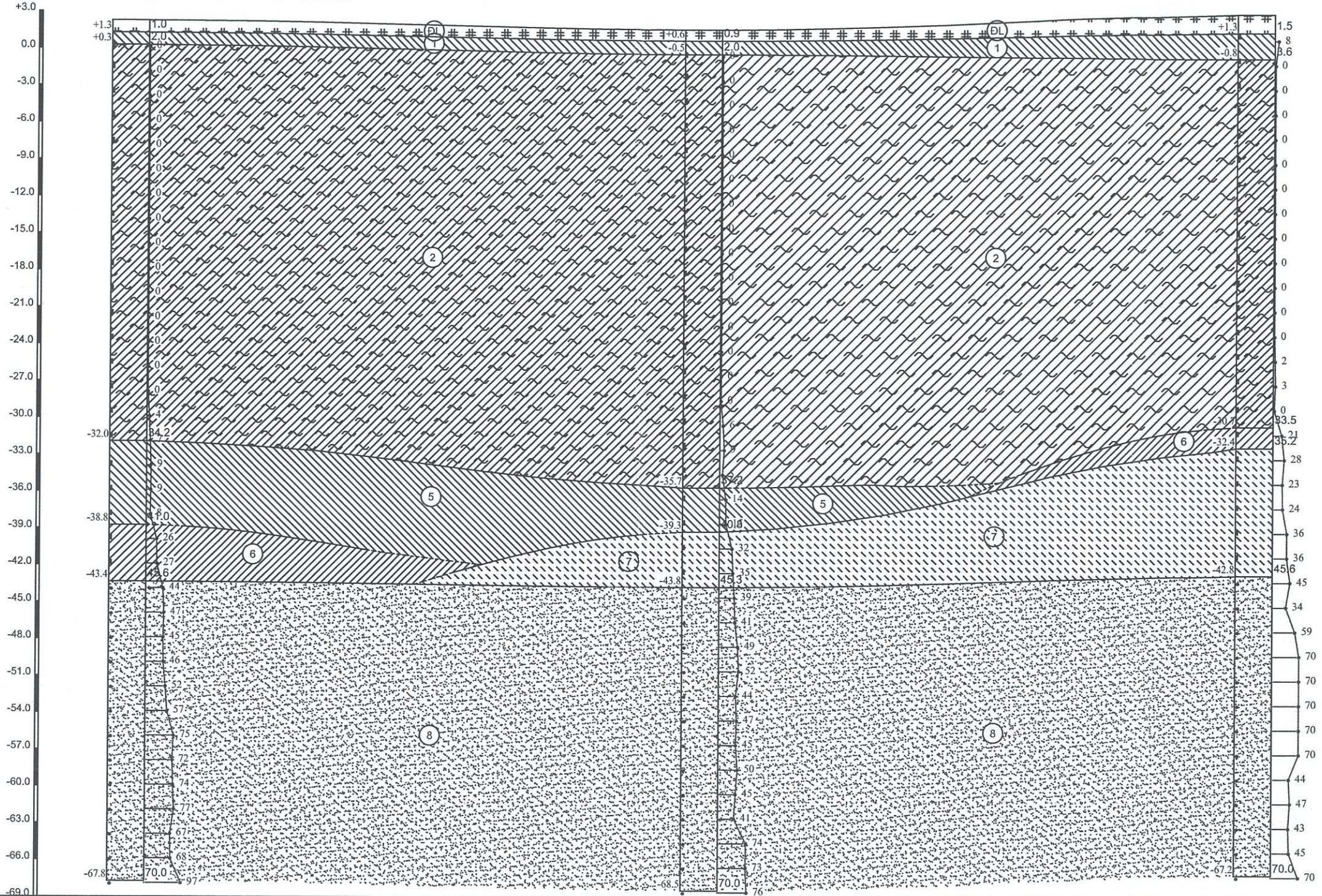
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK8-HK7-HK4



Tên hố khoan	HK8		HK7		HK4
Cao độ HK (m)	+2.25		+1.54		+2.82
Khoảng cách (m)		31.1		30.0	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC- 5
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00
BƯỚC : TK.KT					

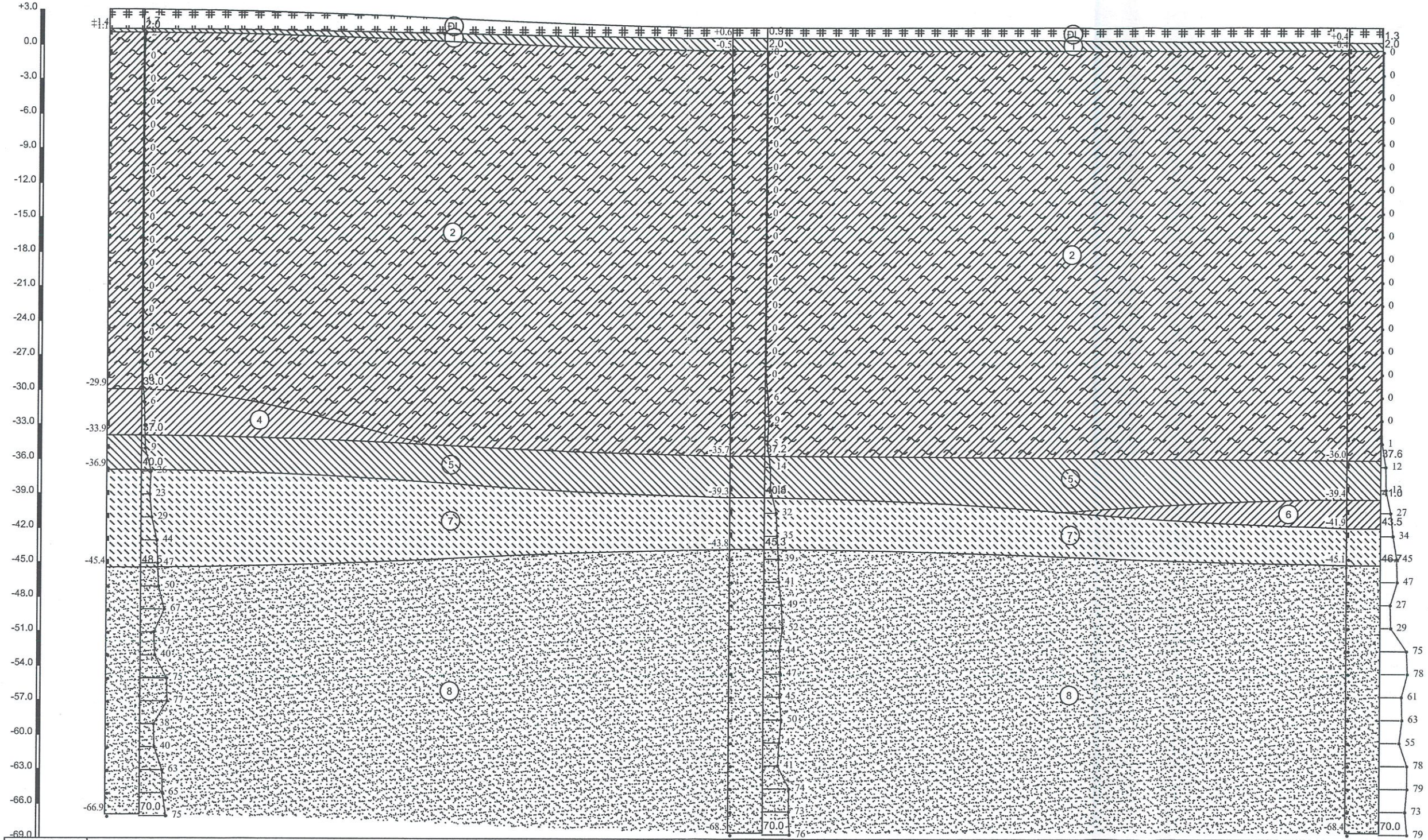
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK3-HK7-HK9



Tên hố khoan	HK3		HK7		HK9
Cao độ HK (m)	+3.07		+1.54		+1.65
Khoảng cách (m)		36.2		35.9	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY **ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG** **HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT** **BƯỚC : TK.KT**	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG PHẠM ĐÌNH THẮNG	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG			TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-7
	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA			LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00

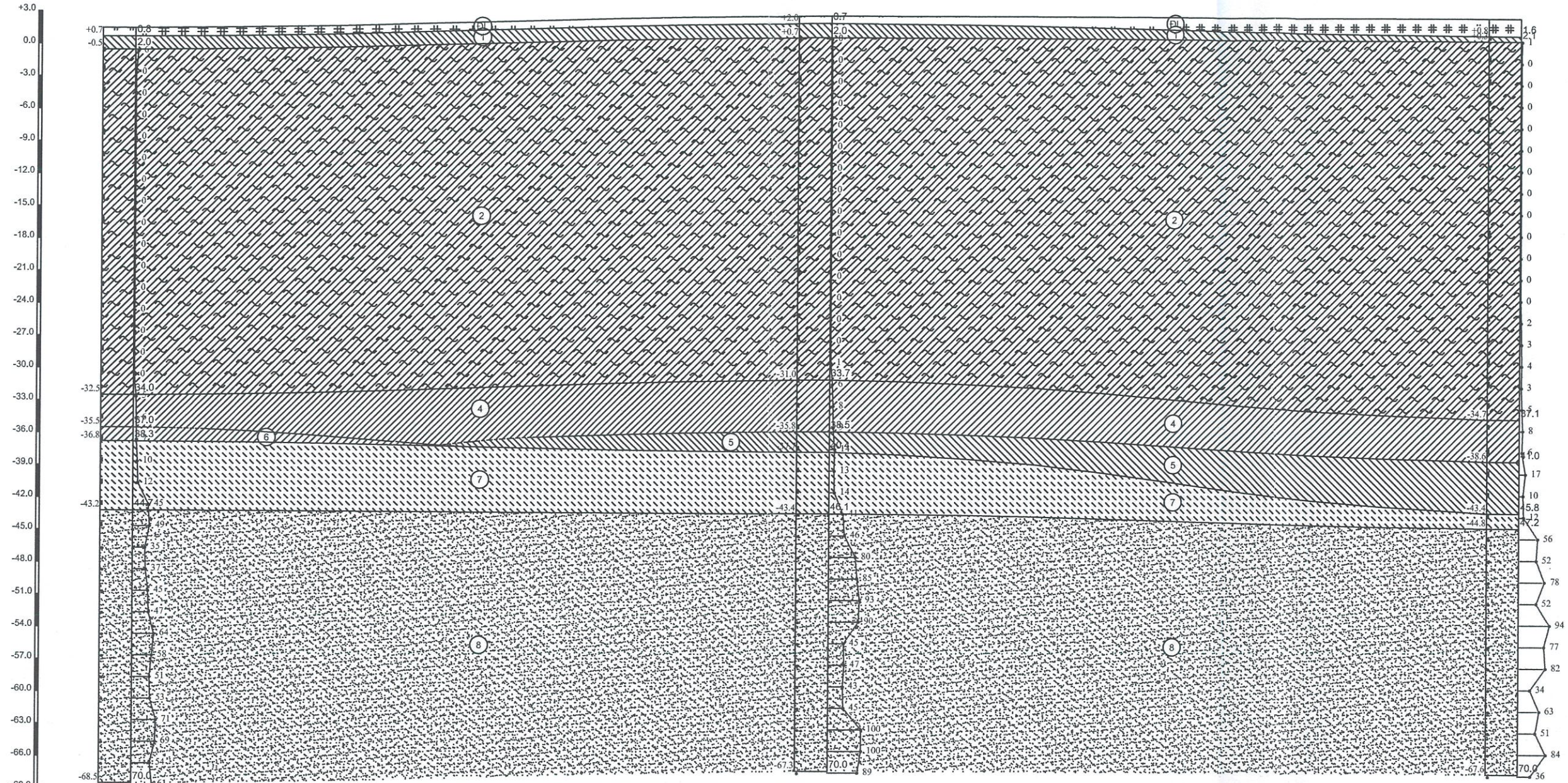
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK11-HK13-HK15



Tên hố khoan	HK11	HK13	HK15
Cao độ HK (m)	+1.47	+2.68	+2.44
Khoảng cách (m)		43.1	42.8

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC- 8
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00
BƯỚC : TK.KT					

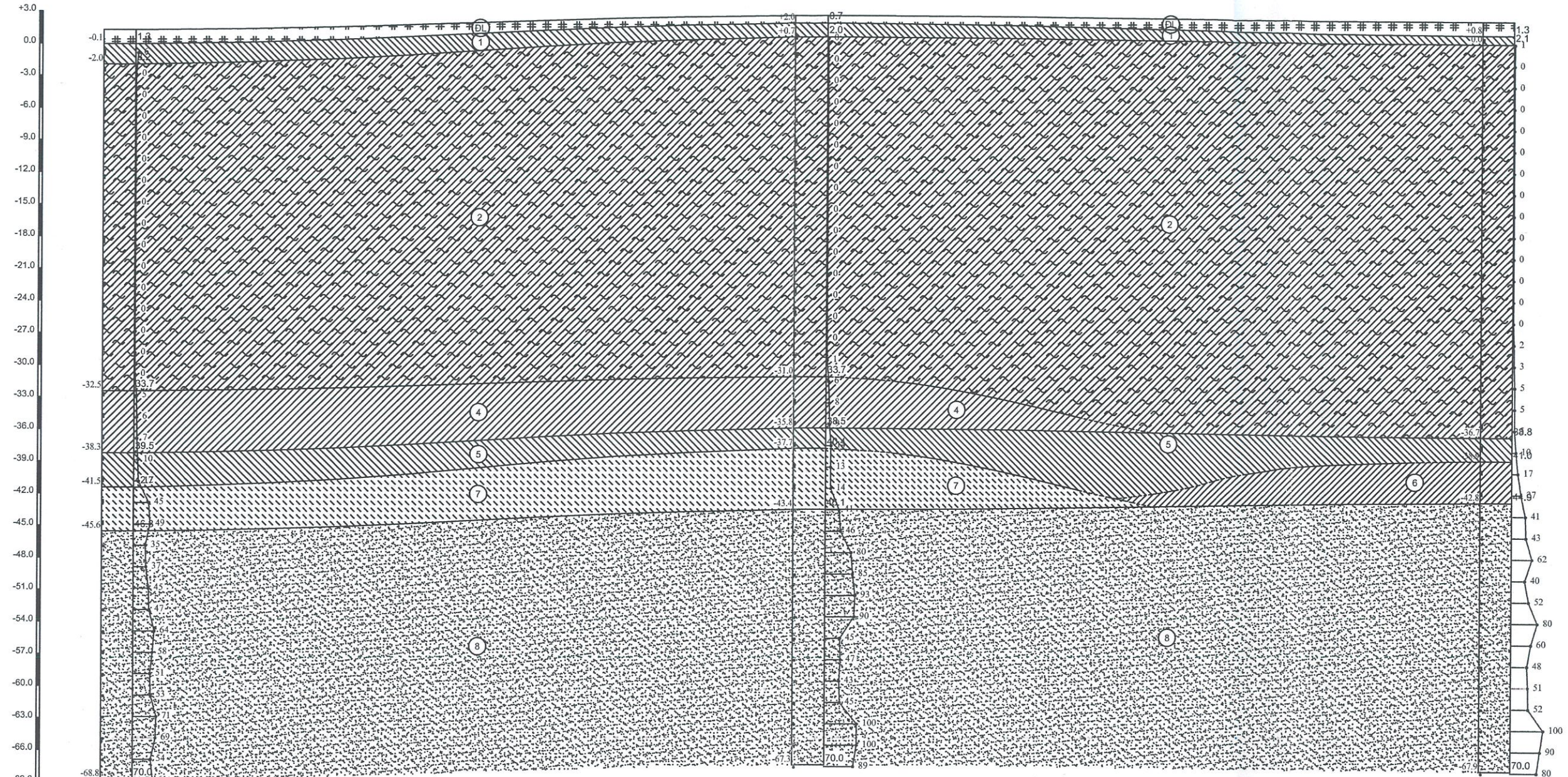
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK10-HK13-HK16



Tên hố khoan	HK10		HK13		HK16
Cao độ HK (m)	+1.25		+2.68		+2.06
Khoảng cách (m)		43.2		42.9	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG
BƯỚC : TK.KT				

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH	
TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC- 9
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

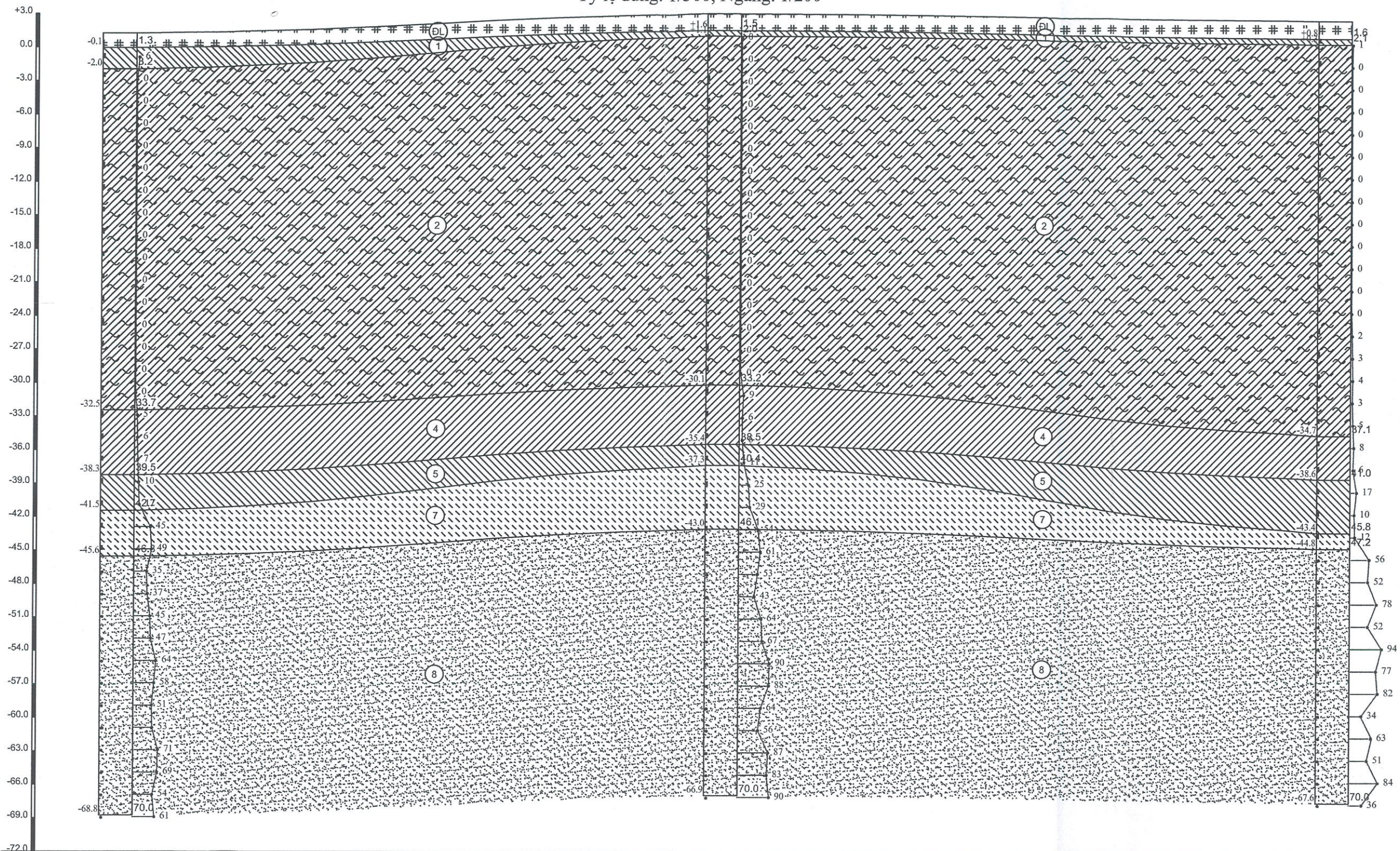
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK10-HK12-HK15



Tên hố khoan	HK10	HK12	HK15
Cao độ HK (m)	+1.25	+3.09	+2.44
Khoảng cách (m)	36.2	36.6	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG	AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA	PHẠM ĐÌNH THẮNG
BƯỚC : TK.KT			MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
			TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-10
			LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00

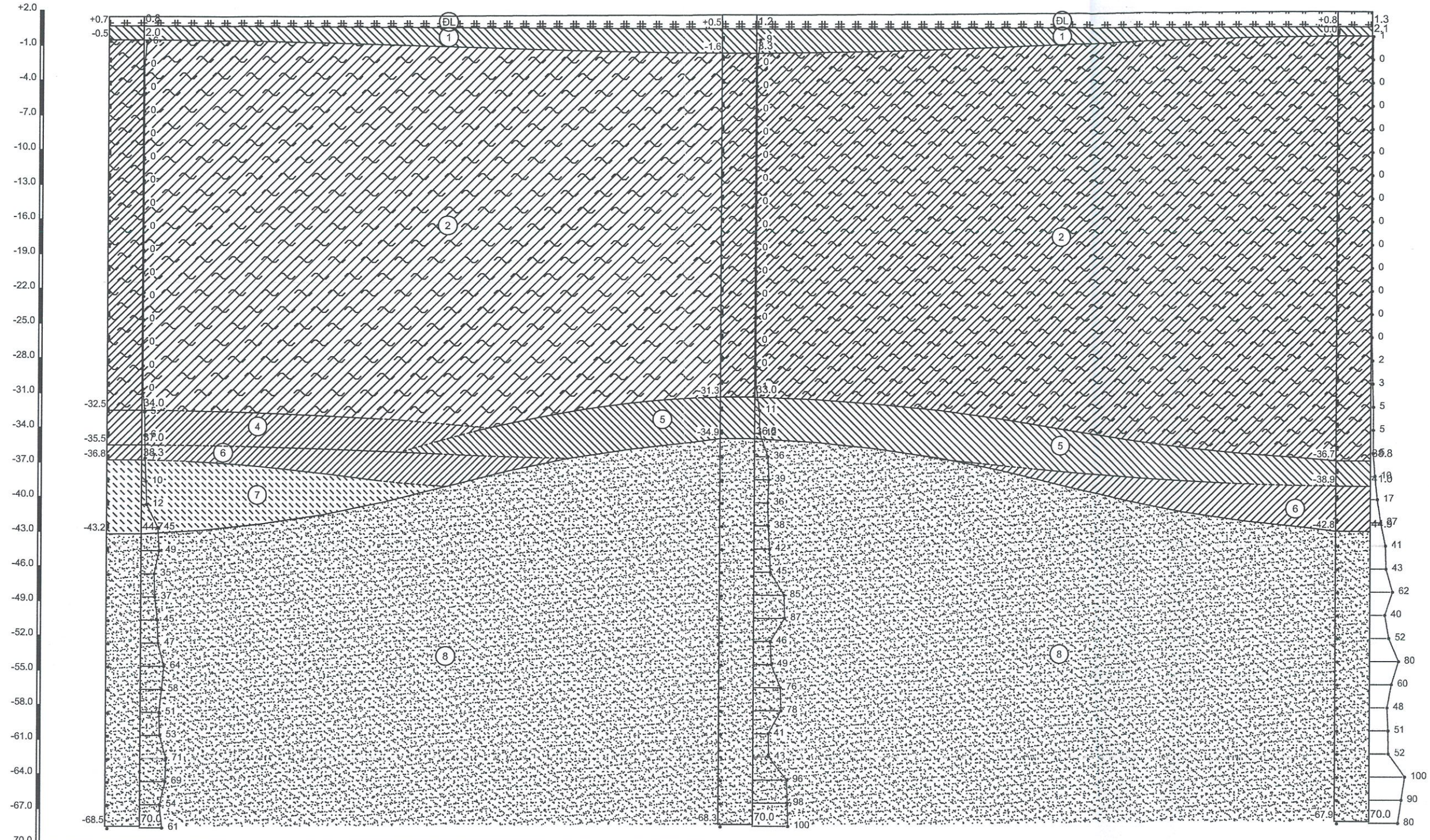
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK11-HK14-HK16



Tên hố khoan	HK11	HK14	HK16
Cao độ HK (m)	+1.47	+1.71	+2.06
Khoảng cách (m)	35.4	35.7	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-11
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00
BƯỚC : TK.KT					

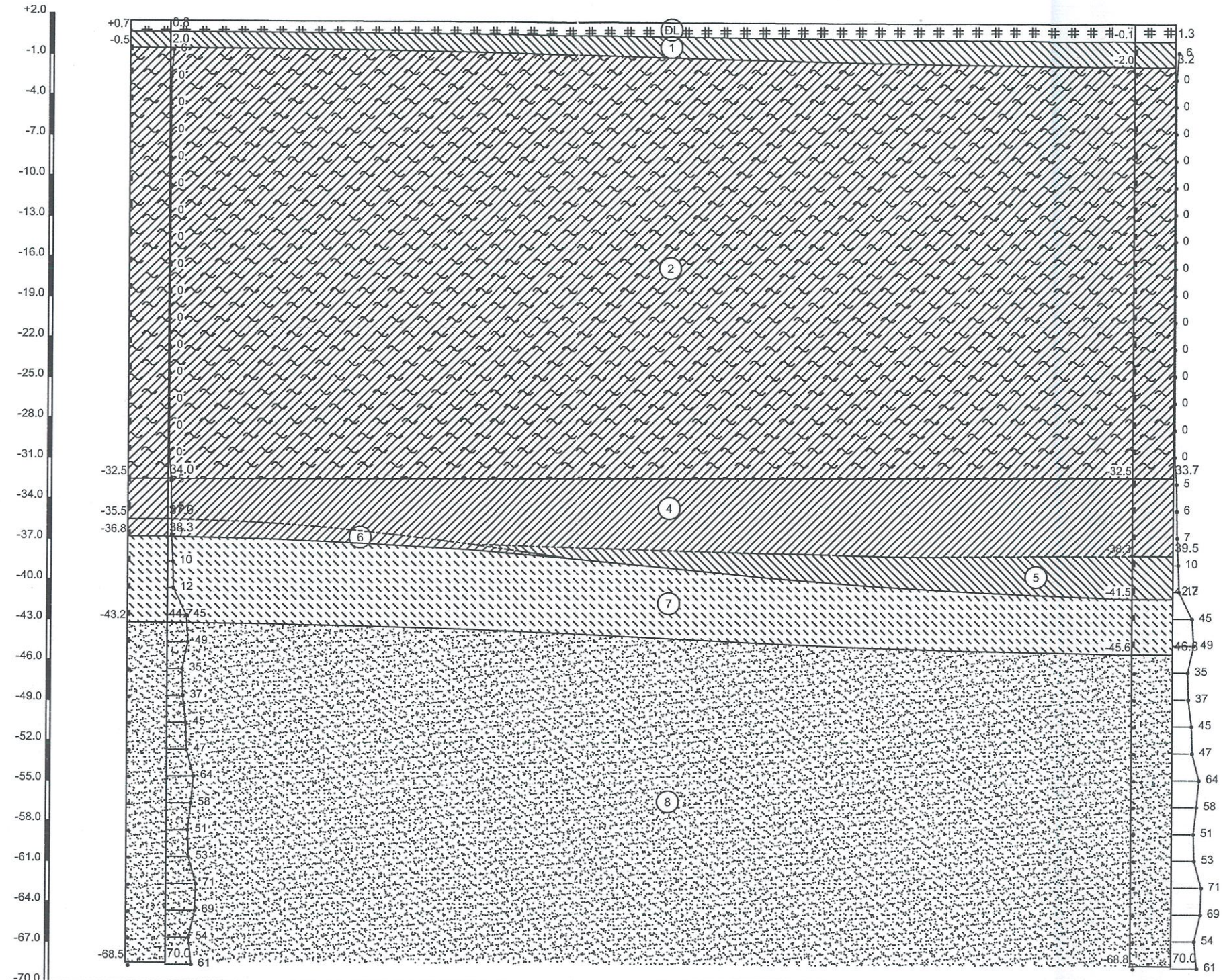
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK11-HK14-HK16



Tên hố khoan	HK11	HK10
Cao độ HK (m)	+1.47	+1.25
Khoảng cách (m)	50.0	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

BƯỚC : TK.KT

THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG	
KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG	
CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA	

AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG

PHẠM ĐÌNH THẮNG

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-12
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

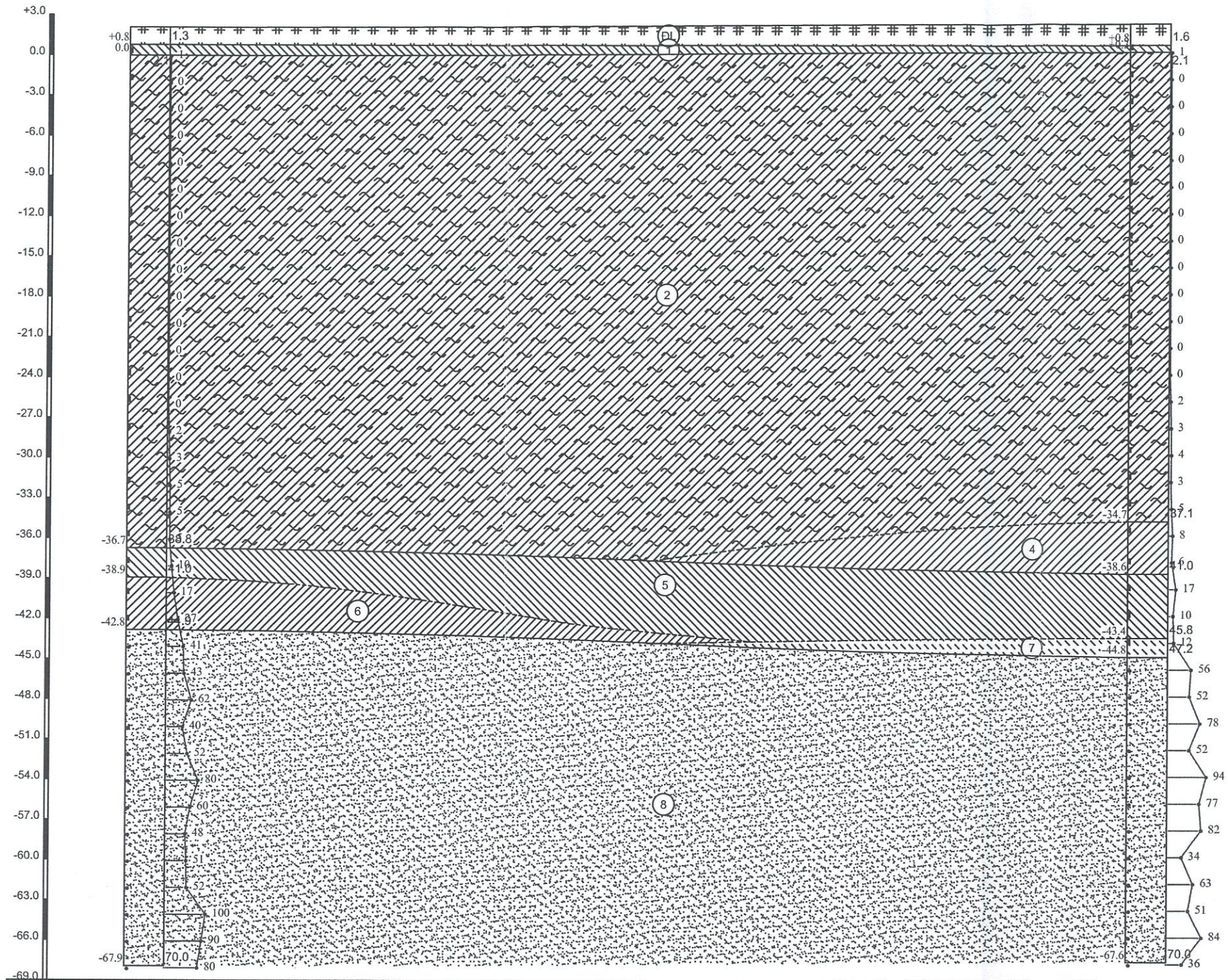
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK16-HK15



Tên hố khoan	HK16	HK15
Cao độ HK (m)	+2.06	+2.44
Khoảng cách (m)	50.0	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG	AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA	PHẠM ĐÌNH THẮNG
BƯỚC : TK.KT			

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH	
TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-13
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

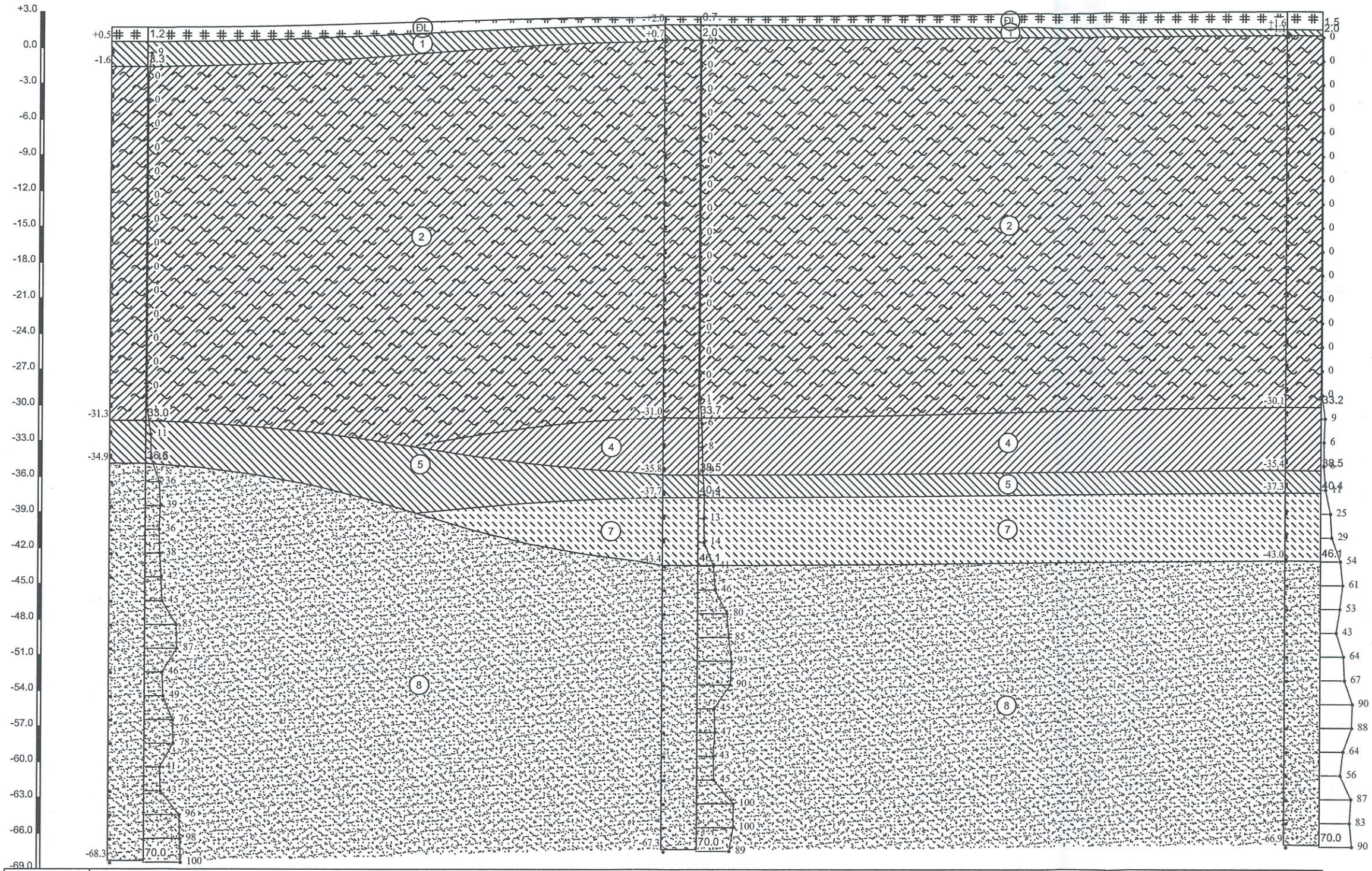
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK14-HK13-HK12



Tên hố khoan	HK14		HK13		HK12
Cao độ HK (m)	+1.71		+2.68		+3.09
Khoảng cách (m)		31.1		35.0	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG
BƯỚC : TK.KT				

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH	
TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-14
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

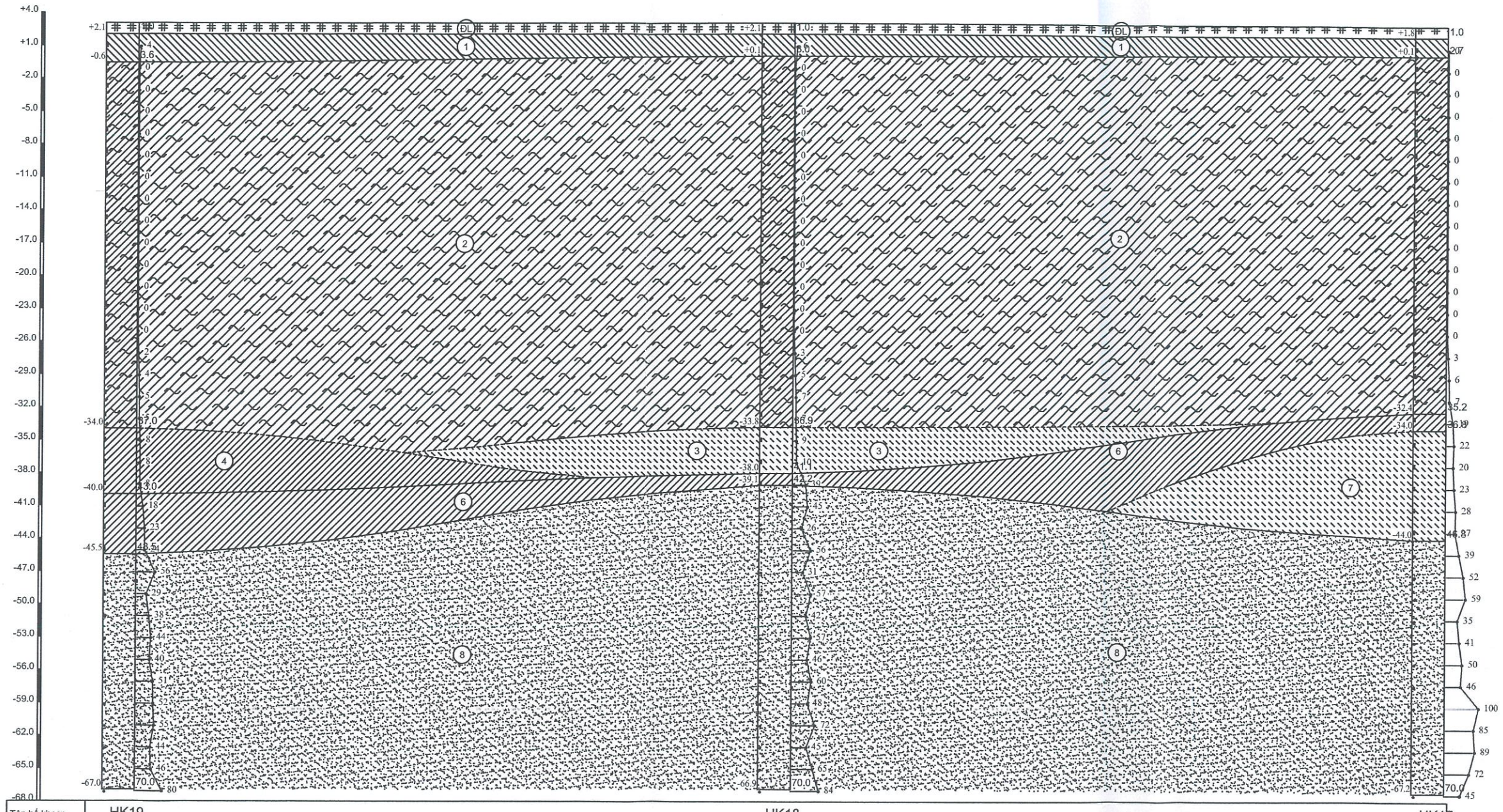
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK19-HK18-HK17



Tên hố khoan	HK19	HK18	HK17
Cao độ HK (m)	+3.05	+3.11	+2.79
Khoảng cách (m)		40.0	40.0

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG	
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG	
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA	
BƯỚC : TK.KT			

AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG

PHẠM ĐÌNH THẮNG

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-15
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

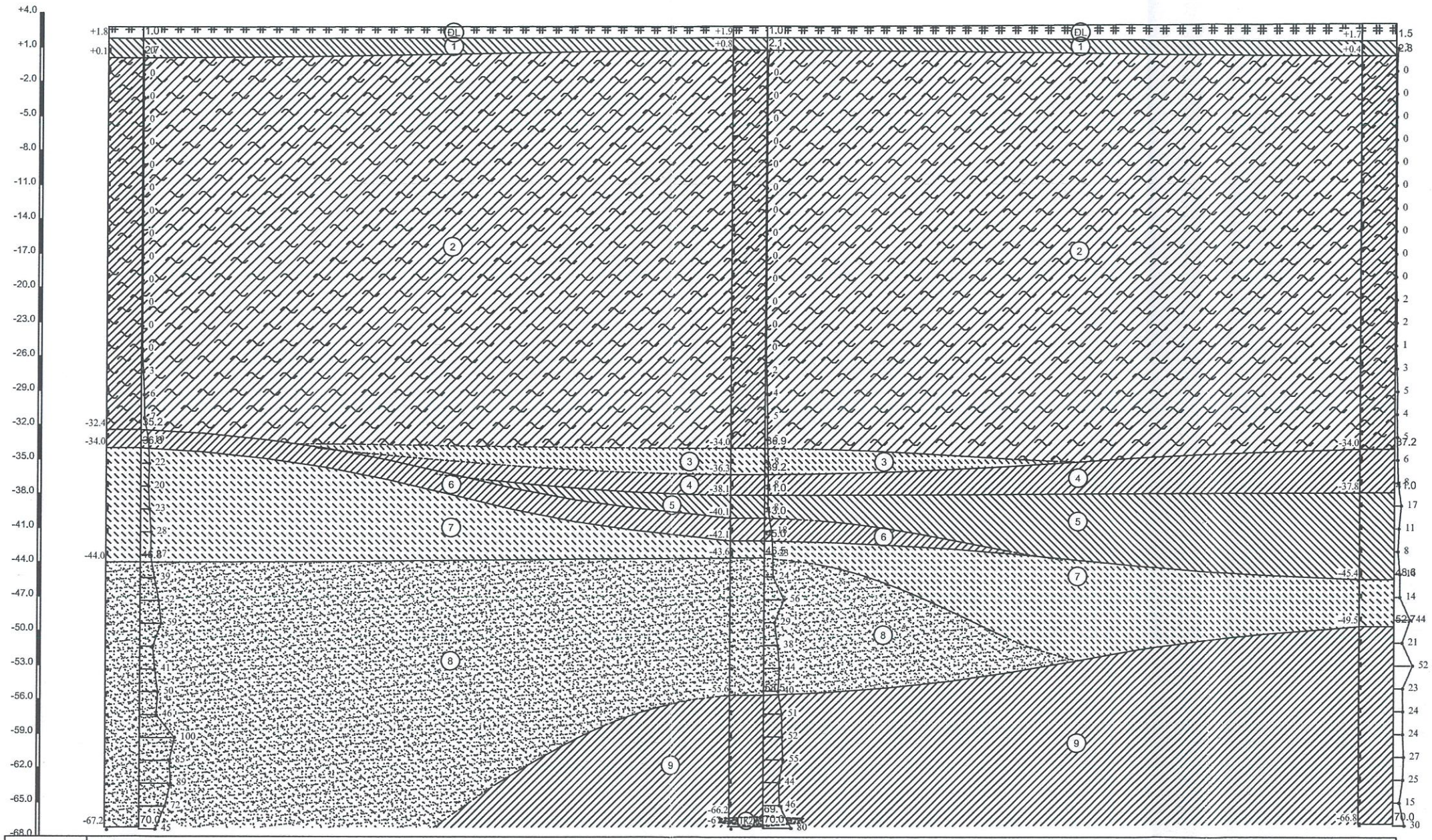
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK17-HK20-HK24



Tên hố khoan	HK17		HK20		HK24
Cao độ HK (m)	+2.79		+2.93		+3.19
Khoảng cách (m)		36.5		36.8	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG	AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		TỶ LỆ BẢN VẼ : BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-16
BƯỚC : TK.KT			PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 LẦN CHỈNH SỬA: 00

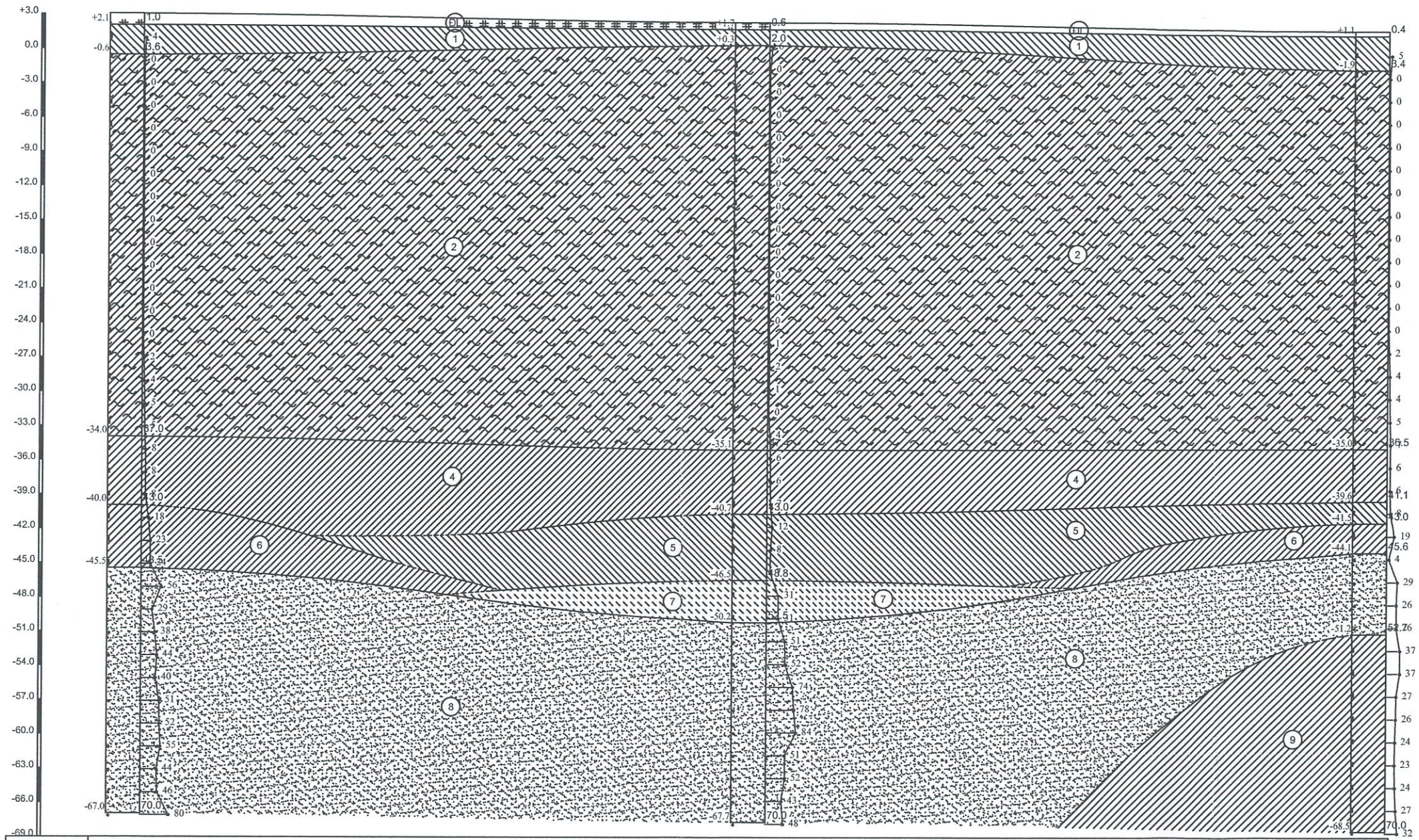
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK19-HK23-HK28



DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY **ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG** **HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT** **BƯỚC : TK.KT**	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG PHẠM ĐÌNH THẮNG	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG			TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-17
	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA			LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00

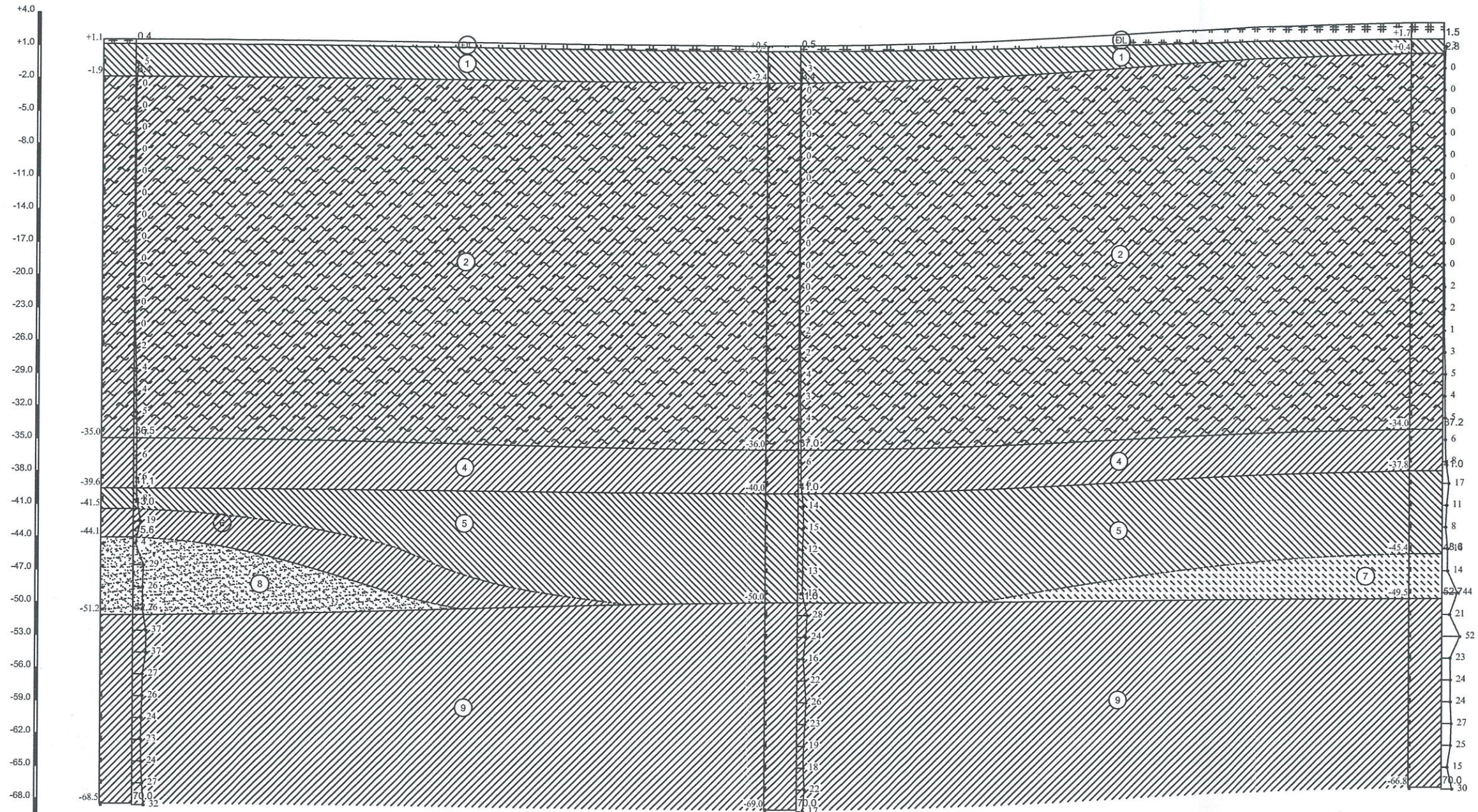
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK26-HK25-HK24



Tên hố khoan	HK26	HK25	HK24
Cao độ HK (m)	+1.53	+1.01	+3.19
Khoảng cách (m)	40.7	39.4	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY **ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG** **HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT** **BƯỚC : TK.KT**	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG PHẠM ĐÌNH THẮNG	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG			TỶ LỆ BẢN VẼ : BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-18
	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA			LẦN XUẤT BẢN: 01 LẦN CHỈNH SỬA: 00

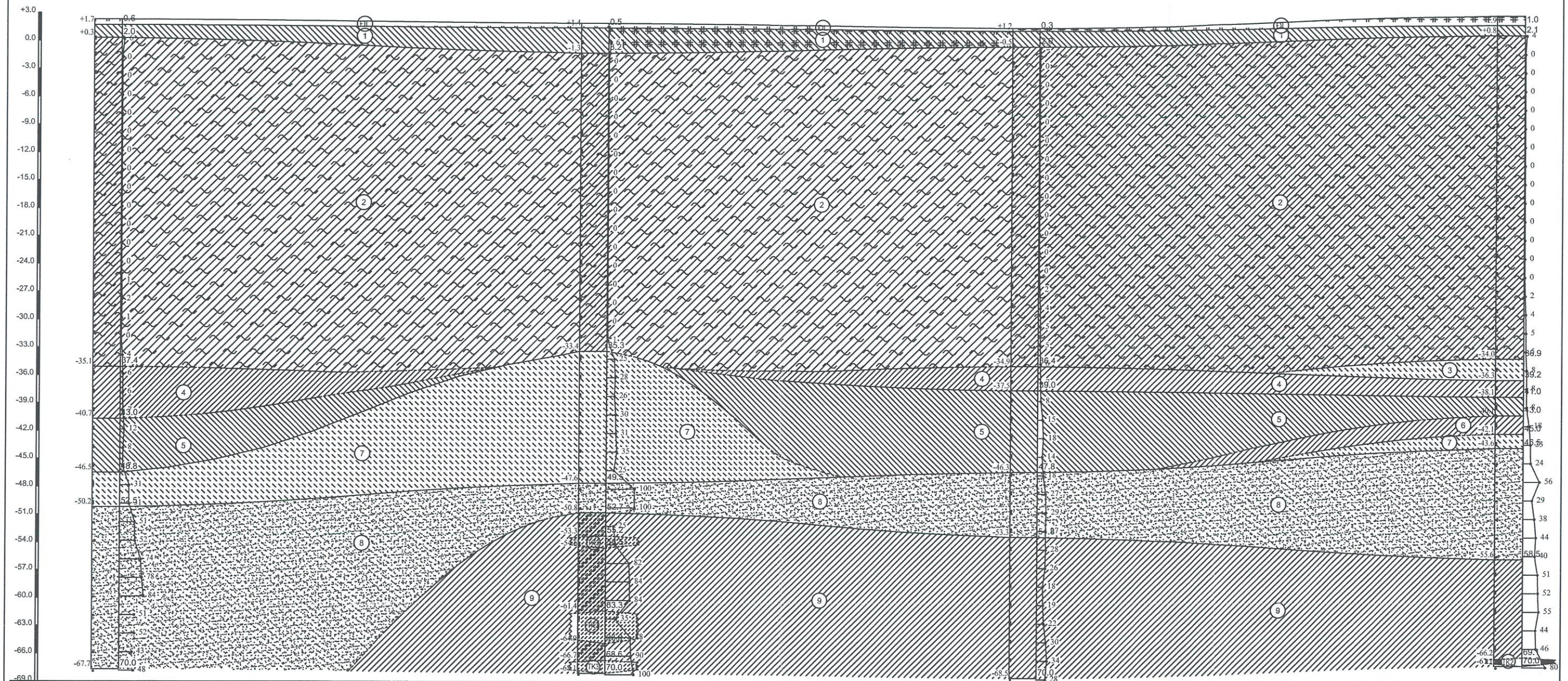
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK23-HK22-HK21-HK20



Tên hố khoan	HK23		HK22		HK21		HK20
Cao độ HK (m)	+2.31		+1.93		+1.46		+2.93
Khoảng cách (m)		35.0		31.1		35.0	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG
BƯỚC : TK.KT				

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH	
TỶ LỆ BẢN VẼ :	BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-19
LẦN XUẤT BẢN: 01	LẦN CHỈNH SỬA: 00

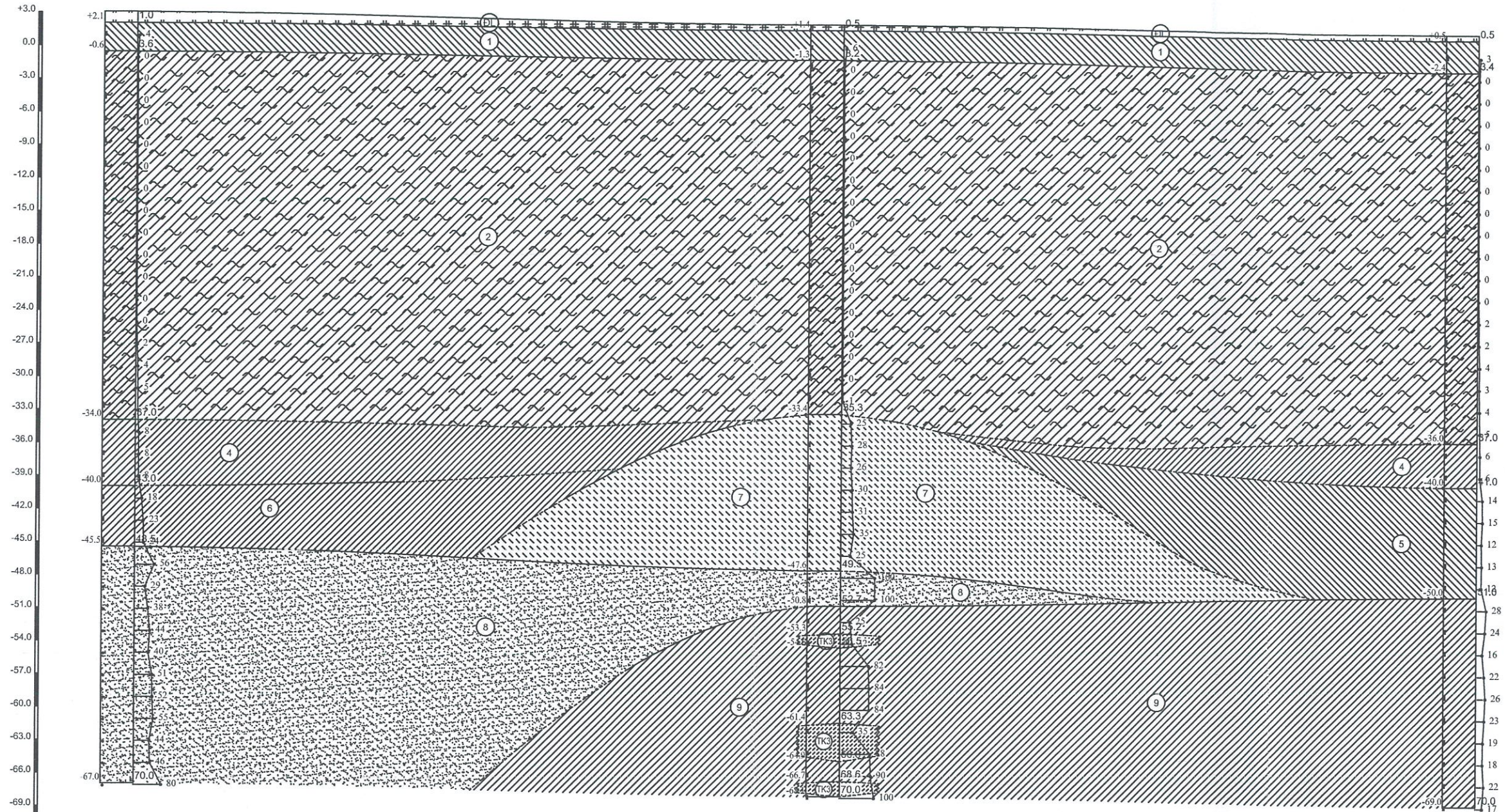
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK19-HK22-HK25



Tên hố khoan	HK19	HK22	HK25
Cao độ HK (m)	+3.05	+1.93	+1.01
Khoảng cách (m)	42.8	38.6	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY **ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG** **HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT** **BƯỚC : TK.KT**	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG PHẠM ĐÌNH THẮNG	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG			TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-20
	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA			LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00

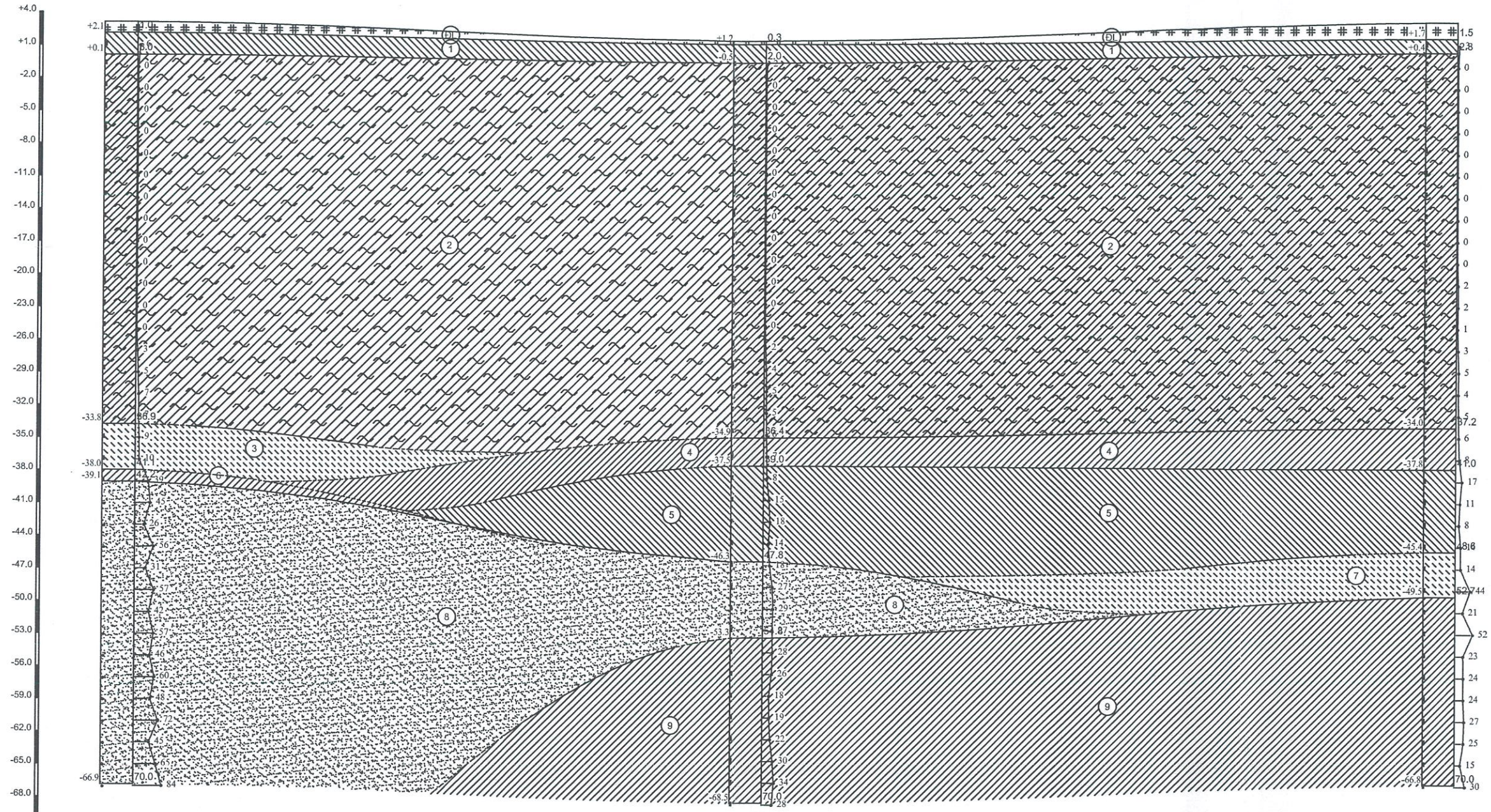
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK18-HK21-HK24



Tên hố khoan	HK18		HK21		HK24
Cao độ HK (m)	+3.11		+1.46		+3.19
Khoảng cách (m)		38.6		42.4	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA			TỶ LỆ BẢN VẼ : BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-21
BƯỚC : TK.KT				PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 LẦN CHỈNH SỬA: 00

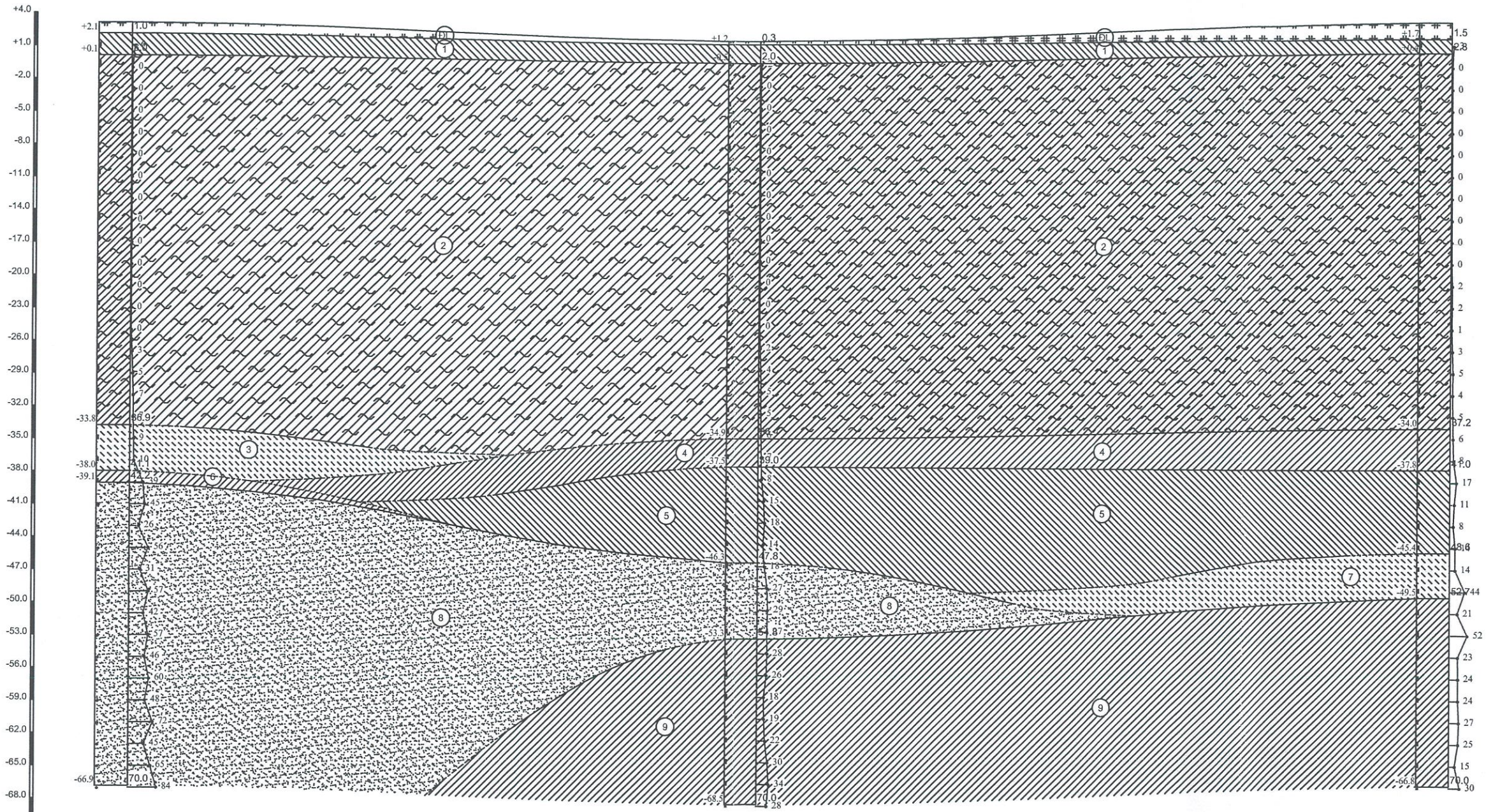
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK18-HK21-HK24



Tên hố khoan	HK18	HK21	HK24
Cao độ HK (m)	+3.11	+1.46	+3.19
Khoảng cách (m)	38.6	42.4	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC- 22
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00
BƯỚC : TK.KT					

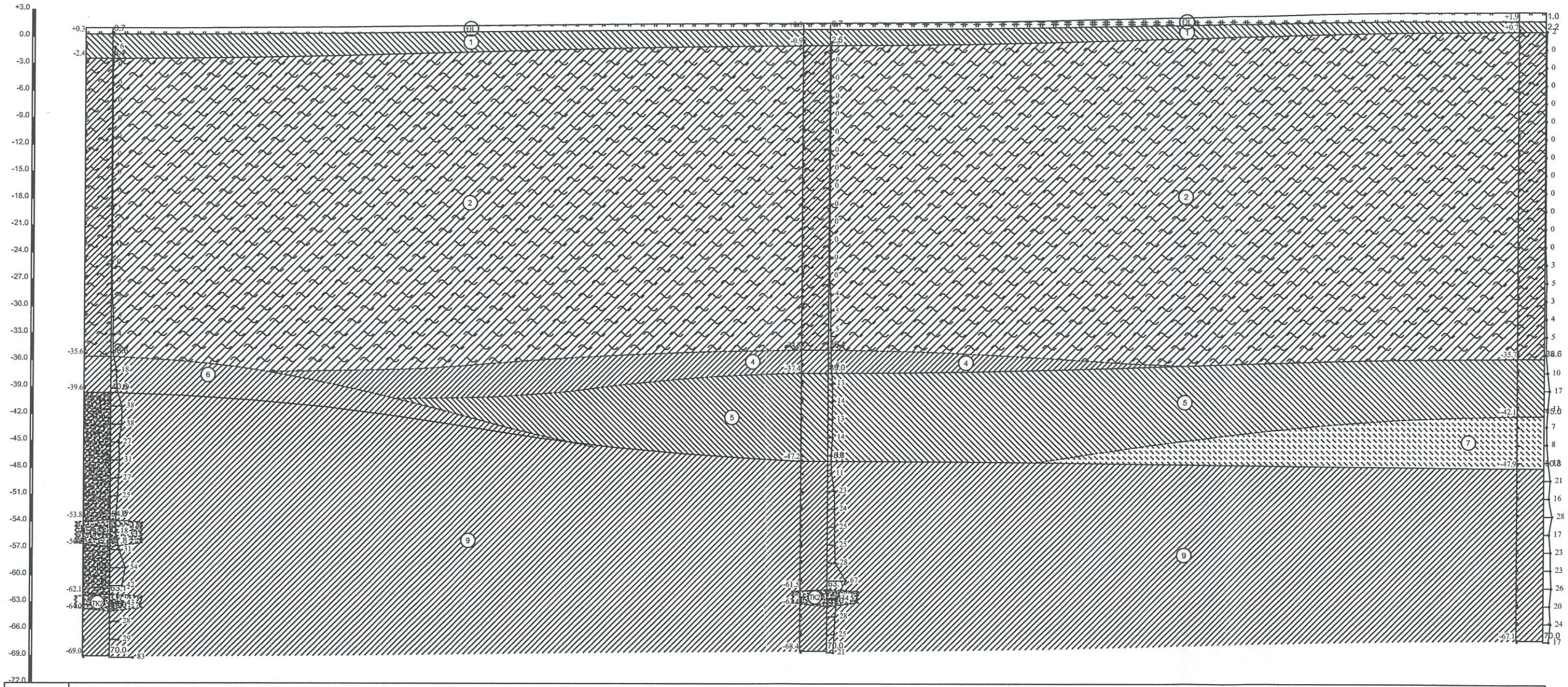
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK32-HK30-HK28



Tên hố khoan	HK31	HK29	HK27
Cao độ HK (m)	+0.98	+1.62	+2.93
Khoảng cách (m)	53.4	53.4	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC- 23
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00
BƯỚC : TK.KT					

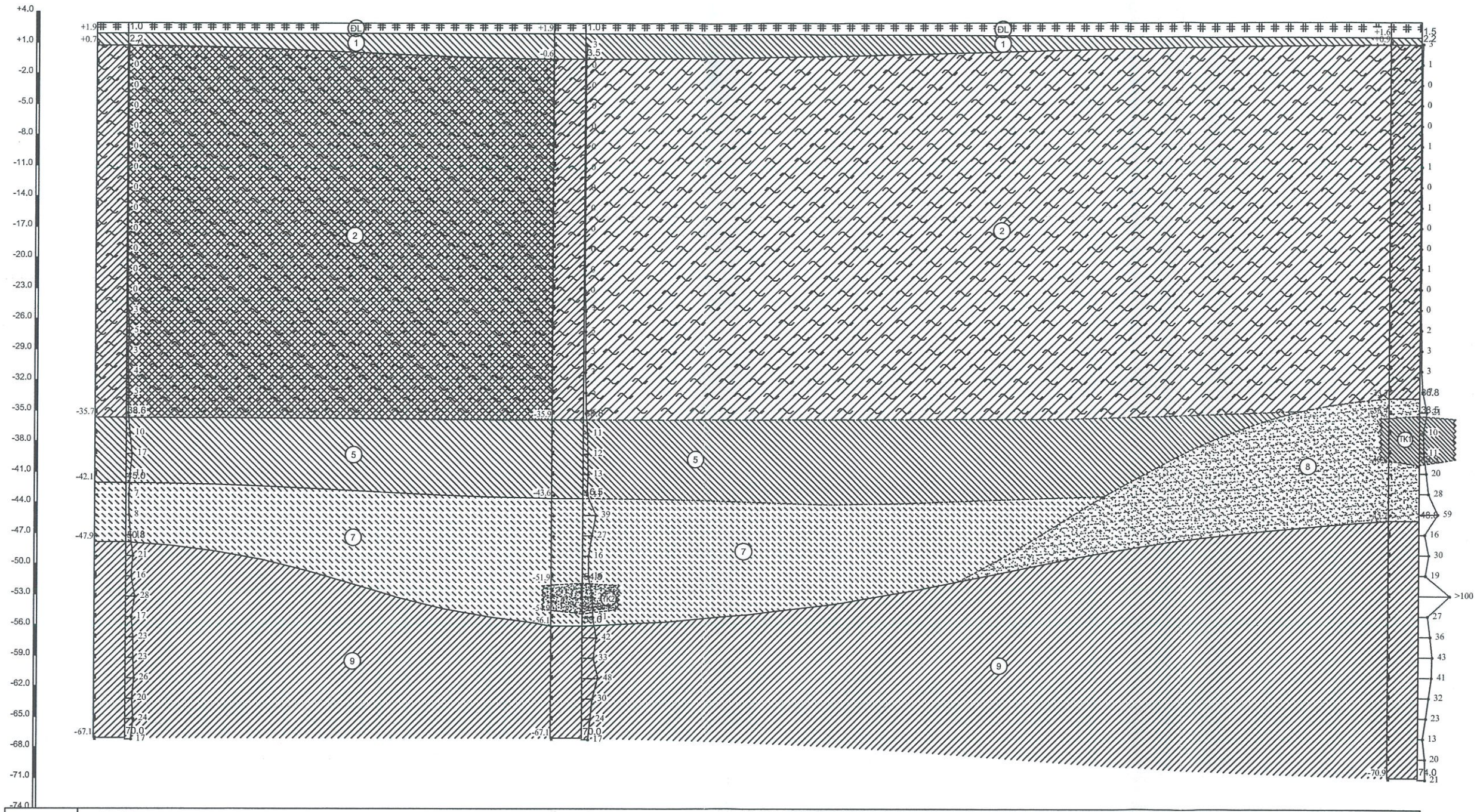
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK27-HK28-HK33



Tên hố khoan	HK27	HK28	HK33
Cao độ HK (m)	+2.93	+2.92	+3.14
Khoảng cách (m)	29.9	54.8	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	TỶ LỆ BẢN VẼ : / BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC-24
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA		PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 / LẦN CHỈNH SỬA: 00
BƯỚC : TK.KT					

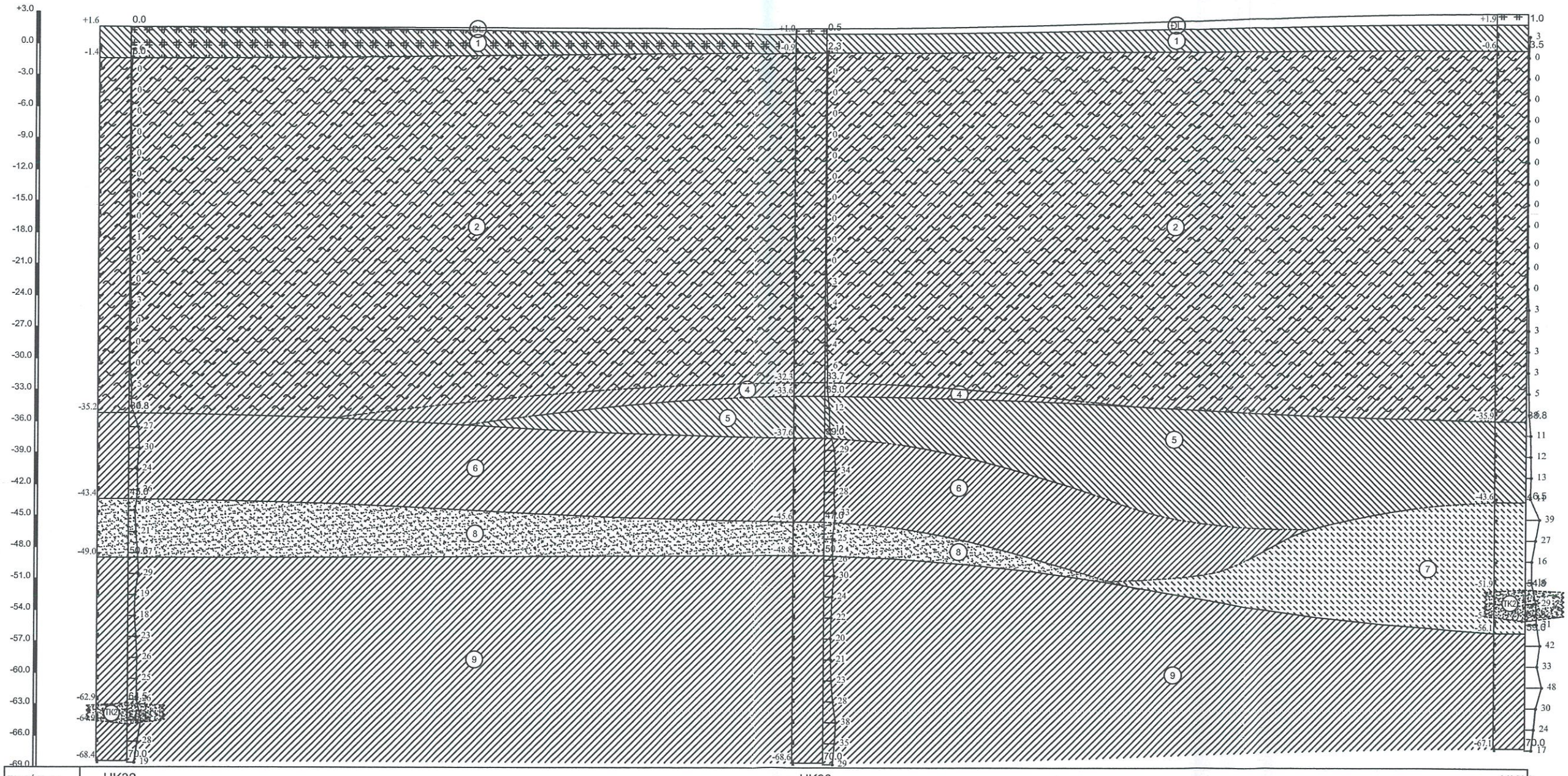
MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG

Tỷ lệ đứng: 1/300; Ngang: 1/200

TUYẾN HK32-HK30-HK28



Tên hố khoan	HK32	HK30	HK28
Cao độ HK (m)	+1.59	+1.45	+2.92
Khoảng cách (m)	44.4	44.7	

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY	THỰC HIỆN	PHẠM VĂN TRƯỜNG		AN GIANG, NGÀY THÁNG 12 NĂM 2021	MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
ĐỊA CHỈ: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG	KIỂM TRA	PHẠM ĐÌNH THẮNG		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐĂNG QUANG	
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT	TRẦN THỊ PHI NGA			TỶ LỆ BẢN VẼ : BẢN VẼ SỐ : KSĐC -MC- 25
BƯỚC : TK.KT				PHẠM ĐÌNH THẮNG	LẦN XUẤT BẢN: 01 LẦN CHỈNH SỬA: 00

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thöù nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Noâ saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES																		THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION												GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST			THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST				HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G_s	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio e_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S (%)	10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)	Sạn sỏi - Gravel (%)	Cát - Sand (%)	Bụi - Silt (%)	Sét - Clay (%)	Giới hạn dẻo - Plastic limit - W_p (%)	Giới hạn chảy - Liquid Limit - W_L (%)	Chỉ số dẻo - Plastic Index - Ip (%)	Độ sệt - Liquid index _ Is	Góc ma sát trong - Angle of internal friction - φ^o	Lực dính kết - Cohesion - C kG/cm²	0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²	ε max	ε min	γ max	γ min	Cát/submerged	Cát/dry				
Lớp 1. Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm																																																		
1	**HK03**	HK03-UD1	1.5 - 2	35.2	1.81	1.34	0.85	2.74	1.047	51	92											0.5	28.7	13.3	15.0	42.5	44.1	20.8	23.2	0.62	9°18'	0.176		0.116	0.086	0.053	0.016									Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
2	**HK04**	HK04-UD1	1.5 - 2	28.5	1.89	1.47	0.93	2.72	0.849	46	91											1.3	41.6	10.7	12.5	33.9	37.8	18.4	19.4	0.52	10°39'	0.189		0.106	0.078	0.050	0.017									Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo mềm
3	**HK05**	HK05-UD1	1.5 - 2	25.7	1.93	1.53	0.97	2.72	0.772	44	91											1.0	34.5	11.4	15.8	36.4	38.2	18.1	20.1	0.38	12°30'	0.238		0.074	0.044	0.036	0.011									Sét, màu xám nâu-xám xanh, trạng thái dẻo cứng
4	**HK06**	HK06-UD1	1.5 - 2	33.7	1.82	1.36	0.86	2.72	0.998	50	92											1.1	30.0	12.5	15.4	41.0	42.2	22.0	20.2	0.58	11°05'	0.201		0.112	0.082	0.055	0.015									Sét, màu xám vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
5	**HK07**	HK07-UD1	1.5 - 2	36.9	1.76	1.30	0.82	2.73	1.099	52	92											2.3	26.7	13.2	15.4	42.4	44.5	20.7	23.8	0.68	10°07'	0.172		0.120	0.086	0.056	0.017									Sét, màu xám vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
6	**HK08**	HK08-UD1	1.5 - 2	30.9	1.84	1.41	0.89	2.72	0.935	48	90											0.3	30.7	12.8	15.2	41.0	42.2	19.2	23.0	0.51	9°47'	0.186		0.114	0.074	0.053	0.018									Sét, màu xám vàng, trạng thái dẻo mềm
7	**HK09**	HK09-UD1	1.5 - 2	33.5	1.80	1.35	0.86	2.74	1.032	51	89											0.0	26.4	13.8	15.6	44.1	43.6	19.7	23.9	0.58	10°17'	0.176		0.116	0.084	0.055	0.019									Sét, màu xám vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
8	**HK10**	HK10-UD1	1.5 - 2	34.7	1.81	1.34	0.85	2.74	1.039	51	92											1.8	36.6	11.3	6.4	43.9	42.4	20.4	22.1	0.65	10°17'	0.151		0.120	0.078	0.054	0.020									Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
9	**HK11**	HK11-UD1	1.5 - 2	34.5	1.82	1.35	0.86	2.72	1.009	50	93											2.2	30.9	12.2	15.0	39.8	41.8	20.2	21.6	0.66	11°47'	0.166		0.114	0.086	0.053	0.018									Sét, màu nâu đỏ-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
10	**HK12**	HK12-UD1	1.5 - 2	28.6	1.83	1.42	0.90	2.72	0.911	48	85											1.1	24.9	14.5	15.1	44.3	40.2	16.0	24.2	0.52	11°25'	0.202		0.114	0.072	0.051	0.015									Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo mềm
11	**HK13**	HK13-UD1	1.5 - 2	33.6	1.80	1.35	0.85	2.73	1.027	51	89											1.4	22.2	14.9	15.6	45.9	41.4	17.8	23.6	0.67	9°43'	0.173		0.118	0.082	0.052	0.019									Sét, màu xám vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
12	**HK14**	HK14-UD1	1.5 - 2	30.3	1.84	1.41	0.90	2.74	0.940	48	88											0.9	26.5	14.2	14.6	43.9	40.3	18.1	22.2	0.55	10°12'	0.182		0.112	0.082	0.049	0.018									Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo mềm
13	**HK15**	HK15-UD1	1.5 - 2	30.3	1.84	1.41	0.90	2.74	0.940	48	88											0.9	26.5	14.2	14.6	43.9	40.3	18.1	22.2	0.55	10°12'	0.182		0.112	0.082	0.049	0.018									Sét, màu nâu đỏ-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
14	**HK16**	HK16-UD1	1.5 - 2	34.6	1.86	1.38	0.87	2.71	0.961	49	98											1.8	40.4	10.9	12.6	34.2	43.6	23.6	20.0	0.55	9°45'	0.178		0.114	0.078	0.052	0.018									Sét, màu nâu đỏ-xám trắng, trạng thái dẻo mềm
15	**HK17**	HK17-UD1	1.5 - 2	28.0	1.88	1.47	0.93	2.71	0.845	46	90											0.5	47.0	9.5	11.9	31.1	38.3	16.9	21.5	0.52	11°00'	0.200		0.114	0.070	0.050	0.014									Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo mềm
16	**HK18**	HK18-UD1	1.5 - 2	26.8	1.91	1.51	0.95	2.72	0.806	45	90											0.8	38.3	11.9	12.6	36.4	35.4	17.1	18.3	0.53	11°40'	0.192		0.112	0.064	0.050	0.014									Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo mềm
17	**HK19**	HK19-UD1	1.5 - 2	33.5	1.80	1.35	0.86	2.74	1.032	51	89											0.2	36.9	11.4	13.7	37.7	40.9	19.1	21.8	0.66	11°37'	0.157		0.124	0.076	0.055	0.016									Sét, màu xám vàng, trạng thái dẻo mềm
18	**HK20**	HK20-UD1	1.5 - 2	33.1	1.84	1.38	0.88	2.73	0.975	49	93											1.4	35.2	11.8	13.8	37.9	43.7	22.1	21.6	0.51	10°28'	0.193		0.120	0.078	0.051	0.017									Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
19	**HK21**	HK21-UD1	1.5 - 2	32.4	1.78	1.34	0.85	2.74	1.038	51	85											2.3	34.5	11.5	13.8	37.9	41.4	20.0	21.4	0.58	11°07'	0.180		0.120	0.084	0.052	0.019									Sét, màu xám nâu, trạng thái dẻo mềm
20	**HK22**	HK22-UD1	1.5 - 2	35.3	1.79	1.32	0.84	2.74	1.070	52	90											1.4	29.4	12.9	14.8	41.5	43.1	20.0	23.1	0.66	11°27'	0.150		0.130	0.076	0.052	0.019									Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
21	**HK23**	HK23-UD1	1.5 - 2	32.9	1.79	1.35	0.85	2.73	1.026	51	87											1.2	34.7	11.8	14.0	38.2	43.0	21.0	22.0	0.54	9°48'	0.199		0.116	0.086	0.052	0.020									Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
22	**HK24**	HK24-UD1	1.5 - 2	30.5	1.85	1.42	0.90	2.72	0.918	48	90											1.0	53.6	8.5	4.8	32.2	40.0	19.7	20.3	0.53	9°38'	0.194		0.118	0.072	0.054	0.015									Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
23	**HK25**	HK25-UD1	1.5 - 2	34.6	1.78	1.32	0.84	2.73	1.065	52	89											0.8	35.4	11.4	14.2	38.1	43.0	22.1	20.9	0.60	10°02'	0.169		0.126	0.076	0.056	0.017									Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo mềm
24	**HK26**	HK26-UD1	1.5 - 2	35.5	1.79	1.32	0.83	2.72	1.060	51	91											0.0	36.0	11.3	14.5	38.2	45.7	23.7	22.0	0.54	11°35'	0.179		0.122	0.078	0.056	0.016									Sét, màu xám vàng, trạng thái dẻo mềm
25	**HK27**	HK27-UD1	1.5 - 2	28.4	1.89	1.47	0.93	2.73	0.855	46	91											0.4	27.5	11.8	13.7	37.7	36.2	18.4	17.9	0.56	9°48'	0.196		0.104	0.078	0.050	0.015									Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo mềm
26	**HK28**	HK28-UD1	1.5 - 2	30.7	1.86	1.42	0.90	2.71	0.905	48	92											0.8	46.6	9.8	11.7	31.1	36.2	16.5	19.7	0.72	9°11'	0.188		0.118	0.070	0.052	0.014									Sét, màu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
27	**HK29**	HK29-UD1	1.5 - 2	34.1	1.79	1.34	0.85	2.74	1.052	51	89											0.0	21.4	14.9	16.4	47.2	44.6	21.8	22.8	0.54	9°26'	0.171		0.114	0.084	0.059	0.018									Sét, màu xám vàng, trạng thái dẻo mềm
28	**HK30**	HK30-UD1	1.5 - 2	32.4	1.83	1.38	0.88	2.73	0.975	49	91											0.0	32.7	12.5	14.6	40.2	41.0	19.0	22.0	0.61	10°07'	0.168		0.112	0.084	0.052	0.019									Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
29	**HK31**	HK31-UD1	1.5 - 2	32.9	1.80	1.35	0.86	2.72	1.009	50	89											1.1	29.9	12.7	15.3	41.0	41.5	19.0	22.5	0.62	11°20'	0.195		0.126	0.070	0.054	0.018									Sét, màu xám nâu-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
30	**HK32**	HK32-UD1	1.5 - 2	34.9	1.79	1.33	0.84	2.74	1.055	52	90											1.4	40.0	10.5	13.6	35.3	43.6	23.3	21.7	0.62	10°13'	0.186		0.118	0.090	0.054	0.015									Sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
31	**HK33**	HK33-UD1	1.5 - 2	28.5	1.83	1.42	0.90	2.72	0.911	48	85											2.0	38.9	11.1	12.9	35.1	37.1	16.7	20.4	0.58	10°49'	0.188		0.114	0.074	0.051	0.016									Sét, màu xám vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
				23.3	1.83	1.38	0.88	2.73	0.977	49	90											1.3	34.0	12.0	13.5	39.1	41.3	19.7	21.6	0.58	10°59'	0.182		0.115	0.078	0.052	0.017									Giá trị trung bình
				36.9	1.93	1.53	0.97	2.74	1.099	52	98											9.4	53.6	14.9	16.8	47.2	45.7	23.7	24.2	0.72	12°30'	0.238		0.130	0.090	0.059	0.020									Giá trị lớn nhất
				28.7	1.78	1.30	0.82	2.71	0.772	44	85											0.0	21.4	8.5	4.8	31.1	35.4	16.0	17.9	0.38	9°11'	0.150		0.074	0.044	0.036	0.011									Giá trị nhỏ nhất
Lớp 2. Bùn sét, đất chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen																																																		
32	**HK03**	HK03-UD2	3.5 - 4	49.9	1.46	0.97	0.60	2.59	1.658	62	78											0.0	0.0	2.3	9.3	43.6	48.5	21.9	26.6	1.05	5°42'	0.051		0.664	0.460	0.390	0.161									Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
33	**HK03**	HK03-UD3	5.5 - 6	48.1	1.49	1.01	0.62	2.59	1.575	61	79											0.0	0.0	2.8	16.5	17.0	11.4	52.2	49.2	23.2	26.0	0.96	6°16'	0.063		0.628	0.600	0.300	0.157									Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
34	**HK03**	HK03-UD4	7.5 - 8	55.7	1.51	0.97	0.60	2.60	1.681	63	86											0.0	0.0	1.7	38.5	11.4	8.1	40.3	53.0	28.1	24.9	1.11	4°02'	0.047		0.700	0.566	0.322	0.158									Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
35	**HK03**	HK03-UD5	9.5 - 10	62.1	1.42	0.88	0.54	2.64	2.014	67	81											0.0	0.0	1.8	31.8	14.0	9.0	43.4	56.2	30.5	25.7	1.23	3°28'	0.039		0.776	0.504	0.440	0.170									Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
36	**HK03**	HK03-UD6	11.5 - 12	58.1	1.45	0.92	0.56	2.60	1.834	65	82											0.0	0.0	2.0	27.5	14.5	9.9	46.1	54.4	29.7	24.6	1.15	4°40'	0.042		0.696	0.584	0.364	0.164									Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
37	**HK03**	HK03-UD7	13.5 - 14	50.7	1.49	0.99	0.61	2.60	1.630	62	81											0.0	0.0	0.9	9.5	19.0	12.5	58.2	50.2	25.9	24.4	1.02	5°18'	0.041		0.672	0.484	0.366	0.157									Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
38	**HK03**	HK03-UD8	15.5 - 16	58.9	1.51	0.95	0.59	2.61	1.747	64	88											0.0	0.0	2.3	15.5	17.4	11.4	53.4	57.6	31.2	26.4	1.05	4°33'	0.046		0.596	0.472	0.404	0.145									Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES								THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - Gs	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio ε_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S (%)	Saïn soûi - Gravel (%)	Caùt - Sand (%)							Buïi - Silt (%)	Seùt Clay (%)	Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction - φ^o	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG)					ε max	ε min	γ max	γ min	α_{dry}	$\alpha_{submerged}$	
												10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)							0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²							
39	HK03	HK03-UD9	17.5 - 18	67.2	1.50	0.90	0.55	2.62	1.921	66	92					0.0	0.0	0.2	39.6	11.9	8.2	40.2	58.4	33.3	25.1	1.35	3°28'	0.045	0.696	0.652	0.368	0.187							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
40	HK03	HK03-UD10	19.5 - 20	50.2	1.44	0.96	0.59	2.63	1.743	64	76					0.0	0.0	0.0	23.2	16.2	10.5	50.1	48.9	24.0	24.9	1.05	6°13'	0.062	0.684	0.568	0.350	0.169							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
41	HK03	HK03-UD11	21.5 - 22	56.4	1.52	0.97	0.60	2.59	1.665	62	88					0.0	0.0	1.7	23.0	15.8	10.6	48.9	52.4	25.6	26.8	1.15	4°16'	0.048	0.676	0.528	0.350	0.171							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
42	HK03	HK03-UD12	23.5 - 24	60.7	1.51	0.94	0.58	2.62	1.788	64	89					0.0	0.0	1.9	17.2	16.7	11.2	53.1	54.6	28.2	26.5	1.23	3°59'	0.039	0.680	0.544	0.382	0.179							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
43	HK03	HK03-UD13	25.5 - 26	44.4	1.51	1.05	0.65	2.62	1.505	60	77					0.0	0.0	0.6	24.6	15.8	10.3	48.7	47.1	19.7	27.4	0.90	6°30'	0.058	0.600	0.476	0.352	0.151							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
44	HK03	HK03-UD14	27.5 - 28	61.1	1.50	0.93	0.58	2.63	1.825	65	88					0.0	0.0	1.2	31.7	13.4	10.7	43.0	55.3	28.5	26.8	1.22	4°19'	0.062	0.724	0.524	0.378	0.158							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
45	HK03	HK03-UD15	29.5 - 30	62.2	1.49	0.92	0.57	2.64	1.874	65	88					0.0	0.0	2.1	24.7	15.2	11.6	46.4	55.3	29.8	25.5	1.27	4°43'	0.054	0.724	0.508	0.404	0.187							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
46	HK03	HK03-UD16	31.5 - 32	57.9	1.46	0.92	0.57	2.61	1.822	65	83					0.0	0.0	2.2	21.6	16.1	12.3	47.8	53.3	27.7	25.6	1.18	5°07'	0.059	0.688	0.596	0.364	0.146							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
47	HK04	HK04-UD2	3.5 - 4	54.3	1.52	0.98	0.61	2.60	1.640	62	86					0.0	0.0	1.8	36.4	13.0	8.6	40.2	53.8	25.7	28.0	1.02	5°21'	0.053	0.652	0.552	0.344	0.171							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
48	HK04	HK04-UD3	5.5 - 6	58.2	1.56	0.99	0.61	2.61	1.646	62	92					0.0	0.0	2.1	27.3	14.9	9.8	45.9	52.1	26.9	25.2	1.24	4°40'	0.041	0.656	0.500	0.374	0.136							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
49	HK04	HK04-UD4	7.5 - 8	54.8	1.53	0.99	0.61	2.62	1.650	62	87					0.0	0.0	1.3	31.0	14.3	9.3	44.1	51.9	25.7	26.2	1.11	5°07'	0.048	0.648	0.576	0.340	0.157							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
50	HK04	HK04-UD5	9.5 - 10	60.7	1.42	0.88	0.54	2.59	1.932	66	81					0.0	0.0	1.3	35.7	13.3	8.9	40.8	52.3	23.2	29.1	1.29	3°10'	0.042	0.720	0.676	0.358	0.165							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
51	HK04	HK04-UD6	11.5 - 12	56.4	1.48	0.95	0.58	2.61	1.758	64	84					0.0	0.0	1.1	37.1	13.0	8.6	40.2	52.0	24.4	27.5	1.16	4°50'	0.047	0.668	0.528	0.398	0.169							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
52	HK04	HK04-UD7	13.5 - 14	62.3	1.44	0.89	0.54	2.59	1.919	66	84					0.0	0.0	1.7	32.6	14.1	9.2	42.4	56.0	30.0	26.0	1.24	3°34'	0.047	0.736	0.640	0.350	0.163							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
53	HK04	HK04-UD8	15.5 - 16	55.6	1.48	0.95	0.58	2.59	1.724	63	84					0.0	0.0	1.7	31.0	14.4	9.4	43.5	51.7	23.9	27.9	1.14	4°47'	0.045	0.668	0.496	0.384	0.151							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
54	HK04	HK04-UD9	17.5 - 18	52.8	1.54	1.01	0.62	2.60	1.580	61	87					0.0	0.0	0.5	31.4	14.4	9.5	44.2	52.0	23.7	28.3	1.03	5°14'	0.055	0.652	0.484	0.358	0.158							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
55	HK04	HK04-UD10	19.5 - 20	57.2	1.43	0.91	0.56	2.60	1.859	65	80					0.0	0.0	0.1	28.2	15.1	10.0	46.6	51.1	25.4	25.6	1.24	5°01'	0.051	0.716	0.504	0.418	0.160							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
56	HK04	HK04-UD11	21.5 - 22	54.6	1.57	1.02	0.63	2.61	1.571	61	91					0.0	0.0	1.9	28.9	14.6	9.6	45.0	49.2	22.0	27.2	1.20	5°31'	0.052	0.580	0.612	0.318	0.160							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
57	HK04	HK04-UD12	23.5 - 24	57.4	1.45	0.92	0.57	2.62	1.843	65	82					0.0	0.0	0.9	33.2	13.9	9.1	43.0	49.8	23.8	26.0	1.29	4°12'	0.044	0.724	0.532	0.388	0.143							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
58	HK04	HK04-UD13	25.5 - 26	51.5	1.55	1.02	0.63	2.62	1.561	61	86					0.0	0.0	1.5	27.6	15.4	9.6	45.9	51.3	22.9	28.4	1.01	6°50'	0.058	0.656	0.540	0.312	0.142							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
59	HK04	HK04-UD14	27.5 - 28	56.1	1.57	1.01	0.62	2.59	1.574	61	92					0.0	0.0	0.2	30.5	15.0	9.6	44.7	52.3	25.4	26.9	1.14	5°18'	0.055	0.632	0.484	0.358	0.156							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
60	HK04	HK04-UD15	29.5 - 30	65.3	1.46	0.88	0.55	2.62	1.966	66	87					0.0	0.0	0.2	33.2	14.0	9.2	43.4	57.3	30.9	26.5	1.30	4°30'	0.052	0.720	0.560	0.418	0.151							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
61	HK04	HK04-UD16	31.5 - 32	51.1	1.54	1.02	0.63	2.63	1.580	61	85					0.0	0.0	1.2	34.7	13.5	8.8	41.9	51.6	24.1	27.5	0.98	6°30'	0.062	0.632	0.536	0.346	0.162							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
62	HK05	HK05-UD2	3.5 - 4	51.4	1.46	0.96	0.60	2.62	1.716	63	78					0.0	0.0	1.3	26.9	14.6	9.9	47.3	50.9	27.7	23.2	1.02	5°35'	0.051	0.696	0.568	0.340	0.173							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
63	HK05	HK05-UD3	5.5 - 6	54.0	1.49	0.97	0.60	2.63	1.719	63	83					0.0	0.0	1.7	13.3	17.9	11.6	55.5	51.1	26.6	24.5	1.12	4°30'	0.044	0.704	0.544	0.356	0.139							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
64	HK05	HK05-UD4	7.5 - 8	45.9	1.51	1.03	0.64	2.64	1.551	61	78					0.0	0.0	0.4	22.6	16.2	10.4	50.4	47.9	22.7	25.2	0.92	6°40'	0.064	0.612	0.552	0.336	0.155							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
65	HK05	HK05-UD5	9.5 - 10	55.5	1.48	0.95	0.59	2.62	1.753	64	83					0.0	0.0	0.6	20.5	16.6	10.8	51.4	49.7	26.4	23.3	1.25	4°12'	0.043	0.696	0.572	0.358	0.149							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
66	HK05	HK05-UD6	11.5 - 12	57.2	1.49	0.95	0.58	2.61	1.754	64	85					0.0	0.0	1.1	30.4	14.1	9.5	44.9	48.4	23.1	25.3	1.35	4°50'	0.044	0.688	0.516	0.378	0.145							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
67	HK05	HK05-UD7	13.5 - 14	57.7	1.50	0.95	0.59	2.60	1.733	63	87					0.0	0.0	0.4	20.6	16.7	11.0	51.3	51.9	27.7	24.2	1.24	4°36'	0.043	0.680	0.556	0.370	0.134							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
68	HK05	HK05-UD8	15.5 - 16	54.7	1.52	0.98	0.61	2.62	1.667	63	86					0.0	0.0	2.0	17.5	16.4	11.1	53.0	51.8	25.6	26.3	1.11	5°18'	0.057	0.684	0.472	0.380	0.131							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
69	HK05	HK05-UD9	17.5 - 18	61.3	1.51	0.94	0.58	2.63	1.809	64	89					0.0	0.0	0.5	36.3	12.5	8.6	42.3	51.5	24.3	27.2	1.36	3°21'	0.042	0.692	0.564	0.378	0.172							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
70	HK05	HK05-UD10	19.5 - 20	54.1	1.50	0.97	0.60	2.64	1.712	63	83					0.0	0.0	1.1	22.6	15.4	10.3	50.5	49.1	23.9	25.2	1.20	4°36'	0.046	0.700	0.568	0.338	0.168							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
71	HK05	HK05-UD11	21.5 - 22	54.1	1.52	0.99	0.61	2.62	1.657	62	86					0.0	0.0	1.3	35.7	12.3	8.5	42.2	49.9	26.3	23.6	1.18	4°43'	0.045	0.660	0.480	0.384	0.131							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
72	HK05	HK05-UD12	23.5 - 24	51.9	1.51	0.99	0.62	2.63	1.646	62	83					0.0	0.0	1.4	26.1	15.1	9.9	47.5	50.5	26.3	24.2	1.06	5°07'	0.058	0.644	0.524	0.360	0.177							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
73	HK05	HK05-UD13	25.5 - 26	52.0	1.50	0.99	0.61	2.62	1.655	62	82					0.0	0.0	0.8	33.3	12.9	9.0	44.0	50.9	26.9	22.0	1.05	5°42'	0.053	0.664	0.488	0.378	0.146							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
74	HK05	HK05-UD14	27.5 - 28	41.4	1.49	1.05	0.65	2.64	1.506	60	73					0.0	0.0	1.0	24.4	15.8	11.7	47.1	45.2	22.9	22.3	0.83	6°09'	0.069	0.616	0.464	0.346	0.141							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
75	HK05	HK05-UD15	29.5 - 30	40.3	1.48	1.05	0.66	2.65	1.512	60	71					0.0	0.0	1.2	29.8	14.3	10.8	43.9	44.8	22.1	22.7	0.80	7°07'	0.071	0.624	0.536	0.318	0.146							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
76	HK05	HK05-UD16	31.5 - 32	61.3	1.51	0.94	0.58	2.63	1.810	64	89					0.0	0.0	2.3	23.8	15.0	11.8	47.2	51.1	21.8	29.3	1.35	3°48'	0.047	0.716	0.604	0.346	0.148							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
77	HK05	HK05-UD17	33.5 - 34	61.2	1.50	0.93	0.58	2.64	1.837	65	88					0.0	0.0	1.1	30.6	13.4	9.2	45.7	53.9	25.6	28.2	1.26	3°28'	0.043	0.676	0.552	0.394	0.187							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
78	HK06	HK06-UD2	3.5 - 4	69.0	1.51	0.89	0.55	2.63	1.943	66	93					0.0	0.0	1.0	20.0	16.0	10.8	52.1	59.8	33.5	26.3	1.35	3°10'	0.039	0.704	0.608	0.390	0.192							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
79	HK06	HK06-UD3	5.5 - 6	43.9	1.50	1.04	0.65	2.64	1.532	61	76					0.0	0.0	1.9	27.2	14.9	9.6	46.4	45.6	23.6	22.0	0.92	7°14'	0.046	0.640	0.524	0.328	0.142							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
80	HK06	HK06-UD4	7.5 - 8	52.4	1.50	0.98	0.60	2.59	1.631	62	83					0.0	0.0	0.4	22.9	16.2	10.8	49.7	52.6	28.4	24.2	0.99	6°43'	0.051	0.664	0.492	0.368	0.154							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
81	HK06	HK06-UD5	9.5 - 10	52.6	1.49	0.98	0.61	2.64	1.704	63	82					0.0	0.0	0.1	12.0	18.5	11.9	57.5	52.4	27.1	25.2	1.01	6°09'	0.056	0.676	0.500	0.382	0.149							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
82	HK06	HK06-UD6	11.5 - 12	60.4	1.52	0.95	0.58	2.60	1.743	64	90					0.0	0.0	2.5	26.2	14.6	10.0	46.7	50.1	20.9	29.2	1.35	4°57'	0.043	0.712	0.596	0.322	0.164							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu - Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES									THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G_s	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio e_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S (%)	Saïn soûi - Gravel (%)	Caùt - Sand (%)						Buïi - Silt (%)	Seùt Clay (%)	Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^0	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG)					ε max	ε min	γ max	γ min	Øádry	Øásubmerged	
												10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)							0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²							
83	HK06	HK06-UD7	13.5 - 14	49.8	1.53	1.02	0.63	2.63	1.576	61	83					0.0	0.0	1.8	13.8	17.9	11.5	55.1	48.6	24.4	24.2	1.05	6°23'	0.047	0.632	0.504	0.344	0.153							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
84	HK06	HK06-UD8	15.5 - 16	60.3	1.51	0.94	0.59	2.64	1.802	64	88					0.0	0.0	0.6	16.1	17.6	11.3	54.5	52.4	24.2	28.2	1.28	3°38'	0.045	0.684	0.552	0.382	0.170							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
85	HK06	HK06-UD9	17.5 - 18	43.9	1.49	1.04	0.64	2.60	1.511	60	76					0.0	0.0	0.8	30.8	14.4	9.6	44.4	47.0	24.7	22.4	0.86	6°09'	0.069	0.652	0.508	0.312	0.159							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
86	HK06	HK06-UD10	19.5 - 20	52.9	1.48	0.97	0.60	2.63	1.717	63	81					0.0	0.0	0.8	18.9	17.0	11.0	52.4	51.9	27.8	24.1	1.04	5°25'	0.051	0.680	0.588	0.332	0.183							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
87	HK06	HK06-UD11	21.5 - 22	64.6	1.49	0.91	0.56	2.59	1.861	65	90					0.0	0.0	0.1	16.8	17.5	11.7	53.9	55.6	30.0	25.6	1.35	3°14'	0.048	0.740	0.596	0.346	0.187							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
88	HK06	HK06-UD12	23.5 - 24	75.5	1.50	0.85	0.52	2.59	2.031	67	96					0.0	0.0	2.3	21.5	15.1	10.6	50.4	64.6	37.3	27.3	1.40	3°28'	0.044	0.764	0.600	0.394	0.200							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
89	HK06	HK06-UD13	25.5 - 26	56.9	1.52	0.97	0.60	2.60	1.684	63	88					0.0	0.0	2.2	30.0	13.4	9.4	45.1	50.9	27.5	23.3	1.26	4°16'	0.046	0.684	0.480	0.384	0.166							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
90	HK06	HK06-UD14	27.5 - 28	62.9	1.50	0.92	0.57	2.60	1.824	65	90					0.0	0.0	2.7	34.0	12.8	10.4	40.2	55.4	31.1	24.3	1.31	4°02'	0.041	0.680	0.612	0.368	0.159							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
91	HK06	HK06-UD15	29.5 - 30	55.5	1.49	0.96	0.59	2.63	1.745	64	84					0.0	0.0	2.6	21.8	15.4	12.1	48.2	48.9	23.2	25.6	1.26	5°49'	0.052	0.688	0.532	0.362	0.150							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
92	HK06	HK06-UD16	31.5 - 32	56.3	1.48	0.95	0.59	2.63	1.777	64	83					0.0	0.0	0.3	24.9	15.5	11.9	47.3	52.0	28.1	23.9	1.18	5°28'	0.056	0.708	0.516	0.378	0.143							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
93	HK07	HK07-UD2	3.5 - 4	59.4	1.45	0.91	0.56	2.62	1.879	65	83					0.0	0.0	1.1	17.6	16.8	12.8	51.8	52.3	26.2	26.1	1.27	3°17'	0.049	0.704	0.600	0.368	0.163							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
94	HK07	HK07-UD3	5.5 - 6	66.7	1.50	0.90	0.56	2.64	1.935	66	91					0.0	0.0	1.8	20.5	15.9	12.1	49.6	57.6	30.5	27.0	1.34	4°06'	0.046	0.744	0.508	0.424	0.153							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
95	HK07	HK07-UD4	7.5 - 8	50.6	1.52	1.01	0.62	2.62	1.596	61	83					0.0	0.0	2.0	28.5	14.1	10.8	44.6	47.6	24.5	23.1	1.13	7°55'	0.072	0.616	0.500	0.378	0.142							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
96	HK07	HK07-UD5	9.5 - 10	60.0	1.46	0.91	0.57	2.64	1.893	65	84					0.0	0.0	1.0	23.6	15.5	11.8	48.2	51.7	24.1	27.6	1.30	4°23'	0.048	0.696	0.620	0.370	0.150							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
97	HK07	HK07-UD6	11.5 - 12	66.1	1.43	0.86	0.53	2.63	2.054	67	85					0.0	0.0	0.4	16.3	17.2	13.1	53.0	59.7	31.9	27.8	1.23	3°17'	0.057	0.752	0.636	0.408	0.154							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
98	HK07	HK07-UD7	13.5 - 14	58.6	1.46	0.92	0.57	2.62	1.846	65	83					0.0	0.0	0.3	25.9	15.0	11.5	47.3	51.4	25.8	25.7	1.28	4°36'	0.046	0.716	0.624	0.356	0.150							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
99	HK07	HK07-UD8	15.5 - 16	68.2	1.48	0.88	0.55	2.64	2.000	67	90					0.0	0.0	2.1	18.5	16.2	12.3	50.8	61.0	33.4	27.6	1.26	4°54'	0.053	0.764	0.540	0.424	0.158							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
100	HK07	HK07-UD9	17.5 - 18	50.6	1.49	0.99	0.61	2.59	1.618	62	81					0.0	0.0	2.1	34.4	12.9	10.0	40.7	46.6	23.4	23.3	1.17	7°04'	0.069	0.624	0.556	0.354	0.148							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
101	HK07	HK07-UD10	19.5 - 20	57.1	1.48	0.94	0.59	2.64	1.802	64	84					0.0	0.0	2.8	27.4	14.3	10.9	44.5	49.5	22.3	27.2	1.28	5°35'	0.043	0.684	0.580	0.362	0.174							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
102	HK07	HK07-UD11	21.5 - 22	50.3	1.48	0.98	0.61	2.62	1.661	62	79					0.0	0.0	1.9	22.3	15.5	11.8	48.5	48.5	25.8	22.7	1.08	6°37'	0.069	0.660	0.572	0.336	0.151							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
103	HK07	HK07-UD12	23.5 - 24	51.3	1.50	0.99	0.61	2.63	1.653	62	82					0.0	0.0	1.8	35.4	12.8	9.8	40.3	48.5	25.0	23.5	1.12	7°07'	0.075	0.648	0.528	0.354	0.154							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
104	HK07	HK07-UD13	25.5 - 26	52.7	1.50	0.98	0.61	2.61	1.656	62	83					0.0	0.0	1.6	33.0	13.3	10.2	41.9	47.9	25.2	22.7	1.21	6°30'	0.076	0.680	0.544	0.332	0.151							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
105	HK07	HK07-UD14	27.5 - 28	54.0	1.53	0.99	0.61	2.62	1.638	62	86					0.0	0.0	2.6	21.7	15.6	11.9	48.2	53.4	30.3	23.0	1.03	7°58'	0.069	0.684	0.468	0.362	0.148							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
106	HK07	HK07-UD15	29.5 - 30	46.5	1.49	1.02	0.63	2.64	1.595	61	77					0.0	0.0	1.4	31.6	13.7	10.4	42.8	45.8	21.6	24.2	1.03	6°09'	0.076	0.664	0.572	0.306	0.162							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
107	HK07	HK07-UD16	31.5 - 32	57.0	1.48	0.94	0.58	2.63	1.790	64	84					0.0	0.0	3.0	25.5	14.5	11.1	45.8	49.8	22.2	27.6	1.26	5°55'	0.046	0.668	0.620	0.358	0.145							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
108	HK07	HK07-UD17	33.5 - 34	55.2	1.44	0.93	0.58	2.64	1.845	65	79					0.0	0.0	1.7	28.2	14.2	10.8	45.1	48.7	21.7	27.0	1.24	4°47'	0.047	0.688	0.580	0.382	0.186							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
109	HK07	HK07-UD18	35.5 - 36	62.6	1.43	0.88	0.54	2.60	1.957	66	83					0.0	0.0	1.1	16.2	17.0	13.1	52.6	53.8	25.4	28.4	1.31	3°07'	0.053	0.724	0.568	0.402	0.165							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
110	HK08	HK08-UD2	3.5 - 4	60.2	1.40	0.87	0.54	2.63	2.009	67	79					0.0	0.0	2.2	32.9	12.9	9.9	42.1	50.4	21.6	28.8	1.34	3°52'	0.058	0.720	0.660	0.382	0.152							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
111	HK08	HK08-UD3	5.5 - 6	60.0	1.50	0.94	0.58	2.59	1.763	64	88					0.0	0.0	0.8	22.5	15.5	12.0	49.2	52.7	25.8	27.0	1.27	4°40'	0.054	0.708	0.576	0.354	0.148							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
112	HK08	HK08-UD4	7.5 - 8	57.2	1.41	0.90	0.56	2.64	1.943	66	78					0.0	0.0	0.3	36.5	12.4	9.6	41.1	48.7	20.4	28.3	1.30	3°41'	0.047	0.716	0.648	0.380	0.189							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
113	HK08	HK08-UD5	9.5 - 10	53.6	1.48	0.96	0.59	2.61	1.709	63	82					0.0	0.0	0.7	24.3	15.1	11.6	48.3	52.7	29.9	22.8	1.04	7°07'	0.066	0.648	0.532	0.384	0.160							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
114	HK08	HK08-UD6	11.5 - 12	58.1	1.46	0.92	0.57	2.59	1.805	64	83					0.0	0.0	2.2	32.0	13.6	10.4	41.9	51.6	24.4	27.2	1.24	4°02'	0.049	0.700	0.548	0.376	0.178							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
115	HK08	HK08-UD7	13.5 - 14	55.4	1.46	0.94	0.58	2.61	1.778	64	81					0.0	0.0	1.0	30.6	13.8	10.6	43.9	48.2	22.5	25.7	1.28	3°38'	0.052	0.716	0.580	0.346	0.157							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
116	HK08	HK08-UD8	15.5 - 16	50.8	1.54	1.02	0.63	2.62	1.566	61	85					0.0	0.0	0.6	29.5	14.1	10.8	45.0	48.1	23.9	24.2	1.11	6°19'	0.076	0.652	0.476	0.358	0.129							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
117	HK08	HK08-UD9	17.5 - 18	53.4	1.49	0.97	0.60	2.59	1.666	62	83					0.0	0.0	0.9	23.4	15.8	12.1	47.9	50.9	28.3	22.6	1.11	6°50'	0.061	0.680	0.452	0.390	0.142							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
118	HK08	HK08-UD10	19.5 - 20	50.3	1.48	0.99	0.61	2.63	1.670	63	79					0.0	0.0	0.7	34.2	13.3	10.1	41.7	47.9	24.6	23.3	1.10	7°24'	0.072	0.672	0.556	0.350	0.151							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
119	HK08	HK08-UD11	21.5 - 22	58.0	1.47	0.93	0.57	2.61	1.805	64	84					0.0	0.0	1.0	35.1	13.0	10.0	40.9	50.4	24.3	26.1	1.29	3°17'	0.059	0.672	0.620	0.364	0.139							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
120	HK08	HK08-UD12	23.5 - 24	56.8	1.41	0.90	0.56	2.63	1.925	66	78					0.0	0.0	3.1	27.6	13.9	10.7	44.7	48.3	19.9	28.5	1.30	3°28'	0.046	0.756	0.640	0.346	0.150							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
121	HK08	HK08-UD13	25.5 - 26	49.8	1.49	0.99	0.61	2.60	1.615	62	80					0.0	0.0	0.4	36.5	12.9	9.9	40.3	46.5	24.0	22.5	1.15	7°58'	0.062	0.628	0.524	0.352	0.145							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
122	HK08	HK08-UD14	27.5 - 28	48.6	1.54	1.04	0.64	2.62	1.528	60	83					0.0	0.0	0.3	36.2	13.0	9.9	40.6	47.2	24.2	23.0	1.06	7°11'	0.075	0.604	0.604	0.302	0.139							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
123	HK08	HK08-UD15	29.5 - 30	47.6	1.54	1.04	0.65	2.63	1.520	60	82					0.0	0.0	1.1	34.0	13.2	10.1	41.6	44.6	20.3	24.4	1.12	6°43'	0.074	0.656	0.512	0.316	0.160							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
124	HK08	HK08-UD16	31.5 - 32	62.8	1.48	0.91	0.56	2.60	1.859	65	88					0.0	0.0	1.0	36.1	12.8	9.9	40.2	53.9	27.0	26.9	1.33	3°28'	0.047	0.728	0.548	0.378	0.161							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
125	HK08	HK08-UD17	33.5 - 34	59.7	1.47	0.92	0.57	2.60	1.824	65	85					0.0	0.0	0.7	29.4	13.8	12.7	43.4	53.5	27.7	25.8	1.24	5°04'	0.055	0.684	0.548	0.394	0.169							Bùn sét, màu xám xanh, trạng thái nhão
126	HK09	HK09-UD2	3.5 - 4	60.2	1.47	0.92	0.57	2.61	1.845	65	85					0.0	0.0	1.7	14.8	17.6	11.6	54.3	51.2	24.6	26.6	1.34	4°19'	0.046	0.712	0.548	0.382	0.188							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES								THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - Gs	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio e_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S (%)	Saïn soûi - Gravel (%)	Caùt - Sand (%)						Buïi - Silt (%)	Seùt Clay (%)	Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^0	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG)					ε max	ε min	γ max	γ min	α_{dry}	$\alpha_{submerged}$	
												10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)							0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²							
127	HK09	HK09-UD3	5.5 - 6	49.3	1.50	1.00	0.62	2.62	1.607	62	80					0.0	0.0	2.3	24.6	15.4	10.1	47.7	45.0	21.1	23.9	1.18	6°37'	0.074	0.624	0.508	0.368	0.156							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
128	HK09	HK09-UD4	7.5 - 8	58.2	1.46	0.92	0.57	2.62	1.840	65	83					0.0	0.0	2.6	19.4	16.5	10.7	50.8	51.1	22.3	28.8	1.25	5°14'	0.058	0.716	0.620	0.344	0.149							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
129	HK09	HK09-UD5	9.5 - 10	52.4	1.48	0.97	0.60	2.61	1.688	63	81					0.0	0.0	1.0	30.5	14.2	9.5	44.7	47.7	23.9	23.8	1.20	7°00'	0.069	0.668	0.592	0.340	0.139							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
130	HK09	HK09-UD6	11.5 - 12	57.7	1.40	0.89	0.54	2.59	1.918	66	78					0.0	0.0	3.2	18.1	16.0	11.1	51.6	50.2	24.0	26.2	1.29	3°52'	0.048	0.700	0.588	0.396	0.179							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
131	HK09	HK09-UD7	13.5 - 14	56.3	1.44	0.92	0.57	2.59	1.811	64	80					0.0	0.0	2.4	26.6	14.9	10.0	46.0	50.0	23.6	26.4	1.24	3°03'	0.057	0.720	0.620	0.338	0.165							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
132	HK09	HK09-UD8	15.5 - 16	54.2	1.49	0.97	0.60	2.63	1.721	63	83					0.0	0.0	2.2	16.8	17.1	11.0	52.8	53.5	30.3	23.2	1.03	6°16'	0.073	0.684	0.588	0.326	0.175							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
133	HK09	HK09-UD9	17.5 - 18	54.8	1.49	0.96	0.59	2.61	1.712	63	84					0.0	0.0	2.4	12.7	17.9	11.8	55.2	53.2	29.7	23.4	1.07	6°09'	0.065	0.704	0.544	0.340	0.169							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
134	HK09	HK09-UD10	19.5 - 20	68.8	1.42	0.84	0.52	2.61	2.103	68	85					0.0	0.0	3.1	20.3	15.4	10.6	50.6	61.8	35.6	26.2	1.27	3°03'	0.049	0.804	0.644	0.392	0.182							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
135	HK09	HK09-UD11	21.5 - 22	53.9	1.48	0.96	0.59	2.60	1.704	63	82					0.0	0.0	1.4	21.4	17.8	13.5	45.9	49.3	26.0	23.3	1.20	6°47'	0.062	0.644	0.592	0.342	0.155							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
136	HK09	HK09-UD12	23.5 - 24	60.0	1.44	0.90	0.56	2.63	1.922	66	82					0.0	0.0	3.0	25.4	16.4	12.5	42.8	51.1	23.5	27.7	1.32	4°33'	0.044	0.732	0.608	0.372	0.160							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
137	HK09	HK09-UD13	25.5 - 26	53.3	1.53	1.00	0.62	2.62	1.625	62	86					0.0	0.0	0.0	32.0	15.6	12.0	40.4	49.4	25.1	24.3	1.16	7°28'	0.062	0.684	0.548	0.320	0.168							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
138	HK09	HK09-UD14	27.5 - 28	63.2	1.47	0.90	0.56	2.64	1.930	66	86					0.0	0.0	2.6	25.8	16.5	12.7	42.3	56.9	31.0	26.0	1.24	5°49'	0.045	0.724	0.580	0.384	0.159							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
139	HK09	HK09-UD15	29.5 - 30	48.3	1.48	1.00	0.61	2.59	1.596	61	78					0.0	0.0	0.9	22.3	18.1	13.9	44.7	45.1	22.4	22.7	1.14	7°21'	0.061	0.644	0.500	0.352	0.142							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
140	HK09	HK09-UD16	31.5 - 32	51.2	1.52	1.01	0.62	2.63	1.616	62	83					0.0	0.0	2.2	27.7	16.0	12.2	42.0	46.9	24.3	22.6	1.19	7°04'	0.067	0.668	0.512	0.352	0.157							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
141	HK09	HK09-UD17	33.5 - 34	54.5	1.50	0.97	0.60	2.59	1.667	63	85					0.0	0.0	0.9	24.7	17.1	12.9	44.4	49.9	26.0	23.9	1.19	7°24'	0.064	0.644	0.552	0.346	0.140							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
142	HK09	HK09-UD18	35.5 - 36	46.7	1.51	1.03	0.64	2.64	1.564	61	79					0.0	0.0	2.3	25.6	17.0	13.3	41.9	45.7	21.7	24.0	1.04	7°41'	0.068	0.628	0.572	0.320	0.127							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
143	HK10	HK10-UD2	3.5 - 4	63.6	1.46	0.89	0.55	2.64	1.958	66	86					0.0	0.0	1.8	32.9	13.5	8.9	42.9	55.6	29.8	25.8	1.31	5°42'	0.049	0.740	0.544	0.410	0.153							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
144	HK10	HK10-UD3	5.5 - 6	57.8	1.50	0.95	0.59	2.60	1.735	63	87					0.0	0.0	1.2	28.0	14.8	9.9	46.1	49.4	21.5	27.9	1.30	4°36'	0.046	0.664	0.592	0.348	0.147							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
145	HK10	HK10-UD4	7.5 - 8	60.5	1.41	0.88	0.54	2.59	1.947	66	80					0.0	0.0	0.2	29.6	14.6	9.9	45.8	52.6	26.2	26.3	1.30	3°14'	0.045	0.732	0.640	0.376	0.161							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
146	HK10	HK10-UD5	9.5 - 10	64.5	1.44	0.88	0.54	2.60	1.970	66	85					0.0	0.0	1.7	20.5	16.0	10.9	50.8	57.6	29.0	28.7	1.24	5°49'	0.042	0.708	0.620	0.392	0.172							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
147	HK10	HK10-UD6	11.5 - 12	58.6	1.41	0.89	0.55	2.59	1.913	66	79					0.0	0.0	2.7	27.8	14.4	9.8	45.3	50.2	21.4	28.8	1.29	4°16'	0.049	0.720	0.560	0.410	0.183							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
148	HK10	HK10-UD7	13.5 - 14	59.4	1.47	0.92	0.57	2.60	1.819	65	85					0.0	0.0	2.1	21.3	15.9	10.7	49.9	51.4	23.8	27.6	1.29	5°45'	0.044	0.712	0.532	0.382	0.155							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
149	HK10	HK10-UD8	15.5 - 16	56.6	1.44	0.92	0.57	2.63	1.861	65	80					0.0	0.0	0.6	27.3	14.9	9.9	47.3	48.1	22.4	25.7	1.33	4°06'	0.047	0.692	0.648	0.360	0.151							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
150	HK10	HK10-UD9	17.5 - 18	55.8	1.49	0.96	0.59	2.59	1.708	63	85					0.0	0.0	2.2	15.0	17.1	11.7	53.9	48.4	21.2	27.2	1.27	5°35'	0.058	0.668	0.616	0.334	0.136							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
151	HK10	HK10-UD10	19.5 - 20	55.7	1.45	0.93	0.57	2.60	1.792	64	81					0.0	0.0	1.4	21.2	15.9	10.8	50.7	46.8	19.0	27.8	1.32	3°48'	0.053	0.696	0.608	0.338	0.174							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
152	HK10	HK10-UD11	21.5 - 22	60.0	1.45	0.91	0.56	2.63	1.902	66	83					0.0	0.0	0.9	29.8	18.5	10.4	40.4	50.3	22.0	28.4	1.34	4°54'	0.059	0.716	0.532	0.420	0.171							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
153	HK10	HK10-UD12	23.5 - 24	58.2	1.44	0.91	0.57	2.64	1.900	66	81					0.0	0.0	1.4	26.7	19.3	10.8	41.8	49.4	21.8	27.6	1.32	3°14'	0.047	0.740	0.540	0.400	0.172							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
154	HK10	HK10-UD13	25.5 - 26	58.7	1.41	0.89	0.55	2.64	1.972	66	79					0.0	0.0	0.7	22.6	20.3	11.3	45.1	52.4	26.1	26.3	1.24	5°04'	0.053	0.768	0.524	0.410	0.160							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
155	HK10	HK10-UD14	27.5 - 28	61.1	1.48	0.92	0.57	2.61	1.841	65	87					0.0	0.0	1.5	22.2	20.2	11.4	44.7	54.2	27.9	26.3	1.26	4°02'	0.044	0.696	0.620	0.356	0.164							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
156	HK10	HK10-UD15	29.5 - 30	57.2	1.43	0.91	0.56	2.59	1.847	65	80					0.0	0.0	0.0	23.0	20.4	11.6	45.0	50.2	21.9	28.2	1.25	4°26'	0.044	0.736	0.492	0.402	0.153							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
157	HK10	HK10-UD16	31.5 - 32	60.3	1.41	0.88	0.54	2.59	1.945	66	80					0.0	0.0	0.5	28.9	19.2	10.8	40.6	50.9	22.4	28.5	1.33	3°14'	0.053	0.740	0.512	0.420	0.159							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
158	HK11	HK11-UD2	3.5 - 4	58.6	1.42	0.90	0.55	2.60	1.904	66	80					0.0	0.0	0.9	22.4	16.1	10.7	49.8	52.1	25.9	26.2	1.25	5°49'	0.048	0.744	0.632	0.356	0.163							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
159	HK11	HK11-UD3	5.5 - 6	63.0	1.50	0.92	0.57	2.60	1.826	65	90					0.0	0.0	1.7	23.2	15.8	10.5	48.9	54.1	25.2	28.9	1.31	5°07'	0.042	0.700	0.528	0.394	0.186							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
160	HK11	HK11-UD4	7.5 - 8	64.1	1.42	0.87	0.54	2.62	2.028	67	83					0.0	0.0	0.9	19.3	16.7	11.0	52.0	56.1	29.2	26.8	1.30	5°31'	0.054	0.776	0.668	0.368	0.167							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
161	HK11	HK11-UD5	9.5 - 10	60.4	1.41	0.88	0.54	2.62	1.980	66	80					0.0	0.0	1.5	20.9	16.4	10.7	50.5	52.3	25.2	27.1	1.30	5°21'	0.049	0.740	0.540	0.416	0.179							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
162	HK11	HK11-UD6	11.5 - 12	60.6	1.44	0.90	0.56	2.63	1.934	66	82					0.0	0.0	2.1	29.2	14.5	9.4	44.8	52.7	26.2	26.5	1.30	5°07'	0.046	0.728	0.616	0.372	0.175							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
163	HK11	HK11-UD7	13.5 - 14	57.4	1.42	0.90	0.56	2.61	1.894	65	79					0.0	0.0	2.0	20.5	16.3	10.8	50.5	50.1	21.7	28.4	1.26	5°04'	0.052	0.724	0.544	0.404	0.160							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
164	HK11	HK11-UD8	15.5 - 16	60.9	1.43	0.89	0.55	2.64	1.970	66	82					0.0	0.0	2.5	16.3	17.2	11.0	53.0	52.1	25.3	26.7	1.33	3°28'	0.051	0.728	0.624	0.396	0.153							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
165	HK11	HK11-UD9	17.5 - 18	63.6	1.49	0.91	0.56	2.60	1.855	65	89					0.0	0.0	0.1	21.8	15.8	10.9	51.4	56.6	28.7	28.0	1.25	5°52'	0.045	0.720	0.532	0.386	0.190							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
166	HK11	HK11-UD10	19.5 - 20	55.8	1.46	0.94	0.58	2.63	1.806	64	81					0.0	0.0	2.3	15.6	17.3	11.2	53.6	47.1	19.8	27.3	1.32	3°10'	0.044	0.712	0.528	0.382	0.180							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
167	HK11	HK11-UD11	21.5 - 22	59.3	1.40	0.88	0.54	2.63	1.993	67	78					0.0	0.0	1.1	22.2	15.5	10.5	50.7	53.2	26.6	26.7	1.23	5°42'	0.058	0.764	0.632	0.374	0.148							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
168	HK11	HK11-UD12	23.5 - 24	60.6	1.48	0.92	0.57	2.61	1.833	65	86					0.0	0.0	1.8	25.0	16.7	12.6	43.9	54.7	28.7	26.0	1.23	4°50'	0.047	0.676	0.636	0.348	0.181							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
169	HK11	HK11-UD13	25.5 - 26	58.8	1.48	0.93	0.58	2.62	1.811	64	85					0.0	0.0	0.8	24.7	17.0	13.0	44.6	49.7	22.8	26.9	1.34	3°07'	0.043	0.708	0.604	0.344	0.180							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
170	HK11	HK11-UD14	27.5 - 28	62.6	1.46	0.90	0.56	2.62	1.917	66	86					0.0	0.0	1.9	25.5	16.4	12.4	43.9	56.0	28.4	27.6	1.24	3°17'	0.058	0.756	0.532	0.396	0.183							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES								THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - Gs	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio e_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S (%)	Saïn soûi - Gravel (%)			Caùt - Sand (%)				Buïi - Silt (%)	Seùt Clay (%)		Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction - φ^o	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG)					ε max	ε min	γ max	γ min	α_{dry}	$\alpha_{submerged}$	
												10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)							0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²							
171	HK11	HK11-UD15	29.5 - 30	57.6	1.44	0.91	0.56	2.61	1.856	65	81					0.0	0.0	0.8	31.7	15.5	11.8	40.2	49.6	21.3	28.3	1.28	4°06'	0.058	0.732	0.568	0.368	0.146							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
172	HK11	HK11-UD16	31.5 - 32	56.4	1.46	0.93	0.58	2.62	1.806	64	82					0.0	0.0	2.6	27.3	15.9	12.1	42.1	48.1	21.5	26.6	1.31	5°52'	0.052	0.700	0.564	0.374	0.161							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
173	HK11	HK11-UD17	33.5 - 34	61.2	1.44	0.89	0.55	2.61	1.921	66	83					0.0	0.0	0.5	31.6	15.5	11.7	40.6	54.3	26.6	27.7	1.25	5°28'	0.055	0.760	0.516	0.402	0.152							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
174	HK12	HK12-UD2	3.5 - 4	59.8	1.48	0.93	0.58	2.64	1.851	65	85					0.0	0.0	2.7	31.5	10.6	7.3	47.9	50.7	22.2	28.5	1.32	5°59'	0.045	0.732	0.496	0.410	0.187							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
175	HK12	HK12-UD3	5.5 - 6	50.8	1.53	1.01	0.63	2.61	1.573	61	84					0.0	0.0	0.7	33.7	10.6	7.4	47.6	49.0	25.7	23.2	1.08	7°11'	0.067	0.648	0.500	0.342	0.156							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
176	HK12	HK12-UD4	7.5 - 8	57.7	1.45	0.92	0.57	2.61	1.838	65	82					0.0	0.0	0.3	20.9	12.7	8.8	57.3	50.9	22.7	28.2	1.24	4°06'	0.057	0.704	0.508	0.406	0.161							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
177	HK12	HK12-UD5	9.5 - 10	65.8	1.42	0.86	0.53	2.62	2.058	67	84					0.0	0.0	2.5	30.1	10.9	7.5	49.1	57.3	31.6	25.7	1.33	5°35'	0.058	0.772	0.588	0.410	0.173							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
178	HK12	HK12-UD6	11.5 - 12	61.4	1.44	0.89	0.55	2.61	1.924	66	83					0.0	0.0	0.2	20.8	12.7	8.9	57.5	54.2	27.5	26.6	1.27	4°26'	0.058	0.728	0.588	0.396	0.157							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
179	HK12	HK12-UD7	13.5 - 14	59.6	1.45	0.91	0.56	2.61	1.873	65	83					0.0	0.0	2.4	21.2	12.3	8.6	55.5	50.7	23.6	27.1	1.33	3°03'	0.055	0.696	0.592	0.376	0.195							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
180	HK12	HK12-UD8	15.5 - 16	57.7	1.41	0.89	0.55	2.61	1.918	66	78					0.0	0.0	0.7	34.3	10.5	7.3	47.2	49.4	22.9	26.5	1.31	5°11'	0.044	0.704	0.608	0.390	0.176							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
181	HK12	HK12-UD9	17.5 - 18	58.6	1.41	0.89	0.55	2.62	1.948	66	79					0.0	0.0	2.0	28.5	11.2	7.8	50.6	50.2	23.8	26.4	1.32	5°28'	0.053	0.732	0.656	0.354	0.183							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
182	HK12	HK12-UD10	19.5 - 20	68.3	1.41	0.84	0.52	2.61	2.115	68	84					0.0	0.0	2.8	34.5	9.6	6.8	46.2	59.8	31.6	28.3	1.30	4°33'	0.057	0.800	0.660	0.390	0.202							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
183	HK12	HK12-UD11	21.5 - 22	61.4	1.42	0.88	0.54	2.61	1.966	66	81					0.0	0.0	2.5	38.8	8.7	6.2	43.7	52.9	24.6	28.2	1.30	4°33'	0.056	0.728	0.544	0.414	0.167							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
184	HK12	HK12-UD12	23.5 - 24	48.9	1.48	0.99	0.62	2.63	1.647	62	78					0.0	0.0	2.6	31.3	10.6	7.4	48.1	48.0	23.8	24.2	1.04	7°45'	0.065	0.648	0.472	0.382	0.160							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
185	HK12	HK12-UD13	25.5 - 26	47.5	1.51	1.02	0.64	2.64	1.578	61	79					0.0	0.0	0.7	41.4	9.3	6.4	42.1	46.8	24.1	22.7	1.03	6°43'	0.073	0.628	0.540	0.338	0.132							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
186	HK12	HK12-UD14	27.5 - 28	59.5	1.45	0.91	0.56	2.63	1.893	65	83					0.0	0.0	0.2	45.6	8.1	5.7	40.4	51.8	24.2	27.6	1.28	4°43'	0.056	0.700	0.528	0.422	0.173							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
187	HK12	HK12-UD15	29.5 - 30	65.8	1.41	0.85	0.52	2.61	2.069	67	83					0.0	0.0	1.7	39.0	9.5	6.7	43.1	56.1	27.5	28.6	1.34	3°55'	0.055	0.748	0.600	0.424	0.164							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
188	HK12	HK12-UD16	31.5 - 32	55.9	1.42	0.91	0.57	2.64	1.899	66	78					0.0	0.0	1.4	36.4	10.0	6.9	45.3	49.9	23.6	26.3	1.23	4°43'	0.059	0.712	0.520	0.432	0.165							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
189	HK13	HK13-UD2	3.5 - 4	56.9	1.44	0.92	0.56	2.59	1.821	65	81					0.0	0.0	1.7	26.4	15.4	10.1	46.4	47.3	19.3	28.0	1.34	3°38'	0.054	0.712	0.596	0.344	0.152							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
190	HK13	HK13-UD3	5.5 - 6	61.1	1.43	0.89	0.55	2.64	1.974	66	82					0.0	0.0	0.6	35.2	13.0	8.7	42.5	51.8	24.6	27.2	1.34	3°55'	0.059	0.744	0.536	0.414	0.201							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
191	HK13	HK13-UD4	7.5 - 8	59.9	1.44	0.90	0.55	2.60	1.887	65	83					0.0	0.0	0.4	39.5	12.4	8.4	39.2	50.9	23.4	27.5	1.33	5°31'	0.046	0.728	0.592	0.384	0.165							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
192	HK13	HK13-UD5	9.5 - 10	63.9	1.43	0.87	0.54	2.60	1.980	66	84					0.0	0.0	1.7	27.6	14.1	9.8	46.7	56.3	28.3	28.1	1.27	3°41'	0.050	0.728	0.636	0.376	0.192							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
193	HK13	HK13-UD6	11.5 - 12	57.5	1.47	0.93	0.58	2.62	1.807	64	83					0.0	0.0	1.7	26.9	14.7	9.8	46.9	48.6	20.8	27.9	1.32	3°10'	0.057	0.672	0.536	0.390	0.152							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
194	HK13	HK13-UD7	13.5 - 14	60.7	1.42	0.88	0.54	2.59	1.930	66	81					0.0	0.0	0.6	26.3	14.6	10.2	48.3	54.0	25.3	28.8	1.23	4°36'	0.045	0.724	0.668	0.346	0.173							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
195	HK13	HK13-UD8	15.5 - 16	57.3	1.40	0.89	0.55	2.64	1.965	66	77					0.0	0.0	0.3	30.5	14.3	9.4	45.5	48.9	20.0	28.9	1.29	3°03'	0.045	0.772	0.528	0.404	0.175							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
196	HK13	HK13-UD9	17.5 - 18	58.8	1.46	0.92	0.57	2.61	1.839	65	83					0.0	0.0	0.1	38.3	12.1	8.5	41.0	49.6	21.6	28.0	1.33	4°12'	0.050	0.680	0.560	0.384	0.151							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
197	HK13	HK13-UD10	19.5 - 20	59.1	1.41	0.89	0.55	2.62	1.956	66	79					0.0	0.0	2.3	33.3	12.9	8.8	42.7	49.9	22.8	27.1	1.34	5°55'	0.047	0.760	0.592	0.376	0.172							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
198	HK13	HK13-UD11	21.5 - 22	59.3	1.44	0.90	0.56	2.60	1.875	65	82					0.0	0.0	1.0	26.1	15.0	10.2	47.6	52.8	24.7	28.1	1.23	4°23'	0.048	0.708	0.632	0.354	0.161							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
199	HK13	HK13-UD12	23.5 - 24	55.8	1.41	0.91	0.56	2.61	1.884	65	77					0.0	0.0	0.3	37.9	12.2	8.5	41.0	47.5	18.8	28.7	1.29	3°45'	0.059	0.736	0.636	0.354	0.165							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
200	HK13	HK13-UD13	25.5 - 26	60.9	1.44	0.89	0.55	2.62	1.928	66	83					0.0	0.0	2.7	26.8	13.9	9.6	47.0	53.1	24.9	28.2	1.28	5°14'	0.047	0.696	0.668	0.370	0.156							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
201	HK13	HK13-UD14	27.5 - 28	63.8	1.45	0.89	0.54	2.59	1.925	66	86					0.0	0.0	1.0	25.7	14.8	12.1	46.5	55.2	26.4	28.8	1.30	5°45'	0.049	0.760	0.504	0.410	0.154							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
202	HK13	HK13-UD15	29.5 - 30	60.5	1.47	0.92	0.56	2.59	1.828	65	86					0.0	0.0	1.8	26.5	14.6	11.8	45.2	53.0	25.9	27.1	1.28	4°09'	0.057	0.704	0.632	0.332	0.180							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
203	HK13	HK13-UD16	31.5 - 32	55.8	1.48	0.95	0.59	2.64	1.779	64	83					0.0	0.0	1.6	24.9	14.9	11.6	46.9	49.0	22.5	26.4	1.26	4°19'	0.052	0.696	0.500	0.388	0.184							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
204	HK14	HK14-UD2	3.5 - 4	59.0	1.48	0.93	0.57	2.60	1.793	64	86					0.0	0.0	0.8	36.0	12.6	8.8	41.8	52.7	26.6	26.2	1.24	3°59'	0.050	0.676	0.648	0.342	0.150							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
205	HK14	HK14-UD3	5.5 - 6	57.2	1.48	0.94	0.58	2.64	1.804	64	84					0.0	0.0	2.9	32.8	12.8	8.7	42.9	51.3	25.7	25.6	1.23	5°38'	0.059	0.676	0.512	0.400	0.153							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
206	HK14	HK14-UD4	7.5 - 8	60.4	1.40	0.87	0.54	2.63	2.012	67	79					0.0	0.0	0.8	30.1	13.8	9.4	45.9	52.3	26.3	26.0	1.31	3°34'	0.054	0.784	0.532	0.426	0.192							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
207	HK14	HK14-UD5	9.5 - 10	58.2	1.46	0.92	0.57	2.59	1.806	64	83					0.0	0.0	2.8	35.4	11.8	8.4	41.6	49.6	22.8	26.8	1.32	4°06'	0.051	0.680	0.508	0.412	0.138							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
208	HK14	HK14-UD6	11.5 - 12	57.5	1.41	0.90	0.55	2.63	1.937	66	78					0.0	0.0	0.9	24.8	15.0	10.2	49.2	50.1	22.0	28.1	1.26	3°55'	0.047	0.700	0.656	0.374	0.190							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
209	HK14	HK14-UD7	13.5 - 14	59.8	1.43	0.90	0.55	2.60	1.905	66	82					0.0	0.0	2.5	35.1	12.5	8.7	41.2	53.3	25.3	28.1	1.23	5°42'	0.043	0.712	0.536	0.422	0.180							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
210	HK14	HK14-UD8	15.5 - 16	62.7	1.47	0.90	0.55	2.59	1.867	65	87					0.0	0.0	1.2	23.8	15.1	10.5	49.4	55.2	29.3	25.9	1.29	5°52'	0.047	0.680	0.628	0.364	0.192							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
211	HK14	HK14-UD9	17.5 - 18	62.4	1.41	0.87	0.53	2.60	1.995	67	81					0.0	0.0	2.3	25.9	14.2	9.9	47.7	54.6	28.5	26.1	1.30	4°43'	0.050	0.728	0.556	0.430	0.185							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
212	HK14	HK14-UD10	19.5 - 20	62.5	1.40	0.86	0.53	2.63	2.052	67	80					0.0	0.0	1.9	34.6	12.4	8.6	42.6	53.3	24.6	28.7	1.32	3°48'	0.053	0.776	0.680	0.372	0.180							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
213	HK14	HK14-UD11	21.5 - 22	58.8	1.46	0.92	0.57	2.60	1.827	65	84					0.0	0.0	1.2	25.2	15.1	10.3	48.2	50.8	24.3	26.5	1.30	3°28'	0.054	0.692	0.608	0.360	0.148							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
214	HK14	HK14-UD12	23.5 - 24	62.1	1.48	0.91	0.56	2.61	1.859	65	87					0.0	0.0	0.5	33.3	12.8	9.0	44.3	55.3	27.9	27.4	1.25	3°41'	0.053	0.720	0.560	0.382	0.169							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES								THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION									GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G_s	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio e_o	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S(%)	Saïn soûi - Gravel (%)	Caùt - Sand (%)					Buïi - Silt (%)	Seùt Clay (%)		Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^o	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG)					ε max	ε min	γ max	γ min	α_{dry}	$\alpha_{submerged}$	
												10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)							0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²							
215	HK14	HK14-UD13	25.5 - 26	60.4	1.48	0.92	0.57	2.64	1.861	65	86					0.0	0.0	0.2	25.2	15.5	10.1	48.9	54.0	27.5	26.5	1.24	3°10'	0.049	0.744	0.472	0.408	0.192							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
216	HK14	HK14-UD14	27.5 - 28	61.1	1.43	0.89	0.55	2.59	1.917	66	82					0.0	0.0	1.2	30.4	13.7	9.6	45.2	53.4	26.1	27.3	1.28	4°43'	0.057	0.700	0.556	0.416	0.160							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
217	HK14	HK14-UD15	29.5 - 30	61.6	1.40	0.87	0.54	2.63	2.035	67	80					0.0	0.0	1.1	27.6	14.0	9.6	47.6	54.0	28.1	26.0	1.29	5°59'	0.044	0.740	0.544	0.446	0.169							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
218	HK14	HK14-UD16	31.5 - 32	63.0	1.43	0.88	0.54	2.61	1.976	66	83					0.0	0.0	1.2	30.1	13.9	9.5	45.3	53.6	25.9	27.7	1.34	5°18'	0.057	0.776	0.572	0.382	0.157							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
219	HK15	HK15-UD2	3.5 - 4	55.2	1.49	0.96	0.60	2.63	1.739	63	83					0.0	0.0	2.6	27.1	14.3	9.6	46.4	47.7	24.5	23.2	1.32	4°30'	0.045	0.672	0.548	0.364	0.145							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
220	HK15	HK15-UD3	5.5 - 6	56.5	1.45	0.93	0.57	2.61	1.817	65	81					0.0	0.0	1.8	17.5	17.0	11.2	52.5	49.5	24.2	25.3	1.28	4°50'	0.041	0.720	0.500	0.388	0.156							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
221	HK15	HK15-UD4	7.5 - 8	59.0	1.49	0.94	0.58	2.64	1.817	65	86					0.0	0.0	1.4	23.1	15.9	10.2	49.3	48.4	21.8	26.5	1.40	4°47'	0.039	0.680	0.612	0.362	0.161							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
222	HK15	HK15-UD5	9.5 - 10	65.4	1.51	0.91	0.57	2.63	1.881	65	91					0.0	0.0	2.1	20.4	16.3	10.6	50.5	56.0	31.7	24.3	1.39	3°45'	0.038	0.696	0.536	0.420	0.184							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
223	HK15	HK15-UD6	11.5 - 12	64.1	1.50	0.91	0.57	2.62	1.866	65	90					0.0	0.0	2.9	17.3	16.4	11.0	52.4	52.9	25.6	27.4	1.41	3°41'	0.042	0.732	0.492	0.418	0.178							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
224	HK15	HK15-UD7	13.5 - 14	65.7	1.52	0.92	0.57	2.63	1.867	65	93					0.0	0.0	0.7	24.2	15.9	10.2	49.0	56.4	28.1	28.2	1.33	3°41'	0.040	0.704	0.608	0.376	0.142							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
225	HK15	HK15-UD8	15.5 - 16	55.3	1.53	0.99	0.61	2.61	1.649	62	88					0.0	0.0	1.6	17.7	17.1	11.2	52.4	49.7	25.5	24.2	1.23	4°16'	0.043	0.648	0.544	0.344	0.172							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
226	HK15	HK15-UD9	17.5 - 18	51.4	1.51	1.00	0.62	2.63	1.638	62	83					0.0	0.0	1.0	16.3	17.4	11.3	54.0	50.3	28.0	22.3	1.05	5°21'	0.051	0.636	0.496	0.372	0.154							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
227	HK15	HK15-UD10	19.5 - 20	52.1	1.52	1.00	0.62	2.61	1.612	62	84					0.0	0.0	2.4	23.1	15.1	10.3	49.1	48.3	24.1	24.2	1.16	5°31'	0.053	0.624	0.608	0.316	0.148							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
228	HK15	HK15-UD11	21.5 - 22	52.9	1.49	0.97	0.60	2.62	1.689	63	82					0.0	0.0	1.5	29.3	13.9	11.1	44.1	47.6	24.3	23.3	1.23	5°31'	0.056	0.684	0.536	0.346	0.169							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
229	HK15	HK15-UD12	23.5 - 24	53.6	1.50	0.98	0.60	2.61	1.672	63	84					0.0	0.0	0.0	32.4	13.6	11.0	43.0	51.9	27.6	24.3	1.07	5°52'	0.057	0.664	0.472	0.396	0.152							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
230	HK15	HK15-UD13	25.5 - 26	54.3	1.52	0.98	0.61	2.64	1.680	63	85					0.0	0.0	0.9	23.8	15.2	11.9	48.3	51.4	25.1	26.3	1.11	5°55'	0.055	0.692	0.536	0.340	0.160							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
231	HK15	HK15-UD14	27.5 - 28	48.6	1.54	1.04	0.64	2.59	1.500	60	84					0.0	0.0	1.4	34.8	12.9	10.5	40.4	50.4	27.9	22.5	0.92	6°30'	0.063	0.628	0.476	0.346	0.159							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
232	HK15	HK15-UD15	29.5 - 30	51.4	1.53	1.01	0.62	2.60	1.573	61	85					0.0	0.0	0.1	29.1	14.3	11.6	45.0	51.2	27.1	24.1	1.01	6°19'	0.061	0.636	0.584	0.312	0.161							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
233	HK15	HK15-UD16	31.5 - 32	64.7	1.52	0.92	0.57	2.62	1.839	65	92					0.0	0.0	2.5	30.2	13.6	10.8	42.9	56.8	33.0	23.9	1.33	3°59'	0.042	0.684	0.528	0.408	0.185							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
234	HK15	HK15-UD17	33.5 - 34	59.1	1.54	0.97	0.60	2.60	1.685	63	91					0.0	0.0	0.6	34.5	13.7	10.6	40.6	52.6	27.9	24.8	1.26	4°40'	0.044	0.684	0.516	0.364	0.175							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
235	HK15	HK15-UD18	35.5 - 36	60.3	1.52	0.95	0.58	2.60	1.742	64	90					0.0	0.0	0.7	35.1	12.9	10.5	40.7	53.2	26.9	26.3	1.27	4°50'	0.046	0.672	0.520	0.382	0.152							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
236	HK16	HK16-UD2	3.5 - 4	58.3	1.54	0.97	0.60	2.60	1.673	63	91					0.0	0.0	2.2	31.3	14.0	9.3	43.2	51.3	23.0	28.3	1.25	3°31'	0.039	0.672	0.548	0.346	0.151							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
237	HK16	HK16-UD3	5.5 - 6	53.5	1.57	1.02	0.63	2.61	1.552	61	90					0.0	0.0	0.9	36.1	13.3	8.7	40.9	48.1	20.8	27.3	1.20	6°23'	0.062	0.616	0.588	0.318	0.128							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
238	HK16	HK16-UD4	7.5 - 8	56.4	1.51	0.97	0.60	2.62	1.713	63	86					0.0	0.0	1.9	34.1	13.6	8.8	41.6	50.4	25.4	25.0	1.24	4°30'	0.046	0.648	0.624	0.328	0.149							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
239	HK16	HK16-UD5	9.5 - 10	54.6	1.52	0.98	0.61	2.61	1.654	62	86					0.0	0.0	1.3	30.4	14.8	9.3	44.2	48.3	19.9	28.4	1.22	6°57'	0.057	0.672	0.508	0.364	0.164							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
240	HK16	HK16-UD6	11.5 - 12	68.2	1.50	0.89	0.55	2.61	1.927	66	92					0.0	0.0	0.3	37.3	13.1	8.6	40.6	59.3	32.8	26.4	1.34	3°34'	0.051	0.700	0.620	0.386	0.148							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
241	HK16	HK16-UD7	13.5 - 14	52.8	1.57	1.03	0.63	2.61	1.541	61	89					0.0	0.0	1.5	27.0	15.6	9.7	46.2	47.8	20.2	27.7	1.18	5°18'	0.044	0.616	0.460	0.376	0.160							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
242	HK16	HK16-UD8	15.5 - 16	56.4	1.46	0.93	0.58	2.62	1.807	64	82					0.0	0.0	1.5	35.4	13.2	8.7	41.2	50.4	25.3	25.2	1.24	4°50'	0.050	0.688	0.648	0.334	0.141							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
243	HK16	HK16-UD9	17.5 - 18	52.7	1.52	1.00	0.61	2.60	1.612	62	85					0.0	0.0	1.9	36.0	13.1	8.7	40.3	50.7	26.3	24.5	1.08	5°45'	0.048	0.648	0.540	0.342	0.131							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
244	HK16	HK16-UD10	19.5 - 20	50.9	1.57	1.04	0.64	2.61	1.508	60	88					0.0	0.0	1.1	33.3	13.9	9.1	42.7	50.1	23.6	26.5	1.03	6°06'	0.059	0.612	0.468	0.352	0.132							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
245	HK16	HK16-UD11	21.5 - 22	49.7	1.56	1.04	0.64	2.62	1.515	60	86					0.0	0.0	1.2	32.8	14.1	9.0	42.9	48.3	23.8	24.4	1.06	6°54'	0.063	0.652	0.444	0.350	0.128							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
246	HK16	HK16-UD12	23.5 - 24	47.5	1.54	1.04	0.65	2.62	1.509	60	82					0.0	0.0	1.2	20.1	17.5	10.3	51.0	48.0	22.7	25.2	0.98	6°57'	0.067	0.612	0.512	0.328	0.154							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
247	HK16	HK16-UD13	25.5 - 26	53.4	1.53	1.00	0.61	2.59	1.597	61	87					0.0	0.0	0.6	24.6	16.4	10.2	48.2	51.6	25.3	26.2	1.07	5°04'	0.054	0.628	0.480	0.380	0.141							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
248	HK16	HK16-UD14	27.5 - 28	46.2	1.52	1.04	0.64	2.61	1.510	60	80					0.0	0.0	0.0	37.3	13.4	8.6	40.6	47.6	18.6	29.1	0.95	6°16'	0.064	0.632	0.464	0.344	0.134							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
249	HK16	HK16-UD15	29.5 - 30	63.9	1.47	0.90	0.55	2.59	1.888	65	88					0.0	0.0	0.0	30.7	14.8	9.7	44.7	55.6	30.2	25.4	1.33	3°41'	0.054	0.692	0.528	0.410	0.195							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
250	HK16	HK16-UD16	31.5 - 32	59.8	1.45	0.91	0.56	2.59	1.854	65	83					0.0	0.0	1.0	25.9	15.5	10.3	47.3	53.0	27.8	25.2	1.27	4°40'	0.051	0.716	0.508	0.404	0.178							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
251	HK16	HK16-UD17	33.5 - 34	48.5	1.58	1.06	0.66	2.64	1.481	60	86					0.0	11.2	0.1	37.3	15.0	8.3	28.1	50.3	33.5	16.8	0.89	7°28'	0.069	0.444	0.416	0.270	0.135							Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
252	HK16	HK16-UD18	35.5 - 36	47.2	1.57	1.07	0.66	2.63	1.466	59	85					0.0	0.0	25.6	24.8	13.6	7.7	28.3	48.6	32.9	15.8	0.91	7°11'	0.072	0.448	0.432	0.268	0.132							Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
253	HK16	HK16-UD19	37.5 - 38	46.7	1.60	1.09	0.68	2.63	1.411	59	87					0.0	0.0	23.5	20.3	15.8	13.9	26.5	47.9	31.3	16.6	0.93	7°04'	0.077	0.456	0.372	0.260	0.150							Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
254	HK17	HK17-UD2	3.5 - 4	56.4	1.44	0.92	0.57	2.59	1.812	64	81					0.0	0.0	0.8	23.0	16.5	10.6	49.1	49.3	22.0	27.3	1.26	4°30'	0.053	0.672	0.628	0.348	0.180							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
255	HK17	HK17-UD3	5.5 - 6	55.8	1.48	0.95	0.58	2.59	1.726	63	84					0.0	0.0	1.7	23.9	15.8	10.5	48.1	49.6	21.4	28.2	1.22	5°18'	0.052	0.708	0.580	0.320	0.155							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
256	HK17	HK17-UD4	7.5 - 8	60.4	1.44	0.90	0.55	2.61	1.907	66	83					0.0	0.0	0.4	30.3	14.7	9.6	45.0	51.8	23.1	28.7	1.30	3°14'	0.054	0.696	0.600	0.390	0.169							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
257	HK17	HK17-UD5	9.5 - 10	70.5	1.46	0.86	0.53	2.62	2.060	67	90					0.0	0.0	0.8	30.3	14.4	9.5	45.0	61.1	34.3	26.8	1.35	3°17'	0.044	0.736	0.612	0.420	0.163							Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES								THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION											GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST - Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG)					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio ε_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S(%)	Saïn soûi - Gravel (%) 10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	Caùt - Sand (%) 1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	Buïi - Silt (%) 0.01 - 0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	Seùt Clay (%) <0.005 (mm)	Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid Index _ Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^0	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²	ε max	ε min	γ max	γ min	α_{dry}	$\alpha_{submerged}$	
258	HK17	HK17-UD6	11.5 - 12	51.7	1.55	1.02	0.63	2.61	1.554	61	87					0.0	0.0	1.3	26.9	15.7	9.7	46.4	49.0	22.5	26.6	1.10	6°09'	0.061	0.612	0.536	0.338	0.132								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
259	HK17	HK17-UD7	13.5 - 14	55.8	1.43	0.92	0.56	2.60	1.832	65	79					0.0	0.0	0.4	35.2	13.3	9.0	42.1	51.2	26.0	25.2	1.18	4°26'	0.045	0.736	0.564	0.356	0.165								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
260	HK17	HK17-UD8	15.5 - 16	53.4	1.56	1.02	0.63	2.60	1.556	61	89					0.0	0.0	1.4	33.5	13.4	9.1	42.5	48.3	24.1	24.2	1.21	5°42'	0.043	0.632	0.572	0.314	0.137								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
261	HK17	HK17-UD9	17.5 - 18	52.6	1.52	1.00	0.61	2.59	1.601	62	85					0.0	0.0	0.5	34.9	13.5	9.1	41.9	51.4	26.8	24.6	1.05	5°55'	0.054	0.632	0.544	0.344	0.132								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
262	HK17	HK17-UD10	19.5 - 20	55.2	1.54	0.99	0.61	2.59	1.610	62	89					0.0	0.0	1.7	26.4	15.1	10.1	46.7	49.7	21.0	28.8	1.19	4°09'	0.041	0.676	0.452	0.376	0.163								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
263	HK17	HK17-UD11	21.5 - 22	53.5	1.52	0.99	0.61	2.61	1.636	62	85					0.0	0.0	1.3	25.1	15.5	10.2	47.9	47.1	20.7	26.5	1.24	5°42'	0.042	0.656	0.464	0.380	0.172								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
264	HK17	HK17-UD12	23.5 - 24	51.9	1.57	1.03	0.64	2.60	1.516	60	89					0.0	0.0	0.3	31.4	14.5	9.5	44.2	51.1	23.9	27.2	1.03	5°55'	0.052	0.648	0.512	0.316	0.145								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
265	HK17	HK17-UD13	25.5 - 26	58.6	1.56	0.98	0.61	2.61	1.654	62	93					0.0	0.0	1.1	27.9	15.1	9.8	46.1	51.5	26.0	25.5	1.28	4°19'	0.040	0.672	0.472	0.374	0.171								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
266	HK17	HK17-UD14	27.5 - 28	54.7	1.52	0.98	0.61	2.62	1.666	62	86					0.0	0.0	1.6	36.2	12.9	8.6	40.7	53.0	24.7	28.3	1.06	5°35'	0.053	0.680	0.548	0.326	0.181								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
267	HK17	HK17-UD15	29.5 - 30	44.6	1.60	1.11	0.69	2.55	1.395	58	85					0.0	0.0	21.9	26.3	14.2	10.9	26.7	46.1	31.0	15.1	0.90	7°38'	0.067	0.448	0.452	0.262	0.129								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
268	HK17	HK17-UD16	31.5 - 32	46.4	1.62	1.11	0.69	2.66	1.403	58	88					0.0	0.0	27.1	21.1	14.2	12.4	25.1	48.8	32.6	16.2	0.85	7°21'	0.069	0.460	0.436	0.254	0.127								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
269	HK17	HK17-UD17	33.5 - 34	42.2	1.63	1.15	0.71	2.63	1.295	56	86					0.0	9.9	23.0	16.7	13.9	7.8	28.8	45.7	29.1	16.6	0.79	8°46'	0.074	0.436	0.404	0.254	0.137								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
270	HK18	HK18-UD2	3.5 - 4	58.0	1.51	0.96	0.59	2.59	1.710	63	88					0.0	0.0	0.6	21.0	17.0	10.9	50.5	51.2	23.0	28.3	1.24	4°23'	0.051	0.664	0.532	0.370	0.139								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
271	HK18	HK18-UD3	5.5 - 6	51.5	1.52	1.00	0.62	2.60	1.591	61	84					0.0	0.0	0.7	17.4	17.4	11.4	53.1	51.0	25.5	25.4	1.02	5°11'	0.049	0.668	0.468	0.352	0.150								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
272	HK18	HK18-UD4	7.5 - 8	54.4	1.57	1.02	0.63	2.61	1.567	61	91					0.0	0.0	1.3	25.1	15.3	10.2	48.1	53.1	27.3	25.8	1.05	5°38'	0.051	0.628	0.500	0.354	0.153								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
273	HK18	HK18-UD5	9.5 - 10	49.8	1.55	1.03	0.64	2.60	1.513	60	86					0.0	0.0	2.0	21.6	15.8	10.7	49.9	49.5	22.3	27.2	1.01	6°54'	0.063	0.640	0.536	0.302	0.133								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
274	HK18	HK18-UD6	11.5 - 12	58.5	1.43	0.90	0.56	2.60	1.882	65	81					0.0	0.0	0.9	19.3	16.8	11.1	51.8	51.1	25.7	25.4	1.29	4°23'	0.054	0.740	0.496	0.422	0.146								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
275	HK18	HK18-UD7	13.5 - 14	55.0	1.51	0.97	0.60	2.59	1.659	62	86					0.0	0.0	1.1	29.9	14.3	9.7	45.0	49.2	25.0	24.2	1.24	5°52'	0.057	0.652	0.484	0.386	0.144								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
276	HK18	HK18-UD8	15.5 - 16	55.6	1.44	0.93	0.57	2.60	1.810	64	80					0.0	0.0	0.8	30.5	13.5	9.5	45.6	49.3	20.4	28.9	1.22	5°59'	0.050	0.728	0.472	0.404	0.165								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
277	HK18	HK18-UD9	17.5 - 18	54.5	1.55	1.00	0.62	2.61	1.601	62	89					0.0	0.0	2.0	19.1	16.5	11.0	51.4	48.9	22.4	26.5	1.21	5°28'	0.049	0.676	0.476	0.350	0.155								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
278	HK18	HK18-UD10	19.5 - 20	52.2	1.55	1.02	0.63	2.61	1.563	61	87					0.0	0.0	1.6	23.3	15.6	10.4	49.1	48.8	20.0	28.9	1.12	5°21'	0.046	0.636	0.568	0.316	0.138								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
279	HK18	HK18-UD11	21.5 - 22	51.3	1.56	1.03	0.64	2.62	1.542	61	87					0.0	0.0	0.4	26.8	15.0	10.0	47.7	47.6	23.9	23.6	1.16	5°28'	0.052	0.624	0.540	0.326	0.157								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
280	HK18	HK18-UD12	23.5 - 24	57.3	1.54	0.98	0.61	2.62	1.676	63	90					0.0	0.0	0.7	29.8	13.9	9.5	46.0	50.0	25.8	24.2	1.30	4°40'	0.057	0.668	0.572	0.328	0.177								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
281	HK18	HK18-UD13	25.5 - 26	55.3	1.55	1.00	0.61	2.60	1.606	62	90					0.0	0.0	2.1	26.1	14.6	10.0	47.3	49.4	21.3	28.1	1.21	5°21'	0.053	0.676	0.516	0.332	0.166								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
282	HK18	HK18-UD14	27.5 - 28	60.0	1.55	0.97	0.59	2.59	1.673	63	93					0.0	0.0	1.2	29.1	14.0	11.5	44.2	50.9	21.8	29.1	1.31	4°33'	0.055	0.648	0.548	0.352	0.176								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
283	HK18	HK18-UD15	29.5 - 30	47.0	1.62	1.10	0.69	2.66	1.414	59	88					0.0	23.9	11.9	18.8	12.7	9.7	23.0	48.3	31.9	16.5	0.92	6°02'	0.067	0.448	0.404	0.290	0.127								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
284	HK18	HK18-UD16	31.5 - 32	45.9	1.60	1.10	0.68	2.64	1.407	58	86					0.0	0.0	21.9	22.2	16.2	13.9	25.8	47.7	32.6	15.1	0.88	7°07'	0.077	0.468	0.400	0.234	0.141								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
285	HK18	HK18-UD17	33.5 - 34	39.9	1.63	1.17	0.72	2.64	1.265	56	83					0.0	10.5	14.2	32.0	11.9	6.7	24.7	43.4	27.4	16.0	0.78	8°05'	0.065	0.424	0.360	0.276	0.120								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
286	HK18	HK18-UD18	35.5 - 36	41.6	1.65	1.17	0.73	2.66	1.282	56	86					0.0	5.6	28.6	17.9	13.7	7.6	26.7	44.7	29.8	14.9	0.79	8°53'	0.075	0.404	0.384	0.240	0.142								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
287	HK19	HK19-UD2	3.5 - 4	64.0	1.45	0.88	0.54	2.59	1.930	66	86					0.0	0.0	0.2	35.0	10.5	11.3	43.0	57.6	31.7	25.9	1.25	4°36'	0.043	0.748	0.588	0.390	0.151								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
288	HK19	HK19-UD3	5.5 - 6	63.7	1.48	0.90	0.56	2.62	1.898	65	88					0.0	0.0	0.3	23.1	12.6	13.2	50.8	56.3	29.8	26.5	1.28	5°28'	0.054	0.752	0.480	0.420	0.160								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
289	HK19	HK19-UD4	7.5 - 8	58.2	1.44	0.91	0.56	2.61	1.867	65	81					0.0	0.0	0.3	21.0	13.1	13.6	52.0	51.3	23.7	27.6	1.25	3°24'	0.050	0.696	0.620	0.364	0.182								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
290	HK19	HK19-UD5	9.5 - 10	58.2	1.41	0.89	0.55	2.63	1.951	66	78					0.0	0.0	1.6	15.9	13.5	14.1	54.8	51.5	24.8	26.8	1.25	5°07'	0.049	0.708	0.664	0.368	0.160								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
291	HK19	HK19-UD6	11.5 - 12	62.4	1.42	0.87	0.54	2.63	2.007	67	82					0.0	0.0	2.2	25.6	11.9	12.4	48.0	54.0	27.6	26.3	1.32	4°47'	0.055	0.768	0.524	0.432	0.185								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
292	HK19	HK19-UD7	13.5 - 14	56.8	1.47	0.94	0.58	2.63	1.805	64	83					0.0	0.0	1.5	12.7	15.0	14.7	56.1	48.3	20.9	27.4	1.31	3°34'	0.051	0.716	0.552	0.370	0.143								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
293	HK19	HK19-UD8	15.5 - 16	61.6	1.44	0.89	0.55	2.60	1.919	66	84					0.0	0.0	2.5	25.3	11.7	12.5	48.1	54.5	28.1	26.4	1.27	3°31'	0.042	0.756	0.600	0.370	0.191								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
294	HK19	HK19-UD9	17.5 - 18	59.1	1.47	0.92	0.57	2.64	1.857	65	84					0.0	0.0	2.6	31.8	10.8	11.2	43.6	50.2	22.6	27.7	1.32	3°41'	0.056	0.684	0.592	0.390	0.170								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
295	HK19	HK19-UD10	19.5 - 20	57.5	1.45	0.92	0.57	2.60	1.824	65	82					0.0	0.0	1.9	18.4	13.1	13.8	52.8	50.3	21.7	28.6	1.25	3°14'	0.051	0.728	0.544	0.364	0.181								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
296	HK19	HK19-UD11	21.5 - 22	57.7	1.41	0.89	0.55	2.62	1.930	66	78					0.0	0.0	1.6	25.5	18.8	12.3	41.8	49.3	20.4	28.9	1.29	4°47'	0.051	0.712	0.592	0.388	0.167								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
297	HK19	HK19-UD12	23.5 - 24	55.9	1.46	0.94	0.58	2.61	1.787	64	82					0.0	0.0	2.4	20.6	20.0	13.4	43.6	48.1	20.2	27.9	1.28	3°24'	0.059	0.716	0.508	0.376	0.160								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
298	HK19	HK19-UD13	25.5 - 26	59.4	1.43	0.90	0.55	2.60	1.898	65	81					0.0	0.0	1.8	22.1	19.7	12.7	43.6	50.7	23.4	27.3	1.32	5°55'	0.051	0.704	0.640	0.374	0.147								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES: Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G_s	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio ε_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S(%)	THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION: Saïn soûi - Gravel (%) 10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	Caùt - Sand (%) 1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	Buïi - Silt (%) 0.01 - 0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	Seùt Clay (%) <0.005 (mm)	GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS: Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	TN CẮT DIRECT SHEAR TEST: Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^0	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST: Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG) 0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²	HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO ε max	ε min	DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³) γ max	γ min	GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE α_{dry}	$\alpha_{submerged}$	PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
299	HK19	HK19-UD14	27.5 - 28	63.0	1.47	0.90	0.55	2.59	1.872	65	87					0.0	0.0	0.2	19.3	20.7	13.0	46.8	54.3	26.1	28.2	1.31	3°14'	0.046	0.716	0.548	0.386	0.162								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
300	HK19	HK19-UD15	29.5 - 30	58.8	1.42	0.89	0.56	2.64	1.953	66	80					0.0	0.0	0.2	26.3	18.9	13.2	41.3	50.0	24.2	25.9	1.34	3°28'	0.054	0.720	0.664	0.366	0.177								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
301	HK19	HK19-UD16	31.5 - 32	61.8	1.46	0.90	0.56	2.60	1.881	65	85					0.0	0.0	1.7	23.6	19.4	12.7	42.6	54.8	28.9	25.9	1.27	5°25'	0.054	0.720	0.612	0.370	0.165								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
302	HK19	HK19-UD17	33.5 - 34	56.4	1.41	0.90	0.55	2.59	1.872	65	78					0.0	0.0	0.9	27.1	18.8	12.2	41.0	47.3	19.1	28.2	1.32	5°52'	0.044	0.712	0.656	0.334	0.155								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
303	HK19	HK19-UD18	35.5 - 36	62.7	1.46	0.90	0.56	2.64	1.941	66	85					0.0	0.0	0.1	28.2	18.2	11.9	41.6	54.2	26.0	28.2	1.30	3°21'	0.046	0.728	0.632	0.372	0.193								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
304	HK20	HK20-UD2	3.5 - 4	66.3	1.49	0.90	0.55	2.59	1.891	65	91					0.0	0.0	2.4	24.1	15.5	10.4	47.7	57.1	31.6	25.6	1.36	3°34'	0.051	0.696	0.612	0.392	0.157								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
305	HK20	HK20-UD3	5.5 - 6	59.9	1.50	0.94	0.58	2.62	1.792	64	88					0.0	0.0	2.7	19.8	16.3	10.7	50.5	52.0	24.1	28.0	1.28	4°30'	0.045	0.680	0.616	0.344	0.154								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
306	HK20	HK20-UD4	7.5 - 8	57.2	1.49	0.95	0.59	2.62	1.764	64	85					0.0	0.0	1.2	24.8	16.2	9.9	47.9	45.3	18.7	26.6	1.45	4°40'	0.044	0.692	0.508	0.392	0.180								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
307	HK20	HK20-UD5	9.5 - 10	56.1	1.51	0.97	0.60	2.60	1.687	63	86					0.0	0.0	0.0	36.4	13.4	8.9	41.3	50.1	24.2	25.9	1.23	5°28'	0.046	0.676	0.532	0.348	0.154								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
308	HK20	HK20-UD6	11.5 - 12	65.9	1.48	0.89	0.55	2.59	1.902	66	90					0.0	0.0	1.3	17.1	17.2	11.5	52.9	57.5	32.8	24.7	1.34	3°28'	0.041	0.736	0.540	0.408	0.148								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
309	HK20	HK20-UD7	13.5 - 14	54.7	1.52	0.98	0.61	2.61	1.657	62	86					0.0	0.0	0.8	34.8	13.6	8.9	41.9	49.7	24.8	24.9	1.20	5°14'	0.052	0.688	0.548	0.330	0.139								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
310	HK20	HK20-UD8	15.5 - 16	58.8	1.49	0.94	0.58	2.59	1.761	64	87					0.0	0.0	1.3	24.5	15.6	10.4	48.1	51.9	22.8	29.1	1.24	4°33'	0.042	0.720	0.484	0.376	0.160								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
311	HK20	HK20-UD9	17.5 - 18	55.6	1.51	0.97	0.60	2.61	1.689	63	86					0.0	0.0	2.2	20.7	16.3	10.7	50.1	52.6	25.1	27.5	1.11	5°25'	0.050	0.652	0.620	0.332	0.172								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
312	HK20	HK20-UD10	19.5 - 20	52.3	1.50	0.99	0.61	2.62	1.660	62	83					0.0	0.0	0.1	25.7	15.6	10.2	48.3	51.0	25.9	25.2	1.05	5°55'	0.054	0.676	0.492	0.356	0.158								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
313	HK20	HK20-UD11	21.5 - 22	54.6	1.52	0.98	0.61	2.61	1.654	62	86					0.0	0.0	0.7	27.1	15.2	10.0	46.9	52.9	25.5	27.4	1.06	5°45'	0.052	0.636	0.620	0.320	0.149								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
314	HK20	HK20-UD12	23.5 - 24	56.4	1.51	0.97	0.59	2.60	1.693	63	87					0.0	0.0	1.4	19.1	16.8	11.1	51.6	52.0	26.2	25.8	1.17	4°33'	0.059	0.688	0.576	0.324	0.174								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
315	HK20	HK20-UD13	25.5 - 26	58.7	1.50	0.95	0.58	2.62	1.771	64	87					0.0	0.0	2.2	27.0	14.9	9.8	46.2	52.5	24.4	28.1	1.22	4°57'	0.043	0.684	0.520	0.386	0.150								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
316	HK20	HK20-UD14	27.5 - 28	51.2	1.49	0.99	0.61	2.62	1.659	62	81					0.0	0.0	1.5	33.8	13.6	8.9	42.1	50.2	24.4	25.8	1.04	5°59'	0.059	0.692	0.456	0.376	0.162								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
317	HK20	HK20-UD15	29.5 - 30	47.9	1.56	1.05	0.65	2.63	1.494	60	84					0.0	0.0	31.8	27.4	8.5	6.9	25.3	46.9	30.0	16.9	1.06	6°57'	0.072	0.476	0.456	0.270	0.141								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
318	HK20	HK20-UD16	31.5 - 32	46.6	1.59	1.08	0.68	2.66	1.452	59	85					0.0	4.1	22.1	24.3	10.8	10.1	28.6	45.8	30.1	15.7	1.05	6°26'	0.066	0.476	0.412	0.286	0.117								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
319	HK20	HK20-UD17	33.5 - 34	43.3	1.55	1.08	0.67	2.65	1.449	59	79					0.0	21.9	5.2	31.1	8.8	5.8	27.2	44.0	28.9	15.1	0.95	7°41'	0.061	0.452	0.412	0.272	0.152								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
320	HK20	HK20-UD18	35.5 - 36	41.1	1.59	1.13	0.70	2.66	1.360	58	80					0.0	24.4	4.0	21.1	11.1	11.0	28.4	42.9	26.7	16.2	0.89	7°04'	0.063	0.432	0.436	0.242	0.121								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
321	HK21	HK21-UD2	3.5 - 4	64.8	1.41	0.86	0.53	2.61	2.050	67	82					0.0	0.0	2.1	25.9	14.8	10.0	47.2	56.2	28.7	27.5	1.31	4°16'	0.053	0.772	0.568	0.426	0.194								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
322	HK21	HK21-UD3	5.5 - 6	57.7	1.45	0.92	0.57	2.63	1.860	65	82					0.0	0.0	2.5	22.5	15.8	10.2	49.0	51.1	23.7	27.5	1.24	5°35'	0.055	0.696	0.600	0.368	0.183								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
323	HK21	HK21-UD4	7.5 - 8	64.5	1.46	0.89	0.55	2.60	1.929	66	87					0.0	0.0	0.7	28.5	15.1	9.9	45.9	57.1	29.9	27.3	1.27	3°55'	0.045	0.728	0.660	0.350	0.177								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
324	HK21	HK21-UD5	9.5 - 10	57.5	1.48	0.94	0.58	2.62	1.788	64	84					0.0	0.0	2.4	24.6	14.6	10.0	48.4	48.4	21.4	27.0	1.34	5°45'	0.046	0.712	0.552	0.366	0.148								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
325	HK21	HK21-UD6	11.5 - 12	55.8	1.43	0.92	0.56	2.60	1.833	65	79					0.0	0.0	1.9	24.6	15.3	10.3	48.0	47.2	21.1	26.2	1.33	4°06'	0.053	0.720	0.604	0.358	0.162								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
326	HK21	HK21-UD7	13.5 - 14	59.7	1.41	0.88	0.55	2.64	1.991	67	79					0.0	0.0	1.1	26.4	15.0	9.8	47.6	52.0	25.5	26.6	1.29	5°52'	0.054	0.768	0.648	0.370	0.187								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
327	HK21	HK21-UD8	15.5 - 16	62.6	1.48	0.91	0.56	2.59	1.846	65	88					0.0	0.0	0.5	26.6	14.6	10.2	48.1	54.2	28.0	26.3	1.32	3°34'	0.051	0.696	0.660	0.340	0.177								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
328	HK21	HK21-UD9	17.5 - 18	62.2	1.45	0.89	0.55	2.63	1.943	66	84					0.0	0.0	1.2	23.9	15.0	10.2	49.7	54.3	27.0	27.3	1.29	3°14'	0.043	0.744	0.504	0.430	0.164								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
329	HK21	HK21-UD10	19.5 - 20	63.8	1.43	0.87	0.54	2.60	1.978	66	84					0.0	0.0	0.9	28.6	14.0	9.8	46.7	55.5	28.8	26.7	1.31	4°06'	0.052	0.772	0.616	0.372	0.165								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
330	HK21	HK21-UD11	21.5 - 22	61.7	1.44	0.89	0.55	2.61	1.930	66	83					0.0	0.0	1.2	28.7	14.2	9.7	46.2	54.2	28.5	25.7	1.29	5°52'	0.046	0.748	0.492	0.432	0.174								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
331	HK21	HK21-UD12	23.5 - 24	56.9	1.42	0.91	0.56	2.62	1.895	65	79					0.0	0.0	1.7	25.4	15.3	10.0	47.5	49.0	22.0	27.1	1.29	4°50'	0.054	0.724	0.528	0.420	0.155								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
332	HK21	HK21-UD13	25.5 - 26	63.4	1.47	0.90	0.56	2.62	1.912	66	87					0.0	0.0	0.3	31.1	13.7	9.4	45.6	53.6	25.0	28.6	1.34	3°21'	0.050	0.712	0.640	0.370	0.182								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
333	HK21	HK21-UD14	27.5 - 28	53.8	1.51	0.98	0.61	2.61	1.659	62	85					0.0	0.0	1.2	24.3	15.5	10.3	48.6	52.9	30.1	22.8	1.04	6°30'	0.063	0.672	0.560	0.342	0.166								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
334	HK21	HK21-UD15	29.5 - 30	51.0	1.54	1.02	0.63	2.60	1.549	61	86					0.0	0.0	2.2	23.4	15.6	10.4	48.5	49.8	25.7	24.1	1.05	7°38'	0.069	0.628	0.544	0.332	0.126								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
335	HK21	HK21-UD16	31.5 - 32	52.7	1.48	0.97	0.60	2.61	1.693	63	81					0.0	0.0	2.0	30.0	13.9	9.4	44.8	52.0	29.5	22.6	1.03	7°21'	0.066	0.644	0.500	0.384	0.153								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
336	HK21	HK21-UD17	33.5 - 34	52.4	1.52	1.00	0.62	2.62	1.627	62	84					0.0	0.0	1.5	31.4	13.7	9.2	44.2	50.5	26.3	24.2	1.08	7°28'	0.074	0.676	0.504	0.342	0.157								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
337	HK21	HK21-UD18	35.5 - 36	54.4	1.52	0.98	0.61	2.63	1.671	63	86					0.0	0.0	0.8	28.8	14.7	9.6	46.1	53.5	30.7	22.8	1.04	6°43'	0.063	0.668	0.560	0.346	0.137								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
338	HK22	HK22-UD2	3.5 - 4	64.6	1.48	0.90	0.56	2.64	1.937	66	88					0.0	0.0	0.8	23.8	15.3	10.2	49.9	58.1	30.8	27.3	1.24	4°19'	0.054	0.732	0.616	0.376	0.191								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
339	HK22	HK22-UD3	5.5 - 6	61.2	1.48	0.92	0.57	2.61	1.842	65	87					0.0	0.0	1.7	24.9	15.3	10.2	47.8	53.5	26.2	27.3	1.28	5°18'	0.056	0.724	0.588	0.354	0.178								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES												THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS			TN CẮT DIRECT SHEAR TEST				THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST				HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm^3)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng tôï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm^3)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm^3)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm^3)	Tyû troïng - Specific Gravity - G_s	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio e_o	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S (%)	10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 ~0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)	Sỏi sạn - Gravel (%)	Cát - Sand (%)	Bụi - Sỉlt (%)	Sét - Clay (%)	Giới hạn chảy - Liquid Limit - W_L (%)	Giới hạn dẻo - Plastic limit - W_P (%)	Chỉ số dẻo - Plastic Index - Ip (%)	Chỉ số sệt - Liquid index _ Is	Góc ma sát trong - Angle of internal friction φ^o	Lực dính kết - Cohesion - C kG/cm²	0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²	e max	e min	γ max	γ min	Cẩdry	Cẩsubmerged						
340	HK22	HK22-UD4	7.5 - 8	60.1	1.43	0.89	2.61	0.55	0.56	0.9	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.9	29.6	45.4	52.2	24.9	12.9	4°26'	0.048	0.748	0.556	0.386	0.195															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
341	HK22	HK22-UD5	9.5 - 10	61.6	1.47	0.91	2.61	0.56	0.55	2.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.4	24.4	47.8	55.7	29.9	12.3	3°38'	0.048	0.736	0.504	0.402	0.173															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
342	HK22	HK22-UD6	11.5 - 12	62.8	1.44	0.88	2.59	0.54	0.56	2.9	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4	35.0	43.1	56.1	29.0	12.5	4°09'	0.053	0.740	0.560	0.406	0.169															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
343	HK22	HK22-UD7	13.5 - 14	63.6	1.48	0.90	2.63	0.56	0.55	0.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.7	38.8	44.0	57.1	30.1	12.7	5°04'	0.054	0.752	0.548	0.382	0.152															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
344	HK22	HK22-UD8	15.5 - 16	62.6	1.45	0.89	2.59	0.55	0.56	1.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.2	29.4	45.3	56.3	30.4	12.4	3°03'	0.051	0.752	0.484	0.416	0.176															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
345	HK22	HK22-UD9	17.5 - 18	61.7	1.45	0.90	2.59	0.55	0.56	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.2	26.6	47.7	53.4	26.5	13.1	5°31'	0.047	0.732	0.556	0.378	0.162															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
346	HK22	HK22-UD10	19.5 - 20	64.4	1.47	0.89	2.61	0.55	0.56	2.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.8	18.2	51.6	58.3	31.6	11.0	5°21'	0.042	0.732	0.592	0.392	0.164															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
347	HK22	HK22-UD11	21.5 - 22	65.5	1.43	0.91	2.60	0.56	0.55	1.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.1	25.9	47.4	48.0	22.3	10.2	3°55'	0.045	0.724	0.516	0.390	0.175															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
348	HK22	HK22-UD12	23.5 - 24	61.2	1.43	0.89	2.61	0.55	0.56	2.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	3.5	35.1	41.3	53.6	27.1	12.6	3°03'	0.059	0.744	0.604	0.376	0.186															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
349	HK22	HK22-UD13	25.5 - 26	62.4	1.44	0.89	2.62	0.54	0.56	9.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.7	30.6	44.9	54.7	28.5	13.3	3°10'	0.057	0.732	0.548	0.392	0.197															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
350	HK22	HK22-UD14	27.5 - 28	65.9	1.42	0.91	2.62	0.56	0.55	11.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.5	31.0	43.4	49.2	22.1	12.5	5°49'	0.054	0.704	0.560	0.396	0.190															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
351	HK22	HK22-UD15	29.5 - 30	66.5	1.40	0.89	2.62	0.55	0.56	26.9	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.2	26.9	14.8	11.7	46.3	49.7	23.5	26.2	1.26	4°06'	0.048	0.740	0.572	0.380	0.183															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
352	HK22	HK22-UD16	31.5 - 32	59.6	1.41	0.88	2.63	1.976	66	24.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.8	24.0	48.1	52.9	26.4	12.6	5°59'	0.047	0.764	0.612	0.370	0.177															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
353	HK22	HK22-UD17	33.5 - 34	58.2	1.48	0.94	2.63	1.810	64	84	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.4	28.6	44.0	50.7	23.1	12.7	3°45'	0.047	0.716	0.568	0.354	0.173															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
354	HK23	HK23-UD2	3.5 - 4	59.1	1.48	0.93	2.62	1.816	64	85	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.2	25.6	47.8	51.3	22.4	12.9	5°01'	0.051	0.708	0.628	0.342	0.157															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
355	HK23	HK23-UD3	5.5 - 6	60.2	1.46	0.91	2.61	1.863	65	84	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.9	26.2	48.1	51.9	26.2	13.2	4°19'	0.053	0.724	0.612	0.356	0.150															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
356	HK23	HK23-UD4	7.5 - 8	57.6	1.48	0.94	2.62	1.790	64	84	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.4	33.9	42.5	50.9	25.2	12.7	5°18'	0.059	0.724	0.560	0.362	0.154															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
357	HK23	HK23-UD5	9.5 - 10	63.1	1.40	0.86	2.60	2.029	67	81	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.9	34.8	43.1	55.1	29.5	12.6	3°59'	0.051	0.724	0.688	0.386	0.162															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
358	HK23	HK23-UD6	11.5 - 12	61.4	1.43	0.89	2.60	1.935	66	83	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.7	30.8	43.7	55.2	29.3	12.4	5°45'	0.058	0.756	0.620	0.358	0.159															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
359	HK23	HK23-UD7	13.5 - 14	56.3	1.43	0.92	2.64	1.885	65	79	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	24.5	49.6	48.6	21.2	10.2	3°45'	0.046	0.704	0.560	0.406	0.182															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
360	HK23	HK23-UD8	15.5 - 16	59.0	1.41	0.89	2.61	1.942	66	79	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.7	33.3	43.5	50.3	22.4	9.1	5°52'	0.042	0.740	0.524	0.412	0.190															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
361	HK23	HK23-UD9	17.5 - 18	56.7	1.41	0.90	2.61	1.900	66	78	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.9	22.3	49.3	47.2	19.5	10.5	3°31'	0.049	0.720	0.600	0.378	0.181															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
362	HK23	HK23-UD10	19.5 - 20	61.7	1.48	0.92	2.59	1.830	65	87	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	3.2	32.3	43.0	52.6	24.0	12.6	4°33'	0.042	0.696	0.568	0.388	0.173															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
363	HK23	HK23-UD11	21.5 - 22	58.6	1.47	0.93	2.60	1.806	64	84	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.1	34.9	42.7	50.0	23.8	12.5	5°38'	0.051	0.716	0.492	0.402	0.158															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
364	HK23	HK23-UD12	23.5 - 24	61.9	1.45	0.90	2.62	1.926	66	84	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.5	31.3	44.8	54.7	28.9	13.2	4°02'	0.054	0.760	0.616	0.360	0.171															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
365	HK23	HK23-UD13	25.5 - 26	59.0	1.42	0.89	2.60	1.911	66	80	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.9	22.5	49.1	50.9	23.9	15.1	3°24'	0.059	0.712	0.532	0.418	0.192															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
366	HK23	HK23-UD14	27.5 - 28	63.1	1.48	0.91	2.64	1.909	66	87	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.3	31.1	44.1	55.8	28.8	13.5	3°55'	0.045	0.696	0.544	0.412	0.162															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
367	HK23	HK23-UD15	29.5 - 30	54.3	1.51	0.98	2.63	1.688	63	85	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.0	24.4	48.1	52.5	28.4	15.5	6°47'	0.073	0.652	0.512	0.376	0.160															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
368	HK23	HK23-UD16	31.5 - 32	63.8	1.44	0.88	2.60	1.958	66	85	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.2	26.6	46.2	55.8	27.0	15.1	3°10'	0.057	0.740	0.660	0.364	0.172															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
369	HK23	HK23-UD17	33.5 - 34	57.4	1.40	0.89	2.60	1.922	66	78	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	27.8	47.0	49.1	20.6	10.1	4°50'	0.045	0.704	0.680	0.344	0.196															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
370	HK23	HK23-UD18	35.5 - 36	53.5	1.48	0.96	2.59	2.61	1.708	63	82	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	24.7	49.0	49.8	26.5	23.3	6°23'	0.070	0.684	0.480	0.396	0.154															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
371	HK24	HK24-UD2	3.5 - 4	61.3	1.50	0.93	2.57	2.60	1.795	64	89	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.0	30.9	44.1	55.6	29.6	26.0	3°07'	0.046	0.720	0.460	0.410	0.177															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
372	HK24	HK24-UD3	5.5 - 6	54.1	1.54	1.00	0.61	2.59	1.592	61	88	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.9	26.3	15.3	10.2	47.1	47.3	23.0	24.3	1.28	5°01'	0.052	0.660	0.436	0.372	0.154															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
373	HK24	HK24-UD4	7.5 - 8	60.4	1.48	0.92	0.57	2.60	1.817	65	86	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.0	35.0	13.5	8.9	41.5	54.8	27.0	27.8	1.20	4°36'	0.051	0.676	0.624	0.348	0.192															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
374	HK24	HK24-UD5	9.5 - 10	61.4	1.46	0.90	0.56	2.61	1.885	65	85	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.6	37.2	13.1	8.6	40.5	56.0	31.5	24.5	1.22	3°00'	0.039	0.724	0.652	0.346	0.167															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
375	HK24	HK24-UD6	11.5 - 12	65.7	1.48	0.89	0.55	2.60	1.912	66	89	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4	27.4	15.2	10.1	46.9	57.8	30.3	27.5	1.29	4°06'	0.054	0.704	0.652	0.358	0.154															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
376	HK24	HK24-UD7	13.5 - 14	59.5	1.49	0.93	0.58	2.62	1.805	64	86	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.8	37.9	12.9	8.4	39.9	53.7	24.7	29.0	1.20	3°45'	0.046	0.720	0.504	0.386	0.164															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
377	HK24	HK24-UD8	15.5 - 16	51.8	1.51	0.99	0.61	2.60	1.614	62	83	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.6	19.5	17.7	10.3	51.0	47.8	21.3	26.5	1.15	6°09'	0.052	0.676	0.512	0.348	0.166															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
378	HK24	HK24-UD9	17.5 - 18	53.8	1.52	0.99	0.61	2.62	1.652	62	85	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.6	24.1	15.6	10.2	48.4	51.6	23.1	28.4	1.08	5°18'	0.048	0.692	0.552	0.324	0.147															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
379	HK24	HK24-UD10	19.5 - 20	58.9	1.50	0.94	0.58	2.60	1.754	64	87	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	30.5	14.4	9.5	44.4	57.3	30.8	26.5	1.06	3°10'	0.047	0.688	0.600	0.342	0.165															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
380	HK24	HK24-UD11	21.5 - 22	59.4	1.49	0.93	0.57	2.59	1.771	64	87	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	36.1	13.4	8.9	41.1	56.5	29.8	26.7	1.11	4°09'	0.052	0.672	0.512	0.392	0.187															Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES: Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio ε_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S(%)	THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION: Saïn soûi - Gravel (%) 10.0 - 20.0 (mm)	Saïn soûi - Gravel (%) 5.0 - 10.0 (mm)	Saïn soûi - Gravel (%) 2.0 - 5.0 (mm)	Caùt - Sand (%) 1.0 - 2.0 (mm)	Caùt - Sand (%) 0.5 - 1.0 (mm)	Caùt - Sand (%) 0.25 - 0.5 (mm)	Caùt - Sand (%) 0.1 - 0.25 (mm)	Caùt - Sand (%) 0.05 - 0.1 (mm)	Buïi - Silt (%) 0.01 - 0.05 (mm)	Buïi - Silt (%) 0.005 - 0.01 (mm)	Seùt Clay (%) <0.005 (mm)	GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS: Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	TN CẮT DIRECT SHEAR TEST: Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^0	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST: Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG) 0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²	HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO ε max	ε min	DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³) γ max	γ min	GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE α_{dry}	$\alpha_{submerged}$	PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
381	HK24	HK24-UD12	23.5 - 24	42.9	1.56	1.09	0.68	2.63	1.409	58	80					1.1	6.1	30.9	14.5	10.1	9.7	27.6	45.2	30.1	15.1	0.85	6°37'	0.067	0.464	0.364	0.300	0.129								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
382	HK24	HK24-UD13	25.5 - 26	46.1	1.57	1.07	0.67	2.66	1.475	60	83					0.0	0.0	13.8	43.8	8.8	5.9	27.7	44.2	28.2	16.0	1.12	5°07'	0.063	0.480	0.396	0.298	0.128								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
383	HK24	HK24-UD14	27.5 - 28	49.7	1.59	1.06	0.66	2.63	1.476	60	88					0.0	0.0	11.1	42.0	9.4	10.7	26.7	46.0	31.3	14.7	1.25	7°31'	0.061	0.456	0.448	0.292	0.128								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
384	HK24	HK24-UD15	29.5 - 30	43.3	1.55	1.08	0.67	2.65	1.450	59	79					0.0	4.3	15.5	36.5	9.1	7.4	27.2	45.5	29.5	16.0	0.86	6°09'	0.072	0.476	0.332	0.290	0.153								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
385	HK24	HK24-UD16	31.5 - 32	47.2	1.56	1.06	0.66	2.63	1.481	60	84					0.0	0.0	23.2	29.3	10.2	9.7	27.6	49.1	34.2	15.0	0.87	7°11'	0.070	0.476	0.420	0.274	0.138								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
386	HK24	HK24-UD17	33.5 - 34	42.5	1.55	1.09	0.68	2.65	1.437	59	78					0.0	0.0	21.7	34.1	9.3	6.2	28.7	44.2	28.8	15.4	0.89	7°35'	0.073	0.464	0.376	0.280	0.143								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
387	HK24	HK24-UD18	35.5 - 36	43.7	1.57	1.09	0.68	2.65	1.425	59	81					0.0	24.6	11.5	21.2	9.0	9.1	24.5	46.3	30.0	16.3	0.84	7°11'	0.066	0.444	0.408	0.272	0.151								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
388	HK25	HK25-UD2	3.5 - 4	60.9	1.48	0.92	0.57	2.61	1.837	65	86					0.0	0.0	2.9	21.8	15.3	10.4	49.6	52.6	26.6	26.0	1.32	4°02'	0.050	0.680	0.552	0.388	0.176								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
389	HK25	HK25-UD3	5.5 - 6	61.2	1.47	0.91	0.56	2.60	1.851	65	86					0.0	0.0	0.1	24.9	15.8	10.5	48.7	52.4	26.8	25.7	1.34	3°55'	0.054	0.716	0.500	0.414	0.162								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
390	HK25	HK25-UD4	7.5 - 8	61.2	1.43	0.89	0.55	2.61	1.942	66	82					0.0	0.0	0.4	30.3	14.2	9.6	45.4	52.5	24.4	28.1	1.31	5°52'	0.049	0.760	0.564	0.382	0.191								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
391	HK25	HK25-UD5	9.5 - 10	63.6	1.44	0.88	0.55	2.63	1.988	67	84					0.0	0.0	0.6	31.5	13.6	9.2	45.1	55.3	27.5	27.8	1.30	3°14'	0.052	0.740	0.620	0.382	0.165								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
392	HK25	HK25-UD6	11.5 - 12	61.1	1.41	0.88	0.54	2.63	2.005	67	80					0.0	0.0	1.0	35.9	12.4	8.5	42.1	52.2	25.9	26.3	1.34	3°52'	0.042	0.740	0.660	0.376	0.156								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
393	HK25	HK25-UD7	13.5 - 14	60.3	1.45	0.90	0.56	2.63	1.908	66	83					0.0	0.0	0.3	34.0	12.7	8.8	44.2	52.6	26.0	26.6	1.29	4°47'	0.047	0.744	0.544	0.386	0.173								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
394	HK25	HK25-UD8	15.5 - 16	59.1	1.45	0.91	0.56	2.61	1.864	65	83					0.0	0.0	1.4	30.4	13.8	9.4	45.0	52.6	25.5	27.1	1.24	3°17'	0.048	0.708	0.580	0.382	0.183								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
395	HK25	HK25-UD9	17.5 - 18	63.3	1.41	0.86	0.53	2.60	2.010	67	82					0.0	0.0	2.4	18.7	16.7	11.0	51.2	57.3	31.6	25.7	1.23	5°42'	0.045	0.768	0.656	0.366	0.155								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
396	HK25	HK25-UD10	19.5 - 20	61.5	1.40	0.87	0.54	2.64	2.046	67	79					0.0	0.0	1.3	24.8	15.3	10.0	48.5	52.7	25.1	27.6	1.32	5°35'	0.049	0.792	0.640	0.376	0.193								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
397	HK25	HK25-UD11	21.5 - 22	64.4	1.46	0.89	0.55	2.62	1.951	66	87					0.0	0.0	1.9	30.8	13.3	9.2	44.7	57.5	28.6	28.9	1.24	3°45'	0.054	0.740	0.584	0.398	0.169								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
398	HK25	HK25-UD12	23.5 - 24	58.5	1.48	0.93	0.58	2.64	1.827	65	84					0.0	0.0	1.8	33.9	12.7	8.6	42.9	51.0	22.5	28.6	1.26	4°30'	0.053	0.700	0.536	0.390	0.184								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
399	HK25	HK25-UD13	25.5 - 26	59.5	1.48	0.93	0.57	2.60	1.803	64	86					0.0	0.0	1.0	28.3	14.1	9.8	46.8	50.0	22.0	28.0	1.34	3°45'	0.046	0.688	0.640	0.338	0.162								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
400	HK25	HK25-UD14	27.5 - 28	64.3	1.41	0.86	0.53	2.64	2.077	68	82					0.0	0.0	0.1	35.3	12.5	8.6	43.5	55.5	27.0	28.5	1.31	3°24'	0.054	0.772	0.620	0.414	0.181								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
401	HK25	HK25-UD15	29.5 - 30	51.8	1.52	1.00	0.62	2.64	1.637	62	84					0.0	0.0	0.3	36.4	12.5	8.5	42.3	49.2	25.0	24.1	1.11	6°06'	0.069	0.656	0.600	0.314	0.172								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
402	HK25	HK25-UD16	31.5 - 32	51.6	1.52	1.00	0.62	2.64	1.633	62	83					0.0	0.0	0.2	32.2	13.7	9.2	44.8	46.8	23.7	23.1	1.21	7°45'	0.063	0.644	0.552	0.338	0.136								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
403	HK25	HK25-UD17	33.5 - 34	52.4	1.52	1.00	0.61	2.59	1.596	61	85					0.0	0.0	1.7	24.6	14.9	10.3	48.4	49.6	26.1	23.4	1.12	6°26'	0.076	0.632	0.488	0.362	0.164								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
404	HK25	HK25-UD18	35.5 - 36	52.4	1.50	0.98	0.61	2.63	1.671	63	82					0.0	0.0	1.6	31.0	13.6	9.2	44.6	49.6	27.0	22.7	1.12	7°31'	0.075	0.692	0.560	0.336	0.154								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
405	HK26	HK26-UD2	3.5 - 4	59.8	1.45	0.91	0.56	2.60	1.866	65	83					0.0	0.0	1.4	24.4	15.2	10.4	48.7	50.3	21.6	28.8	1.33	5°18'	0.048	0.696	0.632	0.370	0.154								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
406	HK26	HK26-UD3	5.5 - 6	56.6	1.43	0.91	0.57	2.63	1.881	65	79					0.0	0.0	0.8	35.5	12.7	8.7	42.3	48.6	22.6	26.0	1.31	4°33'	0.057	0.716	0.600	0.370	0.170								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
407	HK26	HK26-UD4	7.5 - 8	64.0	1.46	0.89	0.55	2.61	1.932	66	86					0.0	0.0	3.1	33.0	12.5	8.7	42.7	57.6	31.8	25.8	1.25	3°21'	0.046	0.704	0.584	0.412	0.156								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
408	HK26	HK26-UD5	9.5 - 10	61.7	1.40	0.87	0.54	2.63	2.037	67	80					0.0	0.0	1.2	32.9	12.8	8.8	44.3	54.0	26.5	27.5	1.28	4°36'	0.054	0.780	0.628	0.370	0.167								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
409	HK26	HK26-UD6	11.5 - 12	57.3	1.44	0.92	0.57	2.64	1.884	65	80					0.0	0.0	1.9	21.8	16.1	10.3	49.9	48.8	21.3	27.5	1.31	3°03'	0.051	0.732	0.524	0.396	0.175								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
410	HK26	HK26-UD7	13.5 - 14	57.7	1.44	0.91	0.56	2.60	1.848	65	81					0.0	0.0	0.9	28.8	14.0	9.7	46.6	49.8	24.0	25.7	1.31	5°38'	0.050	0.688	0.520	0.414	0.171								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
411	HK26	HK26-UD8	15.5 - 16	63.5	1.43	0.87	0.54	2.59	1.961	66	84					0.0	0.0	3.1	29.3	13.3	9.4	44.9	56.8	29.0	27.8	1.24	3°41'	0.052	0.716	0.564	0.410	0.187								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
412	HK26	HK26-UD9	17.5 - 18	64.0	1.45	0.88	0.54	2.59	1.929	66	86					0.0	0.0	0.1	32.0	13.2	9.4	45.3	56.0	30.2	25.8	1.31	3°07'	0.056	0.756	0.516	0.412	0.184								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
413	HK26	HK26-UD10	19.5 - 20	58.8	1.40	0.88	0.54	2.61	1.961	66	78					0.0	0.0	0.7	27.9	14.7	9.9	46.7	51.9	24.3	27.6	1.25	5°14'	0.052	0.708	0.596	0.412	0.186								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
414	HK26	HK26-UD11	21.5 - 22	59.2	1.42	0.89	0.55	2.63	1.948	66	80					0.0	0.0	0.6	26.6	14.9	10.0	47.9	51.7	25.0	26.7	1.28	4°43'	0.048	0.728	0.640	0.372	0.191								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
415	HK26	HK26-UD12	23.5 - 24	62.9	1.44	0.88	0.54	2.60	1.941	66	84					0.0	0.0	1.6	22.9	15.3	10.5	49.7	53.5	26.0	27.5	1.34	3°07'	0.048	0.700	0.560	0.416	0.191								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
416	HK26	HK26-UD13	25.5 - 26	63.1	1.46	0.90	0.55	2.62	1.926	66	86					0.0	0.0	1.6	29.4	14.2	9.5	45.2	53.9	26.2	27.7	1.33	5°01'	0.047	0.724	0.640	0.352	0.199								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
417	HK26	HK26-UD14	27.5 - 28	52.2	1.51	0.99	0.62	2.63	1.650	62	83					0.0	0.0	0.4	29.0	14.2	9.6	46.8	48.8	24.5	24.2	1.14	6°09'	0.073	0.648	0.596	0.326	0.158								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
418	HK26	HK26-UD15	29.5 - 30	53.4	1.48	0.96	0.60	2.62	1.715	63	82					0.0	0.0	3.0	26.9	14.1	9.6	46.4	49.5	25.2	24.3	1.16	7°21'	0.075	0.672	0.532	0.368	0.174								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
419	HK26	HK26-UD16	31.5 - 32	54.2	1.53	0.99	0.61	2.62	1.641	62	87					0.0	0.0	0.5	27.1	14.9	10.0	47.6	53.5	29.8	23.7	1.03	7°14'	0.061	0.668	0.556	0.334	0.134								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
420	HK26	HK26-UD17	33.5 - 34	52.0	1.52	1.00	0.62	2.64	1.640	62	84					0.0	0.0	1.0	34.1	13.1	8.8	43.0	48.6	24.7	24.0	1.14	7°45'	0.068	0.680	0.520	0.352	0.165								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
421	HK26	HK26-UD18	35.5 - 36	50.0	1.48	0.99	0.61	2.60	1.635	62	80					0.0	0.0	0.7	26.3	15.2	10.2	47.6	45.2	22.1	23.1	1.21	7°11'	0.064	0.636	0.496	0.370	0.154								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES: Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio ε_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S(%)	THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION: Saïn soûi - Gravel (%) 10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	Caùt - Sand (%) 1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	Buïi - Silt (%) 0.01 - 0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	Seùt Clay (%) <0.005 (mm)	GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS: Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	TN CẮT DIRECT SHEAR TEST: Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^0	Löïc dính keát - Cohesion - C KG/cm²	THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST: Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG) 0.25 KG/cm²	0.50 KG/cm²	1.00 KG/cm²	2.00 KG/cm²	4.00 KG/cm²	HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO: ε max	ε min	DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³): γ max	γ min	GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE: $\alpha_{khô}$	$\alpha_{submerged}$	PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
422	HK27	HK27-UD2	3.5 - 4	60.2	1.52	0.95	0.59	2.62	1.760	64	90					0.0	0.0	2.1	26.4	10.7	10.7	50.1	54.2	28.5	25.8	1.23	3°52'	0.041	0.668	0.624	0.346	0.154								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
423	HK27	HK27-UD3	5.5 - 6	65.1	1.54	0.93	0.57	2.60	1.787	64	95					0.0	0.0	2.5	24.4	10.7	11.1	51.3	56.3	30.7	25.7	1.34	3°03'	0.042	0.664	0.656	0.338	0.139								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
424	HK27	HK27-UD4	7.5 - 8	62.4	1.49	0.92	0.57	2.62	1.855	65	88					0.0	0.0	1.9	38.1	8.4	8.8	42.8	55.7	29.1	26.6	1.25	3°07'	0.045	0.704	0.504	0.404	0.167								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
425	HK27	HK27-UD5	9.5 - 10	62.3	1.48	0.91	0.56	2.60	1.851	65	87					0.0	0.0	1.8	33.7	9.3	9.8	45.4	55.6	27.5	28.0	1.24	3°28'	0.050	0.712	0.512	0.404	0.148								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
426	HK27	HK27-UD6	11.5 - 12	65.8	1.42	0.86	0.53	2.61	2.047	67	84					0.0	0.0	1.4	23.2	11.2	11.4	52.8	57.9	29.9	28.1	1.28	3°03'	0.052	0.732	0.680	0.382	0.166								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
427	HK27	HK27-UD7	13.5 - 14	58.6	1.53	0.96	0.60	2.61	1.705	63	90					0.0	0.0	1.3	32.7	9.6	9.9	46.4	55.7	29.3	26.4	1.11	4°30'	0.044	0.664	0.536	0.376	0.142								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
428	HK27	HK27-UD8	15.5 - 16	53.6	1.53	1.00	0.62	2.62	1.630	62	86					0.0	0.0	2.2	33.5	9.2	9.6	45.4	52.0	25.1	26.9	1.06	5°04'	0.046	0.656	0.536	0.352	0.161								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
429	HK27	HK27-UD9	17.5 - 18	52.5	1.50	0.98	0.61	2.62	1.663	62	83					0.0	0.0	1.8	28.9	10.4	10.4	48.5	51.6	24.3	27.4	1.03	5°35'	0.058	0.648	0.548	0.350	0.151								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
430	HK27	HK27-UD10	19.5 - 20	52.0	1.53	1.01	0.62	2.59	1.573	61	86					0.0	0.0	1.0	39.9	8.6	9.0	41.5	50.8	22.2	28.7	1.04	5°55'	0.051	0.612	0.612	0.314	0.162								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
431	HK27	HK27-UD11	21.5 - 22	59.1	1.53	0.96	0.59	2.60	1.704	63	90					0.0	0.0	2.1	31.6	9.9	10.1	46.3	58.6	31.4	27.2	1.02	4°06'	0.038	0.668	0.588	0.332	0.152								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
432	HK27	HK27-UD12	23.5 - 24	63.6	1.54	0.94	0.58	2.61	1.773	64	94					0.0	0.0	2.2	34.3	9.3	9.6	44.6	53.5	26.7	26.8	1.38	3°14'	0.040	0.676	0.644	0.332	0.140								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
433	HK27	HK27-UD13	25.5 - 26	47.7	1.53	1.04	0.64	2.62	1.529	60	82					0.0	0.0	0.5	29.2	10.8	10.6	49.0	50.0	20.8	29.2	0.92	6°23'	0.063	0.640	0.560	0.298	0.141								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
434	HK27	HK27-UD14	27.5 - 28	49.3	1.54	1.03	0.63	2.60	1.520	60	84					0.0	0.0	11.5	16.5	10.7	11.0	50.3	50.9	27.4	23.5	0.93	7°24'	0.066	0.628	0.504	0.332	0.141								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
435	HK27	HK27-UD15	29.5 - 30	58.3	1.50	0.95	0.59	2.63	1.776	64	86					0.0	0.0	11.5	23.3	9.8	9.7	45.6	51.4	26.8	24.6	1.28	5°31'	0.069	0.716	0.608	0.328	0.153								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
436	HK27	HK27-UD16	31.5 - 32	59.3	1.49	0.94	0.58	2.63	1.813	64	86					0.0	0.0	4.6	22.6	10.8	10.9	51.2	50.7	24.5	26.2	1.33	5°49'	0.060	0.716	0.580	0.362	0.145								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
437	HK27	HK27-UD17	33.5 - 34	63.2	1.52	0.93	0.57	2.60	1.791	64	92					0.0	0.0	4.6	30.4	9.5	9.9	45.7	52.4	22.4	30.0	1.36	4°50'	0.044	0.680	0.540	0.386	0.179								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
438	HK27	HK27-UD18	35.5 - 36	64.1	1.46	0.89	0.55	2.59	1.911	66	87					0.0	0.0	1.2	39.6	8.4	9.0	41.7	54.8	27.5	27.3	1.34	4°43'	0.049	0.760	0.604	0.350	0.173								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
439	HK27	HK27-UD19	37.5 - 38	46.8	1.52	1.04	0.64	2.61	1.521	60	80					0.0	0.0	12.8	22.4	9.9	9.8	45.1	48.6	26.3	22.3	0.92	6°09'	0.069	0.640	0.544	0.302	0.149								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
440	HK28	HK28-UD2	3.5 - 4	51.7	1.56	1.03	0.64	2.62	1.548	61	88					0.0	0.0	2.3	15.7	17.8	11.1	53.1	47.6	20.0	27.6	1.15	6°30'	0.061	0.660	0.464	0.340	0.142								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
441	HK28	HK28-UD3	5.5 - 6	54.8	1.53	0.99	0.61	2.60	1.630	62	87					0.0	0.0	1.7	31.1	14.3	9.4	43.5	50.2	21.9	28.3	1.16	5°14'	0.055	0.676	0.508	0.356	0.159								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
442	HK28	HK28-UD4	7.5 - 8	55.6	1.49	0.96	0.59	2.60	1.715	63	84					0.0	0.0	1.8	29.7	14.2	9.6	44.7	49.6	23.2	26.4	1.23	5°49'	0.052	0.660	0.512	0.376	0.144								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
443	HK28	HK28-UD5	9.5 - 10	56.2	1.49	0.95	0.59	2.59	1.716	63	85					0.0	0.0	2.1	31.5	13.8	9.4	43.3	49.6	25.3	24.4	1.27	5°49'	0.043	0.660	0.624	0.338	0.136								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
444	HK28	HK28-UD6	11.5 - 12	58.5	1.49	0.94	0.58	2.62	1.788	64	86					0.0	0.0	1.4	26.3	15.2	10.0	47.1	51.5	27.1	24.4	1.29	4°09'	0.057	0.676	0.560	0.376	0.159								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
445	HK28	HK28-UD7	13.5 - 14	50.0	1.54	1.03	0.63	2.61	1.542	61	85					0.0	0.0	1.3	32.7	14.0	9.1	42.9	48.6	22.0	26.7	1.05	6°37'	0.068	0.608	0.584	0.320	0.149								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
446	HK28	HK28-UD8	15.5 - 16	53.7	1.54	1.00	0.62	2.60	1.595	61	88					0.0	0.0	1.8	28.0	14.8	9.8	45.6	51.2	23.2	28.0	1.09	5°07'	0.048	0.624	0.516	0.356	0.146								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
447	HK28	HK28-UD9	17.5 - 18	75.9	1.48	0.84	0.52	2.60	2.090	68	94					0.0	0.0	0.5	15.7	17.6	11.7	54.5	64.6	37.6	27.0	1.42	3°07'	0.040	0.788	0.564	0.436	0.202								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
448	HK28	HK28-UD10	19.5 - 20	51.2	1.53	1.01	0.62	2.59	1.560	61	85					0.0	0.0	1.6	34.4	13.3	9.0	41.7	51.8	25.0	26.8	0.98	6°06'	0.053	0.636	0.472	0.358	0.142								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
449	HK28	HK28-UD11	21.5 - 22	54.7	1.57	1.01	0.63	2.62	1.581	61	91					0.0	0.0	2.3	29.1	14.1	9.5	45.0	48.8	22.9	25.8	1.23	5°25'	0.051	0.620	0.536	0.348	0.160								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
450	HK28	HK28-UD12	23.5 - 24	62.2	1.52	0.94	0.58	2.62	1.796	64	91					0.0	0.0	1.6	37.6	12.2	8.3	40.3	52.3	23.2	29.1	1.34	4°06'	0.047	0.672	0.620	0.360	0.152								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
451	HK28	HK28-UD13	25.5 - 26	55.2	1.57	1.01	0.62	2.60	1.571	61	91					0.0	0.0	2.1	35.1	12.7	8.8	41.4	50.2	22.4	27.8	1.18	5°45'	0.052	0.616	0.472	0.374	0.165								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
452	HK28	HK28-UD14	27.5 - 28	54.6	1.55	1.00	0.62	2.60	1.594	61	89					0.0	0.0	1.1	32.3	14.0	10.9	41.7	49.0	22.3	26.7	1.21	5°04'	0.061	0.632	0.484	0.360	0.155								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
453	HK28	HK28-UD15	29.5 - 30	44.2	1.63	1.13	0.71	2.66	1.354	58	87					0.0	24.8	13.1	12.5	13.9	10.5	25.2	45.4	29.4	15.9	0.93	7°45'	0.066	0.436	0.404	0.238	0.142								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
454	HK28	HK28-UD16	31.5 - 32	43.1	1.61	1.13	0.70	2.65	1.355	58	84					0.0	23.6	11.2	14.6	14.2	12.3	24.1	44.7	29.7	15.0	0.89	8°36'	0.072	0.424	0.392	0.264	0.130								Bùn á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
455	HK28	HK28-UD17	33.5 - 34	58.9	1.43	0.90	0.55	2.60	1.889	65	81					0.0	0.0	0.5	28.6	14.9	9.9	46.0	52.2	25.4	26.8	1.25	4°54'	0.052	0.756	0.552	0.380	0.146								Bùn sét, màu xám đen, trạng thái nhão
456	HK28	HK28-UD18	35.5 - 36	51.8	1.56	1.03	0.63	2.59	1.520	60	88					0.0	0.0	0.4	36.7	13.3	8.9	40.8	53.6	28.2	25.4	0.93	5°31'	0.049	0.656	0.428	0.360	0.164								Bùn sét, màu xám đen, trạng thái dẻo nhão
457	HK28	HK28-UD19	37.5 - 38	42.2	1.48	1.04	0.64	2.61	1.507	60	73					0.0	0.0	1.6	24.5	15.6	11.9	46.3	46.7	22.9	23.8	0.81	6°02'	0.052	0.628	0.540	0.316	0.159								Bùn sét, màu xám đen, trạng thái dẻo nhão
458	HK29	HK29-UD2	3.5 - 4	64.8	1.41	0.86	0.53	2.64	2.085	68	82					0.0	0.0	0.9	23.4	15.9	10.3	49.6	55.4	28.0	27.5	1.34	5°55'	0.042	0.772	0.560	0.438	0.202								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
459	HK29	HK29-UD3	5.5 - 6	64.5	1.42	0.86	0.53	2.60	2.013	67	83					0.0	0.0	1.2	13.5	18.0	11.9	55.4	57.9	30.5	27.5	1.24	5°25'	0.047	0.728	0.548	0.450	0.159								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
460	HK29	HK29-UD4	7.5 - 8	61.2	1.40	0.87	0.54	2.63	2.029	67	79					0.0	0.0	1.6	22.6	15.3	10.3	50.1	52.2	25.6	26.6	1.34	3°07'	0.046	0.752	0.684	0.354	0.189								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
461	HK29	HK29-UD5	9.5 - 10	64.3	1.44	0.88	0.54	2.60	1.967	66	85					0.0	0.0	3.0	17.0	16.6	11.2	52.3	54.9	27.3	27.6	1.34	3°14'	0.059	0.752	0.504	0.432	0.154								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
462	HK29	HK29-UD6	11.5 - 12	61.4	1.45	0.90	0.55	2.60	1.894	65	84					0.0	0.0	1.2	22.2	16.2	10.7	49.7	52.0	24.5	27.5	1.34	5°25'	0.048	0.748	0.512	0.408	0.163								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thöù nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Noä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES												THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION											GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS			TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST						HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng tôi nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G_s	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio e_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S_r (%)	Sỏi - Gravel (%) 2.0 - 5.0 (mm)	Sỏi - Gravel (%) 5.0 - 10.0 (mm)	Sỏi - Gravel (%) 10.0 - 20.0 (mm)	Cát - Sand (%) 1.0 - 2.0 (mm)	Cát - Sand (%) 0.5 - 1.0 (mm)	Cát - Sand (%) 0.25 - 0.5 (mm)	Cát - Sand (%) 0.1 - 0.25 (mm)	Cát - Sand (%) 0.05 - 0.1 (mm)	Bụi - Silt (%) 0.01 -0.05 (mm)	Bụi - Silt (%) 0.005 - 0.01 (mm)	Sét - Clay (%) <0.005 (mm)	Giới hạn chảy - Liquid Limit - W_L (%)	Giới hạn dẻo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	Göùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ°	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²	Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/KG)	e max	e min	γ max	γ min	Cáaùy	Cáasubmerged	
463	HK29	HK29-UD7	13.5 - 14	58.0	1.40	0.89	0.55	2.63	1.968	66	77	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
464	HK29	HK29-UD8	15.5 - 16	61.5	1.43	0.89	0.55	2.63	1.971	66	82	0.0	0.0	0.0	0.3	2.4	20.6	21.7	10.7	16.3	15.6	10.5	51.0	50.9	49.8	26.8	27.8	25.7	1.32	5°55'	0.046	0.716	0.632	0.392	0.352	0.178								Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
465	HK29	HK29-UD9	17.5 - 18	62.1	1.48	0.91	0.56	2.61	1.858	65	87	0.0	0.0	0.0	0.5	1.6	16.1	17.6	11.6	17.5	15.6	11.5	54.2	54.1	26.7	27.5	1.29	4°00'	0.052	0.744	0.536	0.378	0.172											Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
466	HK29	HK29-UD10	19.5 - 20	62.6	1.48	0.91	0.56	2.62	1.878	65	87	0.0	0.0	0.0	0.8	2.0	20.2	16.7	10.9	15.6	15.5	10.5	51.5	53.9	27.0	26.9	1.32	5°35'	0.048	0.684	0.608	0.378	0.171											Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
467	HK29	HK29-UD11	21.5 - 22	61.1	1.44	0.89	0.55	2.59	1.896	65	83	0.0	0.0	0.0	2.0	2.8	28.1	24.7	9.7	13.8	11.2	9.3	46.4	53.6	24.7	28.9	1.26	5°52'	0.043	0.736	0.488	0.430	0.164											Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
468	HK29	HK29-UD12	23.5 - 24	57.7	1.46	0.93	0.58	2.64	1.852	65	82	0.0	0.0	0.0	1.3	2.8	28.7	20.2	14.7	9.5	10.4	8.2	45.8	48.4	20.2	28.2	1.33	5°01'	0.053	0.696	0.556	0.404	0.138											Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
469	HK29	HK29-UD13	25.5 - 26	63.4	1.47	0.90	0.55	2.61	1.901	66	87	0.0	0.0	0.0	1.5	3.1	31.0	14.2	9.4	14.2	12.8	9.0	43.9	57.5	31.7	25.8	1.23	3°48'	0.046	0.700	0.536	0.418	0.172											Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
470	HK29	HK29-UD14	27.5 - 28	63.1	1.42	0.87	0.54	2.60	1.986	67	83	0.0	0.0	0.0	2.7	3.2	32.5	12.8	9.0	12.7	11.8	8.7	43.1	56.4	27.6	28.8	1.23	4°12'	0.054	0.756	0.528	0.420	0.164											Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
471	HK29	HK29-UD15	29.5 - 30	49.4	1.53	1.02	0.63	2.59	1.530	60	84	0.0	0.0	0.0	0.8	3.7	37.0	12.3	8.7	12.3	11.8	8.6	41.3	46.3	22.0	24.3	1.13	6°06'	0.066	0.644	0.488	0.344	0.159											Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
472	HK29	HK29-UD16	31.5 - 32	46.4	1.51	1.03	0.63	2.59	1.511	60	80	0.0	0.0	0.0	0.5	3.6	36.4	12.7	8.8	12.7	11.9	8.6	41.6	41.6	17.3	24.3	1.20	6°47'	0.069	0.620	0.536	0.318	0.151											Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
473	HK29	HK29-UD17	33.5 - 34	50.6	1.49	0.99	0.61	2.59	1.617	62	81	0.0	0.0	0.0	2.5	3.4	34.5	12.7	8.8	11.4	11.2	8.8	41.5	47.3	24.2	23.1	1.14	6°57'	0.076	0.656	0.516	0.340	0.144											Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
474	HK29	HK29-UD18	35.5 - 36	44.2	1.50	1.04	0.64	2.61	1.509	60	76	0.0	0.0	0.0	1.4	3.5	35.2	13.1	8.8	11.1	11.0	8.7	41.4	41.6	17.8	23.8	1.11	7°24'	0.061	0.600	0.476	0.338	0.148											Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
475	MK30	HK30-UD2	3.5 - 4	56.1	1.42	0.91	0.56	2.60	1.858	65	79	0.0	0.0	1.0	2.6	26.4	14.7	10.1	47.8	50.1	23.9	26.2	1.23	4°06'	0.042	0.708	0.644	0.346	0.145														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
476	MK30	HK30-UD3	5.5 - 6	56.1	1.46	0.94	0.58	2.61	1.790	64	82	0.0	0.0	2.2	30.5	13.3	9.2	44.8	49.0	22.7	26.3	1.27	4°06'	0.045	0.708	0.476	0.396	0.156														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
477	MK30	HK30-UD4	7.5 - 8	52.5	1.49	0.98	0.60	2.59	1.651	62	82	0.0	0.0	1.7	24.8	15.5	10.3	47.6	46.7	21.4	25.3	1.23	5°07'	0.051	0.640	0.620	0.322	0.167														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
478	MK30	HK30-UD5	9.5 - 10	52.3	1.50	0.98	0.61	2.62	1.660	62	83	0.0	0.0	1.5	17.8	16.7	11.1	57.9	46.7	20.2	26.5	1.21	5°35'	0.055	0.672	0.528	0.354	0.166														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
479	MK30	HK30-UD6	11.5 - 12	55.0	1.51	0.97	0.60	2.61	1.680	63	86	0.0	0.0	1.6	34.1	13.6	8.9	41.8	46.6	21.7	24.9	1.34	4°57'	0.042	0.644	0.620	0.332	0.138														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
480	MK30	HK30-UD7	13.5 - 14	53.3	1.52	0.99	0.61	2.60	1.622	62	85	0.0	0.0	0.1	21.3	16.6	11.0	51.0	47.5	21.3	26.2	1.22	5°42'	0.046	0.632	0.568	0.338	0.162														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
481	MK30	HK30-UD8	15.5 - 16	57.8	1.48	0.94	0.58	2.63	1.804	64	84	0.0	0.0	1.3	21.2	15.7	10.6	51.2	48.7	22.7	26.0	1.35	4°36'	0.039	0.720	0.512	0.374	0.173														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
482	MK30	HK30-UD9	17.5 - 18	83.5	1.40	0.76	0.47	2.64	2.459	71	90	0.0	0.0	1.3	33.6	12.6	8.7	43.8	64.7	34.5	30.2	1.62	2°25'	0.038	0.824	0.732	0.456	0.205														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
483	MK30	HK30-UD10	19.5 - 20	58.3	1.49	0.94	0.58	2.61	1.773	64	86	0.0	0.0	0.1	30.7	13.6	9.5	46.0	49.3	22.9	26.4	1.34	4°26'	0.049	0.676	0.612	0.350	0.174														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
484	MK30	HK30-UD11	21.5 - 22	55.3	1.49	0.96	0.59	2.63	1.742	64	84	0.0	0.0	1.2	35.9	12.3	10.0	40.7	47.6	21.1	26.6	1.29	5°59'	0.051	0.656	0.540	0.390	0.137														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
485	MK30	HK30-UD12	23.5 - 24	56.6	1.52	0.97	0.60	2.62	1.699	63	87	0.0	0.0	1.6	29.2	14.3	11.1	43.7	48.8	22.8	25.9	1.30	5°18'	0.053	0.644	0.556	0.372	0.161														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
486	MK30	HK30-UD13	25.5 - 26	61.3	1.53	0.95	0.58	2.60	1.741	64	92	0.0	0.0	1.0	34.2	13.7	10.6	40.5	51.8	23.8	28.0	1.34	3°14'	0.044	0.672	0.568	0.364	0.144														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
487	MK30	HK30-UD14	27.5 - 28	47.0	1.54	1.05	0.65	2.62	1.501	60	82	0.0	0.0	2.7	25.7	14.5	11.5	45.6	48.3	23.6	24.7	0.95	6°37'	0.065	0.600	0.488	0.340	0.153														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
488	MK30	HK30-UD15	29.5 - 30	55.1	1.51	0.97	0.60	2.59	1.660	62	86	0.0	0.0	0.1	34.4	13.9	10.8	40.9	50.8	25.7	25.2	1.17	4°06'	0.057	0.692	0.500	0.358	0.172														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
489	MK30	HK30-UD16	31.5 - 32	55.3	1.52	0.98	0.61	2.63	1.687	63	86	0.0	0.0	1.0	31.3	14.1	10.8	42.9	49.5	24.3	25.2	1.23	4°26'	0.052	0.684	0.512	0.372	0.132														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
490	MK30	HK30-UD2	3.5 - 4	62.2	1.43	0.88	0.55	2.63	1.984	66	82	0.0	0.0	1.7	30.4	14.3	9.3	44.3	54.9	26.6	28.3	1.26	3°59'	0.050	0.752	0.528	0.432	0.167														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
491	MK30	HK30-UD3	5.5 - 6	58.1	1.48	0.94	0.57	2.59	1.766	64	85	0.0	0.0	1.9	18.7	16.8	11.2	51.4	50.6	21.9	28.7	1.26	3°24'	0.054	0.716	0.576	0.334	0.146														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
492	MK30	HK30-UD4	7.5 - 8	57.2	1.48	0.94	0.58	2.60	1.761	64	84	0.0	0.0	1.9	23.9	15.6	10.4	48.2	48.5	22.0	26.4	1.33	4°09'	0.043	0.680	0.640	0.330	0.175														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
493	MK30	HK30-UD5	9.5 - 10	57.5	1.48	0.94	0.58	2.63	1.799	64	84	0.0	0.0	2.0	22.8	15.8	10.3	49.1	50.7	23.4	27.3	1.25	4°12'	0.056	0.712	0.552	0.376	0.181														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
494	MK30	HK30-UD6	11.5 - 12	62.8	1.42	0.87	0.54	2.61	1.991	67	82	0.0	0.0	1.2	12.1	18.3	12.0	56.4	55.4	28.0	27.4	1.27	4°40'	0.049	0.732	0.548	0.438	0.166														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
495	MK30	HK30-UD7	13.5 - 14	58.2	1.41	0.89	0.55	2.60	1.917	66	79	0.0	0.0	0.4	25.7	15.0	10.3	48.6	49.0	22.0	27.0	1.34	4°26'	0.057	0.720	0.516	0.430	0.151														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
496	MK30	HK30-UD8	15.5 - 16	62.4	1.42	0.87	0.54	2.64	2.019	67	82	0.0	0.0	1.3	36.7	11.8	8.2	42.1	55.1	27.2	28.0	1.26	3°17'	0.050	0.760	0.580	0.414	0.194														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
497	MK30	HK30-UD9	17.5 - 18	57.5	1.47	0.93	0.58	2.63	1.817	66	83	0.0	0.0	3.0	29.7	13.2	9.1	44.9	48.7	20.4	28.3	1.31	3°45'	0.059	0.676	0.584	0.382	0.152														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
498	MK30	HK30-UD10	19.5 - 20	63.9	1.43	0.87	0.54	2.64	2.026	67	83	0.0	0.0	1.3	17.5	17.1	11.0	53.1	57.0	29.2	27.7	1.25	4°02'	0.042	0.732	0.612	0.416	0.158														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
499	MK30	HK30-UD11	21.5 - 22	64.2	1.45	0.88	0.55	2.62	1.967	66	85	0.0	0.0	0.7	12.9	18.0	11.9	55.5	57.3	31.6	25.7	1.27	5°45'	0.053	0.736	0.680	0.358	0.167														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
500	MK30	HK30-UD12	23.5 - 24	59.8	1.48	0.93	0.58	2.64	1.850	65	85	0.0	0.0	0.2	36.6	12.9	8.6	41.8	53.5	26.1	27.4	1.23	3°41'	0.043	0.684	0.616	0.372	0.176														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
501	MK30	HK30-UD13	25.5 - 26	57.6	1.47	0.93	0.58	2.63	1.820	65	83	0.0	0.0	1.8	29.7	13.9	9.4	45.2	49.8	21.8	28.0	1.28	4°30'	0.042	0.712	0.544	0.372	0.149														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
502	MK30	HK30-UD14	27.5 - 28	63.6	1.40	0.86	0.53	2.59	2.026	67	81	0.0	0.0	0.4	28.6	14.5	10.0	46.5	55.3	29.3	26.0	1.32	5°18'	0.045	0.788	0.628	0.374	0.189														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
503	MK30	HK30-UD15	29.5 - 30	48.0	1.53	1.03	0.63	2.59	1.505	60	83	0.0	0.0	1.4	25.5	14.9	10.3	48.0	43.7	20.9	22.8	1.19	6°06'	0.072	0.624	0.540	0.306	0.159														Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thöù nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Noâ sâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES												THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS			TN CẮT DIRECT SHEAR TEST	THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST				HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm^3)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng tôi nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm^3)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm^3)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm^3)	Tyû troïng - Specific Gravity - G_s	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio e_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S_r(%)	Sỏi - Gravel (%)	Cát - Sand (%)						Sét - Clay (%)	Bụi - Silt (%)				Giới hạn dẻo - Plastic limit - W_p (%)	Giới hạn chảy - Liquid Limit - W_L (%)	Góc ma sát trong - Angle of internal friction φ^o	Lực dính kết - Cohesion - C kG/cm²	0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²	ε max	ε min	γ max	γ min	Cátdry	Cátsubmerged	
													10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)															
504	HK31	HK31-UD16	31.5 - 32	45.6	1.49	1.02	0.63	2.63	1.570	61	76																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
505	HK31	HK31-UD17	33.5 - 34	46.7	1.51	1.03	0.64	2.61	1.535	61	79																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
506	HK31	HK31-UD18	35.5 - 36	45.6	1.49	1.02	0.63	2.59	1.530	60	77																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
507	HK32	HK32-UD2	3.5 - 4	59.9	1.46	0.91	0.56	2.61	1.858	65	84																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
508	HK32	HK32-UD3	5.5 - 6	61.2	1.41	0.87	0.54	2.60	1.972	66	81																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
509	HK32	HK32-UD4	7.5 - 8	60.2	1.42	0.89	0.55	2.61	1.945	66	81																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
510	HK32	HK32-UD5	9.5 - 10	57.4	1.40	0.89	0.55	2.62	1.945	66	77																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
511	HK32	HK32-UD6	11.5 - 12	63.5	1.47	0.90	0.55	2.59	1.880	65	87																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
512	HK32	HK32-UD7	13.5 - 14	55.7	1.45	0.93	0.58	2.62	1.813	64	80																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
513	HK32	HK32-UD8	15.5 - 16	58.0	1.44	0.91	0.57	2.64	1.896	65	81																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
514	HK32	HK32-UD9	17.5 - 18	58.9	1.43	0.90	0.55	2.59	1.878	65	81																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
515	HK32	HK32-UD10	19.5 - 20	60.4	1.41	0.88	0.54	2.61	1.969	66	80																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
516	HK32	HK32-UD11	21.5 - 22	64.7	1.40	0.85	0.52	2.61	2.071	67	82																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
517	HK32	HK32-UD12	23.5 - 24	59.7	1.42	0.89	0.55	2.64	1.969	66	80																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
518	HK32	HK32-UD13	25.5 - 26	47.8	1.50	1.02	0.63	2.63	1.591	61	79																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
519	HK32	HK32-UD14	27.5 - 28	56.8	1.40	0.89	0.55	2.60	1.912	66	77																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
520	HK32	HK32-UD15	29.5 - 30	55.8	1.43	0.92	0.57	2.64	1.875	65	78																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
521	HK32	HK32-UD16	31.5 - 32	58.5	1.44	0.91	0.56	2.61	1.873	65	82																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
522	HK32	HK32-UD17	33.5 - 34	47.9	1.50	1.01	0.63	2.63	1.593	61	79																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
523	HK32	HK32-UD18	35.5 - 36	50.9	1.49	0.99	0.61	2.59	1.623	62	81																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
524	HK33	HK33-UD2	3.5 - 4	69.9	1.50	0.88	0.54	2.59	1.933	66	94																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
525	HK33	HK33-UD3	5.5 - 6	49.7	1.52	1.02	0.63	2.62	1.579	61	82																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
526	HK33	HK33-UD4	7.5 - 8	79.0	1.49	0.83	0.51	2.59	2.111	68	97																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
527	HK33	HK33-UD5	9.5 - 10	57.2	1.46	0.93	0.57	2.62	1.820	65	82																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
528	HK33	HK33-UD6	11.5 - 12	57.8	1.48	0.94	0.58	2.59	1.762	64	85																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
529	HK33	HK33-UD7	13.5 - 14	54.7	1.51	0.98	0.60	2.61	1.673	63	85																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
530	HK33	HK33-UD8	15.5 - 16	53.4	1.52	0.99	0.61	2.59	1.614	62	86																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
531	HK33	HK33-UD9	17.5 - 18	54.7	1.50	0.97	0.60	2.62	1.702	63	84																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
532	HK33	HK33-UD10	19.5 - 20	53.0	1.49	0.97	0.60	2.61	1.680	63	82																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
533	HK33	HK33-UD11	21.5 - 22	50.2	1.53	1.02	0.63	2.59	1.542	61	84																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
534	HK33	HK33-UD12	23.5 - 24	52.2	1.54	1.01	0.62	2.60	1.569	61	86																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
535	HK33	HK33-UD13	25.5 - 26	48.3	1.52	1.02	0.63	2.59	1.527	60	82																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo nhão
536	HK33	HK33-UD14	27.5 - 28	53.4	1.51	0.98	0.61	2.62	1.661	62	84																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
537	HK33	HK33-UD15	29.5 - 30	55.8	1.50	0.96	0.60	2.63	1.732	63	85																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
538	HK33	HK33-UD16	31.5 - 32	56.9	1.49	0.95	0.59	2.64	1.779	64	84																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
539	HK33	HK33-UD17	33.5 - 34	52.6	1.52	1.00	0.61	2.60	1.611	62	85																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
540	HK33	HK33-UD18	35.5 - 36	50.4	1.50	1.00	0.61	2.59	1.597	61	82																												Bùn sét, màu xám xanh đen, trạng thái nhão
Giá trị trung bình				57.0	1.48	0.96	0.58	2.61	1.774	64	84																														
Giá trị lớn nhất				83.5	1.65	1.17	0.73	2.66	2.459	71	97																														
Giá trị nhỏ nhất				39.9	1.40	0.76	0.47	2.59	1.265	56	71																														
Lớp 3. Á cát, màu xám đen, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái nhão																																							

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES								THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng öôùt nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G_s	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio e_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S(%)	Saïn soûi - Gravel (%)			Caùt - Sand (%)				Buïi - Silt (%)	Seùt Clay (%)		Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction -φ°	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG)					ε max	ε min	γ max	γ min	α_{dry}	$\alpha_{submerged}$	
			(m)									10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)							0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²							
541	**HK18**	HK18-UD19	37.5 - 38	25.3	1.94	1.55	0.97	2.68	0.731	42	93					0.0	14.8	53.3	16.2	4.2	4.3	7.0	26.4	20.8	5.5	0.81	25°28'	0.035		0.046	0.044	0.023	0.010							Á cát, màu xám đen, trạng thái dẻo
542	**HK18**	HK18-UD20	39.5 - 40	22.7	1.93	1.57	0.98	2.67	0.698	41	87					0.0	0.0	69.5	9.7	5.9	6.0	8.9	25.5	19.8	5.7	0.51	24°42'	0.036		0.044	0.046	0.024	0.010							Á cát, màu xám đen, trạng thái dẻo
543	**HK20**	HK20-UD19	37.5 - 38	30.1	1.90	1.46	0.92	2.68	0.835	46	97					12.4	35.9	21.4	17.1	4.0	2.9	6.3	28.1	22.5	5.6	1.35	21°45'	0.032		0.050	0.046	0.027	0.010							Á cát, màu xám đen, trạng thái nhão
Giá trị trung bình				**26.0**	**1.92**	**1.53**	**0.96**	**2.68**	**0.755**	**43**	**92**					**4.1**	**16.9**	**48.1**	**14.3**	**4.7**	**4.4**	**7.4**	**26.7**	**21.1**	**5.6**	**0.89**	**23°51'**	**0.035**		**0.047**	**0.045**	**0.025**	**0.010**							
Giá trị lớn nhất				**30.1**	**1.94**	**1.57**	**0.98**	**2.68**	**0.835**	**46**	**97**					**12.4**	**35.9**	**69.5**	**17.1**	**5.9**	**6.0**	**8.9**	**28.1**	**22.5**	**5.7**	**1.35**	**25°28'**	**0.036**		**0.050**	**0.046**	**0.027**	**0.010**							
Giá trị nhỏ nhất				**22.7**	**1.90**	**1.46**	**0.92**	**2.67**	**0.698**	**41**	**87**					**0.0**	**0.0**	**21.4**	**9.7**	**4.0**	**2.9**	**6.3**	**25.5**	**19.8**	**5.5**	**0.51**	**21°45'**	**0.032**		**0.044**	**0.044**	**0.023**	**0.010**							
	Lớp 4. Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm																																					
544	**HK03**	HK03-UD17	33.5 - 34	36.2	1.80	1.32	0.83	2.71	1.051	51	93					0.0	0.2	16.6	16.2	17.5	49.5	46.5	23.2	23.2	0.56	10°49'	0.195		0.124	0.078	0.053	0.019							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
545	**HK03**	HK03-UD18	35.5 - 36	34.2	1.82	1.36	0.85	2.70	0.991	50	93					0.0	1.5	27.7	13.2	16.0	41.7	45.4	21.1	24.3	0.54	11°53'	0.202		0.112	0.084	0.052	0.019							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
546	**HK10**	HK10-UD17	33.5 - 34	36.2	1.80	1.32	0.84	2.73	1.066	52	93					0.0	0.0	38.5	11.2	13.6	36.7	45.5	23.9	21.6	0.57	11°15'	0.198		0.130	0.078	0.054	0.018							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
547	**HK10**	HK10-UD18	35.5 - 36	37.5	1.81	1.32	0.83	2.73	1.074	52	95					0.0	2.5	36.3	10.9	13.7	36.7	46.4	26.6	19.8	0.55	11°05'	0.195		0.128	0.074	0.056	0.020							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
548	**HK10**	HK10-UD19	37.5 - 38	38.0	1.80	1.30	0.82	2.72	1.086	52	95					0.0	0.3	47.3	9.5	11.7	31.1	46.8	27.7	19.1	0.54	10°49'	0.195		0.132	0.068	0.055	0.017							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
549	**HK11**	HK11-UD18	35.5 - 36	34.6	1.81	1.34	0.85	2.74	1.038	51	91					0.0	0.7	24.7	14.5	15.0	45.1	44.9	22.5	22.4	0.54	11°19'	0.176		0.120	0.080	0.056	0.016							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
550	**HK12**	HK12-UD17	33.5 - 34	37.2	1.80	1.31	0.83	2.72	1.073	52	94					0.0	0.9	35.2	11.6	14.3	38.0	45.5	26.5	19.0	0.56	10°27'	0.182		0.122	0.082	0.058	0.015							Sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo mềm
551	**HK12**	HK12-UD18	35.5 - 36	38.2	1.79	1.29	0.82	2.72	1.100	52	95					0.0	0.6	40.4	10.5	13.4	35.2	45.6	25.2	20.4	0.64	10°22'	0.188		0.130	0.072	0.061	0.018							Sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo mềm
552	**HK12**	HK12-UD19	37.5 - 38	38.4	1.81	1.31	0.83	2.73	1.088	52	96					0.0	1.1	25.7	13.4	16.3	44.0	48.0	24.6	23.4	0.59	10°25'	0.195		0.132	0.076	0.056	0.016							Sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo mềm
553	**HK13**	HK13-UD17	33.5 - 34	29.5	1.90	1.47	0.93	2.73	0.860	46	94					0.0	1.4	36.9	11.5	13.4	36.8	38.3	19.6	18.7	0.53	11°39'	0.173		0.110	0.070	0.050	0.017							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo mềm
554	**HK15**	HK15-UD19	37.5 - 38	24.2	1.90	1.53	0.93	2.73	0.785	44	84					38.3	0.4	18.6	9.5	8.5	24.6	31.3	16.0	15.3	0.54	11°17'	0.169		0.112	0.060	0.050	0.015							Á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo mềm
555	**HK15**	HK15-UD20	39.5 - 40	25.1	1.91	1.53	0.97	2.72	0.782	44	87					0.0	31.2	24.0	10.0	8.9	25.8	32.2	16.1	16.0	0.56	11°57'	0.174		0.100	0.076	0.048	0.014							Á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo mềm
556	**HK19**	HK19-UD19	37.5 - 38	35.6	1.80	1.33	0.84	2.72	1.049	51	92					0.0	0.9	43.2	12.1	11.5	32.3	43.8	24.3	19.5	0.58	10°22'	0.181		0.114	0.086	0.057	0.016							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
557	**HK19**	HK19-UD20	39.5 - 40	37.2	1.81	1.32	0.84	2.74	1.077	52	95					0.0	0.0	41.0	12.7	12.2	34.1	44.8	26.4	18.4	0.59	11°57'	0.193		0.118	0.090	0.056	0.018							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
558	**HK19**	HK19-UD21	41.5 - 42	36.9	1.81	1.32	0.84	2.73	1.065	52	95					0.0	1.1	41.8	12.3	11.8	33.0	44.9	26.3	18.6	0.57	10°47'	0.182		0.130	0.074	0.052	0.020							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
559	**HK20**	HK20-UD20	39.5 - 40	24.6	1.89	1.52	0.96	2.71	0.786	44	85					12.9	0.0	27.1	17.8	15.2	26.9	32.1	15.4	16.7	0.55	11°25'	0.169		0.104	0.076	0.048	0.013							Á sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
560	**HK21**	HK21-UD19	37.8 - 38	29.6	1.88	1.45	0.92	2.74	0.889	47	91					0.0	0.8	24.7	21.6	18.5	34.5	37.9	17.2	20.7	0.60	10°13'	0.187		0.116	0.070	0.053	0.015							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
561	**HK23**	HK23-UD19	37.8 - 38	30.1	1.92	1.48	0.94	2.73	0.850	46	97					0.0	1.7	25.8	13.8	15.4	43.4	39.9	16.0	23.8	0.59	10°18'	0.192		0.116	0.068	0.049	0.015							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
562	**HK23**	HK23-UD20	39.8 - 40	29.3	1.89	1.46	0.92	2.72	0.861	46	93					0.0	0.6	35.8	11.5	14.2	37.8	39.8	18.0	21.8	0.52	11°40'	0.189		0.116	0.066	0.050	0.017							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
563	**HK23**	HK23-UD21	41.8 - 42	29.2	1.91	1.48	0.94	2.74	0.853	46	94					0.0	1.3	25.5	21.6	8.4	43.2	37.9	15.5	22.5	0.61	11°12'	0.176		0.114	0.068	0.050	0.016							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
564	**HK24**	HK24-UD19	37.5 - 38	39.0	1.79	1.29	0.82	2.73	1.121	53	95					0.0	1.3	29.0	13.0	7.3	49.5	49.9	25.8	24.2	0.55	10°20'	0.212		0.128	0.080	0.058	0.017							Sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo mềm
565	**HK24**	HK24-UD20	39.5 - 40	41.1	1.80	1.28	0.81	2.74	1.148	53	98					0.0	2.1	37.0	10.7	6.4	43.7	51.0	28.6	22.4	0.56	10°42'	0.206		0.124	0.092	0.057	0.017							Sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo mềm
566	**HK25**	HK25-UD19	37.8 - 38	29.7	1.89	1.46	0.93	2.74	0.880	47	92					0.0	0.3	40.8	10.8	12.8	35.3	38.9	18.9	20.0	0.54	10°05'	0.199		0.106	0.078	0.050	0.016							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo mềm
567	**HK25**	HK25-UD20	39.8 - 40	29.0	1.88	1.46	0.92	2.73	0.873	47	91					0.0	1.5	39.9	10.8	12.8	35.0	37.1	15.2	21.9	0.63	10°37'	0.176		0.110	0.076	0.049	0.016							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo mềm
568	**HK26**	HK26-UD19	37.8 - 38	29.4	1.88	1.45	0.92	2.73	0.879	47	91					0.0	1.8	37.4	10.9	13.5	36.4	37.5	18.7	18.8	0.57	11°20'	0.176		0.106	0.076	0.050	0.016							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo mềm
569	**HK26**	HK26-UD20	39.8 - 40	29.2	1.89	1.46	0.93	2.73	0.866	46	92					0.0	2.0	38.1	10.6	13.4	36.0	37.9	17.1	20.8	0.58	10°34'	0.193		0.104	0.076	0.049	0.016							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo mềm
570	**HK29**	HK29-UD19	37.5 - 38	39.0	1.80	1.30	0.82	2.74	1.115	53	96					0.0	2.5	19.1	23.3	9.5	45.7	49.4	26.2	23.3	0.55	11°15'	0.195		0.122	0.086	0.058	0.018							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo mềm
571	**HK30**	HK30-UD17	33.5 - 34	23.9	1.92	1.55	0.98	2.73	0.761	43	86					0.0	32.0	27.2	9.1	8.1	23.6	30.9	15.7	15.2	0.54	11°50'	0.173		0.110	0.066	0.044	0.017							Á sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
Giá trị trung bình				**32.9**	**1.85**	**1.39**	**0.88**	**2.73**	**0.967**	**49**	**93**					**1.8**	**3.2**	**32.3**	**13.0**	**12.6**	**37.0**	**41.8**	**21.4**	**20.4**	**0.57**	**11°18'**	**0.187**		**0.118**	**0.076**	**0.053**	**0.017**							
Giá trị lớn nhất				**41.1**	**1.92**	**1.55**	**0.98**	**2.74**	**1.148**	**53**	**98**					**38.3**	**32.0**	**47.3**	**23.3**	**18.5**	**49.5**	**51.0**	**28.6**	**24.3**	**0.64**	**11°57'**	**0.212**		**0.132**	**0.092**	**0.061**	**0.020**							
Giá trị nhỏ nhất				**23.9**	**1.79**	**1.28**	**0.81**	**2.70**	**0.761**	**43**	**84**					**0.0**	**0.0**	**16.6**	**9.1**	**6.4**	**23.6**	**30.9**	**15.2**	**15.2**	**0.52**	**10°05'**	**0.169**		**0.100**	**0.060**	**0.044**	**0.013**							
	Lớp 5. Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng																																					
572	**HK03**	HK03-UD19	37.5 - 38	29.2	1.92	1.49	0.94	2.74	0.844	46	95			0.0	0.0	0.0	1.5	20.7	15.2	15.6	47.0	45.0	20.8	24.2	0.35	12°17'	0.241		0.072	0.046	0.036	0.012							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo cứng
573	**HK03**	HK03-UD20	39.5 - 40	30.1	1.93	1.48	0.94	2.73	0.840	46	98			0.0	0.0	0.0	0.7	32.1	12.8	14.1	40.2	46.3	22.4	24.0	0.32	12°25'	0.239		0.072	0.044	0.037	0.012							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo cứng

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES								THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_c (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio ε_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S(%)	Saïn soûi - Gravel (%)			Caùt - Sand (%)				Buïi - Silt (%)	Seùt Clay (%)		Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^o	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG)					ε max	ε min	γ max	γ min	Ở ádry	Ở ásubmerged	
												10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)							0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²							
574	HK06	HK06-UD17	33.5 - 34	35.6	1.87	1.38	0.87	2.72	0.972	49	100				0.0	0.0	0.0	2.2	22.8	14.0	16.5	44.6	50.5	28.2	22.3	0.33	12°33'	0.235		0.080	0.044	0.035	0.014							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo cứng
575	HK07	HK07-UD19	37.5 - 38	26.8	1.93	1.52	0.96	2.72	0.786	44	93				0.0	0.0	26.4	14.6	12.4	8.4	6.1	32.1	41.8	20.9	20.9	0.28	13°01'	0.226		0.066	0.046	0.034	0.012							Sét, màu xám nâu, trạng thái dẻo cứng
576	HK07	HK07-UD20	39.5 - 40	24.6	1.94	1.56	0.99	2.73	0.753	43	89				0.0	0.0	31.1	2.0	21.5	7.9	4.8	32.8	37.1	17.9	19.2	0.35	12°15'	0.217		0.070	0.044	0.032	0.012							Sét, màu xám nâu, trạng thái dẻo cứng
577	HK08	HK08-UD18	35.5 - 36	26.1	1.94	1.54	0.98	2.73	0.774	44	92				0.0	0.0	0.0	1.6	35.1	12.0	9.5	41.8	40.1	17.9	22.3	0.37	13°21'	0.219		0.066	0.046	0.034	0.014							Sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo cứng
578	HK08	HK08-UD19	37.5 - 38	27.3	1.95	1.53	0.97	2.74	0.788	44	95				0.0	0.0	0.0	0.3	31.1	12.3	18.4	37.8	41.6	20.2	21.4	0.33	13°06'	0.234		0.072	0.042	0.032	0.012							Sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo cứng
579	HK08	HK08-UD20	39.5 - 40	31.5	1.87	1.42	0.90	2.74	0.927	48	93				0.0	0.0	0.0	0.8	27.0	13.7	10.9	47.6	42.3	18.9	23.4	0.54	10°59'	0.188		0.110	0.080	0.053	0.014							Sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo mềm
580	HK09	HK09-UD19	37.5 - 38	33.4	1.84	1.38	0.87	2.72	0.972	49	93				0.0	0.0	0.0	0.2	32.4	12.3	18.7	36.4	46.8	28.4	18.4	0.27	13°32'	0.234		0.080	0.044	0.038	0.016							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo cứng
581	HK09	HK09-UD20	39.5 - 40	30.3	1.86	1.43	0.90	2.72	0.906	48	91				0.0	0.0	0.0	1.5	28.5	13.1	15.3	41.6	45.4	21.1	24.3	0.38	13°44'	0.224		0.076	0.044	0.038	0.012							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo cứng
582	HK10	HK10-UD20	39.5 - 40	21.6	1.94	1.60	1.01	2.72	0.704	41	83				0.0	0.0	0.0	2.4	44.9	14.3	12.4	26.0	32.6	17.3	15.3	0.28	13°36'	0.217		0.070	0.036	0.032	0.013							Á sét, màu xám nâu, trạng thái dẻo cứng
583	HK10	HK10-UD21	41.5 - 42	22.6	1.93	1.57	0.99	2.71	0.721	42	85				0.0	0.0	0.0	0.8	48.9	13.7	11.9	24.7	33.6	17.1	16.5	0.33	13°59'	0.205		0.064	0.044	0.034	0.012							Á sét, màu xám nâu, trạng thái dẻo cứng
584	HK12	HK12-UD20	39.5 - 40	30.4	1.92	1.47	0.93	2.73	0.854	46	97				0.0	0.0	0.0	1.2	29.5	12.6	15.3	41.4	45.2	21.3	23.9	0.38	12°36'	0.238		0.076	0.042	0.036	0.011							Sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo cứng
585	HK13	HK13-UD18	35.8 - 36	25.3	1.92	1.53	0.97	2.73	0.782	44	88				0.0	0.0	0.0	1.2	28.0	13.9	14.3	42.6	41.0	18.6	22.4	0.30	12°40'	0.241		0.068	0.044	0.037	0.013							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
586	HK13	HK13-UD19	37.8 - 38	27.1	1.92	1.51	0.96	2.74	0.813	45	91				0.0	0.0	0.0	0.4	44.3	10.6	11.4	33.3	41.2	21.0	20.2	0.30	12°17'	0.245		0.076	0.040	0.034	0.012							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
587	HK13	HK13-UD20	39.8 - 40	25.3	1.93	1.54	0.98	2.74	0.779	44	89				0.0	0.0	0.0	1.8	33.1	12.1	13.9	39.0	37.8	17.7	20.2	0.38	13°55'	0.215		0.074	0.042	0.036	0.012							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
588	HK13	HK13-UD21	41.8 - 42	27.06	1.95	1.53	0.97	2.74	0.785	44	94				0.0	0.0	0.0	0.6	38.6	11.3	13.0	36.5	41.1	21.6	19.6	0.28	12°23'	0.239		0.074	0.038	0.036	0.013							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
589	HK13	HK13-UD22	43.8 - 44	26.5	1.95	1.54	0.98	2.73	0.771	44	94				0.0	0.0	0.0	0.0	28.9	13.1	15.2	41.9	43.7	20.1	23.7	0.27	12°50'	0.228		0.008	0.044	0.033	0.012							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
590	HK14	HK14-UD17	33.8 - 34	27.0	1.95	1.54	0.97	2.72	0.771	44	95				0.0	0.0	0.0	2.4	33.2	11.6	14.5	38.4	42.5	20.9	21.5	0.28	13°29'	0.232		0.066	0.050	0.029	0.013							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo cứng
591	HK14	HK14-UD18	35.8 - 36	26.3	1.94	1.54	0.98	2.74	0.783	44	92				0.0	0.0	0.0	0.0	24.5	14.3	15.8	45.4	41.4	19.2	22.2	0.32	12°28'	0.227		0.070	0.044	0.035	0.013							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo cứng
592	HK15	HK15-UD21	41.5 - 42	22.4	1.95	1.59	1.01	2.74	0.720	42	85				0.0	0.0	22.7	0.9	29.6	10.5	9.3	27.1	34.7	19.3	15.3	0.20	14°49'	0.241		0.042	0.032	0.020	0.008							Á sét, màu xám xanh đen, trạng thái nửa cứng
593	HK15	HK15-UD22	43.5 - 44	25.6	1.93	1.54	0.97	2.72	0.770	44	90				0.0	0.0	26.0	0.2	27.5	10.6	9.5	26.2	35.5	20.0	15.5	0.36	12°46'	0.211		0.072	0.040	0.035	0.011							Á sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo cứng
594	HK16	HK16-UD20	39.5 - 40	21.3	1.92	1.58	0.99	2.69	0.700	41	82				0.0	0.0	23.9	19.2	10.1	13.7	11.8	21.4	31.9	15.9	16.1	0.34	12°53'	0.218		0.066	0.042	0.033	0.011							Á sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
595	HK20	HK20-UD21	41.5 - 42	21.4	1.94	1.60	1.01	2.71	0.696	41	83				0.0	0.0	0.0	20.3	23.7	16.6	14.1	25.3	31.9	16.5	15.5	0.32	12°20'	0.221		0.068	0.040	0.035	0.011							Á sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo cứng
596	HK21	HK21-UD20	39.8 - 40	25.7	1.94	1.54	0.98	2.74	0.775	44	91				0.0	0.0	0.0	0.0	16.5	25.4	13.9	44.2	39.8	17.4	22.3	0.37	13°14'	0.225		0.068	0.044	0.034	0.011							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo cứng
597	HK21	HK21-UD21	41.8 - 42	23.1	1.99	1.62	1.02	2.73	0.689	41	92				0.0	0.0	0.0	2.0	11.5	26.3	14.4	45.8	43.9	21.1	22.9	0.09	14°12'	0.262		0.042	0.028	0.019	0.008							Sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
598	HK21	HK21-UD22	43.8 - 44	21.9	1.96	1.61	1.02	2.72	0.691	41	86				0.0	0.0	0.0	1.7	14.2	25.1	21.4	37.6	40.3	20.2	20.1	0.08	15°45'	0.254		0.044	0.026	0.020	0.007							Sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
599	HK21	HK21-UD23	45.8 - 46	27.5	1.94	1.52	0.96	2.73	0.794	44	94				0.0	0.0	0.0	0.4	22.0	22.7	19.4	35.5	41.0	22.2	18.8	0.28	12°10'	0.234		0.072	0.038	0.037	0.013							Sét, màu xám nâu, trạng thái dẻo cứng
600	HK23	HK23-UD22	43.8 - 44	24.7	1.93	1.55	0.98	2.72	0.758	43	89				0.0	0.0	0.0	1.4	28.9	20.2	17.3	32.2	38.9	18.1	20.8	0.32	13°31'	0.216		0.070	0.044	0.032	0.012							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo cứng
601	HK23	HK23-UD23	45.8 - 46	24.8	1.93	1.55	0.98	2.73	0.765	43	88				0.0	0.0	0.0	0.1	0.4	30.5	25.6	43.5	39.8	16.7	23.1	0.35	12°48'	0.244		0.070	0.038	0.036	0.013							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo cứng
602	HK23	HK23-UD24	47.8 - 48	29.4	1.91	1.48	0.93	2.72	0.843	46	95				0.0	0.0	0.0	0.9	22.6	22.6	10.4	43.4	40.6	16.3	24.3	0.54	10°40'	0.201		0.106	0.074	0.051	0.015							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo mềm
603	HK24	HK24-UD21	41.5 - 42	27.0	1.94	1.53	0.97	2.74	0.794	44	93				0.0	0.0	0.0	1.5	29.7	13.7	6.9	48.2	45.1	21.6	23.5	0.23	14°16'	0.259		0.046	0.030	0.023	0.008							Sét, màu xám xanh đen, trạng thái nửa cứng
604	HK24	HK24-UD22	43.5 - 44	21.3	1.92	1.58	1.00	2.70	0.706	41	82				0.0	0.0	0.0	12.6	34.4	14.8	12.8	25.4	31.3	16.4	14.9	0.33	13°03'	0.214		0.066	0.040	0.033	0.013							Á sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo cứng
605	HK24	HK24-UD23	45.5 - 46	26.3	1.89	1.50	0.94	2.71	0.811	45	88				0.0	0.0	15.3	1.6	32.1	14.2	12.3	24.5	33.6	17.0	16.6	0.56	11°17'	0.177		0.112	0.066	0.051	0.013							Á sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo mềm
606	HK24	HK24-UD24	47.5 - 48	18.8	1.97	1.66	1.05	2.72	0.640	39	80				0.0	0.0	11.5	18.8	25.3	12.4	10.7	21.4	31.0	14.1	16.9	0.28	12°23'	0.221		0.066	0.040	0.032	0.012							Á sét, màu nâu vàng-xám xanh, trạng thái dẻo cứng
607	HK25	HK25-UD21	41.8 - 42	24.8	1.94	1.55	0.98	2.72	0.750	43	90				0.0	0.0	0.0	0.5	37.3	11.6	13.6	36.9	38.4	16.9	21.5	0.37	12°48'	0.247		0.066	0.046	0.037	0.012							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
608	HK25	HK25-UD22	43.8 - 44	20.9	1.96	1.62	1.03	2.74	0.690	41	83				0.0	0.0	0.0	1.0	38.3	11.5	12.7	36.5	36.2	16.8	19.4	0.21	14°41'	0.263		0.044	0.026	0.023	0.007							Sét, màu xám đen, trạng thái nửa cứng
609	HK25	HK25-UD23	45.8 - 46	21.2	1.92	1.58	1.00	2.71	0.711	42	81				0.0	0.0	0.0	0.3	51.6	12.8	11.1	24.2	31.6	16.4	15.2	0.32	13°21'	0.223		0.070	0.038	0.034	0.010							Á sét, màu xám nâu, trạng thái dẻo cứng
610	HK25	HK25-UD24	47.8 - 48	22.0	1.93	1.58	1.00	2.70	0.707	41	84				0.0	0.0	0.0	2.4	39.1	16.3	14.1	28.0	33.4	17.4	16.0	0.29	12°17'	0.231		0.066	0.042	0.032	0.013							Á sét, màu xám nâu, trạng thái dẻo cứng
611	HK25	HK25-UD25	49.8 - 50	22.6	1.94	1.58	1.00	2.71	0.713	42	86				0.0	0.0	0.0	0.6	40.1	17.1	14.7	27.5	32.7	18.1	14.6	0.31	13°16'	0.241		0.070	0.036	0.037	0.012							Á sét, màu xám nâu, trạng thái dẻo cứng
612	HK26	HK26-UD21	41.8 - 42	25.7	1.92	1.53	0.97	2.74	0.793	44	89				0.0	0.0	0.0	1.3	38.4	10.9	13.2	36.2	40.9	19.4	21.5	0.29	12°36'	0.235		0.070	0.044	0.034	0.011							Sét, màu nâu đỏ, trạng thái dẻo cứng
613	HK27	HK27-UD20	39.5 - 40	28.4	1.93	1.50	0.95	2.72	0.810	45	95				0.0	0.0	0.0	8.7	23.5	13.5	13.5	40.8	43.2	20.8	22.4	0.34	13°59'	0.218		0.068	0.046	0.033	0.015							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo cứng
614	HK27	HK27-UD21	41.5 - 42	24.8	1.91	1.53	0.97	2.71	0.770	44	87				0.0	0.0	0.0	9.6	21.1	12.9	15.4	41.0	44.7	19.8	24.9	0.20	12°13'	0.237		0.046	0.028	0.021	0.008							Sét, màu xám xanh, trạng thái nửa cứng

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES								THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G_s	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio ε_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S(%)	Saïn soûi - Gravel (%)	Caùt - Sand (%)						Buïi - Silt (%)	Seùt Clay (%)		Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^o	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG)					ε max	ε min	γ max	γ min	Oádry	Oásubmerged	
												10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)							0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²							
615	HK27	HK27-UD22	43.5 - 44	26.2	1.93	1.53	0.97	2.73	0.785	44	91				0.0	0.0	0.0	11.8	15.3	14.2	14.9	43.8	41.9	17.4	24.5	0.36	13°36'	0.252		0.066	0.048	0.035	0.012							Sét, màu xám xanh, trạng thái dẻo cứng
616	HK28	HK28-UD20	39.5 - 40	26.0	1.92	1.52	0.96	2.72	0.795	44	90				0.0	0.0	0.0	0.7	31.6	13.2	14.0	40.5	42.0	18.2	23.8	0.33	13°00'	0.230		0.072	0.044	0.037	0.011							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
617	HK28	HK28-UD21	41.5 - 42	25.7	1.90	1.51	0.96	2.72	0.800	44	87				0.0	0.0	0.0	1.8	30.1	13.2	14.1	40.7	41.9	18.1	23.8	0.32	12°27'	0.236		0.068	0.050	0.032	0.015							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
618	HK28	HK28-UD22	43.5 - 44	27.0	1.95	1.54	0.97	2.73	0.778	44	95				0.0	0.0	0.0	0.2	31.4	13.3	13.9	41.1	43.6	19.9	23.8	0.30	12°03'	0.239		0.074	0.038	0.038	0.009							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
619	HK28	HK28-UD23	45.5 - 46	24.9	1.95	1.56	0.99	2.73	0.748	43	91				10.2	4.2	6.8	0.4	17.0	6.8	13.8	40.7	39.8	17.2	22.6	0.34	12°20'	0.221		0.066	0.048	0.028	0.013							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
620	HK29	HK29-UD20	39.5 - 40	29.4	1.91	1.48	0.94	2.73	0.849	46	94				0.0	0.0	0.0	1.5	27.8	21.6	8.6	40.5	44.2	22.1	22.1	0.33	12°38'	0.229		0.074	0.046	0.037	0.011							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
621	HK29	HK29-UD21	41.5 - 42	29.5	1.92	1.48	0.94	2.74	0.849	46	95				0.0	0.0	0.0	1.9	37.5	18.0	7.3	35.3	45.1	23.5	21.7	0.28	12°25'	0.242		0.070	0.046	0.035	0.012							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
622	HK29	HK29-UD22	43.5 - 44	29.8	1.93	1.49	0.94	2.73	0.836	46	97				0.0	0.0	0.0	1.9	22.7	23.1	9.2	43.1	44.4	22.0	22.4	0.35	13°59'	0.247		0.074	0.038	0.036	0.015							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
623	HK29	HK29-UD23	45.5 - 46	29.3	1.89	1.46	0.92	2.72	0.861	46	92				0.0	0.0	0.0	0.6	31.8	19.6	11.1	36.8	44.2	23.8	20.4	0.27	12°32'	0.216		0.076	0.038	0.037	0.014							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
624	HK29	HK29-UD24	47.5 - 48	29.7	1.91	1.47	0.94	2.74	0.860	46	95				0.0	0.0	0.0	1.4	33.6	19.3	12.1	33.6	44.2	23.2	21.0	0.31	13°00'	0.230		0.074	0.042	0.036	0.012							Sét, màu xám đen, trạng thái dẻo cứng
625	HK29	HK29-UD25	49.5 - 50	22.4	1.92	1.57	1.00	2.74	0.747	43	82				0.0	0.0	0.0	16.3	29.3	14.5	13.2	26.6	34.3	17.8	16.5	0.28	13°52'	0.221		0.070	0.042	0.036	0.010							Á sét, màu xám nâu, trạng thái dẻo cứng
626	HK30	HK30-UD18	35.5 - 36	21.1	1.93	1.59	1.00	2.67	0.675	40	83				0.0	19.9	43.7	2.8	21.7	3.3	3.4	5.1	24.5	19.2	5.3	0.35	23°20'	0.031		0.044	0.042	0.022	0.010							Á cát, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo
627	HK30	HK30-UD19	37.5 - 38	28.3	1.92	1.50	0.95	2.74	0.831	45	93				0.0	0.0	0.0	1.2	25.8	16.8	15.1	41.2	43.6	20.4	23.2	0.34	12°35'	0.228		0.076	0.038	0.035	0.015							Sét, màu xám xanh đen, trạng thái dẻo cứng
Giá trị trung bình				**26.0**	**1.93**	**1.53**	**0.97**	**2.73**	**0.783**	**44**	**90**				**0.2**	**0.4**	**3.7**	**3.3**	**28.4**	**14.9**	**13.2**	**35.9**	**39.8**	**19.5**	**20.3**	**0.32**	**13°29'**	**0.226**		**0.069**	**0.043**	**0.034**	**0.012**							
Giá trị lớn nhất				**35.6**	**1.99**	**1.66**	**1.05**	**2.74**	**0.972**	**49**	**100**				**10.2**	**19.9**	**43.7**	**20.3**	**51.6**	**30.5**	**25.6**	**48.2**	**50.5**	**28.4**	**24.9**	**0.56**	**23°20'**	**0.263**		**0.112**	**0.080**	**0.053**	**0.016**							
Giá trị nhỏ nhất				**18.8**	**1.84**	**1.38**	**0.87**	**2.67**	**0.640**	**39**	**80**				**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.4**	**3.3**	**3.4**	**5.1**	**24.5**	**14.1**	**5.3**	**0.08**	**11°17'**	**0.031**		**0.042**	**0.026**	**0.019**	**0.007**							
	Lớp 6. Sét, màu xám xanh, xám đen, đôi chỗ xen kẹp màu xám vàng, xám nâu, trạng thái nửa cứng																																					
628	HK04	HK04-UD17	33.5 - 34	19.1	1.97	1.65	1.04	2.71	0.639	39	81				3.9	10.2	18.1	14.2	15.9	13.6	24.0	31.8	16.7	15.0	0.16	14°28'	0.261		0.040	0.028	0.019	0.007							Á sét, màu xám xanh, trạng thái nửa cứng
629	HK05	HK05-UD18	35.5 - 36	21.9	1.95	1.60	1.01	2.71	0.694	41	86				0.0	17.0	17.2	16.1	13.1	8.5	28.0	35.5	20.2	15.2	0.11	15°34'	0.261		0.044	0.026	0.021	0.007							Á sét, màu xám xanh, trạng thái nửa cứng
630	HK06	HK06-UD18	35.5 - 36	26.7	1.95	1.54	0.98	2.74	0.780	44	94				0.0	0.0	0.4	27.6	14.1	14.3	43.6	48.4	24.3	24.1	0.10	14°29'	0.267		0.046	0.028	0.024	0.006							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
631	HK06	HK06-UD19	37.5 - 38	24.1	1.97	1.59	1.00	2.72	0.714	42	92				0.0	0.0	1.0	30.0	12.8	15.1	41.0	44.4	20.8	23.6	0.14	14°39'	0.271		0.046	0.024	0.023	0.008							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
632	HK08	HK08-UD21	41.5 - 42	23.2	1.93	1.57	0.99	2.72	0.737	42	86				0.0	0.0	33.5	14.6	14.4	11.8	25.7	39.2	22.4	16.8	0.05	13°42'	0.209		0.044	0.030	0.021	0.008							Á sét, màu nâu vàng-xám trắng, trạng thái nửa cứng
633	HK08	HK08-UD22	43.5 - 44	22.0	1.95	1.60	1.01	2.72	0.702	41	85				0.0	0.0	29.0	14.9	15.3	12.4	28.4	37.3	21.6	15.8	0.03	13°49'	0.215		0.044	0.028	0.022	0.008							Á sét, màu nâu vàng-xám trắng, trạng thái nửa cứng
634	HK09	HK09-UD21	41.5 - 42	23.9	1.98	1.60	1.01	2.73	0.709	41	92				0.0	0.0	1.8	34.5	11.5	14.1	38.1	42.4	23.0	19.5	0.05	15°48'	0.272		0.044	0.026	0.020	0.008							Sét, màu xám xanh, trạng thái nửa cứng
635	HK11	HK11-UD19	37.5 - 38	22.6	1.96	1.60	1.01	2.73	0.708	41	87				0.0	0.0	0.7	44.2	10.1	12.1	32.9	40.6	20.6	20.0	0.10	15°05'	0.260		0.046	0.024	0.021	0.009							Sét, màu xám xanh, trạng thái nửa cứng
636	HK16	HK16-UD21	41.5 - 42	20.7	1.95	1.62	1.02	2.69	0.665	40	84				0.0	20.3	8.6	22.9	14.7	12.5	21.0	33.7	16.9	16.8	0.23	14°33'	0.249		0.042	0.028	0.020	0.009							Á sét, màu xám đen, trạng thái nửa cứng
637	HK16	HK16-UD22	43.5 - 44	19.8	1.97	1.64	1.04	2.72	0.654	40	82				0.0	0.0	23.1	23.4	16.4	13.8	23.3	35.3	19.0	16.3	0.05	15°26'	0.257		0.042	0.028	0.020	0.007							Á sét, màu xám đen, trạng thái nửa cứng
638	HK17	HK17-UD18	35.5 - 36	21.1	1.98	1.64	1.03	2.69	0.645	39	88				0.0	2.4	34.2	12.0	15.6	13.3	22.6	34.3	17.8	16.5	0.20	14°07'	0.265		0.042	0.028	0.021	0.006							Á sét, màu xám xanh, trạng thái nửa cứng
639	HK18	HK18-UD21	41.5 - 42	17.1	2.00	1.71	1.08	2.71	0.587	37	79				0.0	9.8	20.1	10.4	18.1	15.3	26.3	35.0	20.1	14.9	-0.20	17°27'	0.271		0.040	0.026	0.021	0.008							Á sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái cứng
640	HK19	HK19-UD22	43.5 - 44	23.6	1.95	1.58	1.00	2.72	0.724	42	89				0.0	0.0	1.8	24.3	16.7	16.0	41.1	41.6	19.1	22.5	0.20	14°20'	0.267		0.044	0.028	0.020	0.008							Sét, màu xám xanh, trạng thái nửa cứng
641	HK19	HK19-UD23	45.5 - 46	24.1	1.97	1.59	1.01	2.73	0.720	42	91				0.0	0.0	0.7	21.0	17.4	16.7	44.1	43.6	20.7	23.0	0.15	14°12'	0.275		0.046	0.026	0.021	0.008							Sét, màu xám xanh, trạng thái nửa cứng
642	HK19	HK19-UD24	47.5 - 48	22.9	1.96	1.60	1.01	2.72	0.705	41	88				0.0	0.0	0.4	25.5	17.1	16.3	40.6	43.7	21.5	22.2	0.06	15°52'	0.289		0.044	0.026	0.023	0.008							Sét, màu xám xanh, trạng thái nửa cứng
643	HK20	HK20-UD22	43.5 - 44	19.6	1.97	1.65	1.04	2.71	0.645	39	82				0.0	0.0	18.7	22.5	17.4	14.9	26.5	32.4	16.0	16.5	0.22	14°49'	0.258		0.044	0.024	0.020	0.007							Á sét, màu xám xanh, trạng thái nửa cứng
644	HK26	HK26-UD22	43.8 - 44	20.7	1.96	1.62	1.03	2.73	0.681	41	83				0.0	0.0	0.0	42.1	11.0	12.3	34.6	37.1	16.8	20.2	0.19	16°27'	0.264		0.042	0.028	0.020	0.009							Sét, màu nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
645	HK30	HK30-UD20	39.5 - 40	25.2	1.95	1.56	0.99	2.74	0.760	43	91				0.0	0.0	0.7	43.2	12.5	11.1	32.5	46.2	24.8	21.4	0.02	14°18'	0.259		0.046	0.026	0.024	0.007							Sét, màu xám xanh đen, trạng thái nửa cứng
646	HK30	HK30-UD21	41.5 - 42	20.3	1.96	1.63	1.03	2.74	0.682	41	82				0.0	0.0	0.7	26.0	17.0	15.4	40.9	46.2	23.7	22.5	-0.15	16°40'	0.294		0.044	0.026	0.020	0.009							Sét, màu xám vàng-xám xanh, trạng thái cứng
647	HK30	HK30-UD22	43.5 - 44	24.9	1.97	1.58	1.00	2.72	0.724	42	93				0.0	0.0	2.0	22.7	17.4	15.6	42.3	47.8	23.4	24.4	0.06	15°13'	0.277		0.046	0.026	0.022	0.008							Sét, màu xám vàng-xám xanh, trạng thái nửa cứng
648	HK30	HK30-UD23	45.5 - 46	21.5	1.99	1.64	1.04	2.74	0.673	40	88				0.0	0.0	1.4	25.5	17.0	15.4	40.8	45.1	22.2	22.9	-0.03	17°24'	0.284		0.044	0.024	0.021	0.007							Sét, màu xám vàng-xám xanh, trạng thái cứng
649	HK31	HK31-UD19	37.5 - 38	21.9	1.95	1.60	1.01	2.71	0.694	41	85				0.0	0.0	27.4	18.9	15.1	13.0	25.7	34.7	18.7	16.0	0.20	14°36'	0.246		0.044	0.028	0.021	0.007							Á sét, màu xám đen, trạng thái nửa cứng
650	HK31	HK31-UD20	39.5 - 40	22.2	1.94	1.59	1.00	2.70	0.700	41	86				0.0	0.0	14.0	36.4	13.7	11.8	24.2	34.6	19.3	15.3	0.19	15°26'	0.251		0.042	0.028	0.022	0.009							Á sét, màu xám đen, trạng thái nửa cứng
651	HK32	HK32-UD19	37.5 - 38	22.9	1.99	1.62	1.03	2.73	0.686	41	91				0.0	0.0	30.3	12.5	15.9	13.7	27.7	36.5	21.2	15.3	0.11	16°40'	0.252		0.046	0.024	0.020	0.007							Á sét, màu xám nâu-xám xanh, trạng thái nửa cứng

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Số thí nghiệm - Laboratory No.	Số hiệu hố khoan - Borehole No.	Số hiệu mẫu - Sample No.	Độ sâu lấy mẫu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES								THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Độ ẩm - Water content - W(%)	Dung trọng ướt - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung trọng khô - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung trọng đẩy nổi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tỷ trọng - Specific Gravity - Gs	Hệ số rỗng ban đầu - Initial void ratio ε_0	Độ rỗng - Porosity - n (%)	Độ bão hòa - Degree of saturation - S(%)	Sỏi - Gravel (%)	Cát - Sand (%)							Bụi - Silt (%)		Sét Clay (%)	Giới hạn chảy - Wl (%)	Giới hạn dẻo - Plastic limit - Wp (%)	Chỉ số dẻo - Plastic Index - Ip (%)	Chỉ số sệt - Liquid index _ Is	Góc ma sát trong - Angle of internal friction φ°	Lực dính kết - Cohesion - C kG/cm²	Hệ số nén lún Coefficient Compression a (cm²/kG)					ε max	ε min	γ max	γ min	α_{dry}	$\alpha_{submerged}$	
												10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)							0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²							
652	HK32	HK32-UD20	39.5 - 40	24.1	1.98	1.60	1.01	2.73	0.711	42	93					0.0	0.0	20.8	26.2	14.6	12.6	25.7	38.5	22.2	16.3	0.12	16°32'	0.255		0.042	0.028	0.022	0.008							Á sét, màu xám nâu-xám xanh, trạng thái nửa cứng
653	HK32	HK32-UD21	41.5 - 42	22.2	1.98	1.62	1.03	2.74	0.691	41	88					0.0	0.0	30.6	11.4	16.1	13.9	28.1	37.5	21.0	16.5	0.07	16°20'	0.251		0.046	0.026	0.021	0.007							Á sét, màu xám nâu-xám xanh, trạng thái nửa cứng
654	HK32	HK32-UD22	43.5 - 44	23.1	1.96	1.59	1.01	2.74	0.721	42	88					0.0	0.0	20.5	25.4	15.1	13.0	25.9	38.3	21.4	16.9	0.10	16°59'	0.264		0.044	0.028	0.022	0.008							Á sét, màu xám nâu-xám xanh, trạng thái nửa cứng
Giá trị trung bình				**22.3**	**1.96**	**1.61**	**1.02**	**2.72**	**0.694**	**41**	**87**					**0.1**	**2.2**	**13.3**	**24.0**	**15.0**	**13.6**	**31.7**	**39.3**	**20.6**	**18.8**	**0.09**	**15°44'**	**0.261**		**0.044**	**0.027**	**0.021**	**0.008**							
Giá trị lớn nhất				**26.7**	**2.00**	**1.71**	**1.08**	**2.74**	**0.780**	**44**	**94**					**3.9**	**20.3**	**34.2**	**44.2**	**18.1**	**16.7**	**44.1**	**48.4**	**24.8**	**24.4**	**0.23**	**17°27'**	**0.294**		**0.046**	**0.030**	**0.024**	**0.009**							
Giá trị nhỏ nhất				**17.1**	**1.93**	**1.54**	**0.98**	**2.69**	**0.587**	**37**	**79**					**0.0**	**0.0**	**0.0**	**10.4**	**10.1**	**8.5**	**21.0**	**31.8**	**16.0**	**14.9**	**-0.20**	**13°42'**	**0.209**		**0.040**	**0.024**	**0.019**	**0.006**							
				Lớp 7. Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng																																			
655	HK03	HK03-UD21	41.5 - 42	20.2	1.92	1.60	1.00	2.68	0.678	40	80					0.0	0.0	0.0	13.4	57.1	9.8	8.2	3.2	3.2	5.2	24.0	18.8	5.2	0.28	23°56'	0.034		0.046	0.042	0.025	0.009							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
656	HK03	HK03-UD22	43.5 - 44	15.3	1.94	1.68	1.05	2.67	0.587	37	70					0.0	0.0	0.0	6.8	35.7	13.6	33.7	2.9	3.0	4.4	19.5	13.5	6.0	0.30	23°20'	0.039		0.040	0.040	0.023	0.011							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
657	HK03	HK03-UD23	45.5 - 46	14.2	1.93	1.69	1.06	2.68	0.586	37	65					0.0	0.0	0.0	12.1	35.2	5.4	38.1	2.5	2.5	4.1	17.3	12.1	5.2	0.41	24°05'	0.033		0.044	0.040	0.022	0.010							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
658	HK03	HK03-UD24	47.5 - 48	18.2	1.93	1.63	1.02	2.68	0.642	39	76					0.0	0.0	0.0	2.9	53.4	9.3	21.5	3.6	3.7	5.6	22.3	16.2	6.0	0.33	25°33'	0.035		0.046	0.038	0.024	0.011							Á cát, màu nâu đỏ, trạng thái dẻo
659	HK04	HK04-UD18	35.5 - 36	19.0	1.94	1.63	1.02	2.67	0.637	39	79					0.0	0.0	0.0	0.0	11.7	44.2	26.8	5.3	3.8	8.2	22.8	16.3	6.4	0.41	24°27'	0.035		0.048	0.036	0.025	0.011							Á cát, màu xám nâu-xám xanh, trạng thái dẻo
660	HK04	HK04-UD19	37.5 - 38	20.5	1.92	1.59	0.99	2.66	0.669	40	81					0.0	0.0	0.0	0.0	38.5	20.0	27.8	3.8	4.0	5.9	23.4	17.7	5.7	0.48	24°56'	0.033		0.046	0.038	0.024	0.010							Á cát, màu xám nâu, trạng thái dẻo
661	HK04	HK04-UD20	39.5 - 40	19.3	1.93	1.62	1.01	2.68	0.657	40	79					0.0	0.0	0.0	0.0	21.8	49.2	15.7	3.8	3.8	5.8	22.9	16.8	6.1	0.41	24°28'	0.029		0.046	0.038	0.026	0.009							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
662	HK04	HK04-UD21	41.5 - 42	15.6	1.97	1.70	1.07	2.69	0.578	37	72					0.0	0.0	0.0	0.0	24.7	34.9	25.6	4.7	4.7	5.3	19.3	13.6	5.7	0.34	25°58'	0.036		0.044	0.034	0.024	0.010							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
663	HK04	HK04-UD22	43.5 - 44	14.4	1.96	1.71	1.07	2.66	0.553	36	69					0.0	0.0	0.0	0.0	1.5	61.0	26.2	3.2	3.3	4.8	17.0	11.9	5.1	0.49	25°18'	0.041		0.040	0.038	0.022	0.010							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
664	HK05	HK05-UD19	37.5 - 38	22.0	1.92	1.57	0.99	2.68	0.703	41	84					0.0	0.0	0.0	7.6	15.1	56.4	5.8	4.1	4.2	6.8	26.4	19.9	6.5	0.32	24°51'	0.034		0.046	0.042	0.026	0.009							Á cát, màu xám vàng, trạng thái dẻo
665	HK05	HK05-UD20	39.5 - 40	22.0	1.90	1.56	0.97	2.67	0.715	42	82					0.0	0.0	0.0	0.0	14.4	58.1	12.6	4.1	4.2	6.7	25.9	19.3	6.6	0.41	24°58'	0.039		0.050	0.042	0.024	0.011							Á cát, màu xám vàng, trạng thái dẻo
666	HK05	HK05-UD21	41.5 - 42	12.2	1.95	1.74	1.09	2.69	0.548	35	60					0.0	0.0	0.0	9.4	36.6	18.4	21.6	4.0	4.0	6.1	19.3	13.3	6.0	-0.18	26°00'	0.044		0.042	0.036	0.022	0.009							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái cứng
667	HK05	HK05-UD22	43.5 - 44	10.4	1.96	1.78	1.11	2.68	0.509	34	55					0.0	0.0	0.0	0.0	22.7	49.5	15.0	3.6	3.7	5.5	16.6	11.1	5.5	-0.14	28°08'	0.048		0.040	0.040	0.022	0.010							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái cứng
668	HK05	HK05-UD23	45.5 - 46	11.5	1.97	1.77	1.10	2.67	0.512	34	60					0.0	0.0	0.0	8.5	29.5	11.3	37.8	3.6	3.7	5.5	17.6	12.7	4.9	-0.23	27°40'	0.042		0.042	0.034	0.023	0.009							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái cứng
669	HK05	HK05-UD24	47.5 - 48	10.6	1.96	1.77	1.11	2.68	0.512	34	55					0.0	0.0	0.0	13.1	26.2	33.0	16.6	3.1	3.2	4.8	18.1	12.1	6.0	-0.25	27°15'	0.047		0.042	0.038	0.021	0.011							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái cứng
670	HK06	HK06-UD20	39.5 - 40	23.2	1.94	1.57	0.99	2.68	0.702	41	89					0.0	0.0	0.0	18.5	48.0	8.1	14.0	3.1	3.2	5.1	27.6	22.0	5.6	0.23	23°15'	0.030		0.050	0.042	0.024	0.011							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
671	HK06	HK06-UD21	41.5 - 42	16.2	1.93	1.66	1.04	2.67	0.608	38	71					0.0	0.0	0.0	9.0	40.4	13.2	27.0	2.8	2.9	4.7	19.7	15.5	4.2	0.18	25°45'	0.029		0.046	0.042	0.021	0.011							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
672	HK06	HK06-UD22	43.5 - 44	15.0	1.95	1.70	1.06	2.68	0.581	37	69					0.0	0.0	0.0	7.6	50.1	1.1	29.6	3.2	3.3	5.0	20.3	14.1	6.2	0.15	24°01'	0.034		0.046	0.040	0.021	0.009							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
673	HK06	HK06-UD23	45.5 - 46	14.2	1.96	1.72	1.08	2.68	0.562	36	68					0.0	0.0	0.0	4.3	50.2	18.1	15.1	3.4	3.4	5.6	18.9	13.1	5.8	0.20	26°24'	0.032		0.044	0.036	0.024	0.009							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
674	HK06	HK06-UD24	47.5 - 48	12.6	1.95	1.73	1.08	2.67	0.542	35	62					0.0	0.0	0.0	8.4	52.3	13.8	14.5	3.1	3.2	4.7	16.4	11.5	5.0	0.23	25°20'	0.033		0.044	0.036	0.022	0.009							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
675	HK06	HK06-UD25	49.5 - 50	13.7	1.94	1.71	1.07	2.68	0.570	36	64					0.0	0.0	0.0	8.4	40.9	14.9	23.3	3.6	3.6	5.4	18.3	12.2	6.0	0.24	25°13'	0.036		0.042	0.040	0.020	0.011							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
676	HK07	HK07-UD21	41.5 - 42	23.0	1.94	1.58	0.99	2.68	0.699	41	88					0.0	0.0	0.0	0.0	38.8	26.7	19.4	4.3	4.4	6.4	26.3	19.9	6.4	0.49	23°55'	0.038		0.048	0.038	0.024	0.011							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
677	HK07	HK07-UD22	43.5 - 44	19.3	1.93	1.62	1.01	2.68	0.657	40	79					0.0	0.0	0.0	6.8	41.2	10.3	31.6	2.8	2.8	4.4	21.5	15.8	5.7	0.62	24°24'	0.042		0.046	0.040	0.025	0.011							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
678	HK09	HK09-UD22	43.5 - 44	23.0	1.92	1.56	0.98	2.68	0.717	42	86					0.0	0.0	0.0	0.8	43.3	13.1	32.4	2.8	2.9	4.7	25.6	18.7	6.9	0.63	25°41'	0.039		0.046	0.044	0.024	0.011							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
679	HK10	HK10-UD22	43.5 - 44	20.5	1.90	1.58	0.99	2.67	0.693	41	79					0.0	0.0	0.0	7.6	33.8	16.9	32.3	2.6	2.6	4.1	24.5	18.2	6.3	0.37	23°25'	0.033		0.054	0.036	0.025	0.011							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
680	HK10	HK10-UD23	45.5 - 46	21.2	1.89	1.56	0.98	2.68	0.718	42	79					0.0	0.0	0.0	16.3	48.3	12.8	10.5	3.3	3.4	5.5	24.2	18.2	6.0	0.50	22°27'	0.034		0.056	0.032	0.026	0.011							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
681	HK11	HK11-UD20	39.5 - 40	21.1	1.90	1.57	0.98	2.68	0.709	41	80					0.0	0.0	0.0	20.5	49.1	8.6	9.4	3.5	3.5	5.3	23.4	16.8	6.6	0.66	24°54'	0.038		0.050	0.042	0.024	0.011							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
682	HK11	HK11-UD21	41.5 - 42	21.2	1.89	1.56	0.98	2.68	0.718	42	79					0.0	0.0	0.0	22.1	42.6	7.7	16.9	3.0	3.0	4.7	24.4	18.0	6.4	0.50	24°22'	0.033		0.050	0.036	0.025	0.011							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
683	HK11	HK11-UD22	43.5 - 44	22.9	1.92	1.56	0.98	2.68	0.715	42	86					0.0	0.0	0.0	2.2	51.6	1.1	34.1	3.1	3.5	4.4	26.7	20.5	6.1	0.38	25°08'	0.039		0.054	0.036	0.025	0.011							Á cát, màu xám nâu, trạng thái dẻo
684	HK12	HK12-UD21	41.5 - 42	22.4	1.91	1.56	0.98	2.67	0.711	42	84					0.0	0.0	0.0	5.6	47.8	21.7	9.8	4.2	4.3	6.7	24.6	19.1	5.5	0.59	24°45'	0.031		0.050	0.040	0.024	0.012							Á cát, màu xám nâu, trạng thái dẻo
685	HK12	HK12-UD22	43.5 - 44	22.2	1.92	1.57	0.98	2.67	0.699	41	85					0.0	0.0	0.0	10.6	38.2	15.4	21.8	3.9	4.0	6.1	24.5	18.5	6.1	0.62	24°41'	0.042		0.046	0.042	0.024	0.010							Á cát, màu xám nâu, trạng thái dẻo
686	HK12	HK12-UD23	45.5 - 46	20.0	1.92	1.60	1.00	2.68	0.675	40	79					0.0	0.0	0.0	13.4	48.1	14.6	13.0	3.0	3.1	4.8	22.9	16.3	6.6	0.56	25°35'	0.039		0.044	0.042	0.023	0.010							Á cát, màu xám nâu, trạng thái dẻo
687	HK15	HK15-UD23	45.5 - 46	20.3	1.93	1.60	1.00	2.67	0.664	40	81					0.0	0.0	0.0	10.8	50.7	6.7	21.7	2.8	2.8	4.6	24.3	18.1	6.2	0.35	23°11'	0.033		0.048	0.036	0.025	0.011							Á cát, màu nâu đỏ, trạng thái dẻo
688	HK17	HK17-UD19	37.5 - 38	23.4	1.93	1.56	0.98	2.66	0.701	41	89					0.0	0.0	0.0	0.0	30.2	41.0	13.3	4.3	3.2	8.0	27.0	21.0	6.0	0.40	24°03'	0.029		0.046	0.044	0.023	0.010							Á cát, màu xám vàng, trạng thái dẻo

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES								THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng öôùt nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/dm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio ε_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S(%)	Saïn soûi - Gravel (%)	Caùt - Sand (%)						Buïi - Silt (%)	Seùt Clay (%)		Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plasticlimit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^o	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG)					ε max	ε min	γ max	γ min	αdry	αsubmerged	
													10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)							0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²							
689	HK17	HK17-UD20	39.5 - 40	20.5	1.93	1.60	1.00	2.67	0.667	40	82		0.0	0.0	0.0	0.0	27.3	38.5	23.7	2.9	2.9	4.7	23.9	17.4	6.6	0.48	24°58'	0.032		0.048	0.038	0.025	0.010							Á cát, màu xám vàng, trạng thái dẻo
690	HK17	HK17-UD21	41.5 - 42	21.3	1.96	1.62	1.01	2.68	0.659	40	87		0.0	0.0	0.0	0.0	13.6	50.0	19.6	4.7	4.8	7.3	25.0	19.1	5.8	0.38	25°46'	0.030		0.044	0.044	0.021	0.010							Á cát, màu xám vàng, trạng thái dẻo
691	HK17	HK17-UD22	43.5 - 44	19.8	1.92	1.60	1.00	2.67	0.666	40	79		0.0	0.0	0.0	0.0	37.8	26.3	21.3	4.1	4.2	6.5	24.6	17.6	7.0	0.32	24°58'	0.032		0.044	0.042	0.025	0.011							Á cát, màu xám vàng, trạng thái dẻo
692	HK17	HK17-UD23	45.5 - 46	17.3	1.95	1.66	1.04	2.69	0.619	38	75		0.0	0.0	0.0	0.0	13.5	47.6	24.2	4.1	4.1	6.5	21.5	14.7	6.8	0.39	24°52'	0.034		0.044	0.038	0.026	0.010							Á cát, màu xám vàng, trạng thái dẻo
693	HK20	HK20-UD23	45.5 - 46	13.5	1.96	1.73	1.08	2.68	0.552	36	66		0.0	0.0	0.0	15.6	38.4	9.5	24.8	3.3	3.3	5.1	18.6	13.0	5.7	0.10	25°38'	0.041		0.044	0.038	0.023	0.009							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
694	HK22	HK22-UD18	35.8 - 36	22.0	1.93	1.58	0.99	2.67	0.688	41	85		0.0	0.0	0.0	1.5	47.7	9.1	31.7	2.7	2.8	4.5	23.9	18.8	5.1	0.64	23°25'	0.031		0.046	0.044	0.023	0.012							Á cát, màu xám xanh, trạng thái dẻo
695	HK22	HK22-UD19	37.8 - 38	23.1	1.93	1.57	0.98	2.67	0.702	41	88		0.0	0.0	0.0	7.8	67.1	1.0	11.1	3.5	3.6	5.8	26.3	20.4	5.8	0.45	25°41'	0.042		0.044	0.042	0.025	0.011							Á cát, màu xám xanh, trạng thái dẻo
696	HK22	HK22-UD20	39.8 - 40	19.1	1.93	1.62	1.01	2.67	0.648	39	79		0.0	0.0	0.0	7.1	38.5	5.3	38.3	3.0	3.1	4.6	22.3	17.3	5.0	0.36	23°57'	0.036		0.044	0.042	0.024	0.010							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
697	HK22	HK22-UD21	41.8 - 42	20.7	1.92	1.59	1.00	2.68	0.684	41	81		0.0	0.0	0.0	13.3	45.6	17.2	12.1	3.2	3.3	5.3	24.1	17.7	6.4	0.47	25°50'	0.032		0.046	0.040	0.023	0.010							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
698	HK22	HK22-UD22	43.8 - 44	22.2	1.92	1.57	0.98	2.67	0.699	41	85		0.0	0.0	0.0	7.9	48.4	15.5	16.7	3.3	3.3	5.0	25.0	19.9	5.0	0.45	25°57'	0.042		0.048	0.040	0.024	0.011							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
699	HK22	HK22-UD23	45.8 - 46	20.6	1.89	1.57	0.98	2.67	0.703	41	78		0.0	0.0	0.0	5.4	56.8	4.4	21.1	3.4	3.5	5.2	23.5	18.1	5.4	0.45	25°36'	0.039		0.044	0.046	0.024	0.010							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
700	HK22	HK22-UD24	47.8 - 48	18.7	1.92	1.62	1.01	2.68	0.657	40	76		0.0	0.0	0.0	12.9	45.9	2.5	27.4	3.2	3.2	4.8	22.2	16.1	6.1	0.43	22°30'	0.037		0.046	0.036	0.025	0.010							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
701	HK23	HK23-UD25	49.8 - 50	20.5	1.89	1.57	0.98	2.68	0.709	41	77		0.0	0.0	0.0	6.5	47.8	11.2	23.8	2.9	3.0	4.8	23.4	17.9	5.5	0.47	23°05'	0.034		0.046	0.040	0.026	0.010							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
702	HK23	HK23-UD26	51.8 - 52	19.2	1.89	1.59	0.99	2.68	0.690	41	75		0.0	0.0	0.0	10.2	50.6	13.8	15.6	2.7	2.7	4.4	22.2	17.1	5.0	0.41	24°27'	0.034		0.044	0.046	0.023	0.010							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
703	HK24	HK24-UD25	49.5 - 50	19.8	1.92	1.60	1.00	2.66	0.660	40	80		0.0	0.0	0.0	11.8	33.7	16.0	25.1	3.8	2.7	6.9	22.7	17.7	4.9	0.42	25°15'	0.036		0.044	0.042	0.024	0.011							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
704	HK24	HK24-UD26	51.5 - 52	14.1	1.96	1.72	1.08	2.68	0.560	36	68		7.8	7.1	15.7	17.6	23.8	6.5	8.3	3.7	3.8	5.7	17.6	11.7	5.9	0.41	25°45'	0.033		0.044	0.036	0.022	0.010							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
705	HK27	HK27-UD23	45.5 - 46	21.2	1.95	1.61	1.01	2.67	0.659	40	86		0.0	0.0	0.0	10.3	41.4	12.3	25.3	2.9	3.0	4.8	24.2	17.8	6.4	0.52	24°12'	0.038		0.046	0.040	0.022	0.011							Á cát, màu xám vàng, trạng thái dẻo
706	HK27	HK27-UD24	47.5 - 48	20.6	1.94	1.61	1.01	2.68	0.667	40	83		0.0	0.0	0.0	15.9	36.2	17.9	21.1	2.4	2.5	4.0	24.4	18.0	6.4	0.41	25°08'	0.037		0.046	0.038	0.023	0.011							Á cát, màu xám vàng, trạng thái dẻo
707	HK27	HK27-UD25	49.5 - 50	21.0	1.94	1.60	1.00	2.68	0.672	40	84		0.0	0.0	0.0	4.2	52.0	17.8	14.7	3.2	3.3	4.9	25.2	18.4	6.8	0.39	24°24'	0.035		0.044	0.046	0.020	0.010							Á cát, màu xám vàng, trạng thái dẻo
708	HK28	HK28-UD24	47.5 - 48	14.0	1.92	1.68	1.05	2.67	0.585	37	64		2.1	8.1	4.8	35.9	26.4	3.5	9.7	2.6	2.7	4.3	17.3	11.5	5.8	0.42	24°32'	0.030		0.046	0.036	0.023	0.009							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
709	HK28	HK28-UD25	49.5 - 50	16.3	1.92	1.65	1.03	2.68	0.624	38	70		16.1	6.9	1.9	9.6	39.6	2.2	9.1	4.1	4.2	6.3	18.7	13.8	4.9	0.51	24°22'	0.031		0.042	0.046	0.021	0.010							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
710	HK28	HK28-UD26	51.5 - 52	15.3	1.94	1.68	1.05	2.67	0.587	37	70		0.0	0.0	1.2	1.9	46.5	18.3	22.1	2.7	2.8	4.5	19.8	13.1	6.7	0.33	23°57'	0.034		0.040	0.040	0.023	0.009							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
711	HK28	HK28-UD27	53.5 - 54	16.8	1.94	1.66	1.04	2.66	0.601	38	74		0.0	0.0	0.0	0.6	44.7	17.6	27.0	2.8	2.9	4.3	20.1	14.4	5.7	0.42	25°43'	0.036		0.044	0.034	0.024	0.010							Á cát, màu nâu vàng, trạng thái dẻo
712	HK28	HK28-UD29	57.5 - 58	15.6	1.92	1.66	1.04	2.68	0.614	38	68		0.0	0.0	0.5	0.6	54.7	21.1	7.6	4.4	4.4	6.7	20.2	13.3	6.9	0.34	25°15'	0.029		0.042	0.042	0.022	0.010							Á cát, màu xám nâu, trạng thái dẻo
Giá trị trung bình				**18.5**	**1.93**	**1.63**	**1.02**	**2.68**	**0.643**	**39**	**76**		**0.4**	**0.4**	**0.4**	**7.6**	**38.8**	**19.4**	**20.8**	**3.4**	**3.4**	**5.4**	**22.2**	**16.3**	**5.9**	**0.37**	**25°15'**	**0.036**		**0.046**	**0.040**	**0.024**	**0.010**							
Giá trị lớn nhất				**23.4**	**1.97**	**1.78**	**1.11**	**2.69**	**0.718**	**42**	**89**		**16.1**	**8.1**	**15.7**	**35.9**	**67.1**	**61.0**	**38.3**	**5.3**	**4.8**	**8.2**	**27.6**	**22.0**	**7.0**	**0.66**	**28°08'**	**0.048**		**0.056**	**0.046**	**0.026**	**0.012**							
Giá trị nhỏ nhất				**10.4**	**1.89**	**1.56**	**0.97**	**2.66**	**0.509**	**34**	**55**		**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1.5**	**1.0**	**5.8**	**2.4**	**2.5**	**4.0**	**16.4**	**11.1**	**4.2**	**-0.25**	**23°20'**	**0.029**		**0.040**	**0.032**	**0.020**	**0.009**							
	Lớp 8. Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt																																					
713	HK03	HK03-D25	49.5 - 50	15.0				2.65					0.0	0.0	1.3	43.0	7.5	42.6	2.5	2.1	1.0													0.762	0.571	1.69	1.50	32°34'	24°40'	Cát bụi, màu xám đen, kết cấu chặt
714	HK03	HK03-D26	51.5 - 52	12.4				2.64					0.0	0.0	10.7	45.6	9.4	28.3	2.7	2.0	1.2													0.719	0.577	1.67	1.54	35°11'	26°20'	Cát thô vừa, màu xám đen, kết cấu chặt
715	HK03	HK03-D27	53.5 - 54	14.3				2.66					0.0	0.0	16.4	33.7	5.5	38.3	2.8	2.3	1.0													0.799	0.567	1.70	1.48	35°22'	24°36'	Cát thô vừa, màu xám đen, kết cấu chặt
716	HK03	HK03-D28	55.5 - 56	14.3				2.65					0.0	0.0	1.3	40.5	7.5	45.2	2.4	1.8	1.2													0.806	0.603	1.65	1.47	31°34'	23°14'	Cát bụi, màu xám đen, kết cấu chặt
717	HK03	HK03-D29	57.5 - 58	16.0				2.66					0.0	0.0	7.2	51.0	6.4	28.8	3.0	2.7	1.0													0.716	0.562	1.70	1.55	35°26'	25°07'	Cát thô vừa, màu xám xanh đen, kết cấu chặt
718	HK03	HK03-D30	59.5 - 60	15.3				2.64					0.0	0.0	16.6	41.2	7.9	28.2	2.8	2.3	1.1													0.722	0.560	1.69	1.53	33°32'	25°05'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
719	HK03	HK03-D31	61.5 - 62	15.6				2.66					0.0	0.0	1.5	48.4	9.7	34.1	2.8	2.3	1.2													0.784	0.604	1.66	1.49	32°51'	24°11'	Cát bụi, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
720	HK03	HK03-D32	63.5 - 64	17.1				2.66					0.0	0.0	9.6	42.4	4.2	37.4	2.9	2.7	0.8													0.751	0.560	1.71	1.52	34°36'	24°46'	Cát thô vừa, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
721	HK03	HK03-D33	65.5 - 66	12.4				2.66					0.0	0.0	1.5	34.3	26.7	31.3	2.7	2.1	1.4													0.769	0.597	1.67	1.50	31°46'	23°05'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
722	HK03	HK03-D34	67.5 - 68	12.1				2.66					0.0	0.0	17.0	38.1	9.0	30.1	2.6	2.2	1.1													0.765	0.555	1.71	1.51	33°48'	25°49'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
723	HK03	HK03-D35	69.5 - 70	14.2				2.64					0.0	0.0	16.7	47.8	4.1	25.1	2.9	2.3	1.1													0.781	0.556	1.70	1.48	33°19'	25°59'	Cát thô vừa, màu xám xanh đen, kết cấu chặt
724	HK04	HK04-D23	45.5 - 46	14.2				2.65					0.0	0.0	0.0	2.2	63.0	27.1	3.4	1.8	2.5													0.779	0.584	1.67	1.49	33°54'	23°23'	Cát bụi, màu xám nâu-xám xanh, kết cấu chặt
725	HK04	HK04-D24	47.5 - 48	16.2				2.66					0.0	0.0	0.0	26.3	44.6	19.1	4.4	3.1	2.5													0.741	0.607	1.66	1.53	33°54'	24°08'	Cát bụi, màu xám nâu-xám xanh, kết cấu chặt

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Số thí nghiệm - Laboratory No.	Số hiệu hố khoan - Borehole No.	Số hiệu mẫu - Sample No.	Độ sâu lấy mẫu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES								THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST				HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO	DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)	GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Độ ẩm - Water content - W(%)	Dung trọng tự nhiên - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung trọng khô - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung trọng hạt - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tỷ trọng - Specific Gravity - G_s	Hệ số rỗng ban đầu - Initial void ratio e_0	Độ rỗng - Porosity - n (%)	Độ bão hòa - Degree of saturation - S_r(%)	Sỏi sạn - Gravel (%)	Cát - Sand (%)	Bụi - Silt (%)	Sét Clay (%)	10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)	Giới hạn chảy - Liquid Limit - W_L (%)	Giới hạn dẻo - Plastic limit - W_P (%)	Chỉ số dẻo - Plastic Index - Ip (%)	Chỉ số sệt - Liquid index _ Is	Góc ma sát trong - Angle of internal friction φ^o	Lực dính kết - Cohesion - C kG/cm²	Hệ số nén lún Coefficient Compression a (cm²/kG) 0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²					
726	HK04	HK04-D25	49.5 - 50	13.8				2.64																												Cát mịn, màu xám nâu-xám xanh, kết cấu chặt
727	HK04	HK04-D26	51.5 - 52	15.2				2.65																												Cát bụi, màu xám nâu-xám xanh, kết cấu chặt
728	HK04	HK04-D27	53.5 - 54	13.2				2.66																												Cát mịn, màu xám nâu-xám xanh, kết cấu chặt
729	HK04	HK04-D28	55.5 - 56	14.1				2.65																												Cát bụi, màu xám nâu-xám xanh, kết cấu chặt
730	HK04	HK04-D29	57.5 - 58	12.4				2.67																												Cát bụi, màu xám nâu-xám xanh, kết cấu chặt
731	HK04	HK04-D30	59.5 - 60	13.2				2.68																												Cát bụi, màu xám nâu-xám xanh, kết cấu chặt
732	HK04	HK04-D31	61.5 - 62	13.7				2.69																												Cát mịn, màu xám nâu-xám xanh, kết cấu chặt
733	HK04	HK04-D32	63.5 - 64	14.1				2.66																												Cát mịn, màu xám nâu-xám xanh, kết cấu chặt
734	HK04	HK04-D33	65.5 - 66	14.2				2.65																												Cát bụi, màu xám nâu-xám xanh, kết cấu chặt
735	HK04	HK04-D34	67.5 - 68	14.6				2.67																												Cát bụi, màu xám nâu-xám xanh, kết cấu chặt
736	HK04	HK04-D35	69.5 - 70	13.2				2.66																												Cát mịn, màu xám nâu-xám xanh, kết cấu chặt
737	HK05	HK05-D25	49.5- 50	12.7				2.65																												Cát mịn, màu nâu vàng, kết cấu chặt
738	HK05	HK05-D26	51.5- 52	14.6				2.66																												Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
739	HK05	HK05-D27	53.5- 54	15.3				2.66																												Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
740	HK05	HK05-D28	55.5- 56	13.9				2.67																												Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
741	HK05	HK05-D29	57.5- 58	14.1				2.65																												Cát mịn, màu nâu vàng, kết cấu chặt
742	HK05	HK05-D30	59.5- 60	15.2				2.66																												Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
743	HK05	HK05-D31	61.5- 62	13.3				2.67																												Cát mịn, màu nâu vàng, kết cấu chặt
744	HK05	HK05-D32	63.5- 64	14.1				2.64																												Cát mịn, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
745	HK05	HK05-D33	65.5- 66	12.4				2.66																												Cát bụi, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
746	HK05	HK05-D34	67.5- 68	15.2				2.65																												Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
747	HK05	HK05-D35	69.5- 70	13.0				2.66																												Cát mịn, màu nâu vàng, kết cấu chặt
748	HK06	HK06-D26	51.5- 52	14.8				2.64																												Cát bụi, màu nâu đỏ, kết cấu chặt
749	HK06	HK06-D27	53.5- 54	13.4				2.65																												Cát thô vừa, màu nâu đỏ, kết cấu chặt
750	HK06	HK06-D28	55.5- 56	12.4				2.65																												Cát bụi, màu nâu đỏ, kết cấu chặt
751	HK06	HK06-D29	57.5- 58	13.9				2.65																												Cát bụi, màu nâu đỏ, kết cấu chặt
752	HK06	HK06-D30	59.5- 60	13.0				2.66																												Cát bụi, màu vàng, kết cấu chặt
753	HK06	HK06-D31	61.5- 62	12.5				2.66																												Cát bụi, màu vàng, kết cấu chặt
754	HK06	HK06-D32	63.5- 64	14.0				2.64																												Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
755	HK06	HK06-D33	65.5- 66	13.5				2.64																												Cát bụi, màu xám xanh đen, kết cấu chặt
756	HK06	HK06-D34	67.5- 68	13.8				2.67																												Cát thô vừa, màu xám xanh đen, kết cấu chặt
757	HK06	HK06-D35	69.5- 70	14.5				2.66																												Cát thô vừa, màu xám xanh đen, kết cấu chặt
758	HK07	HK07-D23	45.5- 46	16.7				2.64																												Cát thô vừa, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
759	HK07	HK07-D24	47.5- 48	16.0				2.64																												Cát bụi, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
760	HK07	HK07-D25	49.5- 50	16.3				2.67																												Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
761	HK07	HK07-D26	51.5- 52	14.4				2.65																												Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
762	HK07	HK07-D27	53.5- 54	15.3				2.67																												Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
763	HK07	HK07-D28	55.5- 56	17.3				2.66																												Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
764	HK07	HK07-D29	57.5- 58	14.5				2.65																												Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
765	HK07	HK07-D30	59.5- 60	15.6				2.65																												Cát mịn, màu nâu vàng, kết cấu chặt
766	HK07	HK07-D31	61.5- 62	15.2				2.65																												Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Noä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES												THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS			TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST				HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO	DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm^3)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng tôi nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm^3)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm^3)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm^3)	Tyû troïng - Specific Gravity - G_s	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio e_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S_r(%)	10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)	Giới hạn dẻo - Plastic limit - W_p (%)	Giới hạn chảy - Liquid Limit - W_L (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^o	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²	ε max	ε min	γ max	γ min	Ø dry	Ø submerged	
767	**HK07**	HK07-D32	63.5 - 64	15.4	2.65				2.65			0.0	0.0	23.4	34.6	25.8	7.8	3.5	3.6	1.3												0.719	0.552	1.71	1.54	33°49'	26°19'	Cát hộ vựa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
768	**HK07**	HK07-D33	65.5 - 66	17.2	2.66				2.66			0.0	0.0	2.8	11.9	50.1	23.7	4.8	4.4	2.4												0.722	0.571	1.69	1.55	32°48'	24°33'	Cát bụi, màu xám xanh, kết cấu chặt
769	**HK07**	HK07-D34	67.5 - 68	16.1	2.64				2.64			0.0	0.0	0.8	41.0	20.7	30.3	3.2	2.6	1.4												0.715	0.572	1.68	1.54	31°04'	24°28'	Cát bụi, màu xám xanh, kết cấu chặt
770	**HK07**	HK07-D35	69.5 - 70	17.5	2.66				2.66			0.0	0.0	16.8	32.1	31.4	13.7	2.6	2.4	1.1												0.729	0.572	1.69	1.54	33°12'	24°01'	Cát mịn, màu xám xanh, kết cấu chặt
771	**HK08**	HK08-D23	45.5 - 46	15.0	2.65				2.65			0.0	0.0	0.6	7.6	57.1	35.3	2.9	2.7	1.4												0.728	0.573	1.69	1.53	31°51'	24°45'	Cát bụi, màu xám vàng-xám xanh, kết cấu chặt
772	**HK08**	HK08-D24	47.5 - 48	16.2	2.64				2.64			0.0	0.0	0.8	58.6	33.1	3.2	2.8	1.5													0.715	0.569	1.68	1.54	32°38'	24°10'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
773	**HK08**	HK08-D25	49.5 - 50	14.3	2.66				2.66			0.0	0.0	0.0	21.5	42.0	28.5	3.3	3.1	1.6												0.729	0.575	1.69	1.54	33°09'	24°45'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
774	**HK08**	HK08-D26	51.5 - 52	16.1	2.67				2.67			0.0	0.0	0.0	25.0	27.8	41.8	2.1	2.0	1.3												0.726	0.571	1.70	1.55	33°32'	24°16'	Cát bụi, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
775	**HK08**	HK08-D27	53.5 - 54	12.2	2.64				2.64			0.0	0.0	1.7	22.5	56.3	11.3	3.2	3.1	1.8												0.711	0.573	1.68	1.54	31°28'	24°25'	Cát mịn, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
776	**HK08**	HK08-D28	55.5 - 56	14.5	2.65				2.65			0.0	0.0	1.7	22.5	56.3	11.3	3.2	3.0	1.9												0.712	0.575	1.68	1.55	31°09'	25°50'	Cát mịn, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
777	**HK08**	HK08-D29	57.5 - 58	16.0	2.65				2.65			0.0	0.0	0.0	1.2	56.0	35.0	3.1	3.0	1.7												0.712	0.569	1.69	1.55	33°15'	24°32'	Cát bụi, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
778	**HK08**	HK08-D30	59.5 - 60	13.5	2.65				2.65			0.0	0.0	0.0	31.4	48.7	12.7	3.0	2.7	1.5												0.724	0.571	1.69	1.54	31°54'	25°56'	Cát mịn, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
779	**HK08**	HK08-D31	61.5 - 62	16.0	2.66				2.66			0.0	0.0	0.0	3.6	72.9	11.0	5.0	4.9	2.6												0.727	0.572	1.69	1.54	31°41'	25°52'	Cát mịn, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
780	**HK08**	HK08-D32	63.5 - 64	15.2	2.65				2.65			0.0	0.0	0.0	13.8	64.5	12.3	3.8	3.6	1.9												0.719	0.571	1.69	1.54	31°42'	24°37'	Cát mịn, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
781	**HK08**	HK08-D33	65.5 - 66	13.7	2.64				2.64			0.0	0.0	4.9	33.7	23.0	29.6	3.6	3.5	1.7												0.729	0.570	1.68	1.53	33°34'	25°37'	Cát bụi, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
782	**HK08**	HK08-D34	67.5 - 68	16.1	2.65				2.65			0.0	0.0	1.1	43.6	23.6	24.4	3.0	2.6	1.6												0.712	0.573	1.69	1.55	32°18'	25°36'	Cát bụi, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
783	**HK08**	HK08-D35	69.5 - 70	13.9	2.65				2.65			0.0	0.0	3.9	38.4	23.5	26.7	3.1	2.9	1.6												0.731	0.575	1.68	1.53	32°11'	24°30'	Cát bụi, màu nâu đỏ, kết cấu chặt
784	**HK09**	HK09-D23	45.5 - 46	16.5	2.64				2.64			0.0	0.0	22.0	35.3	4.3	32.6	2.6	2.4	0.7												0.724	0.563	1.69	1.53	34°19'	25°47'	Cát hộ vựa, màu xám nâu, kết cấu chặt
785	**HK09**	HK09-D24	47.5 - 48	17.2	2.66				2.66			0.0	0.0	5.7	39.2	29.0	20.4	2.6	2.4	0.8												0.713	0.574	1.69	1.55	31°18'	25°14'	Cát bụi, màu xám nâu, kết cấu chặt
786	**HK09**	HK09-D25	49.5 - 50	14.6	2.65				2.65			0.0	0.0	0.6	35.2	25.3	32.9	2.6	2.4	0.9												1.011	0.733	1.53	1.32	29°33'	22°02'	Cát bụi, màu xám nâu, kết cấu chặt vừa
787	**HK09**	HK09-D26	51.5 - 52	16.4	2.66				2.66			0.0	0.0	7.3	34.1	20.0	32.8	2.6	2.4	0.8												1.016	0.776	1.50	1.32	29°47'	22°02'	Cát bụi, màu xám nâu, kết cấu chặt vừa
788	**HK09**	HK09-D27	53.5 - 54	15.7	2.65				2.65			0.0	0.0	12.2	32.8	27.3	21.2	2.8	2.6	1.0												0.719	0.570	1.69	1.54	33°21'	24°40'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
789	**HK09**	HK09-D28	55.5 - 56	15.7	2.67				2.67			0.0	0.0	8.6	47.6	12.0	25.4	2.8	2.6	0.9												0.715	0.553	1.72	1.56	34°02'	25°58'	Cát hộ vựa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
790	**HK09**	HK09-D29	57.5 - 58	17.2	2.66				2.66			0.0	0.0	2.2	51.7	8.7	31.0	2.8	2.6	1.0												0.712	0.565	1.70	1.55	35°35'	26°48'	Cát hộ vựa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
791	**HK09**	HK09-D30	59.5 - 60	15.7	2.67				2.67			0.0	0.0	8.9	47.9	13.8	23.0	2.9	2.7	0.9												0.712	0.549	1.72	1.56	34°48'	26°26'	Cát hộ vựa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
792	**HK09**	HK09-D31	61.5 - 62	15.4	2.64				2.64			0.0	0.0	1.2	47.6	8.7	36.6	2.6	2.4	1.0												0.715	0.569	1.68	1.54	32°43'	24°03'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
793	**HK09**	HK09-D32	63.5 - 64	16.3	2.67				2.67			0.0	0.0	7.6	35.0	8.7	42.5	2.7	2.5	0.9												0.735	0.575	1.70	1.54	32°09'	25°58'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
794	**HK09**	HK09-D33	65.5 - 66	17.1	2.64				2.64			0.0	0.0	16.4	37.9	4.9	35.0	2.6	2.4	0.8												0.718	0.550	1.70	1.54	33°58'	25°53'	Cát hộ vựa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
795	**HK09**	HK09-D34	67.5 - 68	17.5	2.65				2.65			0.0	0.0	20.0	21.2	35.9	16.1	2.9	2.7	1.1												0.730	0.571	1.69	1.53	31°35'	25°26'	Cát mịn, màu xám xanh, kết cấu chặt
796	**HK09**	HK09-D35	69.5 - 70	17.7	2.64				2.64			0.0	0.0	16.8	42.3	32.0	3.4	2.3	2.1	1.0												0.725	0.551	1.70	1.53	34°15'	25°29'	Cát hộ vựa, màu xám xanh, kết cấu chặt
797	**HK09**	HK09-D24	47.5 - 48	15.1	2.64				2.64			0.0	0.0	7.2	46.1	15.0	26.0	2.4	1.8	1.4												0.711	0.565	1.69	1.54	35°02'	25°13'	Cát hộ vựa, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
798	**HK09**	HK09-D25	49.5 - 50	13.4	2.66				2.66			0.0	0.0	7.3	46.7	14.4	25.9	2.4	2.0	1.3												0.714	0.560	1.71	1.55	35°49'	26°20'	Cát hộ vựa, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
799	**HK09**	HK09-D26	51.5 - 52	14.5	2.64				2.64			0.0	0.0	14.8	39.9	15.3	24.4	2.3	1.7	1.5												0.709	0.551	1.70	1.55	33°30'	26°51'	Cát hộ vựa, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
800	**HK10**	HK10-D27	53.5 - 54	15.3	2.66				2.66			0.0	0.0	8.2	45.9	14.3	25.6	2.5	2.1	1.5												0.717	0.557	1.71	1.55	33°15'	26°31'	Cát hộ vựa, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
801	**HK10**	HK10-D28	55.5 - 56	12.5	2.67				2.67			0.0	0.0	10.0	38.7	16.8	28.9	2.3	1.8	1.5												0.710	0.574	1.70	1.56	32°35'	24°50'	Cát bụi, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
802	**HK10**	HK10-D29	57.5 - 58	12.7	2.67				2.67			0.0	0.0	15.7	32.7	16.3	30.2	2.1	1.9	1.1												0.711	0.575	1.70	1.56	33°51'	25°04'	Cát bụi, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
803	**HK10**	HK10-D30	59.5 - 60	13.4	2.67				2.67			0.0	0.0	5.6	42.5	13.0	33.6	2.1	1.7	1.4												0.715	0.574	1.70	1.56	31°39'	24°41'	Cát bụi, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
804	**HK10**	HK10-D31	61.5 - 62	15.7	2.66				2.66			0.0	0.0	11.2	33.7	12.7	36.8	2.3	1.9	1.4												0.733	0.573	1.69	1.54	32°32'	25°51'	Cát bụi, màu xám nâu, kết cấu chặt
805	**HK10**	HK10-D32	63.5 - 64	14.4	2.66				2.66			0.0	0.0	6.2	46.5	13.4	27.5	2.7	2.6	1.1												0.724	0.559	1.71	1.54	33°35'	25°25'	Cát hộ vựa, màu xám nâu, kết cấu chặt
806	**HK10**	HK10-D33	65.5 - 66	14.5	2.66				2.66			0.0	0.0	8.2	40.5	15.1	30.4	2.5	1.9	1.4												0.729	0.571	1.69	1.54	32°56'	25°22'	Cát bụi, màu xám nâu, kết cấu chặt
807	**HK10**	HK10-D34	67.5 - 68	13.8	2.65				2.65			0.0	0.0	9.9	51.7	20.1	12.0	2.8	2.3	1.3												0.725	0.553	1.71	1.54	35°03'	26°34'	Cát hộ vựa, màu xám xanh, kết cấu chặt

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thöù nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Noâ saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES						THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		TH NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST				HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO	DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng tôi nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G_s	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio e_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S_r(%)	Sỏi - Gravel (%)	Cát - Sand (%)	Bụi - Silt (%)	Sét - Clay (%)	10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)	Giới hạn dẻo - Plastic limit - W_p (%)	Giới hạn chảy - Liquid Limit - W_L (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ I_s	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^o	Lôïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG) 0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²					
808	**HK10**	HK10-D35	69.5 - 70	13.2				2.67																											
809	**HK11**	HK11-D23	45.5 - 46	15.7				2.64																											
810	**HK11**	HK11-D24	47.5 - 48	14.6				2.67																											
811	**HK11**	HK11-D25	49.5 - 50	14.4				2.66																											
812	**HK11**	HK11-D26	51.5 - 52	17.1				2.64																											
813	**HK11**	HK11-D27	53.5 - 54	15.0				2.66																											
814	**HK11**	HK11-D28	55.5 - 56	16.9				2.65																											
815	**HK11**	HK11-D29	57.5 - 58	16.0				2.64																											
816	**HK11**	HK11-D30	59.5 - 60	16.5				2.67																											
817	**HK11**	HK11-D31	61.5 - 62	16.2				2.65																											
818	**HK11**	HK11-D32	63.5 - 64	14.7				2.64																											
819	**HK11**	HK11-D33	65.5 - 66	15.6				2.64																											
820	**HK11**	HK11-D34	67.5 - 68	16.9				2.66																											
821	**HK11**	HK11-D35	69.5 - 70	16.8				2.65																											
822	**HK12**	HK12-D24	47.5 - 48	17.3				2.67																											
823	**HK12**	HK12-D25	49.5 - 50	17.1				2.65																											
824	**HK12**	HK12-D26	51.5 - 52	14.6				2.67																											
825	**HK12**	HK12-D27	53.5 - 54	17.4				2.65																											
826	**HK12**	HK12-D28	55.5 - 56	15.0				2.67																											
827	**HK12**	HK12-D29	57.5 - 58	15.0				2.64																											
828	**HK12**	HK12-D30	59.5 - 60	17.3				2.65																											
829	**HK12**	HK12-D31	61.5 - 62	14.0				2.66																											
830	**HK12**	HK12-D32	63.5 - 64	14.6				2.64																											
831	**HK12**	HK12-D33	65.5 - 66	16.3				2.66																											
832	**HK12**	HK12-D34	67.5 - 68	14.8				2.64																											
833	**HK12**	HK12-D35	69.5 - 70	14.6				2.67																											
834	**HK13**	HK13-D23	46 - 46.45	16.7				2.66																											
835	**HK13**	HK13-D24	48 - 48.45	15.4				2.65																											
836	**HK13**	HK13-D25	50 - 50.45	15.3				2.65																											
837	**HK13**	HK13-D26	52 - 52.45	15.6				2.66																											
838	**HK13**	HK13-D27	54 - 54.45	15.7				2.64																											
839	**HK13**	HK13-D28	56 - 56.45	15.4				2.67																											
840	**HK13**	HK13-D29	58 - 58.45	16.0				2.64																											
841	**HK13**	HK13-D30	60 - 60.45	16.0				2.67																											
842	**HK13**	HK13-D31	62 - 62.45	15.1				2.65																											
843	**HK13**	HK13-D32	64 - 64.45	15.1				2.65																											
844	**HK13**	HK13-D33	66 - 66.45	16.2				2.65																											
845	**HK13**	HK13-D34	68 - 68.45	15.3				2.66																											
846	**HK13**	HK13-D35	70 - 70.45	16.1				2.65																											
847	**HK14**	HK14-D19	38 - 38.45	15.0				2.64																											
848	**HK14**	HK14-D20	40 - 40.45	16.9				2.67																											

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES: Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio ϵ_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S(%)	THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION: Saïn soûi - Gravel (%) 10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	Caùt - Sand (%) 1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	Buïi - Silt (%) 0.01 - 0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	Seùt Clay (%) <0.005 (mm)	GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS: Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid Index _ Is	TN CẮT DIRECT SHEAR TEST: Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^0	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST: Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG) 0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²	HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO ε max	ε min	DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³) γ max	γ min	GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE α_{dry}	$\alpha_{submerged}$	PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
849	HK14	HK14-D21	42 - 42.45	15.7				2.64						0.0	0.0	25.4	43.0	7.5	18.0	2.7	0.8	2.6												0.723	0.565	1.69	1.53	34°06'	24°25'	Cát thô vừa, màu xám xanh, kết cấu chặt
850	HK14	HK14-D22	44 - 44.45	16.7				2.65						0.0	0.0	16.9	27.5	5.5	44.6	2.4	1.3	1.8												0.736	0.565	1.69	1.53	32°09'	23°47'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
851	HK14	HK14-D23	46 - 46.45	16.1				2.66						0.0	0.0	11.7	41.1	19.0	22.2	2.6	1.7	1.7												0.702	0.537	1.73	1.56	36°09'	25°09'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
852	HK14	HK14-D24	48 - 48.45	15.3				2.67						0.0	7.4	16.4	37.0	11.7	22.2	2.3	1.5	1.6												0.712	0.534	1.74	1.56	36°22'	24°58'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
853	HK14	HK14-D25	50 - 50.45	14.6				2.64						0.0	0.0	14.4	46.5	5.0	27.7	2.8	1.4	2.2												0.726	0.533	1.72	1.53	34°04'	25°45'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
854	HK14	HK14-D26	52 - 52.45	14.3				2.65						0.0	0.0	20.2	33.7	10.7	29.8	2.4	1.8	1.3												0.724	0.523	1.74	1.54	34°02'	25°14'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
855	HK14	HK14-D27	54 - 54.45	14.7				2.64						0.0	0.0	10.2	44.9	7.8	31.6	2.4	1.5	1.6												0.709	0.550	1.70	1.55	36°56'	24°11'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
856	HK14	HK14-D28	56 - 56.45	17.1				2.67						0.0	0.0	23.8	39.6	9.1	20.9	2.8	1.2	2.5												0.714	0.550	1.72	1.56	35°57'	25°38'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
857	HK14	HK14-D29	58 - 58.45	16.4				2.65						0.0	0.0	15.5	34.0	16.9	27.5	2.7	1.7	1.8												0.751	0.567	1.69	1.51	34°24'	23°21'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
858	HK14	HK14-D30	60 - 60.45	14.9				2.67						0.0	0.0	19.8	36.4	7.9	29.5	2.8	1.4	2.2												0.717	0.554	1.72	1.56	34°22'	24°36'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
859	HK14	HK14-D31	62 - 62.45	16.8				2.66						0.0	0.0	21.6	46.2	4.6	20.9	2.9	1.5	2.3												0.699	0.559	1.71	1.57	34°55'	25°40'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
860	HK14	HK14-D32	64 - 64.45	14.4				2.66						0.0	0.0	14.8	34.3	1.0	44.0	2.6	1.3	2.0												0.724	0.575	1.69	1.54	34°34'	23°41'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
861	HK14	HK14-D33	66 - 66.45	15.9				2.66						0.0	0.0	15.0	37.2	6.2	36.0	2.4	1.5	1.6												0.704	0.544	1.72	1.56	36°07'	24°27'	Cát thô vừa, màu xám xanh, kết cấu chặt
862	HK14	HK14-D34	68 - 68.45	14.7				2.65						0.0	0.0	11.9	38.1	12.2	31.5	2.7	1.4	2.1												0.722	0.563	1.70	1.54	35°39'	24°31'	Cát thô vừa, màu xám xanh, kết cấu chặt
863	HK14	HK14-D35	70 - 70.45	15.0				2.65						0.0	0.0	9.5	36.9	8.3	39.7	2.4	1.8	1.3												0.718	0.587	1.67	1.54	32°56'	22°40'	Cát bụi, màu xám xanh, kết cấu chặt
864	HK15	HK15-D24	47.5 - 48	12.3				2.67						0.0	0.0	5.1	44.3	16.8	27.8	2.6	2.0	1.3												0.793	0.582	1.69	1.49	31°02'	24°58'	Cát bụi, màu xám xanh đen, kết cấu chặt
865	HK15	HK15-D25	49.5 - 50	14.2				2.66						0.0	0.0	17.7	47.6	13.0	15.1	3.0	2.5	1.1												0.747	0.574	1.69	1.52	34°25'	24°13'	Cát thô vừa, màu xám xanh đen, kết cấu chặt
866	HK15	HK15-D26	51.5 - 52	12.3				2.64						0.0	0.0	19.7	42.7	17.4	14.1	2.8	2.1	1.3												0.773	0.559	1.69	1.49	34°55'	24°43'	Cát thô vừa, màu xám xanh đen, kết cấu chặt
867	HK15	HK15-D27	53.5 - 54	12.6				2.67						0.0	0.0	14.8	41.6	4.1	34.0	2.5	2.1	0.9												0.787	0.555	1.72	1.49	34°41'	26°11'	Cát thô vừa, màu xám xanh đen, kết cấu chặt
868	HK15	HK15-D28	55.5 - 56	14.6				2.65						0.0	0.0	1.6	50.5	11.9	29.4	2.9	2.2	1.5												0.786	0.570	1.69	1.48	34°59'	24°37'	Cát thô vừa, màu xám xanh đen, kết cấu chặt
869	HK15	HK15-D29	57.5 - 58	13.0				2.64						0.0	0.0	3.0	38.2	10.2	42.9	2.6	2.3	0.9												0.756	0.599	1.65	1.50	33°03'	24°08'	Cát bụi, màu nâu vàng-xám xanh, kết cấu chặt
870	HK15	HK15-D30	59.5 - 60	13.4				2.64						0.0	0.0	15.4	43.2	3.8	31.9	2.6	2.1	1.0												0.728	0.578	1.67	1.53	35°12'	25°49'	Cát thô vừa, màu nâu vàng-xám xanh, kết cấu chặt
871	HK15	HK15-D31	61.5 - 62	13.2				2.66						0.0	0.0	1.4	33.0	17.6	42.2	2.6	2.1	1.1												0.844	0.604	1.66	1.44	33°57'	24°12'	Cát bụi, màu nâu vàng-xám xanh, kết cấu chặt
872	HK15	HK15-D32	63.5 - 64	15.2				2.66						0.0	0.0	7.3	36.4	13.0	37.4	2.6	2.5	0.8												0.740	0.600	1.66	1.53	32°40'	23°35'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
873	HK15	HK15-D33	65.5 - 66	13.9				2.65						0.0	0.0	1.6	39.9	28.8	23.0	3.0	2.2	1.5												0.823	0.575	1.68	1.45	33°33'	23°54'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
874	HK15	HK15-D34	67.5 - 68	12.7				2.64						0.0	0.0	19.5	35.9	3.7	34.5	2.9	2.4	1.1												0.712	0.558	1.69	1.54	35°59'	25°37'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
875	HK15	HK15-D35	69.5 - 70	14.8				2.64						0.0	0.0	16.1	41.1	9.4	27.3	2.8	2.2	1.1												0.718	0.553	1.70	1.54	34°33'	25°31'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
876	HK16	HK16-D23	45.5 - 46	14.9				2.65						0.0	0.0	0.0	26.4	37.8	27.5	3.6	1.9	2.8												0.731	0.586	1.67	1.53	32°53'	24°36'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
877	HK16	HK16-D24	47.5 - 48	14.6				2.67						0.0	0.0	0.0	49.2	13.6	28.0	4.3	3.0	2.0												0.812	0.592	1.68	1.47	32°39'	23°16'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
878	HK16	HK16-D25	49.5 - 50	16.3				2.66						0.0	0.0	0.0	17.4	56.6	12.8	6.1	4.7	2.5												0.812	0.590	1.67	1.47	33°07'	23°29'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
879	HK16	HK16-D26	51.5 - 52	14.6				2.64						0.0	0.0	0.0	4.4	68.8	17.5	4.1	3.0	2.2												0.774	0.587	1.66	1.49	32°30'	23°31'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
880	HK16	HK16-D27	53.5 - 54	15.7				2.65						0.0	0.0	0.0	4.8	62.0	23.7	4.3	2.8	2.6												0.821	0.585	1.67	1.46	31°43'	24°05'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
881	HK16	HK16-D28	55.5 - 56	15.8				2.66						0.0	0.0	0.0	3.5	53.8	34.2	4.0	2.9	1.6												0.772	0.608	1.65	1.50	32°23'	24°58'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
882	HK16	HK16-D29	57.5 - 58	14.5				2.67						0.0	3.3	1.3	5.7	50.3	32.9	2.9	2.1	1.4												0.781	0.594	1.68	1.50	32°33'	24°57'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
883	HK16	HK16-D30	59.5 - 60	15.1				2.67						0.0	2.9	1.1	5.5	44.2	38.4	3.5	2.2	2.2												0.747-	0.577	1.69	1.53	33°25'	24°31'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
884	HK16	HK16-D31	61.5 - 62	14.5				2.66						1.0	10.0	2.1	45.8	9.7	17.6	4.0	3.0	1.8												0.767	0.572	1.69	1.51	33°40'	26°34'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
885	HK16	HK16-D32	63.5 - 64	16.6				2.68						0.0	0.0	0.0	33.2	40.8	17.5	3.6	2.7	2.2												0.753	0.590	1.69	1.53	31°19'	24°26'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
886	HK16	HK16-D33	65.5 - 66	16.0				2.65						0.0	2.4	1.8	35.5	32.6	18.9	3.9	3.5	1.5												0.735	0.607	1.65	1.53	33°39'	24°13'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
887	HK16	HK16-D34	67.5 - 68	15.9				2.66						0.0	0.0	3.0	31.2	29.4	29.4	3.0	2.2	1.6												0.816	0.598	1.67	1.47	32°25'	24°23'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
888	HK16	HK16-D35	69.5 - 70	16.4				2.67						0.0	0.0	0.0	26.8	34.6	29.6	4.0	3.2	1.8												0.792	0.574	1.70	1.49	31°59'	23°27'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
889	HK17	HK17-D24	47.5 - 48	14.5				2.65						0.0	0.0	0.0	32.5	27.6	31.1	3.8	2.6	2.4												0.764	0.574	1.68	1.50	31°24'	23°32'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES									THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio e_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S(%)	Saïn soûi - Gravel (%)		Caùt - Sand (%)					Buïi - Silt (%)		Seùt Clay (%)	Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^o	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG)					ε max	ε min	γ max	γ min	α4dry	α4submerged	
												10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)							0,25 kG/cm²	0,50 kG/cm²	1,00 kG/cm²	2,00 kG/cm²	4,00 kG/cm²							
890	HK17	HK17-D25	49.5 - 50	15.7				2.64						0.0	6.4	6.9	44.4	16.8	16.8	3.8	2.9	2.0												0.732	0.557	1.70	1.52	34°25'	26°43'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
891	HK17	HK17-D26	51.5 - 52	12.6				2.66						0.0	8.2	10.1	38.3	12.6	21.4	4.1	3.0	2.4												0.756	0.558	1.71	1.52	35°20'	24°08'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
892	HK17	HK17-D27	53.5 - 54	13.0				2.67						0.0	2.8	2.6	50.8	15.3	19.9	3.8	2.5	2.3												0.758	0.555	1.72	1.52	35°37'	24°38'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
893	HK17	HK17-D28	55.5 - 56	15.7				2.65						0.0	0.0	0.0	0.0	79.3	11.0	4.4	3.3	2.1												0.747	0.596	1.66	1.52	32°13'	24°20'	Cát mịn, màu nâu vàng, kết cấu chặt
894	HK17	HK17-D29	57.5 - 58	15.7				2.66						0.0	0.0	0.0	3.2	56.8	31.4	3.7	2.8	2.1												0.740	0.575	1.69	1.53	33°45'	23°21'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
895	HK17	HK17-D30	59.5 - 60	14.4				2.65						0.0	0.0	0.0	55.2	21.8	13.6	4.0	2.5	2.8												0.780	0.564	1.69	1.49	34°10'	25°24'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
896	HK17	HK17-D31	61.5 - 62	15.8				2.68						0.0	0.0	0.0	35.4	39.0	17.6	3.3	2.6	2.1												0.761	0.575	1.70	1.52	33°13'	23°56'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
897	HK17	HK17-D31	61.5 - 62	15.8				2.68						0.0	0.0	0.0	26.3	39.0	26.7	3.3	2.4	2.3												0.815	0.584	1.69	1.48	31°40'	23°09'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
898	HK17	HK17-D33	65.5 - 66	14.5				2.67						0.0	0.0	0.0	38.7	38.9	12.6	4.3	3.8	1.6												0.816	0.580	1.69	1.47	31°11'	23°58'	Cát mịn, màu nâu vàng, kết cấu chặt
899	HK17	HK17-D34	67.5 - 68	16.1				2.67						0.0	0.0	1.6	24.8	24.8	43.0	2.5	1.8	1.4												0.824	0.589	1.68	1.46	32°43'	24°23'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
900	HK17	HK17-D35	69.5 - 70	14.0				2.66						0.0	0.0	16.8	27.0	23.3	26.7	2.5	2.0	1.5												0.816	0.595	1.67	1.47	33°49'	24°58'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
901	HK18	HK18-D22	43.5 - 44	15.7				2.65						0.0	0.0	0.5	14.4	57.2	22.3	2.4	1.7	1.5												0.765	0.585	1.67	1.50	31°23'	24°26'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
902	HK18	HK18-D23	45.5 - 46	14.6				2.64						0.0	0.0	3.0	12.0	55.6	22.1	3.2	2.4	1.7												1.007	0.707	1.55	1.32	30°27'	23°59'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt vừa
903	HK18	HK18-D24	47.5 - 48	15.5				2.64						0.0	0.0	2.2	7.7	45.3	36.4	3.6	2.5	2.3												0.780	0.600	1.65	1.48	31°43'	24°28'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
904	HK18	HK18-D25	49.5 - 50	14.2				2.65						0.0	0.0	1.9	6.8	66.5	14.9	4.3	3.3	2.4												0.831	0.598	1.66	1.45	33°02'	24°44'	Cát mịn, màu nâu vàng, kết cấu chặt
905	HK18	HK18-D26	51.5 - 52	15.1				2.65						2.9	4.3	2.0	24.1	44.4	13.5	3.8	2.8	2.2												0.817	0.604	1.65	1.46	32°02'	23°42'	Cát mịn, màu nâu vàng, kết cấu chặt
906	HK18	HK18-D27	53.5 - 54	15.7				2.66						0.0	1.9	0.3	33.7	36.4	20.6	3.2	2.0	1.9												0.808	0.579	1.69	1.47	32°51'	23°24'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
907	HK18	HK18-D28	55.5 - 56	15.9				2.67						0.0	1.6	0.9	48.3	20.7	21.9	3.0	2.2	1.5												0.782	0.555	1.72	1.50	33°42'	24°23'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
908	HK18	HK18-D29	57.5 - 58	16.0				2.65						0.0	0.0	0.4	29.0	45.3	15.7	4.2	3.1	2.3												0.739	0.572	1.69	1.52	33°23'	24°32'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
909	HK18	HK18-D30	59.5 - 60	14.2				2.66						0.0	0.0	0.0	29.5	43.8	16.7	4.3	3.1	2.5												0.827	0.570	1.69	1.46	33°38'	23°18'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
910	HK18	HK18-D31	61.5 - 62	15.6				2.67						0.0	0.0	0.5	31.9	37.1	21.3	3.8	2.9	2.4												0.753	0.572	1.70	1.52	31°48'	23°33'	Cát bụi, màu nâu vàng, kết cấu chặt
911	HK18	HK18-D32	63.5 - 64	15.1				2.65						0.0	0.0	0.0	32.8	43.0	17.2	2.9	2.1	1.9												0.820	0.592	1.67	1.46	33°24'	23°42'	Cát mịn, màu nâu vàng, kết cấu chặt
912	HK18	HK18-D33	65.5 - 66	15.2				2.66						0.0	0.0	0.8	40.9	38.0	11.5	3.8	3.5	1.5												0.775	0.578	1.69	1.50	33°22'	24°41'	Cát mịn, màu xám xanh, kết cấu chặt
913	HK18	HK18-D34	67.5 - 68	14.5				2.66						0.0	0.0	0.6	15.1	57.6	19.0	3.4	2.5	1.9												0.796	0.607	1.66	1.48	32°19'	24°14'	Cát bụi, màu xám xanh, kết cấu chặt
914	HK18	HK18-D35	69.5 - 70	15.0				2.67						0.0	0.0	0.4	3.1	59.4	30.0	2.9	2.3	1.8												0.814	0.586	1.68	1.47	33°09'	23°51'	Cát bụi, màu xám xanh, kết cấu chặt
915	HK19	HK19-D25	49.5 - 50	16.9				2.67						0.0	0.0	1.7	43.2	10.1	39.5	2.4	1.2	1.9												0.714	0.575	1.70	1.56	33°47'	24°02'	Cát bụi, màu nâu đỏ, kết cấu chặt
916	HK19	HK19-D26	51.5 - 52	16.0				2.67						0.0	0.0	18.1	47.0	8.9	19.2	2.9	1.5	2.3												0.724	0.556	1.72	1.55	35°18'	26°38'	Cát thô vừa, màu nâu đỏ, kết cấu chặt
917	HK19	HK19-D27	53.5 - 54	16.5				2.64						0.0	0.0	12.7	40.7	11.8	28.8	2.6	1.3	2.0												0.721	0.555	1.70	1.53	35°51'	25°33'	Cát thô vừa, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
918	HK19	HK19-D28	55.5 - 56	17.1				2.64						0.0	0.0	13.2	34.6	3.9	42.8	2.4	1.3	1.9												0.712	0.569	1.68	1.54	32°22'	24°28'	Cát bụi, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
919	HK19	HK19-D29	57.5 - 58	15.1				2.66						0.0	0.0	15.1	48.7	11.8	18.4	2.6	1.4	2.0												0.722	0.561	1.70	1.55	33°40'	26°12'	Cát thô vừa, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
920	HK19	HK19-D30	59.5 - 60	16.6				2.66						0.0	0.0	3.6	53.1	10.6	26.0	2.9	1.5	2.3												0.712	0.565	1.70	1.55	35°48'	25°48'	Cát thô vừa, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
921	HK19	HK19-D31	61.5 - 62	16.4				2.64						0.0	0.0	9.5	45.8	9.7	28.4	2.9	1.5	2.2												0.720	0.554	1.70	1.54	33°59'	25°44'	Cát thô vừa, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
922	HK19	HK19-D32	63.5 - 64	17.9				2.67						0.0	0.0	20.6	37.3	5.2	30.4	2.8	1.5	2.2												0.719	0.550	1.72	1.55	35°05'	25°13'	Cát thô vừa, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
923	HK19	HK19-D33	65.5 - 66	15.4				2.64						0.0	0.0	3.3	44.1	3.3	42.6	2.9	1.5	2.3												0.724	0.574	1.68	1.53	32°57'	25°56'	Cát bụi, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
924	HK19	HK19-D34	67.5 - 68	15.5				2.65						0.0	0.0	0.3	49.4	19.4	24.6	2.7	1.4	2.1												0.729	0.570	1.69	1.53	33°58'	25°58'	Cát bụi, màu nâu vàng-nâu đỏ, kết cấu chặt
925	HK19	HK19-D35	69.5 - 70	17.4				2.67						0.0	0.0	18.1	40.1	13.1	22.9	2.5	1.3	2.0												0.721	0.565	1.71	1.55	34°11'	25°18'	Cát thô vừa, màu xám xanh, kết cấu chặt
926	HK20	HK20-D24	47.5 - 48	14.3				2.65						0.0	0.0	1.6	60.2	13.3	15.9	4.0	2.1	2.9												0.786	0.558	1.70	1.48	33°31'	25°06'	Cát thô vừa, màu nâu vàng-xám xanh, kết cấu chặt
927	HK20	HK20-D25	49.5 - 50	15.0				2.66						0.0	0.0	8.6	46.0	14.2	20.5	4.8	3.7	2.4												0.730	0.573	1.69	1.54	34°51'	24°29'	Cát thô vừa, màu nâu vàng-xám xanh, kết cấu chặt
928	HK20	HK20-D26	51.5 - 52	14.1				2.67						2.4	8.5	17.5	49.5	6.7	6.3	4.1	3.0	2.1												0.964	0.672	1.60	1.36	31°31'	23°27'	Cát thô vừa, màu nâu vàng-xám xanh, kết cấu chặt vừa
929	HK20	HK20-D27	53.5 - 54	12.8				2.66						0.0	0.0	5.3	46.8	22.2	18.2	3.3	1.7	2.5												0.791	0.569	1.70	1.49	34°51'	25°39'	Cát thô vừa, màu nâu vàng-xám xanh, kết cấu chặt
930	HK20	HK20-D28	55.5 - 56	13.5				2.65						0.0	0.4	0.4	2.3	62.1	25.5	4.1	3.0	2.1												0.810	0.573	1.69	1.46	33°58'	23°09'	Cát bụi, màu nâu vàng-xám xanh, kết cấu chặt

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES								THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - Gs	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio ε_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S(%)	Saïn soûi - Gravel (%)			Caùt - Sand (%)				Buïi - Silt (%)	Seùt Clay (%)		Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L(%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction - φ^o	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG)					ε max	ε min	γ max	γ min	α_{dry}	$\alpha_{submerged}$	
												10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)							0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²							
968	HK21	HK21-UD31	61.8 - 62	24.1	1.96	1.58	1.00	2.73	0.729	42	90				0.0	0.0	0.0	1.3	47.9	9.8	5.8	35.2	39.8	22.2	17.6	0.11	14°38'	0.267		0.046	0.026	0.021	0.008							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
969	HK21	HK21-UD32	63.8 - 64	22.6	1.97	1.61	1.02	2.73	0.699	41	88				0.0	0.0	0.0	1.3	33.6	16.4	11.9	36.9	42.6	21.4	21.2	0.06	16°10'	0.277		0.044	0.026	0.023	0.008							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
970	HK21	HK21-UD33	65.8 - 66	20.1	2.00	1.67	1.05	2.72	0.634	39	86				0.0	0.0	0.0	0.4	33.6	13.0	10.8	42.2	43.6	21.2	22.3	-0.05	17°27'	0.315		0.028	0.018	0.014	0.006							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái cứng
971	HK21	HK21-UD34	67.8 - 68	19.2	2.01	1.69	1.07	2.73	0.619	38	85				0.0	0.0	0.0	1.1	45.5	10.1	6.2	37.2	41.6	21.1	20.5	-0.09	18°21'	0.304		0.026	0.020	0.014	0.006							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái cứng
972	HK21	HK21-UD35	69.8 - 70	21.8	1.99	1.63	1.03	2.72	0.665	40	89				0.0	0.0	0.0	1.0	29.6	13.8	14.3	41.3	43.8	21.2	22.6	0.03	16°12'	0.288		0.044	0.024	0.021	0.009							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
973	HK22	HK22-UD27	53.8 - 54	24.6	1.95	1.56	0.99	2.73	0.745	43	90				0.0	0.0	0.0	2.1	34.3	12.1	12.8	38.8	44.5	24.2	20.2	0.02	14°29'	0.274		0.044	0.030	0.021	0.009							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
974	HK22	HK22-UD29	57.8 - 58	17.2	1.99	1.70	1.08	2.74	0.614	38	77				0.0	0.0	0.0	2.2	41.2	10.5	11.2	34.9	43.9	23.7	20.2	-0.32	18°09'	0.325		0.026	0.018	0.015	0.007							Sét, màu nâu đỏ, trạng thái cứng
975	HK22	HK22-UD30	59.8 - 60	16.8	2.02	1.73	1.09	2.72	0.573	36	80				0.0	0.0	0.0	0.2	40.9	11.3	11.9	35.7	44.0	22.8	21.2	-0.28	19°35'	0.314		0.026	0.016	0.014	0.006							Sét, màu nâu đỏ, trạng thái cứng
976	HK22	HK22-UD31	61.8 - 62	15.6	2.04	1.76	1.12	2.72	0.542	35	78				0.0	0.0	0.0	1.1	20.5	15.6	16.1	46.7	46.5	24.0	22.5	-0.37	20°46'	0.339		0.026	0.014	0.014	0.006							Sét, màu nâu đỏ, trạng thái cứng
977	HK22	HK22-UD34	67.8 - 68	16.0	2.03	1.75	1.11	2.74	0.566	36	78				0.0	0.0	0.0	0.2	30.7	13.9	14.2	41.1	46.0	23.4	22.5	-0.33	19°31'	0.345		0.028	0.018	0.014	0.006							Sét, màu nâu vàng, trạng thái cứng
978	HK24	HK24-UD27	53.5 - 54	20.3	1.96	1.63	1.02	2.69	0.651	39	84				0.0	0.0	0.0	13.7	36.1	14.7	12.6	22.8	33.1	17.5	15.7	0.18	14°47'	0.247		0.042	0.028	0.020	0.008							Á sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
979	HK24	HK24-UD28	55.5 - 56	18.0	1.97	1.67	1.06	2.72	0.630	39	78				0.0	0.0	10.1	0.2	35.5	16.2	13.8	24.3	31.0	14.8	16.2	0.20	17°07'	0.269		0.042	0.026	0.020	0.007							Á sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
980	HK24	HK24-UD29	57.5 - 58	23.7	1.98	1.60	1.02	2.74	0.712	42	91				0.0	0.0	0.0	0.3	36.2	12.9	6.7	44.0	44.1	20.1	24.0	0.15	14°02'	0.256		0.046	0.024	0.022	0.007							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
981	HK24	HK24-UD30	59.5 - 60	25.2	1.99	1.59	1.01	2.72	0.711	42	96				0.0	0.0	0.0	0.5	40.2	12.0	6.3	40.9	44.5	22.1	22.5	0.14	15°16'	0.268		0.042	0.030	0.021	0.007							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
982	HK24	HK24-UD31	61.5 - 62	24.8	2.00	1.60	1.02	2.73	0.704	41	96				0.0	0.0	0.0	0.7	31.4	13.8	7.2	46.9	45.1	22.1	23.0	0.12	15°17'	0.271		0.044	0.026	0.022	0.008							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
983	HK24	HK24-UD32	63.5 - 64	23.6	2.01	1.63	1.03	2.72	0.673	40	95				0.0	0.0	14.4	1.7	19.6	16.2	11.7	30.4	40.4	21.8	18.6	0.10	16°47'	0.282		0.042	0.028	0.020	0.007							Sét, màu xám vàng, trạng thái nửa cứng
984	HK24	HK24-UD33	65.5 - 66	18.5	1.94	1.64	1.02	2.66	0.625	38	79				0.0	5.0	38.5	24.7	17.4	4.3	3.1	7.0	22.1	16.2	5.9	0.39	24°54'	0.038		0.044	0.042	0.022	0.010							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo
985	HK24	HK24-UD34	67.5 - 68	25.4	1.94	1.55	0.98	2.72	0.758	43	91				0.0	0.0	0.0	0.5	29.5	22.5	13.9	33.5	38.3	19.3	19.0	0.32	12°18'	0.233		0.068	0.048	0.031	0.011							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái dẻo cứng
986	HK24	HK24-UD35	69.5 - 70	22.0	2.03	1.66	1.05	2.72	0.635	39	94				0.0	0.0	0.0	0.9	33.0	21.3	13.2	31.7	40.7	21.6	19.1	0.02	16°46'	0.289		0.038	0.024	0.019	0.008							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
987	HK25	HK25-UD26	51.8 - 52	19.3	1.97	1.65	1.05	2.73	0.654	40	81				0.0	0.0	0.0	1.4	45.1	15.2	13.1	25.2	33.5	17.7	15.8	0.10	15°00'	0.265		0.044	0.024	0.020	0.008							Á sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
988	HK25	HK25-UD27	53.8 - 54	23.3	1.98	1.61	1.02	2.74	0.707	41	90				0.0	0.0	0.0	1.1	35.0	12.5	14.1	37.2	42.5	22.3	20.2	0.05	15°46'	0.277		0.046	0.024	0.023	0.008							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
989	HK25	HK25-UD28	55.8 - 56	25.6	1.95	1.55	0.98	2.73	0.759	43	92				0.0	0.0	0.0	1.6	35.1	12.4	14.0	36.8	41.1	21.8	19.3	0.20	14°29'	0.283		0.044	0.028	0.023	0.007							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
990	HK25	HK25-UD29	57.8 - 58	22.0	1.99	1.63	1.04	2.74	0.680	40	89				0.0	0.0	0.0	0.8	36.5	15.7	11.1	35.9	36.2	18.9	17.2	0.18	14°38'	0.267		0.044	0.026	0.022	0.008							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
991	HK25	HK25-UD30	59.8 - 60	23.7	2.00	1.62	1.03	2.74	0.694	41	93				0.0	0.0	0.0	0.6	42.3	11.0	9.4	36.7	40.0	21.7	18.3	0.11	14°27'	0.271		0.042	0.030	0.020	0.008							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
992	HK25	HK25-UD31	61.8 - 62	20.2	2.01	1.67	1.06	2.72	0.626	38	88				0.0	0.0	0.0	2.3	32.0	12.7	7.6	45.5	41.3	19.3	22.0	0.04	15°53'	0.269		0.042	0.026	0.020	0.007							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
993	HK25	HK25-UD32	63.8 - 64	24.9	1.93	1.55	0.98	2.72	0.760	43	89				0.0	0.0	0.0	0.9	33.6	16.5	11.9	37.0	40.9	21.6	19.3	0.17	14°48'	0.273		0.046	0.028	0.020	0.009							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
994	HK25	HK25-UD33	65.8 - 66	23.8	1.95	1.58	1.00	2.72	0.727	42	89				0.0	0.0	0.0	0.7	33.8	12.9	10.7	41.9	43.4	20.3	23.1	0.15	14°42'	0.274		0.042	0.028	0.021	0.008							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
995	HK25	HK25-UD34	67.8 - 68	22.1	1.96	1.61	1.02	2.72	0.694	41	86				0.0	0.0	0.0	0.8	39.3	11.6	5.0	43.3	45.0	20.8	24.2	0.05	16°45'	0.268		0.042	0.030	0.022	0.006							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
996	HK25	HK25-UD35	69.8 - 70	25.1	1.95	1.56	0.99	2.74	0.758	43	91				0.0	0.0	0.0	2.3	15.7	16.3	21.0	44.7	43.7	21.6	22.2	0.16	14°17'	0.263		0.046	0.028	0.023	0.006							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
997	HK26	HK26-UD27	53.8 - 54	17.2	2.02	1.72	1.09	2.72	0.579	37	81				0.0	0.0	0.0	0.5	45.0	10.7	12.1	31.6	42.1	21.4	20.7	-0.20	17°03'	0.301		0.026	0.016	0.015	0.007							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái cứng
998	HK26	HK26-UD28	55.8 - 56	18.0	2.03	1.72	1.09	2.74	0.593	37	83				0.0	0.0	0.0	1.8	34.9	12.4	14.0	36.9	41.6	21.8	19.8	-0.19	17°03'	0.299		0.026	0.016	0.015	0.006							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái cứng
999	HK26	HK26-UD29	57.8 - 58	23.5	1.97	1.59	1.01	2.74	0.718	42	90				0.0	0.0	0.0	1.5	23.0	18.3	15.5	41.7	44.9	22.4	22.5	0.05	15°46'	0.278		0.046	0.026	0.022	0.008							Sét, màu nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
1000	HK26	HK26-UD30	59.8 - 60	22.1	1.98	1.62	1.03	2.74	0.689	41	88				0.0	0.0	0.0	0.5	29.7	13.9	10.7	45.2	43.9	20.7	23.2	0.06	15°28'	0.282		0.046	0.024	0.022	0.008							Sét, màu nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
1001	HK26	HK26-UD31	61.8 - 62	24.2	1.96	1.58	1.00	2.74	0.737	42	90				0.0	0.0	0.0	1.9	44.7	9.8	6.1	37.5	42.8	22.6	20.2	0.08	14°17'	0.274		0.042	0.030	0.021	0.007							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
1002	HK26	HK26-UD32	63.8 - 64	25.1	1.99	1.59	1.01	2.74	0.723	42	95				0.0	0.0	0.0	1.3	37.5	15.0	12.3	33.9	43.8	23.1	20.8	0.10	14°20'	0.269		0.044	0.030	0.022	0.008							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
1003	HK26	HK26-UD33	65.8 - 66	23.3	1.97	1.60	1.01	2.72	0.703	41	90				0.0	0.0	0.0	0.6	45.7	10.6	8.8	34.4	42.0	21.0	21.0	0.11	14°48'	0.267		0.042	0.030	0.021	0.008							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
1004	HK26	HK26-UD34	67.8 - 68	22.9	1.98	1.61	1.02	2.73	0.694	41	90				0.0	0.0	0.0	0.8	46.5	9.8	4.3	38.6	43.2	21.4	21.8	0.07	15°24'	0.271		0.044	0.026	0.022	0.007							Sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
1005	HK26	HK26-UD35	69.8 - 70	20.2	2.02	1.68	1.07	2.74	0.630	39	88				0.0	0.0	0.0	0.4	32.3	13.3	17.2	36.7	41.2	21.2	20.0	-0.05	18°21'	0.309		0.028	0.016	0.015	0.007							Sét, màu xám nâu, trạng thái cứng
1006	HK27	HK27-UD26	51.5 - 52	25.8	1.92	1.53	0.96	2.71	0.775	44	90				0.0	0.0	19.8	25.3	15.1	7.4	5.9	26.6	39.7	23.5	16.2	0.14	16°03'	0.259		0.044	0.030	0.021	0.010							Á sét, màu nâu vàng, trạng thái nửa cứng
1007	HK27	HK27-UD27	53.5 - 54	26.3	1.95	1.54	0.98	2.72	0.762	43	94				0.0	0.0	24.5	21.3	18.0	6.7	5.3	24.2	38.5	22.7	15.9	0.23	15°38'	0.261		0.044	0.030	0.023	0.007							Á sét, màu nâu vàng, trạng thái nửa cứng
1008	HK27	HK27-UD28	55.5 - 56	23.3	1.94	1.57	1.00	2.73	0.735	42	87				0.0	0.0	0.0	11.1	31.1	11.1	8.6	38.0	41.5	21.3	20.2	0.10	15°30'	0.249		0.046	0.026	0.022	0.007							Sét, màu nâu vàng, trạng thái nửa cứng

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth (m)	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES								THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION										GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm³)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
				Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm³)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm³)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm³)	Tyû troïng - Specific Gravity - G_s	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio ϵ_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S(%)	Saïn soûi - Gravel (%)			Caùt - Sand (%)					Buïi - Silt (%)		Seùt Clay (%)	Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chaø soá seät - Liquid index _ Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^o	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG)					ε max	ε min	γ max	γ min	$\alpha_{ádry}$	$\alpha_{asubmerged}$	
												10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)							0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²							
1050	**HK31**	HK31-UD31	61.5 - 62	22.0	1.99	1.63	1.03	2.73	0.674	40	89				0.0	0.0	0.0	2.2	34.7	11.4	14.0	37.7	48.6	27.2	21.5	-0.24	18°42'	0.336		0.040	0.030	0.020	0.007							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái cứng
1051	**HK31**	HK31-UD33	65.5 - 66	23.0	2.00	1.63	1.03	2.73	0.679	40	93				0.0	0.0	0.0	1.4	24.1	14.6	15.0	44.9	43.7	21.7	22.0	0.06	16°52'	0.282		0.044	0.026	0.022	0.008							Sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
1052	**HK31**	HK31-UD34	67.5 - 68	21.4	1.99	1.64	1.04	2.73	0.665	40	88				0.0	0.0	0.0	1.9	39.0	10.9	12.9	35.3	40.1	21.2	18.9	0.01	16°16'	0.277		0.046	0.024	0.021	0.008							Sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
1053	**HK31**	HK31-UD35	69.5 - 70	20.2	1.96	1.63	1.03	2.72	0.668	40	82				0.0	0.0	0.0	0.3	45.8	9.9	12.0	32.0	47.4	26.9	20.5	-0.33	18°45'	0.342		0.042	0.026	0.022	0.007							Sét, màu xám nâu, trạng thái cứng
1054	**HK32**	HK32-UD26	51.5 - 52	22.4	1.97	1.61	1.02	2.73	0.696	41	88				0.0	0.0	0.0	0.7	41.7	10.7	12.5	34.4	42.2	22.0	20.2	0.02	16°20'	0.283		0.044	0.026	0.022	0.008							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
1055	**HK32**	HK32-UD27	53.5 - 54	24.3	1.99	1.60	1.01	2.73	0.705	41	94				0.0	0.0	0.0	0.4	43.5	10.4	12.3	33.5	39.7	20.4	19.3	0.20	15°25'	0.271		0.046	0.024	0.023	0.006							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
1056	**HK32**	HK32-UD28	55.5 - 56	25.2	2.00	1.60	1.01	2.72	0.702	41	97				0.0	0.0	0.0	0.6	38.2	11.5	13.3	36.4	39.2	21.0	18.2	0.23	15°54'	0.269		0.046	0.024	0.023	0.008							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
1057	**HK32**	HK32-UD29	57.5 - 58	22.0	1.96	1.61	1.02	2.74	0.706	41	85				0.0	0.0	0.0	0.9	27.8	14.0	14.0	43.2	41.6	19.6	22.0	0.11	16°33'	0.277		0.044	0.026	0.023	0.008							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
1058	**HK32**	HK32-UD30	59.5 - 60	23.4	1.95	1.58	1.00	2.72	0.721	42	88				0.0	0.0	0.0	0.4	40.3	10.9	13.2	35.2	41.6	22.3	19.4	0.06	16°06'	0.279		0.046	0.026	0.022	0.007							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
1059	**HK32**	HK32-UD31	61.5 - 62	20.6	1.94	1.61	1.02	2.72	0.691	41	81				0.0	0.0	0.0	1.9	39.6	10.3	13.2	34.9	36.8	19.2	17.6	0.08	16°00'	0.282		0.042	0.030	0.019	0.007							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
1060	**HK32**	HK32-UD32	63.5 - 64	21.7	1.98	1.63	1.03	2.74	0.685	41	87				0.0	0.0	0.0	0.6	36.8	11.7	13.4	37.5	40.5	21.2	19.3	0.03	16°52'	0.286		0.042	0.028	0.021	0.007							Sét, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
1061	**HK32**	HK32-UD34	67.5 - 68	23.6	2.00	1.62	1.02	2.72	0.681	41	94				0.0	0.0	0.0	1.5	39.6	10.9	13.0	35.0	43.2	22.8	20.4	0.04	16°28'	0.288		0.044	0.026	0.020	0.007							Sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
1062	**HK32**	HK32-UD35	69.5 - 70	24.1	1.94	1.56	0.99	2.72	0.740	43	89				0.0	0.0	0.0	0.1	38.4	11.3	13.6	36.5	42.2	20.4	21.8	0.17	14°04'	0.273		0.042	0.030	0.023	0.008							Sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
1063	**HK33**	HK33-UD25	49.5 - 50	31.0	1.92	1.47	0.93	2.73	0.863	46	98				0.0	0.0	0.0	3.2	32.4	16.2	11.7	36.5	46.4	26.2	20.2	0.24	14°23'	0.243		0.050	0.026	0.022	0.011							Sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
1064	**HK33**	HK33-UD26	51.5 - 52	23.4	1.98	1.60	1.01	2.72	0.696	41	92				0.0	0.0	0.0	10.1	23.0	13.3	10.7	42.9	47.3	22.9	24.3	0.02	16°35'	0.256		0.042	0.030	0.020	0.007							Sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
1065	**HK33**	HK33-UD27	53.5 54	23.6	1.95	1.58	1.00	2.74	0.737	42	88				0.0	0.0	0.0	4.7	37.1	11.3	6.6	40.3	40.6	18.5	22.0	0.23	15°15'	0.275		0.044	0.026	0.022	0.009							Sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
1066	**HK33**	HK33-UD28	55.5 - 56	15.2	2.04	1.77	1.13	2.76	0.559	36	75				0.0	0.0	0.0	5.1	37.3	11.3	12.6	33.7	38.3	21.1	17.2	-0.34	20°44'	0.305		0.024	0.018	0.014	0.006							Sét, màu xám nâu, trạng thái cứng
1067	**HK33**	HK33-UD29	57.5 - 58	26.5	1.98	1.57	0.99	2.73	0.744	43	97				0.0	0.0	0.0	13.2	22.1	16.3	11.1	37.3	43.6	24.4	19.2	0.11	17°25'	0.276		0.046	0.026	0.023	0.007							Sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
1068	**HK33**	HK33-UD30	59.5 - 60	22.4	1.99	1.63	1.03	2.73	0.679	40	90				0.0	0.0	0.0	11.9	17.7	13.9	11.4	45.2	45.8	21.7	24.1	0.03	16°36'	0.288		0.044	0.026	0.020	0.008							Sét, màu nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
1069	**HK33**	HK33-UD31	61.5 - 62	20.3	2.00	1.66	1.06	2.74	0.647	39	86				0.0	0.0	0.0	3.6	28.2	13.4	7.6	47.2	47.8	25.8	22.0	-0.25	19°47'	0.298		0.024	0.004	0.015	0.008							Sét, màu nâu đỏ, trạng thái cứng
1070	**HK33**	HK33-UD32	63.5 - 64	17.5	2.02	1.72	1.09	2.72	0.582	37	82				0.0	0.0	0.0	2.7	20.5	19.0	15.2	42.6	40.8	18.6	22.1	-0.05	19°22'	0.305		0.028	0.018	0.015	0.006							Sét, màu nâu đỏ, trạng thái cứng
1071	**HK33**	HK33-UD33	65.5 - 66	25.4	2.00	1.60	1.02	2.75	0.724	42	96				0.0	0.0	0.0	6.3	37.3	10.7	9.3	36.4	42.0	21.7	20.2	0.18	18°33'	0.289		0.046	0.026	0.020	0.009							Sét, màu nâu đỏ, trạng thái nửa cứng
1072	**HK33**	HK33-UD34	67.5 - 68	27.8	1.96	1.53	0.97	2.73	0.780	44	97				0.0	0.0	0.0	2.4	37.4	11.8	6.8	41.6	44.4	20.3	24.2	0.31	17°03'	0.278		0.068	0.046	0.030	0.015							Sét, màu xám nâu, trạng thái dẻo cứng
1073	**HK33**	HK33-UD35	69.5 - 70	24.8	1.98	1.59	1.00	2.72	0.714	42	94				0.0	0.0	0.0	7.3	23.4	13.6	14.2	41.5	42.7	20.3	22.4	0.20	12°05'	0.286		0.044	0.028	0.022	0.008							Sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
1074	**HK33**	HK33-UD36	71.5 - 72	23.2	1.97	1.60	1.02	2.74	0.714	42	89				0.0	0.0	0.0	3.2	23.6	14.6	16.2	42.5	43.1	19.4	23.6	0.16	17°10'	0.294		0.042	0.030	0.021	0.009							Sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
1075	**HK33**	HK33-UD37	73.5 - 74	22.5	1.99	1.62	1.03	2.74	0.687	41	90				0.0	0.0	0.0	5.9	14.5	19.7	15.3	44.6	43.3	19.1	24.2	0.14	17°14'	0.300		0.044	0.026	0.020	0.008							Sét, màu xám nâu, trạng thái nửa cứng
Giá trị trung bình				**22.4**	**1.98**	**1.62**	**1.02**	**2.73**	**0.687**	**41**	**88**				**0.0**	**0.3**	**2.1**	**5.2**	**31.9**	**13.3**	**11.5**	**35.6**	**41.3**	**21.4**	**19.8**	**0.05**	**16°40'**	**0.275**		**0.042**	**0.026**	**0.021**	**0.008**							
Giá trị lớn nhất				**31.0**	**2.04**	**1.77**	**1.13**	**2.76**	**0.863**	**46**	**98**				**3.3**	**17.2**	**38.5**	**33.1**	**47.9**	**22.5**	**21.0**	**51.5**	**49.3**	**27.2**	**24.6**	**0.39**	**25°45'**	**0.345**		**0.068**	**0.048**	**0.031**	**0.015**							
Giá trị nhỏ nhất				**15.2**	**1.92**	**1.47**	**0.93**	**2.66**	**0.542**	**35**	**75**				**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.1**	**11.9**	**3.6**	**3.1**	**5.6**	**22.1**	**14.6**	**5.1**	**-0.37**	**12°05'**	**0.038**		**0.024**	**0.002**	**0.012**	**0.005**							
Lớp TK1. Sét, màu nâu vàng, trạng thái dẻo cứng																																						
1076	**HK33**	HK33-UD20	39.5 - 40	25.6	1.95	1.55	0.98	2.72	0.752	43	93							2.0	19.8	15.6	15.4	47.2	44.17	20.95	23.2	0.20	14°55'	0.278		0.046	0.026	0.023	0.007							Sét, màu nâu vàng, trạng thái nửa cứng
1077	**HK33**	HK33-UD21	41.5 - 42	30.3	1.90	1.46	0.92	2.73	0.873	47	95							2.3	26.9	13.8	14.4	42.6	46.70	21.91	24.8	0.34	12°51'	0.232		0.074	0.044	0.037	0.012							Sét, màu nâu vàng, trạng thái dẻo cứng
Giá trị trung bình				**28.0**	**1.93**	**1.51**	**0.95**	**2.73**	**0.813**	**45**	**94**							**2.1**	**23.4**	**14.7**	**14.9**	**44.9**	**45.4**	**21.4**	**24.0**	**0.27**	**13°53'**	**0.255**		**0.060**	**0.035**	**0.030**	**0.010**							
Giá trị lớn nhất				**30.3**	**1.95**	**1.55**	**0.98**	**2.73**	**0.873**	**47**	**95**							**2.3**	**26.9**	**15.6**	**15.4**	**47.2**	**46.7**	**21.9**	**24.8**	**0.34**	**14°55'**	**0.278**		**0.074**	**0.044**	**0.037**	**0.012**							
Giá trị nhỏ nhất				**25.6**	**1.90**	**1.46**	**0.92**	**2.72**	**0.752**	**43**	**93**							**2.0**	**19.8**	**13.8**	**14.4**	**42.6**	**44.2**	**21.0**	**23.2**	**0.20**	**12°51'**	**0.232**		**0.046**	**0.026**	**0.023**	**0.007**							
Lớp TK2. Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa																																						
1078	**HK20**	HK20-D35	69.5 - 70	11.4				2.67						2.1	0.2	16.5	41.5	12.2	22.1	2.3	1.2	1.8												0.736	0.554	1.718	1.538	34°50'	25°14'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
1079	**HK28**	HK28-D28	55.5 - 56	16.0				2.67						0.0	0.3	0.4	49.9	16.8	25.4	3.1	2.2	2.0												0.974	0.709	1.562	1.353	32°39'	23°25'	Cát thô vừa, màu xám nâu, kết cấu chặt vừa
1080	**HK29**	HK29-D32	63.5 - 64	14.2				2.67						0.0	0.0	9.7	41.6	28.3	15.1	2.3	1.2	1.8												0.712	0.551	1.721	1.560	34°45'	26°54'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt
1081	**HK31**	HK31-D25	49.5 - 50	15.2				2.67						0.0	0.0	15.8	40.9	28.5	9.3	2.3	1.2	2.0												0.963	0.754	1.522	1.360	31°39'	24°38'	Cát thô vừa, màu xám vàng, kết cấu chặt vừa
1082	**HK31**	HK31-D32	63.5 - 64	15.0				2.66						0.0	0.0	20.1	37.7	15.5	19.5	3.2	1.7	2.3												0.722	0.555	1.711	1.545	35°44'	26°38'	Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

ĐỊA ĐIỂM: KĐT GOLDEN CITY, PHƯỜNG MỸ HÒA, TP LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Soá thí nghieäm - Laboratory No.	Soá hieäu hoá khoan - Borehole No.	Soá hieäu maãu - Sample No.	Ñoä saâu laáy maãu Depth	TÍNH CHẤT VẬT LÝ PHYSICAL PROPERTIES								THÀNH PHẦN HẠT PARTICLE SIZE DISTRIBUTION											GIỚI HẠN CHẢY-DẺO ATTERBERG LIMITS				TN CẮT DIRECT SHEAR TEST		THÍ NGHIỆM NÉN NHANH QUICK COMPRESSION TEST					HỆ SỐ LỖ RỖNG VOID RATIO		DUNG TRỌNG UNIT WEIGHT (g/cm^3)		GÓC NGHỈ REPOSE ANGLE		PHÂN LOẠI ĐẤT SOIL CLASSIFICATION (TCVN 9362 : 2012)
												Saïn soûi - Gravel (%)			Caùt - Sand (%)					Buïi - Silt (%)		Seùt Clay (%)							Heä soá neùn luùn Coefficient Compression a (cm²/kG)											
			(m)	Ñoä aåm - Water content - W(%)	Dung troïng töï nhieân - Wet unit weight γ_w (g/cm^3)	Dung troïng khoâ - Dry unit weight γ_d (g/cm^3)	Dung troïng ñaåy noåi - sub.unit weight γ'_w (g/cm^3)	Tyû troïng - Specific Gravity - G	Heä soá roãng ban ñaàu - Initial void ratio ε_0	Ñoä roãng - Porosity - n (%)	Ñoä baõo hoøa - Degree of saturation - S(%)	10.0 - 20.0 (mm)	5.0 - 10.0 (mm)	2.0 - 5.0 (mm)	1.0 - 2.0 (mm)	0.5 - 1.0 (mm)	0.25 - 0.5 (mm)	0.1 - 0.25 (mm)	0.05 - 0.1 (mm)	0.01 -0.05 (mm)	0.005 - 0.01 (mm)	<0.005 (mm)	Giôùi haïn chaûy - Liquid Limit - W_L (%)	Giôùi haïn deûo - Plastic limit - W_P (%)	Chæ soá deûo - Plastic Index - Ip (%)	Chæ soá seät - Liquid index _ Is	Goùc ma saùt trong - Angle of internal friction φ^0	Löïc dính keát - Cohesion - C kG/cm²	0.25 kG/cm²	0.50 kG/cm²	1.00 kG/cm²	2.00 kG/cm²	4.00 kG/cm²	ε max	ε min	γ max	γ min	α_{dry}	$\alpha_{submerged}$	
1083	**HK32**	HK32-D33	65.5 - 66	17.2				2.66						0.0	0.0	11.6	42.9	24.9	14.8	2.5	1.3	2.0												0.997	0.747	1.523	1.332	31°40'	24°21'	Cát thô vừa, màu xám vàng, kết cấu chặt vừa
Giá trị trung bình				14.8				2.67						0.4	0.1	12.4	42.4	21.0	17.7	2.6	1.5	2.0												0.851	0.645	1.626	1.448	33°33'	25°11'	
Giá trị lớn nhất				17.2				2.67						2.1	0.3	20.1	49.9	28.5	25.4	3.2	2.2	2.3												0.997	0.754	1.721	1.560	35°44'	26°54'	
Giá trị nhỏ nhất				11.4				2.66						0.0	0.0	0.4	37.7	12.2	9.3	2.3	1.2	1.8												0.712	0.551	1.522	1.332	31°40'	23°25'	
Lớp TK3. Á cát, màu xám vàng, trạng thái cứng																																								
1084	**HK22**	HK22-UD28	55.8 - 56	14.2	1.95	1.71	1.07	2.67	0.564	36	67					10.3	46.3	9.3	23.1	3.1	3.2	4.7	22.7	16.4	6.3	-0.34	26°17'	0.043		0.042	0.042	0.022	0.010							Á cát, màu nâu vàng-nâu đỏ, trạng thái cứng
1085	**HK22**	HK22-UD32	63.8 - 64	14.1	1.96	1.72	1.07	2.67	0.555	36	68					10.6	55.1	0.3	23.1	3.0	3.6	4.3	21.5	15.6	5.9	-0.25	27°51'	0.046		0.042	0.042	0.021	0.011							Á cát, màu xám vàng, trạng thái cứng
1086	**HK22**	HK22-UD33	65.8 - 66	12.0	1.97	1.76	1.10	2.67	0.518	34	62					9.3	56.4	12.9	10.0	3.2	3.3	4.9	21.7	15.1	6.6	-0.47	27°33'	0.048		0.040	0.040	0.020	0.010							Á cát, màu xám vàng, trạng thái cứng
1087	**HK22**	HK22-UD35	69.8 - 70	11.6	1.98	1.77	1.11	2.67	0.505	34	61					2.8	41.8	15.3	28.5	3.3	3.3	5.0	20.8	14.7	6.2	-0.49	28°22'	0.051		0.042	0.038	0.021	0.009							Á cát, màu xám xanh, trạng thái cứng
Giá trị trung bình				13.0	1.97	1.74	1.09	2.67	0.536	35	65					8.2	49.9	9.5	21.2	3.1	3.4	4.7	21.7	15.4	6.2	-0.39	27°44'	0.047		0.042	0.041	0.021	0.010							
Giá trị lớn nhất				14.2	1.98	1.77	1.11	2.67	0.564	36	68					10.6	56.4	15.3	28.5	3.3	3.6	5.0	22.7	16.4	6.6	-0.25	28°22'	0.051		0.042	0.042	0.022	0.011							
Giá trị nhỏ nhất				11.6	1.95	1.71	1.07	2.67	0.505	34	61					2.8	41.8	0.3	10.0	3.0	3.2	4.3	20.8	14.7	5.9	-0.49	26°17'	0.043		0.040	0.038	0.020	0.009							

PHỤ LỤC 2: HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

PHỤ LỤC 3: MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

DẤU HIỆU QUY ƯỚC

ĐL — Đất san lấp nền, chủ yếu là cát xốp

1 — Sét, màu nâu vàng, xám xanh, trạng thái dẻo mềm

2 — Bùn sét, đôi chỗ xen kẹp bùn á sét, màu xám xanh, xám đen

3 — Á cát, màu xám đen, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng

4 — Sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo mềm

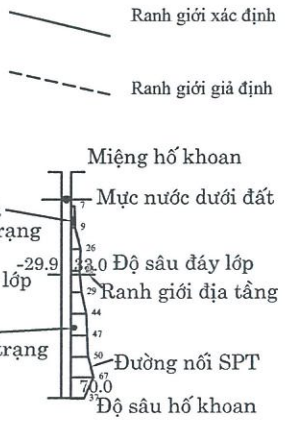
5 — Sét, đôi chỗ á sét, màu xám xanh, xám đen, trạng thái dẻo cứng

6 — Sét, màu xám xanh, xám đen, đôi chỗ xám vàng, xám nâu, trạng thái nửa cứng

7 — Á cát, màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái dẻo, đôi chỗ trạng thái cứng

8 — Cát bụi, đôi chỗ xen kẹp cát mịn-thô vừa, màu xám nâu, xám xanh, đôi chỗ nâu vàng, nâu đỏ, kết cấu chặt-rất chặt

9 — Sét, màu nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng, đôi chỗ xen kẹp á cát trạng thái dẻo



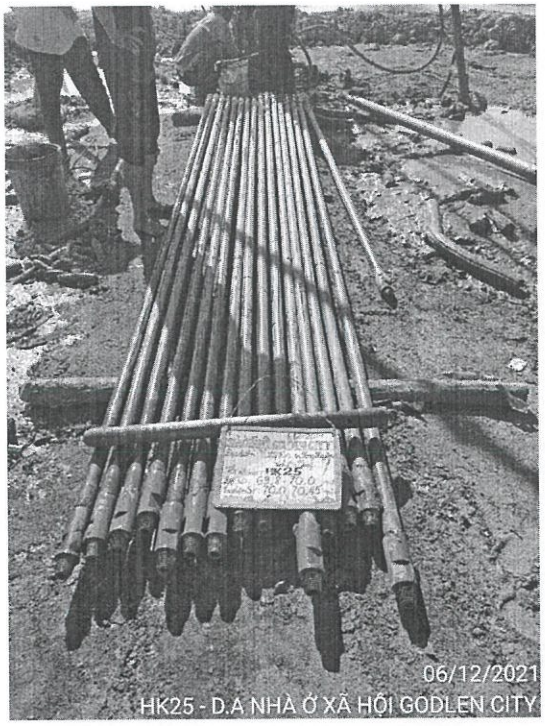
TK1 — Sét, màu nâu vàng, trạng thái dẻo cứng

TK2 — Cát thô vừa, màu nâu vàng, kết cấu chặt-chặt vừa

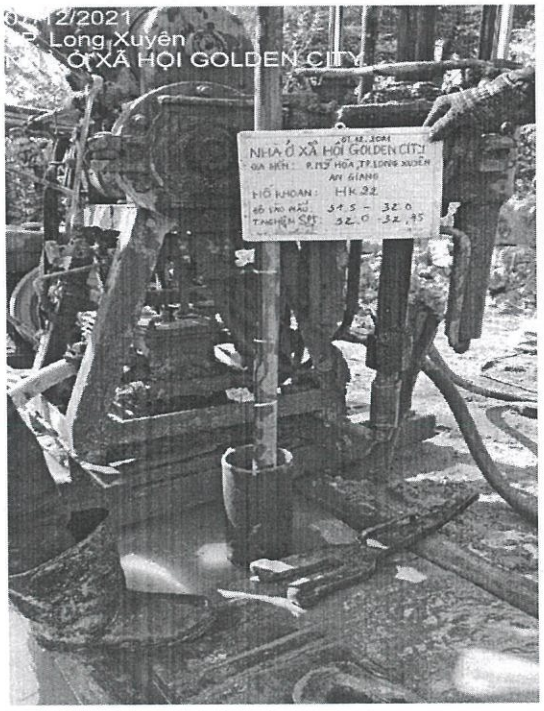
TK3 — Á cát, màu xám vàng, trạng thái cứng

PHỤ LỤC 4: BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

PHỤ LỤC 5: MỘT SỐ HÌNH ẢNH CÔNG TÁC KHOAN KHẢO SÁT VÀ THÍ NGHIỆM



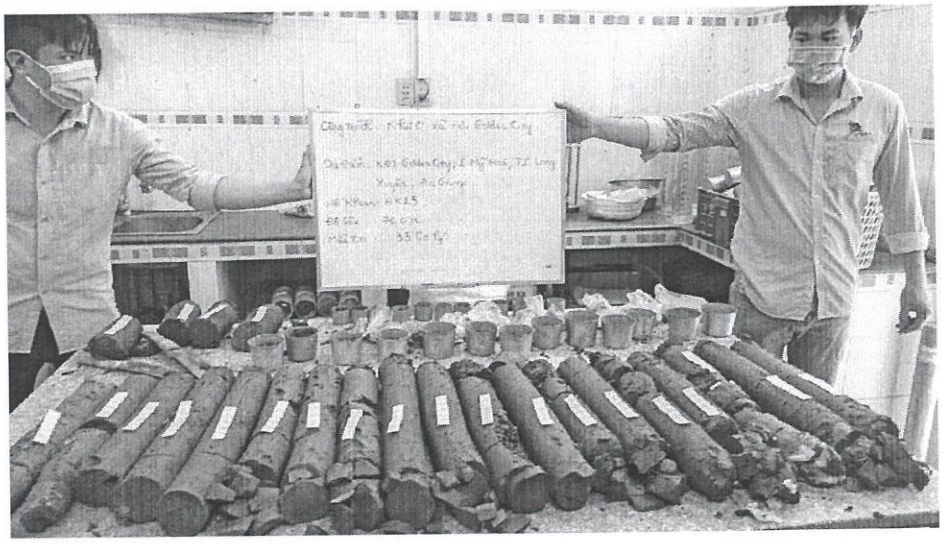


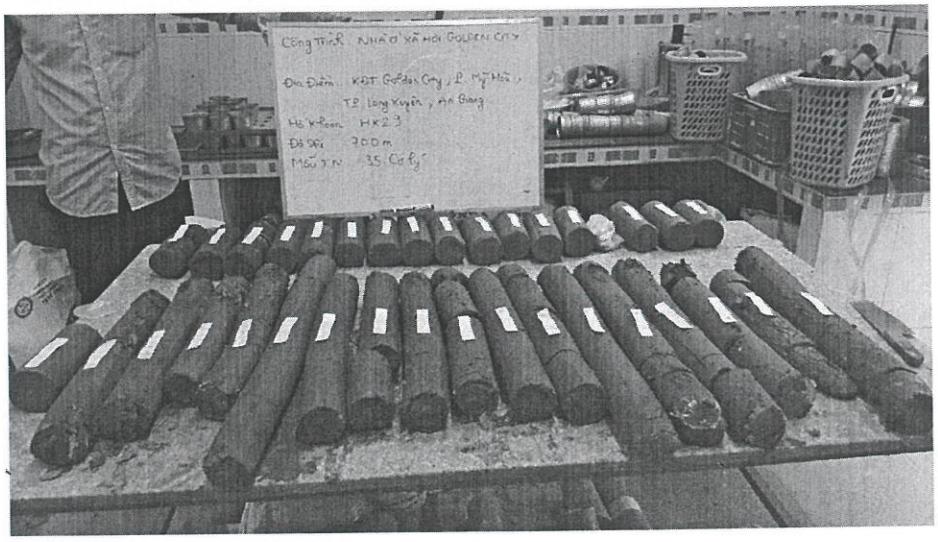




Khoan và TN SPT







Thí nghiệm trong phòng

PHỤ LỤC 6: BIỂU KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM THẤM HIỆN TRƯỜNG

BẢNG SỐ LIỆU ĐỔ NƯỚC THÍ NGHIỆM THẤM TRONG HỐ KHOAN

DATA FOR PERMEABILITY TEST IN BOREHOLE

(PHƯƠNG PHÁP THÍ NGHIỆM: CỘT NƯỚC HẠ THẤP THEO THỜI GIAN)

(TESTING METHOD: FALLING WATER HEAD FOLLOW TIME)

DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY

Địa điểm: KĐT GOLDEN CITY, P. MỸ HÒA, TP. LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

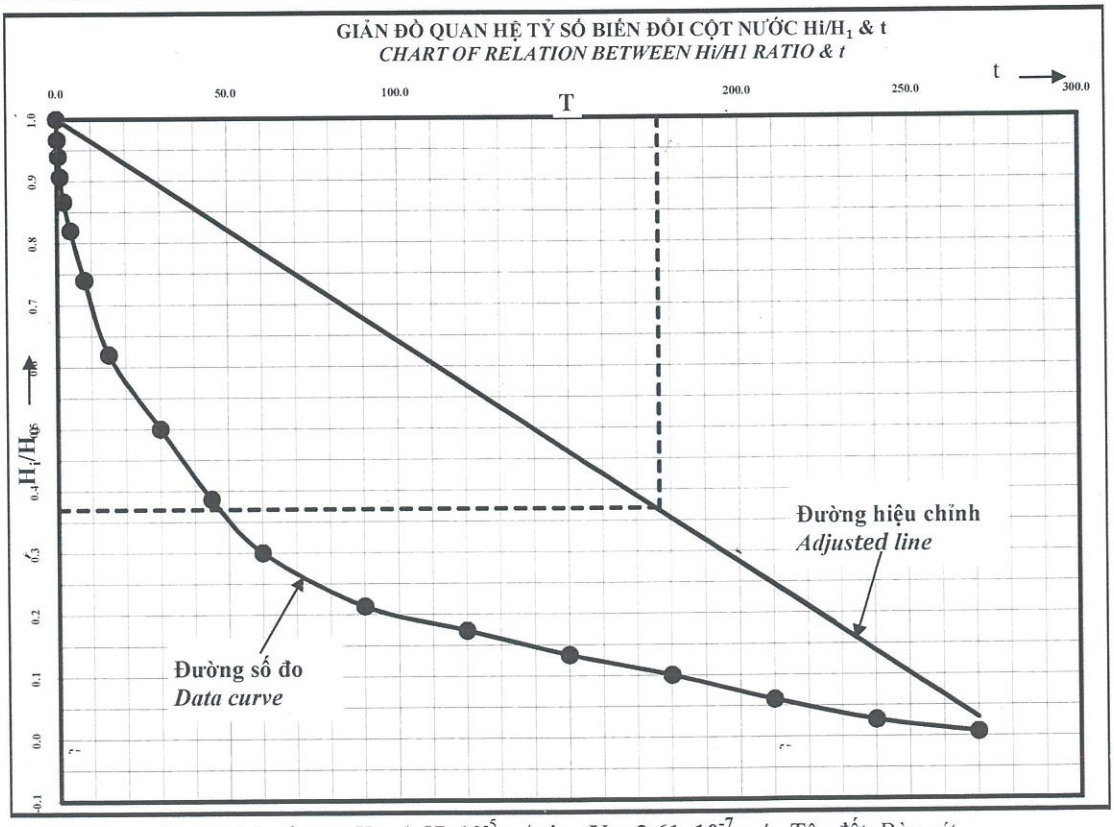
M.S.D.N: 0107031787 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẠI QUANG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ký hiệu giếng thí nghiệm:	HK 05	*Well name:*	*HK 05*
Độ sâu thí nghiệm (m):	5.1 - 5.7	*Testing depth (m):*	*5.1 - 5.7*
Mực nước ổn định ban đầu, H1 (m):	1.50	*Initial water level before testing, H1 (m):*	*1.50*
Chiều cao ống đo (m):	1.50	*Height of well top from ground surface (m):*	*1.50*
Thời gian bắt đầu đo:	12-11-21	*Testing date:*	12-11-21

Ngày / tháng / năm *Date/month/year*	Thời gian thí nghiệm t *Elapsed time t* (phút/*minute*)	Mực nước hạ thấp *Drawdown of water level* (m)	Cột nước hạ thấp H_i *Drawdown of water head* H_i (m)	Tỷ số *Ratio* Hi/H1
12-11-21	0.00	0.00	1.50	1.000
12-11-21	0.25	0.05	1.45	0.967
12-11-21	0.50	0.09	1.41	0.940
12-11-21	1.00	0.14	1.36	0.907
12-11-21	2.00	0.20	1.30	0.867
12-11-21	4.00	0.27	1.23	0.820
12-11-21	8.00	0.39	1.11	0.740
12-11-21	15.00	0.57	0.93	0.620
12-11-21	30.00	0.75	0.75	0.500
12-11-21	45.00	0.92	0.58	0.387
12-11-21	60.00	1.05	0.45	0.300
12-11-21	90.00	1.18	0.32	0.213
12-11-21	120.00	1.24	0.26	0.173
12-11-21	150.00	1.30	0.20	0.133
12-11-21	180.00	1.35	0.15	0.100
12-11-21	210.00	1.41	0.09	0.060
12-11-21	240.00	1.46	0.04	0.027
12-11-21	270.00	1.49	0.01	0.007

GIẢN ĐỒ QUAN HỆ TỶ SỐ BIẾN ĐỔI CỘT NƯỚC Hi/H_1 & t

CHART OF RELATION BETWEEN Hi/H1 RATIO & t



T = 176.7 min. => K = 1.57×10^{-5} m/min.; **K = 2.61×10^{-7} m/s**. Tên đất: Bùn sét

PHỤ LỤC 7: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU NƯỚC DƯỚI ĐẤT

LAS-XD 385

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT THUẦN CÔNG
TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM VÀ NGHIÊN CỨU
CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG/LAS-XD 385
THUAN CONG TECHNOLOGY SERVICES CO.LTD
LABORATORY ANALYSIS OF SOIL STONE, WATER, AIR, WASTE
AND BUILDING MATERIALS/ LAS-XD 385
Address: Số 4U Đường 827, KP2, Phường Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh
Tel: 0938557938 - 0944004485 ; Email: phongho.lasxd385@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU NƯỚC / TEST REPORT

ĐƠN VỊ GỬI / Client :

CÔNG TRÌNH / Project: **NHÀ Ở XÃ HỘI GOLDEN CITY**

ĐỊA ĐIỂM / Location: **Khu đô thị Golden City, phường Mỹ Hòa, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang**

SỐ PHIẾU TN / Order No.: **272A - TN21**

NGÀY NHẬN MẪU / Date receive 12/12/2021

Số hiệu mẫu / Sample No. — Đơn vị gửi / Client ---------- Phòng TN / Laboratory		HK7 (2.5 - 3.0m) ---------- 272A001			Phương pháp thử / Test method
Yêu cầu phân tích / Test requiments		Ăn mòn bê tông / Concrete corrosion			
Ngày phân tích / Date test		13/12/2021			
Tính chất lý học / Physical properties	pH	7.03			TCVN 6492-2011
	Màu / Colour (Pt - Co)	1.89			TCVN 6185-2008
	Mùi / Odour	Không			Cảm quan / Sensory
	Độ dẫn điện / EC - mS	0.22			Máy đo HI8733
SiO_2 mg/l		9.23			SMEWW 4500-Si D
CO_2 mg/l	Tự do / Free	24.20			TCXD 81:1981
	Liên hệ / Related	60.50			TCXD 81:1981
	Xâm thực / Corrision	13.79			TCXD 81:1981
Độ cứng / Hardness meq/l	Tổng quát / Total	2.400			TCVN 6224-1996
	Tạm thời / Temporaily	1.850			TCXD 81:1981
	Vĩnh viễn / Permanent	0.550			TCXD 81:1981
Các ION / Ions / Đơn vị tính / Unit		mg / l	meq / l	% meq	
Na^+		36.58	1.591	38.74	TCVN 6196-3:2000
K^+		3.69	0.094	2.30	TCVN 6196-3:2000
Ca^{2+}		29.06	1.450	35.30	TCVN 6198-1996
Mg^{2+}		11.55	0.950	23.13	TCVN 6198-1996
NH_4^+		0.04	0.002	0.05	TCVN 5988-1995
Fe^{2+}		0.08	0.003	0.07	TCVN 6177-1996
Fe^{3+}		0.20	0.011	0.27	TCVN 6177-1996
Al^{3+}		0.05	0.006	0.14	TCVN 6623-2000
Tổng số Cation / Total Cations		81.26	4.107	100.00	Tính toán / Calculate
HCO_3^-		167.81	2.750	66.73	TCXD 81:1981
Cl^-		21.27	0.600	14.56	TCVN 6194-1996
SO_4^{2-}		36.02	0.750	18.20	TCVN 6200-1996
NO_3^-		1.33	0.021	0.52	TCVN 6180-1996
NO_2^-		0.00	0.000	0.00	TCVN 6178-1996
CO_3^{2-}		0.00	0.000	0.00	TCXD 81:1981
Tổng số Anion / Total Anions		226.43	4.121	100.00	Tính toán / Calculate
Tổng khoáng hóa / Total dissolved solid (mg/l)		235			Tính toán / Calculate
Công thức Kurlov / Kurlov formula		$H_2SiO^3{}_9M_{0.24}$ $\frac{HCO^3{}_{67}SO^4{}_{18}Cl_{15}}{Na_{39}Ca_{35}Mg_{23}}$ $pH_{7.03}$			Kurlov Method
Tên nước / Name of water		*Bicacbonat - Natri Canxi*			
Đánh giá ăn mòn / Comment		Nước không có tính ăn mòn / This water is not corrosive			TCVN 12041:2017

Ghi chú / Notes: Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu đưa tới thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày từ ngày trả kết quả / Test results are valid only for test sample. Time - limit of storage: 07 days from reporting date./.

Ho Chi Minh City, December 14th, 2021

Đ/D nhóm thí nghiệm / Tested by

Trần Thị Phi

XD LAS385

Trưởng phòng thí nghiệm / Chief of lab

Thái Quốc Toàn